

Thiền Sư Thích Thanh Từ

Sử 33 Vị Tổ Thiền Tông Ấn Hoa

Giảng giải



Mục Lục

LỜI NÓI ĐẦU	4
DẪN NHẬP	5
CHƯ TỔ SƯ ẤN ĐỘ TỔ MA-HA CA-DIỆP	8
II- TỔ A-NAN	18
III- TỔ THƯỜNG-NA-HÒA-TU	29
IV- TỔ ƯU-BA-CÚC-ĐA.....	36
V- TỔ ĐỀ-ĐA-CA	44
VI- TỔ DI-DÁ-CA.....	51
VII- TỔ BÀ-TU-MẬT	56
VIII- TỔ PHẬT-ĐÀ-NAN-ĐỀ.....	61
IX- TỔ PHỤC-ĐÀ-MẬT-ĐA	68
X. TỔ HIẾP TÔN GIẢ.....	72
XI- TỔ PHÚ-NA-DẠ-XA	77
XII- BỒ-TÁT MÃ MINH.....	82
XIII- TỔ CA-TY-MA-LA	90
XIV- BỒ-TÁT LONG THỌ	96
XV- BỒ-TÁT CA-NA-ĐỀ-BÀ.....	106
XVI- TỔ LA-HẦU-LA-ĐA.....	114
XVII- TỔ TĂNG-GIÀ-NAN-ĐỀ.....	121
XVIII- TỔ GIÀ-ĐA-XÁ-ĐA	129
XIX. TỔ CƯU-MA-LA-ĐA.....	134
XX- TỔ XÀ-DẠ ĐA	141
XXI- TỔ BÀ-TU-BÀN-ĐẦU	149
XXII- TỔ MA-NOA-LA.....	154
XXIII- TỔ HẠC-LẶC-NA	164
XXIV. TỔ SƯ TỬ.....	172
XXV- TỔ BÀ-XÁ-TƯ-ĐA.....	182
XXVI- TỔ BÁT-NHƯ-MẬT-ĐA	193

XXVII- TỔ BÁT-NHÃ-ĐA-LA	201
XXVIII- SỞ TỔ BỒ-ĐỀ-ĐẠT-MAS.....	207
CHƯ TỔ SƯ TRUNG HOA.....	232
PHẦN PHỤ	247
XXX. TAM TỔ TĂNG XÁN	251
PHẦN PHỤ	256
XXXI- TỨ TỔ ĐẠO TÍN.....	258
1. TÀI TÔNG ĐẠO GIẢ	271
PHẦN PHỤ	271
2. THIÊN SƯ PHÁP DUNG ở núi Ngưu Đầu (594-657 TL)	272
XXXII- NGŨ TỔ HOÀNG NHÃN.....	288
XXXIII- LỤC TỔ HUỆ NĂNG.....	300

LỜI NÓI ĐẦU

Thiền sử là người ra đi không lưu lại dấu vết. Vì thế, chúng ta muốn tìm lại lịch sử các ngài thật là việc khó khăn vô cùng.

Hơn nữa, những phần lịch sử còn ghi chép lại về niên đại, nhiều bản so lại sai lệch quá xa; về cốt truyện, mang đầy màu sắc huyền bí, che lấp hết sự thật.

Song, cây có cội nước có nguồn, chúng ta là kẻ hậu học không có quyền quên lãng Tổ tông của chúng ta. Do đó, buộc lòng chúng tôi phải cố gắng soạn dịch bộ sử này.

Tuy nhiên, trước chúng tôi đã có vài nhà soạn dịch, như hội Từ Bi Âm... Nhưng trong ấy vẫn còn mang đầy sắc thái huyền bí và quá sơ sài.

Bộ sử này, chúng tôi y cứ trong các bộ: 1- Cảnh Đức Truyền Đăng Lục, 2- Truyền Pháp Chánh Tông Ký,

3- Cao Tăng Truyện, 4- Phật Tổ Thống Tả, 5- Chỉ Nguyệt Lục, đối chiếu soạn dịch. Mặc dù có nhiều tài liệu, song vẫn thiếu thốn và đơn sơ.

Bởi những khó khăn trên, nên trong bộ sử này có những chỗ sơ sót, mong quý độc giả lượng thứ.

Tu viện Chơn Không,

Trung thu 1971 Soạn giả kính ghi

THÍCH THANH TỪ

DẪN NHẬP

Trước khi học sử ba mươi ba vị Tổ, chúng tôi giải thích một vài điểm nghi ngờ về lịch sử Thiên tông mà nhiều học giả đang thắc mắc. Trong khi giải thích những điểm nghi ngờ, chúng tôi đứng ở vị trí một hành giả tu theo Thiên tông, nắm được chút ít pháp vị của Thiên mà giải thích, chứ không đứng về mặt học giả.

Gần đây có nhiều quyển sách của các vị học giả khi nghiên cứu về Thiên tông, đứng trên phương diện lịch sử đâm ra ngờ vực nhiều vấn đề. Ở đây tôi chỉ nêu đại khái một vài nghi vấn quan trọng. Có nhiều người cho rằng lịch sử của các tổ sư Ấn Độ không có sự thật mà chỉ là sản phẩm của các thiền sư Trung Hoa tạo nên. Chính ông Suzuki là người viết quyển Thiên Luận cũng nghĩ như vậy. Có người bạo dạn hơn nói rằng đại sư Thần Hội là người hệ thống hóa ra lịch sử đó. Nhận định như thế chúng tôi cho rằng không chính xác.

Nhiều khi chúng ta nghiên cứu không thấy ghi chép trong lịch sử, nhưng chưa chắc là không có sự thật xảy ra trong thời ấy. Nhất là tinh thần của người Ấn nặng về siêu hình huyền bí. Hơn nữa các thiền sư ra đi không để lại dấu vết, do đó người sau không biết tìm đâu ra dữ liệu chính xác để ghi lại lịch sử của các ngài. Đó là một lý do mà chúng ta cần phải hiểu kỹ.

Khi Thiên tông truyền vào Trung Hoa, người Trung Hoa thực tế rõ ràng, nên thiền sư nói ra câu nào có giá trị thì đệ tử ghi chép lại thành ngữ lục. Sau khi thiền sư viên tịch là có bộ sách nói về hành trạng và ngữ lục của ngài. Cho nên lịch sử từ tổ Huệ Khả về sau có đầy đủ. Còn những vị trước tổ Bồ-đề-đạt-ma thì thấy như có điều gì huyền bí. Do đó các nhà học giả cho rằng thiếu tính cách lịch sử, thiếu sự thật, e rằng người sau tạo nên.

Thiên tông ở Trung Hoa đã được tổ Bồ-đề-đạt-ma truyền vào, điều này không ai chối cãi được vì đã có lịch sử rõ ràng. Ngài ở chùa Thiếu Lâm, ngồi xoay mặt vào vách chín năm, tịch ở núi Hùng Nhĩ, tổ Huệ Khả là đồ đệ lớn nhất của ngài. Như vậy nếu tổ Bồ-đề-đạt-

ma không được thừa kế một vị tổ nào trước đó thì làm sao có tâm ấn để truyền? Nếu đã đạt đạo và truyền đạo thì dĩ nhiên ngài phải là học trò của một vị khác. Một vị khác ấy phải là học trò của vị khác nữa. Như thế thì không thể phủ nhận là không có một dòng lịch sử truyền thừa về Thiên tông.

Hơn nữa sự truyền thừa có khi trực tiếp có khi gián tiếp. Như trường hợp của tôi, nếu căn cứ vào lịch sử thì tôi kế thừa ai mà dám dạy Thiên, vì dòng Thiên Việt Nam đã đứt đoạn quá xa. Từ trước đến giờ tôi thấy khắp nơi đều tu theo tông Thiên Thai, từ năm 1962 trở về trước tôi cũng tu về tông đó. Khi lên Phương Bối Am ở chung với thầy Nhất Hạnh, Thầy đem mấy bài kệ của Tổ nói với tôi, tôi thấy như huyền bí không thông cảm được. Khi nhập thất ở Vũng Tàu, tôi mới nghiên cứu ứng dụng tu theo Thiên tông. Sau đó mở cửa thất dạy Thiên. Như vậy nếu căn cứ vào lịch sử thì thử hỏi tôi kế thừa ai?

Như tổ Huệ Năng ở đạo tràng Hoàng Mai, trong số năm trăm tăng chúng có nhiều vị rất xuất sắc, ngài chỉ là cư sĩ nhưng Ngũ Tổ đã truyền pháp cho ngài thì ai tin. Đó là một vấn đề thật khó chứ không phải dễ. Vì vậy không nên cho rằng lịch sử Thiên tông có những điều bí ẩn lạ thường rồi cho là không có. Vì có những sự kiện không thể nói ra được.

Như tổ Ca-diếp được đức Thế Tôn truyền thừa cho ngài. Nhưng căn cứ theo lịch sử không thấy đoạn nào nói rõ ràng, mà chỉ thấy trích một đoạn nói rằng, trên hội Linh Sơn đức Phật đưa cành hoa lên nhìn khắp hội chúng, ngài Ca-diếp mỉm cười. Bây giờ tìm không có trong những quyển kinh, người sau y cứ vào đó nói rằng Thiên tông đặt ra cho có hệ thống. Nói như vậy là đặt nặng về chữ nghĩa trong lịch sử. Nếu ngài Ca-diếp không được đức Phật truyền thừa thì không thể truyền tới tổ Bồ-đề-đạt-ma.

Tôi xin dẫn chứng một đoạn trong kinh A-hàm: Một hôm đức Phật đang thuyết pháp cho một số đông Tỳ-kheo, ngài Ca-diếp đi giáo hóa ở phương xa về. Ngài tu hạnh đầu-đà nên mặc y phục rách

rưởi, râu tóc lùm xùm, các vị Tỷ-kheo nhìn thấy khởi niệm xem thường. Phật biết ý tăng chúng liền bảo: “Ca-diếp đến đây ta nhường cho nửa tòa. Ta được cái gì thì Ca-diếp đều được như thế.” Nghe Phật nói, đại chúng ai nấy đều kính phục.

Nếu căn cứ vào đoạn kinh trên thì ngài Ca-diếp có thể là người đáng kế thừa đức Phật. Còn đoạn nói trong hội Linh Sơn đức Phật đưa cành hoa ngài Ca-diếp mỉm cười thì chưa thấy kinh nào ghi. Qua đây cho thấy những người cho rằng hệ thống lịch sử Thiên tông là sản phẩm của người Trung Hoa, nhất là do ngài Thần Hội viết, thì sai lầm quá lớn.

Kế đến căn cứ vào lời tựa viết trong quyển Kinh Đạt-ma-đa-la Thiên của ngài Giác Hiền (Buddhabhadra) dịch, ngài Huệ Viễn ở Lô Sơn viết lời tựa: “Sau khi Phật diệt độ, tôn giả Đại Ca-diếp, tôn giả A-nan, tôn giả Thương-na-hòa-tu, tôn giả Ưu-ba-cúc-đa, tôn giả Đề-đa-ca, tôn giả Di-dá-ca, tôn giả Bà-tu-mật... cho đến tôn giả Bát-nhã-đa-la... Các ngài trì chánh pháp lần lượt truyền thọ.” Như vậy ngài Huệ Viễn không phải là đệ tử của Thiên tông, mà ngài đã biết lịch sử các thiên sư Ấn Độ. Tại sao nói các vị tổ không có một hệ thống truyền thừa mà cho rằng thiên sư Trung Hoa tạo ra? Nếu chúng ta căn cứ vào những nghi vấn của người bây giờ do nghiên cứu sách vở mà nói thì tất nhiên chúng ta hoang mang ngờ vực.

Hơn nữa học hành trạng của chư vị tổ sư là học gương sáng, qua tâm hạnh tu hành và lời dạy của các ngài để chúng ta noi theo tu hành. Nối tiếp mạng mạch Phật pháp, truyền bá chánh pháp lợi lạc quần sanh, đó là điều thiết yếu. Nếu chúng ta nghi ngờ lịch sử chỉ nhọc công nghiên cứu mà thôi chứ không ích lợi gì cả.

CHỮ TỔ SƯ ẨM ĐỘ TỔ MA-HA CA-DIỆP

Mahākāśyapa

(Đồng thời với đức Phật)

Ngài dòng Bà-la-môn (Brāhmaṇa) ở nước Ma-kiệt-đà (Magadha), cha tên Âm Trạch, mẹ tên Hương Chí. Thuở bé, ngài dung nghi trang nhã, toàn thân màu vàng, ánh sáng chiếu rất xa. Thấy tướng xem tướng ngài nói: “Đứa bé này đời trước có phước đức thù thắng, lẽ ứng xuất gia.” Cha mẹ ngài nghe nói lo sợ, cùng nhau thăm bàn “sẽ cưới vợ đẹp để làm nhục chí của nó”.

Vừa lớn lên, cha mẹ liền lo chọn người lập gia thất cho ngài. Nhưng ngài một bề từ chối. Sau cùng, bất đắc dĩ ngài phải nói: “Có người con gái nào thân đồng màu sắc như con, con mới ưng cưới.” Cha mẹ ngài bèn đúc một tượng vàng, đẩy đi khắp trong nước, tìm người nữ nào giống màu sắc ấy, cưới cho ngài. Quả nhiên, gặp được một cô gái có màu da giống hệt như ngài. Thế là ngài phải lập gia đình.

Bởi vào thời đức Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin), sau khi Phật Niết-bàn, chúng xây tháp thờ xá-lợi, trong tháp có an trí một pho tượng Phật phết vàng. Lâu ngày pho tượng trên mặt bị lở khuyết. Khi ấy ngài Ca-diếp là thợ đúc vàng. Có cô gái nhà nghèo, vì thấy mặt Phật hư khuyết, cô còn một đồng tiền vàng đem đến nhờ ngài Ca-diếp nấu ra để phết lại tượng Phật. Thấy cô phát tâm tu bổ tượng Phật, ngài rất hoan hỷ đứng ra làm chu tất việc này. Nhân đó, hai người cùng nguyện đời đời sẽ làm vợ chồng, mà coi như đôi tri kỷ, chứ không vì tình dục.

Do phước báo đó nên chín mươi một kiếp thân thể hai vị đều toàn một màu vàng. Sau, sanh cõi Phạm thiên, hết phước

cõi Phạm thiên, chết sanh về cõi này trong nhà Bà-la-môn giàu có hiện tại.

Tuy hiện nay hai vị làm vợ chồng, mà sống như tình tri kỷ, không có ý dâm dục. Đến sau, cả hai đều xin cha mẹ xuất gia. Cha mẹ bằng lòng, ngài liền xuất gia làm Sa-môn vào núi tu hạnh đầu-đà (Dhuta).

Trước hết là nói về gia cảnh của ngài. Ngài là con nhà giàu, dung nghi đẹp đẽ, thân tướng màu vàng.

Khi lớn lên không muốn ở thế gian thụ hưởng dục lạc, chỉ muốn đi tu thôi. Cha mẹ mong có người nối dõi tông đường, nên cố tình giữ ngài ở nhà không cho đi tu, bằng cách ép lập gia đình. Ngài từ chối không được bèn ra điều kiện với cha mẹ, nếu có người con gái nào thân màu sắc vàng như con thì con mới ưng. Quả nhiên gặp được một cô gái thân tướng vàng chói giống hệt như ngài. Tại sao lại có thân tướng lạ đó? Vì thuở đức Phật Tỳ-bà-thi, ngài làm thợ đúc vàng, có cô gái nhà nghèo, nhân thấy tượng Phật mặt bị hư khuyết, bèn đem một đồng tiền vàng duy nhất nhờ ngài Ca-diếp tu bổ. Ngài rất hoan hỷ đứng ra làm chu tất việc này. Do nhân duyên đó, hai người nguyện đời đời sẽ làm vợ chồng, nhưng xem nhau như đôi bạn. Sau hai vị đều xin cha mẹ xuất gia, cha mẹ bằng lòng, ngài vào núi tu hạnh đầu-đà.

Một hôm, nhân nghe trong hư không có tiếng bảo: “Phật đã ra đời, nên đến đó thọ giáo.” Ngài liền tìm đến tinh xá Trúc Lâm, chí thành đánh lễ Phật. Phật bảo: “Lành thay Tỳ-kheo đến đây, hãy cạo bỏ râu tóc đi!” Ngài liền cạo bỏ râu tóc, thọ giới Tỳ-kheo, mặc y ca-sa. Từ đây, ngài theo Phật hiểu sâu giáo pháp, tinh tấn tu hành không lúc nào lợi lỏng, cho đến chứng quả A-la-hán.

Trước khi gặp Phật ngài đã tu hạnh đầu-đà. Một hôm ngài nghe trên không trung nói *đức Phật ra đời, nên đến đó thọ giáo*. Ngài liền tới tinh xá Trúc Lâm để xin xuất gia tu học. Đức Phật thân nhận

ngài làm Tỳ-kheo. Khi làm Tỳ-kheo ngài y theo pháp Phật để tu nhưng vẫn tu hạnh đầu-đà như thuở xưa. Sự tinh tấn đó làm cho ngài mau chứng quả A-la-hán.

Có lần, ngài từ xa đến ra mắt Phật. Các chúng Tỳ-kheo ngồi vây quanh Phật, trông thấy ngài mặc y bằng vải rách, thân hình tiêu tụy, có ý thâm khinh. Phật biết, bèn bảo: “Ca-diếp đến đây! Ta nhường nửa tòa cho ngài.” Ngài vẫn không dám ngồi. Phật bảo các Tỳ-kheo: “Ta có đại từ đại bi, các thiên định tam-muội và vô lượng công đức để tự trang nghiêm. Tỳ-kheo Ca-diếp cũng như thế. Do đó, ta nhường nửa tòa cho Ca-diếp ngồi.” Chúng Tỳ-kheo đều dứt tâm ngạo mạn, lại thâm cung kính ngài.

Một hôm Phật đang thuyết pháp, ngài từ xa đến ra mắt đức Phật. Chúng Tỳ-kheo ngồi vây quanh trông thấy ngài mặc y bằng vải rách, thân hình tiêu tụy có ý xem thường. Phật biết ý chúng nên ngài bảo: *Ca-diếp đến đây ta nhường nửa tòa cho ngài.* Đức Phật thật là tâm lý, gọi “Ca-diếp đến đây! Ta nhường nửa tòa cho ngài”. Ngài Ca-diếp bốn phần làm học trò, tuy Phật ban cho đặc ân như vậy, nhưng vẫn không dám ngồi.

Phật bèn chỉ ngài Ca-diếp nói với đại chúng: *Ta có đại từ đại bi, các thiên định tam-muội, vô lượng công đức để tự trang nghiêm. Tỳ-kheo Ca-diếp cũng như thế, do đó ta nhường nửa tòa cho Ca-diếp ngồi.* Tuy đức Phật không nói rõ truyền tâm ấn, nhưng đọc đoạn kinh này, chúng ta cũng đủ niềm tin rằng đức Phật truyền tâm ấn cho ngài Ca-diếp.

Hôm nọ, Phật ở trong hội Linh Sơn, tay cầm cành hoa sen đưa lên, cả hội chúng đều ngơ ngác. Chỉ có ngài đặc ý chúm chím cười (niêm hoa vi tiếu). Phật bảo: “Ta có Chánh pháp Nhân tạng, Niết-bàn diệu tâm, pháp môn mầu nhiệm, chẳng lập văn tự, ngoài giáo lý truyền riêng, nay giao phó cho người. Người khéo gìn giữ chánh pháp này, truyền trao mãi đừng

cho dứt, đến sau sẽ truyền cho A-nan.” Thế Tôn đến trước tháp Đa Tử gọi Ma-ha Ca-diếp đến chia nửa tòa cho ngồi, lấy y Tăng-già-lê quấn vào mình Ca-diếp, rồi nói kệ phó pháp:

Pháp bản pháp vô pháp

Vô pháp pháp diệt pháp

Kim phó vô pháp thời

Pháp pháp hà tăng pháp.

Dịch:

Pháp gốc pháp không pháp

Pháp không pháp cũng pháp

Nay khi trao không pháp

Mỗi pháp đâu từng pháp.

Một hôm, Phật ở trong hội Linh Sơn tay cầm cành hoa sen đưa lên, cả hội chúng đều ngơ ngác. Chỉ có ngài Ca-diếp đặc ý chúm chím mỉm cười. Phật bảo: *Ta có Chánh pháp Nhân tạng, Niết-bàn diệu tâm, pháp môn màu nhiệm chẳng lập văn tự, ngoài giáo lý truyền riêng. Nay giao phó cho người, người khéo gìn giữ Chánh pháp này, truyền trao mãi đừng cho dứt, đến sau sẽ truyền cho A-nan.* Đó là truyền tâm pháp, câu chuyện có vẻ lý thú mà lạ thường. Đây là một ảnh hưởng lớn về phương pháp truyền tâm của Thiên tông sau này.

Ngài Tỉnh Niệm dòng Lâm Tế đệ tử Phong Huyệt, chuyên tụng kinh Pháp Hoa. Một hôm Sư đứng hầu, ngài Phong Huyệt rơi nước mắt nói: Tông Lâm Tế truyền đến ta chắc là dứt. Khi ấy Sư thưa: Bạch Hòa thượng trong chúng này đâu không có người kế thừa? Ngài Phong Huyệt bảo: Người thông thì nhiều nhưng kẻ thấy tánh quá ít. Sư thưa: Như con, Hòa thượng xem thế nào? Ngài Phong Huyệt nói: Lâu nay ta trông cậy vào người, nhưng người còn mê kinh Pháp Hoa quá! Sư thưa: Bạch Hòa thượng việc này có thể làm được, mong nghe yếu chỉ ấy. Phong Huyệt nói: Được! Mai ta sẽ lên tòa dạy cho người.

Hôm sau ngài Phong Huyệt thượng đường nhắc lại việc Thế Tôn dùng con mắt như hoa sen xanh nhìn xem đại chúng, bèn hỏi “chính khi ấy hãy bảo nói cái gì? Nếu bảo chẳng nói mà nói lại chôn vùi thánh trước. Hãy bảo nói cái gì?” Cả chúng yên lặng. Sư bèn phủi áo đi ra, ngài Phong Huyệt cũng đứng dậy ném gậy trở về phương trượng. Đó là chỗ bí mật trong nhà Thiên, gọi là *giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự*.

Lúc Thế Tôn đến tháp Đa Tử, gọi Ma-ha Ca-diếp tới chia nửa tòa cho ngồi, lấy y Tăng-già-lê quấn vào mình Ca-diếp rồi nói kệ phó pháp. Sau này các vị tổ truyền y bát cho đệ tử cũng tương tự như thế. Bài kệ truyền pháp này mới nghe qua rất là khó hiểu cũng như đọc thần chú:

Pháp bản pháp vô pháp

Vô pháp pháp diệt pháp

Kim phó vô pháp thời

Pháp pháp hà tăng pháp.

Dịch:

Pháp gốc pháp không pháp

Pháp không pháp cũng pháp

Nay khi trao không pháp

Mỗi pháp đâu từng pháp.

Pháp gốc pháp không pháp, chữ *Pháp* ở đây cũng gọi là tâm. *Pháp gốc* là tâm bất sanh bất diệt hay tâm chân như. Tâm chân như là pháp mà không phải pháp, vì sao? *Pháp* tức là có, mà *không phải pháp* tức là không. Tâm chân như là tâm nên có cái biết. Cái biết không hình tướng nên nói là *không pháp*.

Pháp không pháp cũng pháp, chữ pháp này là chỉ cho tâm không có hình tướng, vì không hình tướng nên nói là vô *pháp*, nhưng tâm có cái biết nên tâm ấy vẫn là *pháp*. Như vậy để biết rằng bản thể chân tâm là cái biết nên nó là pháp, nhưng không có hình tướng nên

nói là không pháp, tuy không có pháp mà nó vẫn biết cho nên cũng gọi là pháp.

Nay khi trao không pháp tức là trao cái pháp không hình tướng, nó là một pháp.

Mỗi pháp đâu từng pháp, nó là pháp mà chưa từng pháp. Vì sao? Vì tâm là nguồn gốc muôn pháp, nên gọi là *pháp bản*, các pháp đều từ tâm lưu xuất. Nhưng tâm chẳng phải là một pháp, vì nó không phải là sự vật như những thứ mà chúng ta thấy được, sờ mó được.

Như vậy bài kệ đức Phật truyền cho tổ Ca-diếp để chỉ tâm mà ngài trao cho tổ Ca-diếp, không có hình tướng nhưng có cái biết, nên nó cũng là một pháp. Vì vậy gọi là *truyền tâm pháp*.

Ngài già yếu, Phật nhiều lần khuyên: “Ca-diếp tuổi đã già, nên ở một chỗ nhận những thức cúng dường của thí chủ, chớ đi khát thực nhọc nhằn.” Ngài bạch Phật: “Con tuy già yếu, song không dám ở một chỗ thọ sự cúng dường của thí chủ. Vì sợ e sau này, các Tỳ-kheo đời sau sẽ nói: “Đệ tử lớn của Phật trước kia vẫn ở một chỗ thọ sự cúng dường”, rồi họ sanh phóng túng.”

Chúng ta thấy tư cách của ngài Ca-diếp là muốn làm mẫu mực cho người sau. Ngài già yếu, Phật nhiều lần khuyên: Ca-diếp tuổi đã già nên ở một chỗ nhận sự cúng dường của thí chủ chớ đi khát thực nhọc nhằn. Ngài bạch Phật: Con tuy già yếu, song không dám ở một chỗ thọ sự cúng dường của thí chủ, vì sợ các Tỳ-kheo đời sau sẽ nói “Đệ tử lớn của Phật trước kia cũng ở một chỗ thọ sự cúng dường”, rồi họ sanh tâm phóng túng. Chúng ta thấy người xưa, vì muốn làm mẫu mực cho người sau mà quên sự cực khổ nhọc nhằn của mình, đó là tâm lợi tha rất lớn.

Lúc Phật Niết-bàn tại thành Câu-thi-na (Kusinagara) trong rừng Sa-la, thì ngài đang ở trong động Tát-bát-la (Sthāvirā) trên núi Kỳ-xà quật (Grdhrakūta). Nghe tin Phật

Niết-bàn, ngài và năm trăm đệ tử vội vã hướng về thành Câu-thi-na. Đến nơi, đã để Phật vào kim quan, ngài buồn bã. Thấy trò đi nhiều kim quan ba vòng, rồi đánh lễ Phật. Khi ấy, hai bàn chân Phật duỗi ra ngoài kim quan để an ủi ngài. Ngài vuốt ve hai bàn chân Phật, lòng rất bi thảm.

Ngài Ca-diếp ở động Tất-bát-la núi Kỳ-xà-quật nghe tin Phật Niết-bàn, vội vàng cùng năm trăm đệ tử đi về thành Câu-thi-na. Đến nơi, nhục thân Phật đã được để vào kim quan. Ngài cùng đệ tử đi nhiều kim quan ba lần rồi đánh lễ Phật. Khi ấy Phật duỗi hai bàn chân ra ngoài kim quan để an ủi, ngài vuốt hai bàn chân đức Phật, lòng rất bi thảm. Người sau cũng nói đây là lần thứ ba đức Phật truyền pháp cho Ca-diếp.

Sau khi thiêu thân Phật xong, ngài tuyên bố với chúng Tỳ-kheo: “Xá-lợi của Phật giao cho trời người xây tháp thờ làm ruộng phước, còn trách nhiệm của Tỳ-kheo chúng ta phải lo kiết tập kinh điển để lưu lại đời sau.” Ngài bèn nói kệ:

Như Lai đệ tử

Thả mặc Niết-bàn

Đắc thân thông giả

Đương phó kiết tập.

Dịch:

Đệ tử Như Lai

Chớ vội Niết-bàn

Người được thân thông

Nên đến kiết tập.

Sau khi thiêu Phật xong, ngài Ca-diếp tuyên bố với chúng Tỳ-kheo: *Xá-lợi của Phật giao cho trời người xây tháp thờ làm ruộng phước, còn trách nhiệm của Tỳ-kheo chúng ta phải lo kiết tập kinh*

điển để lưu lại đời sau. Chúng ta thấy sự kiện này rất là bất hủ. Ngài phân ra rõ ràng như thế. Bây giờ kinh điển đã kiết tập sẵn, bốn phần chúng ta là phải học, phải phiên dịch, phải giảng giải để lưu truyền cho mọi người ứng dụng tu hành. Đó là chúng ta noi theo gương các bậc tiền bối.

Ngài nói kệ khuyên các đệ tử chúng thánh quả có thân thông của đức Như Lai chớ vội Niết-bàn, nếu nhập Niết-bàn hết thì không có những vị A-la-hán kiết tập kinh điển.

Trong kinh A-hàm có một đoạn ghi, đức Phật tuyên bố sau ba tháng sẽ nhập Niết-bàn, bà Ma-ha Ba-xà- ba-đề nghe tin như vậy rất buồn. Bà tới thăm Phật rồi thưa: Con không kham thấy Thế Tôn vào Niết-bàn cho nên con và đại chúng Tỳ-kheo-ni xin nhập Niết-bàn trước. Bà trở về tinh xá ngồi kiết già nhập Niết-bàn. Toàn chúng Tỳ-kheo-ni thấy bà Niết-bàn nên cũng nhập Niết-bàn luôn. Chúng ta thấy chư vị Tỳ-kheo-ni tự tại trong sanh tử chứ không phải là người tầm thường.

Thế là, sau Phật Niết-bàn ba tháng, ngài triệu tập năm trăm vị đại A-la-hán tụ họp tại núi Kỳ-xà-quật, trong động Tất-bát-la kiết tập. Chỉ có tôn giả A-nan không được dự hội, vì chưa sạch các lậu. Tôn giả A-nan buồn bã, suốt đêm chuyên tâm thiền định, đến gần sáng liền chứng ngộ, các lậu dứt sạch, được quả A-la-hán. Sau đó, Tôn giả được mời dự hội.

Ngài thưa toàn chúng: “Tỳ-kheo A-nan nhớ giới bậc nhất, thường theo hầu hạ Như Lai, nghe pháp Phật nói ghi nhớ không sót, như nước rót vào bình không rơi ngoài một giọt, nên mời kiết tập tạng Kinh. Mời Tỳ-kheo Ưu-ba-ly kiết tập tạng Luật.” Toàn chúng đều hoan hỷ chấp thuận. Hội kiết tập này, ngài là chủ tịch.

Sau ba tháng Phật nhập Niết-bàn, ngài Ca-diếp triệu tập năm trăm vị A-la-hán tụ họp ở núi Kỳ-xà-quật, trong động Tất-bát-la để kiết tập kinh điển. Khi đó chỉ có tôn giả A-nan chưa chứng quả A-

la-hán, chưa có thần thông nên không được dự hội. Ngài buồn quá nên suốt đêm thiền định mãi cho đến gần sáng thì chứng quả, bấy giờ mới được mời dự đại hội kiết tập. Khi ấy ngài Ca-diếp tuyên bố giữa chúng: “Tôn giả A-nan thường theo hầu đức Như Lai, nghe Phật nói pháp nhớ không sót một chữ, như nước rót vào bình không rơi ngoài một giọt. Nay mời tôn giả kiết tập tạng Kinh. Nhờ Tỳ-kheo Ưu-ba-ly kiết tập tạng Luật.” Toàn chúng đều hoan hỷ chấp thuận. Đó là lần kiết tập thứ nhất, ngài Ca-diếp làm chủ tịch trong đại hội này. Ngài A-nan đọc lại tạng Kinh, ngài Ưu-ba-ly đọc lại tạng Luật. Nhưng đây chỉ là đọc thôi chứ chưa ghi chép thành văn tự.

Sau cuộc kiết tập đã viên mãn, nhân duyên độ sanh xong xuôi, ngài thấy tuổi đã già yếu lắm, bèn gọi tôn giả A-nan đến bảo: “Khi Như Lai sắp vào Niết-bàn, có dặn ta đem Chánh pháp Nhân tạng giao phó cho ông. Nay ta sắp ản, đúng lúc giao phó cho ông, ông phải khéo gìn giữ chớ để đoạn dứt.”

Ngài nhớ lời Phật dặn giữ gìn y bát của Phật đợi đến Phật Di-lặc ra đời sẽ trao lại, nên dự bị vào núi Kê Túc nhập định. Liền đó, ngài đi từ giả vua A-xà thế và những người thân thuộc, rồi vào núi Kê Túc trải tòa cỏ ngồi an nhiên nhập định.

Sau khi hội kiết tập viên mãn, ngài Ca-diếp thấy mình đã già yếu, bèn gọi tôn giả A-nan đến bảo: Khi Như Lai sắp vào Niết-bàn có dặn ta đem Chánh pháp Nhân tạng giao phó cho ông. Nay ta sắp ở ản, đúng lúc ta đem chánh pháp giao phó cho ông, phải khéo gìn giữ chớ để đoạn dứt.

Ca-diếp nhớ lời Phật dặn giữ gìn y bát của Phật đợi đến Phật Di-lặc ra đời để trao lại, nên dự định vào núi Kê Túc nhập định. Ngài từ giả vua A-xà-thế và những người thân thuộc, rồi vào núi Kê Túc trải tòa cỏ an nhiên nhập định. Chúng ta không biết rõ ngài tịch hay ở ản.

Những đặc điểm của tổ Ma-ha Ca-diếp:

Thứ nhất, ngài là con nhà trưởng giả, nhưng khi đi tu ngài chuyên tu về khổ hạnh. Khi già Phật khuyên ngài ở một chỗ nhận cúng dường của Phật tử, ngài không chịu, vẫn đi khát thực và sống khổ hạnh như trước. Đó là một điều khó làm.

- Thứ hai, ở trong hội Linh Sơn, Phật đưa cành hoa sen lên, toàn chúng ngơ ngác, chỉ có ngài mỉm cười và được truyền y bát, đây là chỗ cảm thông giữa Phật và ngài rất sâu sắc.

- Thứ ba, khi Phật nhập Niết-bàn, ngài bảo Phật tử lo phần xây tháp cúng dường để thờ xá-lợi Phật gieo trồng ruộng phước, còn trách nhiệm Tỳ-kheo lo kiết tập kinh điển để lưu truyền đời sau. Vì vậy ngài triệu tập toàn những vị thánh tăng chứng A-la-hán kiết tập kinh điển. Ngài giao trọng trách rất là cụ thể cho Phật tử cũng như chư tăng.

Đó là ba đặc điểm của ngài chúng ta phải nhớ học theo.

II- TỔ A-NAN

Ananda (2)

(Sanh sau Phật 30 năm)

Ngài con vua Học Phạn, dòng Sát-đế-lợi, ở thành Ca-tỳ-la-vệ, em ruột Đề-bà-đạt-đa, em con nhà chú của Phật Thích-ca. Thuở nhỏ, ngài có nhiều tướng tốt và thông minh tuyệt vời. Đến hai mươi lăm tuổi xin theo Phật xuất gia.

Ngài A-nan sanh trong dòng họ vua chúa, em con nhà chú của đức Phật, em ruột của Đề-bà-đạt-đa. Đến hai mươi lăm tuổi bỏ sự giàu sang của thế gian xuất gia làm Tỳ-kheo. Mỗi ngày đi khát thực để tu hành, đó là một điều đáng quý. Đề-bà-đạt-đa thì chống Phật nhưng A-nan theo hầu Phật. Thật là trái ngược nhau.

(2) Ananda: Trung Hoa dịch là Khánh Hỷ. Vì ngài sanh ngay đêm Phật thành đạo, dân chúng đều vui mừng nên cha mẹ đặt tên là Khánh Hỷ.

Một hôm, Phật cần chọn người làm thị giả, tất cả hội chúng lần lượt đứng ra xin làm thị giả, mà Phật không bằng lòng. Sau cùng, tôn giả Đại Mục-kiền-liên nhập định biết tôn ý Phật muốn A-nan làm thị giả. Đại chúng cử tôn giả Mục-kiền-liên, Xá-lợi-phất... đến yêu cầu ngài làm thị giả. Ngài nhiều lần từ chối, song các tôn giả một bề nài nỉ, buộc lòng ngài phải xin Phật ba điều, nếu Phật ưng cho, ngài mới dám làm thị giả:

1- Không theo Phật thọ trai riêng, nếu thí chủ không mời ngài.

2- Không mặc y thừa của Phật.

3- Không đến Phật phi thời.

Thế Tôn chẳng những chấp thuận lời xin của ngài, mà còn khen ngợi ngài thông minh biết dự đoán trước những điều sẽ xảy ra. Thế là, ngài theo làm thị giả Phật ngót hai mươi lăm năm.

Đức Phật già yếu cần có một thị giả. Trong hội chúng ngài Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... xin làm thị giả nhưng toàn những vị lớn tuổi nên Phật không đồng ý. Vì các vị lớn tuổi cũng cần có thị giả, làm sao làm thị giả cho đức Phật. Cuối cùng không ai xin được hết. Lúc đó ngài Mục-kiền-liên nhập định biết ý đức Phật muốn ngài A-nan làm thị giả, nhưng ngài A-nan không có mặt ở đó, ngài đang ở một tịnh thất rất xa. Ngài Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đại diện đến thỉnh: - Thế Tôn cần ông làm thị giả.

Ngài thưa:

- Tôi không làm thị giả được cho đức Thế Tôn.
- Ông đừng phụ lòng đức Phật.

Thỉnh hoài nhưng ngài một bề từ chối. Cuối cùng ngài mới nói:

Nếu Thế Tôn muốn tôi làm thị giả thì xin chấp nhận ba điều kiện tôi đưa ra.

Các ngài nhận ba điều kiện trở về bạch với đức Phật. Nghe xong Phật không quở mà còn khen, nên chấp nhận ngài làm thị giả. Ba điều đó là:

1- Không theo Phật thọ trai riêng, nếu thí chủ không mời ngài. Nếu thí chủ mời tất cả chúng đi thọ trai thì ngài cùng đi, khi nào chỉ mời Phật mà không mời thị giả thì ngài không đi. Tại sao? Tại vì A-nan sợ chúng sẽ nói ông A-nan vì ham ăn uống ngon mà theo làm thị giả Phật.

2- Không mặc y thừa của Phật. Thí chủ cúng dường đức Phật rất nhiều y tốt. Phật dùng không hết nên phải cho bớt. Nếu cho ngài thì nhất định không nhận, để tránh tiếng vì ham mặc y tốt mà làm thị giả cho đức Thế Tôn. Tại sao? Vì thí chủ cúng dường y cho Phật thì

cúng y tốt. Cúng dường thực phẩm cho Phật thì cúng thực phẩm ngon, trước đó đã không chịu theo Phật thọ trai riêng thì bây giờ không chịu mặc y tốt.

3- *Không đến Phật phi thời.* Ngài đến đúng giờ chứ không phải lúc nào cũng đến. Thị giả cũng có thì giờ chừng mực, tức là điều độ, chứ không phải bất thường.

Ngài làm thị giả đức Phật hai mươi lăm năm, mà chưa bao giờ bị Phật rầy. Khi nào Phật cần ngài mới đến, ngài tránh khi Phật không cần. Ngài đoán biết Phật muốn gì để làm như ý Phật. Bây giờ thị giả hầu Thầy mỗi ngày bị rầy tối thiểu hai ba lần, còn ngài hầu Phật hai mươi lăm năm, nhưng chỉ có một lần bị Phật quở không phải vì ngài sai, mà do ngài bênh vực một vị khác. Đây là một thị giả đặc biệt. Ngài rất thông minh nghe Phật thuyết pháp nhớ không sót một chữ, như rót nước từ bình này qua bình kia không rơi một giọt ra ngoài.

Hôm nọ, ngài đi khát thực về đến tinh xá Phật, thấy Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề đang đứng tựa cửa khóc. Di mẫu quần áo bụi bặm, chân dính bùn nhơ, vẻ người bi thảm. Ngài đến gần hỏi duyên cớ. Biết Bà từ xa đến tìm xin Phật xuất gia, đòi ba phen năn nỉ mà Phật quyết định không cho. Ngài cảm động, vào đánh lễ Phật xin cho Bà được xuất gia. Phật nhiều lần từ chối, ngài vẫn kiên chí xin kỳ được mới thôi. Thế là mở đầu cho phái nữ xuất gia, chính ngài là người tích cực khai đường vậy.

Chính đức Phật đã từng khen ngài: “Thị giả các đức Phật đời quá khứ, không ai hơn A-nan, thị giả các đức Phật đời vị lai cũng không ai hơn A-nan” Và Phật khen A-nan được tám điều chưa từng có.

Một hôm ngài đi khát thực về đến tinh xá, thấy Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề và năm trăm công nương đang đứng tựa cửa khóc. Quý bà đi bộ từ Ca-tỳ-la-vệ đến Tỳ-xá-ly, quần áo dính bụi bặm, đi chân

không nên bị trầy xước rướm máu. Thấy vậy, ngài rất thương xót hỏi duyên cớ. Bà mới thuật lại là bà xin Phật xuất gia mà Phật không cho. Nghe nói như vậy ngài cảm động quá, nên đến đánh lễ Phật cầu xin hai ba lần, Phật vẫn từ chối.

Ngài kể rằng khi hoàng hậu Ma-da băng hà, Thái tử còn nhỏ, Di mẫu là người nuôi nấng Thái tử cho đến khôn lớn, công ơn biết bao nhiêu, bây giờ xin Phật xuất gia, ngài không nghĩ công ơn lại từ chối. Phật trả lời: Ta đã hướng dẫn Phụ hoàng và Di mẫu quy y, gìn giữ năm giới, đó là ta đã đền ơn rồi.

Bao nhiêu năm nuôi dưỡng, chỉ hướng dẫn quy y thọ năm giới là đã đền ơn, sao dễ quá vậy? Chúng ta mới nghe qua thấy rất thường, nhưng trong đạo đó là một lễ thật. Bởi vì săn sóc nuôi dưỡng cha mẹ được cơm no áo ấm, nhẹ nhàng khỏe khoắn đó là chỉ lo xác thân. Nếu cha mẹ không biết tu, không biết làm điều thiện thì khi nhắm mắt vướng vào cảnh khổ không biết ngày nào ra khỏi. Bây giờ khuyên cha mẹ bỏ điều ác, làm việc lành, quy y Tam bảo, giữ năm giới, nhất định không còn đọa trong những đường khổ. Như vậy mới cứu được cha mẹ ở hiện tại và mai sau. Chúng ta thương cha mẹ phần thể xác chưa đủ, mà phải tạo điều kiện cho cha mẹ tu hành, mới đúng tinh thần người con Phật biết thương cha mẹ.

Ngài tha thiết cầu xin đến ba lần mà đức Phật nhất định không cho quý bà xuất gia. Cuối cùng Phật cảm lòng không được, phải ra tám điều kiện tức Bát kính pháp. Di mẫu chấp nhận và thưa, Phật đưa ra một ngàn điều bà cũng giữ được chứ đừng nói chỉ có tám điều. Bà rất hoan hỷ khi được xuất gia, là Ni trưởng của giáo đoàn Ni đầu tiên trong thời đức Phật. Ngài A-nan có công rất lớn đối với phái nữ, cho nên bây giờ đứng ra bên Ni phải thờ ngài A-nan như một vị Tổ.

Đọc qua đoạn này chúng ta sẽ nói Phật bất công. Tại sao bên nam xin cho liền, còn bên nữ năn nỉ nhiều lần Phật không cho. Tại sao? Khi Phật mới thành đạo không có tinh xá, đi lang thang nay chỗ này mai chỗ khác không dừng trụ. Chư tăng thì được nhưng người nữ đi lang thang nguy hiểm vô cùng. Do đó Phật không cho

phái nữ xuất gia. Ngài A-nan ép lăm Phật mới cho. Bây giờ có chùa Tăng chùa Ni đầy đủ thì giải quyết bình đẳng. Hiểu điều này chúng ta mới thấy Phật không bất công.

Phật từng khen ngài A-nan: *Thị giả các đức Phật đời quá khứ không ai hơn A-nan, thị giả các đức Phật đời vị lai cũng không ai hơn A-nan.* Như vậy ngài A-nan là người thị giả không ai hơn được. Trong kinh A-hàm, đức Phật cũng nói A-nan có tám điều chưa từng có:

- 1- Tín căn bền vững.
- 2- Tâm tính chất trực.
- 3- Thân không bệnh khổ.
- 4- Thường xuyên tinh tấn.
- 5- Niệm căn đầy đủ.
- 6- Tâm không kiêu mạn.
- 7- Thành tựu định ý.
- 8- Từ nghe sanh trí.

Sau khi Phật Niết-bàn, tổ Ca-diếp triệu tập các đại Tỳ-kheo kiết tập kinh điển, ngài là người được toàn đại hội đề cử kiết tập tạng Kinh. Khi sắp tụng lại lời Phật, ngài nhìn qua đại chúng nói kệ:

Tỳ-kheo chư quyền thuộc,

Ly Phật bất trang nghiêm

Du như hư không trung

Chúng tinh chỉ vô nguyệt.

Dịch:

Tỳ-kheo các quyền thuộc,

Vắng Phật chẳng trang nghiêm!

Ví như trong hư không

Nhiều sao mà không trăng.

Nói kệ xong, ngài đánh lễ đại chúng, lên pháp tòa mở đầu: “Tôi nghe như vậy, một lúc nọ Phật ở tại xứ... nói Kinh...” cho đến “trời người v.v... đều kính lễ vâng làm.”

Ngài kiết tập Kinh xong, tổ Ca-diếp hỏi đại chúng: “Đại đức A-nan tụng đọc lại có chỗ nào sai lầm chăng?” Đại chúng đồng thanh đáp: “Chẳng khác những lời đức Thế Tôn đã nói.”

Tổ Ca-diếp triệu tập đại hội kiết tập, cử ngài lên tòa đọc lại tạng Kinh. Khi sắp tụng lại lời Phật, ngài đưa mắt nhìn khắp hội chúng rồi buồn bã nói kệ:

Tỳ-kheo chư quyền thuộc,

Ly Phật bất trang nghiêm!

Du như hư không trung

Chúng tinh chỉ vô nguyệt.

Dịch:

Tỳ-kheo các quyền thuộc,

Vắng Phật chẳng trang nghiêm!

Ví như trong hư không

Nhiều sao mà không trăng.

Trong đại hội kiết tập chư Tỳ-kheo ngồi đầy đủ mà không có Phật, thì thấy như thiếu cái gì đẹp đẽ, cao quý, chẳng khác như bầu trời có sao mà không trăng. Do đó ngài cảm động nói kệ, đánh lễ đại chúng rồi lên pháp tòa trùng tuyên lời Phật. Mở đầu bằng câu: “Tôi nghe như vậy, một lúc nọ Phật ở tại xứ nói Kinh cho đến “trời người v.v... đều kính lễ vâng làm.”

Kiết tập xong, ngài Ca-diếp hỏi: *Đại đức A-nan tụng đọc lại có chỗ nào sai lầm chăng?* Đại chúng đồng thanh đáp: *Chẳng khác*

những lời đức Thế Tôn đã nói khi xưa. Do đó phần kiết tập đầu tiên tuy chưa ghi chép bằng văn tự nhưng rất có giá trị, vì trong hội kiết tập toàn là những vị Thánh tăng.

Một hôm, ngài hỏi tổ Ca-diếp:

- Khi Thế Tôn phú chúc và truyền y kim lan cho Sư huynh, còn có truyền pháp gì riêng nữa chăng?

Tổ Ca-diếp liền gọi: - A-nan

Ngài ứng thanh: - Dạ!

Tổ Ca-diếp bảo:

- Cây cột phướn trước chùa ngã.

Ngài nhân đây tỏ ngộ.

Tổ Ca-diếp bèn ấn chứng và đem Chánh pháp Nhân tạng truyền lại cho ngài. Tổ nói kệ:

Pháp pháp bản lai pháp,

Vô pháp vô phi pháp.

Hà ư nhất pháp trung,

Hữu pháp hữu phi pháp.

Dịch:

Các pháp, pháp xưa nay,

Không pháp, không phi pháp.

Tại sao trong một pháp

Có pháp có phi pháp?

Ngài đánh lễ thọ nhận.

Một hôm, ngài hỏi tổ Ca-diếp: Khi Thế Tôn phú chúc và truyền y kim lan cho Sư huynh, còn có truyền pháp gì riêng nữa chăng? Tổ Ca-diếp liền gọi A-nan. A-nan dạ. Tổ Ca-diếp bảo cây cột phướn

trước chùa ngã. Ngài nhân đây tỏ ngộ. Đó là điều đặc biệt, có liên hệ đến các thiền sư sau này.

Tổ Ca-diếp kêu ngài A-nan, A-nan dạ. Một hôm, Quốc sư Huệ Trung gọi thị giả, thị giả dạ! Sư gọi như thế ba lần thị giả cũng dạ ba lần. Ngài bảo: Tưởng ta cô phụ người, nào ngờ người cô phụ ta. Như vậy khi kêu mà dạ là có ý gì trong đó.

Khi ngài A-nan tỏ ngộ, tổ Ca-diếp bèn ấn chứng và truyền trao Chánh pháp Nhãn tạng cho ngài. Tổ nói kệ:

Các pháp, pháp xưa nay,

Không pháp, không phi pháp.

Tại sao trong một pháp

Có pháp có phi pháp?

Chữ *pháp* này có hai nghĩa, nghĩa hẹp và rộng. Nghĩa hẹp chữ pháp là chỉ vật này vật nọ, mà người Việt Nam nói cái này cái kia, như cái bàn cái tủ v.v... mỗi cái đều là một pháp.

Có một pháp từ xưa nhân đến nay không bị đổi dời, không bị vô thường, pháp đó là một trong các pháp, nhưng nói một pháp cũng không đúng. Bởi vì các pháp có hình tướng đều bị vô thường sanh diệt, nhưng pháp ấy không hình tướng nên không bị sanh diệt. Cái sẵn có không phải pháp, tức là không phải thật có hình tướng như những sự vật, nó cũng không phải là không phải pháp, bởi vì nó thường hằng.

Nói dễ hiểu hơn, từ xưa đến giờ có một cái không sanh không diệt, không thuộc có không thuộc không, cho nên nói *Tại sao trong một pháp lại có pháp và phi pháp?* Tại sao trong một cái mà nói là có là không? Đọc qua đoạn này chúng ta sẽ thấy trong nhà Thiền không chấp nhận hai bên, vì hai bên có không đều không đúng.

Tóm lại ý bài kệ này nói tất cả hiện tượng mắt chúng ta thấy, gốc từ chân tâm mà ra. Đã từ chân tâm mà nói có nói không, nói phải

nói quấy thì không đúng. Đã từ một nguồn gốc chân tâm thì không thấy hai, nếu thấy hai thì đã quên gốc rồi.

Khi ấy ngài A-nan liền đánh lễ thọ nhận.

Môn đệ của ngài có hai vị xuất sắc:Thương-na- hòa-tu và Mạc-diễn-để-ca (Mạc-diễn-địa). Ngài chọn Thương-na-hòa-tu làm người kế thừa Tổ vị và truyền trao y bát lại.

Cảm thấy thân bèo bọt đã đến thời kỳ hoại diệt, đã tìm được người kế thừa, ngài dự định vào Niết-bàn. Trước khi vào Niết-bàn, ngài đến từ giả vua A-xà-thế, song không gặp vua. Ngài liền đi thẳng đến bờ sông Hằng, lên một chiếc thuyền ngói kiết già thả trôi lơ lửng giữa dòng sông.

Vua A-xà-thế hay tin ngài sắp vào Niết-bàn ở sông Hằng, liền cùng quan quân tùy tùng tìm đến bờ sông. Vua thấy ngài ngồi trên thuyền ở giữa dòng sông bèn đánh lễ nói kệ:

Khể thủ tam giới Tôn,

Khí ngã như chí thủ.

Tạm bằng bi nguyện lực

Thả mặc Bát-niết-bàn.

Dịch:

Lạy đấng Tôn tam giới,

Bỏ con đến nơi này.

Tạm nương sức bi nguyện,

Xin chớ vội Niết-bàn.

Vua nước Tỳ-xá-ly nghe tin cũng đến bên bờ sông Hằng, đánh lễ và nói kệ:

Tôn giả nhất hà tốc,

Nhi quy tịch diệt trường!

*Nguyện trụ tu du gian,
Nhi thọ ư cúng dường.*

Dịch:

**Tôn giả sao quá nhanh,
Sớm vào nơi tịch diệt!
Xin tạm dừng chốc lát,
Để nhận con cúng dường.**

Ngài thấy hai vua đồng đến khuyến thỉnh, bèn nói kệ:

*Nhị Vương thiện nghiêm trụ,
Vật vi khổ bị luyến.*

*Niết-bàn đương ngã tịnh,
Nhi vô chư hữu cố.*

Dịch:

**Hai Vua ở an vui,
Chớ vì thương buồn khổ.
Niết-bàn, tôi an tịnh
Vì không còn các nghiệp.**

**Ngài giữ tâm bình đẳng ở giữa dòng sông vào Niết-bàn.
Hai vua họp nhau làm lễ thiêu thân ngài và phân chia xá-lợi
xây tháp cúng dường.**

Trong các môn đệ của ngài, có hai vị đồ đệ xuất sắc là Thương-na-hòa-tu và Mạc-điền-địa. Ngài chọn Thương-na-hòa-tu làm người kế thừa sau này. Khi sắp Niết-bàn, ngài đi thăm vua A-xà-thế rồi lên chiếc thuyền ra giữa sông Hằng. Ranh giới bên này là vua A-xà-thế, bên kia là vua nước Tỳ-xá-ly. Hai nước đang tranh chấp, lấy sông Hằng làm ranh giới. Nếu ngài nhập Niết-bàn ở bên đất của vua A-xà-thế thì vua được trọn quyền xây tháp thờ xá-lợi. Nếu Niết-

bàn bên kia thì vua Tỳ-xá-ly được trọn quyền xây tháp cúng dường. Cho nên ngài thả trôi chiếc thuyền giữa dòng sông, giữ tâm bình đẳng vào Niết-bàn. Hai vua nhìn thấy đánh lễ, nói kệ tán thán, rồi hợp tác với nhau trà-tỳ nhục thân của ngài. Hai bên phân chia xá-lợi bình đẳng xây tháp cúng dường. Đó là chỗ đặc biệt, ngài lựa chỗ chết mà không phiền hà ai hết.

III- TỔ THƯƠNG-NA-HÒA-TU

Śāṇa-vāsin

(Thế kỷ đầu sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Tỳ-xá-đa nước Ma-đột-la, cha tên Lâm Thắng, mẹ là Kiều-xa-da. Ngài ở trong thai mẹ sáu năm mới sanh. Tục truyền ở Ấn Độ khi nào cỏ Thương-nặc-ca sanh là có một vị Thánh nhân ra đời. Chính khi ngài lọt lòng mẹ thì thứ cỏ ấy cũng mọc lên, vì thế cha mẹ ngài đặt tên là Thương-na-hòa-tu.

Lúc đầu, ngài xuất gia làm đồ đệ vị tiên ở núi Tuyết. Ngài tu theo pháp tiên đã được thần thông, sau gặp tổ A-nan, ngài hồi đầu trở về chánh pháp.

Tổ A-nan thấy ngài đã thêm ngộ diệu tâm nên truyền pháp kệ rằng:

Bản lại truyền hữu pháp,

Truyền liễu ngôn vô pháp.

Các các tu tự ngộ,

Ngộ liễu vô vô pháp.

Dịch:

Xưa nay truyền có pháp,

Truyền rồi nói không pháp.

Mỗi mỗi cần tự ngộ,

Ngộ rồi không không pháp.

Tổ lại dạy: “Xưa đức Như Lai đem đại pháp nhãn này trao cho ngài Ca-diếp, ngài Ca-diếp trao lại cho ta, nay ta sắp vào

Niết-bàn đem trao lại cho người. Người phải khéo gìn giữ truyền trao không để đứt mất”

Đọc lịch sử Tôn giả chúng ta thấy có mấy điểm đặc biệt cần chú ý. Ngài ở trong thai mẹ đến sáu năm. Trước ngài tu theo ngoại đạo đã được thần thông, nhưng khi gặp ngài A-nan liền quy hướng về Phật pháp, vì thấy rõ thần thông không đưa đến giải thoát. Nếu thần thông đưa đến giải thoát thì ngài được thần thông rồi cần gì theo tổ A-nan học đạo.

Như vậy thần thông chỉ là phương tiện bên ngoài chứ không phải là trọng tâm người tu giải thoát. Do đó chúng ta tu theo Phật mà còn say mê thần thông là không đúng tinh thần tu Phật. Người tu Phật chủ yếu là giải thoát sanh tử. Như người có thần thông biết bay lên trời, chui xuống đất, nhưng chưa hết tham sân si thì vẫn còn trầm luân sanh tử. Tại sao? Bởi vì tham sân si là nhân của luân hồi sanh tử. Nếu có thần thông mà không hết tham sân si thì không hết luân hồi. Vả lại thần thông do luyện tập mà được cho nên không phải thật.

Đọc truyện Tầu thấy ngày xưa mấy ông tiên tu trên núi có thần thông phép lạ, nhưng khi ai làm gì bức tức liền xách gói xuống núi và bị mắc họa luôn. Ngược lại người phàm phu không có thần thông mà giảm thiểu tham sân si thì khi gặp nghịch cảnh tâm vẫn bình thường. Do vậy trọng tâm của người tu theo đạo Phật là hết tham sân si, nếu không hết thì cũng giảm.

Đạo Phật là chỉ dạy cho người tìm lẽ thật, chứ không tìm huyền bí, cho nên người học Phật phải chín chắn suy nghĩ kỹ càng, mới thấy cái hay của đạo Phật. Nếu không thì bị những cái mầu nhiệm huyền bí đánh lừa. Ở đây điểm quan trọng của tổ Thương-na-hòa-tu là ngài đã được thần thông mà vẫn khép mình theo ngài A-nan học đạo, để thấy người xưa không ỷ mình có thần thông rồi xem thường tất cả, mà luôn coi trọng chân lý giải thoát.

Tổ A-nan thấy ngài thâm ngộ diệu pháp nên nói kệ rằng:

*Xưa nay truyền có pháp,
Truyền rồi nói không pháp.
Mỗi mỗi cần tự ngộ,
Ngộ rồi không không pháp.*

Chữ pháp là chỉ cho tâm, truyền pháp là truyền tâm, nếu không tâm lấy gì truyền! Nói truyền thì dường như là có pháp, nhưng truyền rồi không có pháp gì hết.

Như thầy hiểu đạo, đệ tử cũng hiểu đạo tức là có pháp. Bây giờ thầy ấn chứng cho đệ tử chỗ hiểu đúng như chỗ hiểu của thầy, cái đó dường như có pháp mà không pháp. Vì sao? Tự mình ngộ vị thầy ấn chứng vậy thôi, không có gì để trao truyền. Cái đó là mỗi người tự nhận ra, chứ không ai nhận thế cho mình. Khi ngộ rồi thì thấy không pháp nào ngoài mình hết. Theo tinh thần Thiên tông, thì dường như có pháp trao truyền mà sự thật thì mỗi người tự ngộ bản tâm, chứ không ai đem đến cho mình.

Sau khi đắc pháp nơi tổ A-nan, ngài đi đến khu rừng Ưu-lưu-trà cất tinh xá hoằng hóa Phật pháp rất hưng thịnh. Chính nơi đây, khi Phật còn tại thế có lần đi giáo hóa ngang qua khu rừng này, Phật nói với A-nan: “Sau khi ta Niết-bàn khoảng một trăm năm, có một vị Tỳ-kheo tên Thương-na-hòa tu ở tại khu rừng này hoằng truyền chánh pháp.”

Thấy cơ duyên hóa đạo đã viên mãn, ngài đem Chánh pháp Nhân tạng truyền lại cho đệ tử là Ưu-ba-cúc-đa. Ngài vào núi Bạch Tượng phía nam nước Kế-tân sắp vào Niết-bàn. Nhân trong chánh định ngài thấy nhóm năm trăm người đệ tử của Ưu-ba-cúc-đa thường hay lừa dối và khinh mạn, ngài liền đến cảnh tỉnh họ.

Khi ngài đến, Ưu-ba-cúc-đa đi vắng. Ngài lại tòa của Ưu-ba-cúc-đa ngồi, đệ tử của Ưu-ba-cúc-đa không biết ngài là ai, tất cả đều bức tức không phục. Họ chạy báo cho Ưu-ba-cúc-

đa hay. Ưu-ba-cúc-đa về đến thấy Thầy mình liền đánh lễ. Song đệ tử vẫn còn tâm khinh mạn chẳng kính. Ngài lấy tay mặt chỉ lên hư không liền có sữa thơm chảy xuống, ngài bảo Ưu-ba-cúc-đa:

- Người biết gì chẳng?

Ưu-ba-cúc-đa thưa:

- Chẳng biết.

Ưu-ba-cúc-đa bèn nhập chánh định để xem xét, cũng không thể hiểu. Ưu-ba-cúc-đa thưa:

- Diêm lành này do chánh định gì xuất hiện?

- Đây là chánh định Long phẩn tấn. Còn cả năm trăm thứ chánh định như thế mà người chưa biết. Chánh định của Như Lai, hàng Bích-chi không thể biết. Chánh định của Bích-chi, hàng La-hán không thể biết. Chánh định của Thầy ta là A-nan, ta cũng không biết. Nay chánh định của ta, người đâu thể biết. Chánh định ấy là tâm không sanh diệt, trụ trong sức đại từ, cung kính lẫn nhau, được thế đó mới có thể biết.

Đệ tử của Ưu-ba-cúc-đa trông thấy những điều kỳ diệu ấy liền kính phục, chí thành sám hối. Ngài lại nói kệ:

Thông đạt phi bị thử,

Chí thánh vô trường đoản.

Nhữ trừ khinh mạn ý,

Tật đắc A-la-hán.

Dịch:

Thông suốt không kia đây,

Chí Thánh không hay dở,

Người trừ tâm khinh mạn

Chóng được A-la-hán.

Sau đó, ngài thị tịch bằng cách dùng hỏa quang tam-muội thiêu thân. Thầy trò Ưu-ba-cúc-đa thu nhặt xá-lợi xây tháp cùng đường.

Ngài truyền pháp cho đệ tử là Ưu-ba-cúc-đa. Ngài Ưu-ba-cúc-đa có một số đệ tử tâm rất kiêu mạn lại thêm lưỡi biếng, tự cho mình cao quý, nên ngài tới đó để cảnh tỉnh.

Tổ đến nơi, ngài Ưu-ba-cúc-đa đi vắng. Ngài bèn lên tòa Ưu-ba-cúc-đa ngồi, các vị đệ tử chưa từng biết ngài là Sư ông, chỉ thấy ông thầy lạ lên ngôi chỗ của Thầy mình, liền bất bình không phục, chạy báo tin cho Thầy biết. Ngài Ưu-ba-cúc-đa về, thấy Thầy liền đánh lễ.

Nhóm đệ tử của ngài Ưu-ba-cúc-đa lộ vẻ không cung kính. Tổ Thương-na-hòa-tu dùng tay chỉ lên hư không, liền có sữa thơm chảy xuống, hỏi Ưu-ba-cúc-đa *người biết gì chăng? Ưu-ba-cúc-đa thưa chẳng biết*, rồi nhập chánh định để xem xét nhưng cũng không hiểu, nên hỏi: *Điềm lành này do chánh định gì xuất hiện*. Thương-na-hòa-tu nói: *Đây là chánh định Long phấn tấn. Còn cả năm trăm thứ chánh định như thế mà người chưa biết. Chánh định của Như Lai hàng Bích-chi không thể biết. Chánh định của Bích-chi, hàng La-hán không thể biết. Chánh định của thầy ta là A-nan ta cũng không biết, nay chánh định của ta người đâu thể biết. Chánh định ấy là tâm không sanh diệt, trụ trong sức đại từ, cung kính lẫn nhau, được thế đó mới có thể biết*.

Ngài kể các chánh định, chánh định của thầy thì trò không biết, chánh định của bậc thánh trên thì bậc thánh dưới không biết. Nhưng chánh định ấy là *tâm không sanh diệt, trụ trong sức đại từ, cung kính lẫn nhau, được như thế mới có thể biết*, đó là điểm quan trọng. Thầy trò truyền nhau là do thầy biết về trò, ngộ được chỗ giống thầy rồi mới truyền tâm ấn, nhưng chánh định của thầy trò không biết.

Có câu học trò bằng thầy thì thua thầy nửa đức, học trò hơn thầy mới kham gìn giữ sự nghiệp của thầy.

Tại sao bằng thầy mà còn thua thầy nửa đức? Đã bằng rồi còn thua, là bởi thế này. Ví dụ tôi là thầy, Nhật Quang là trò, kiến giải bằng tôi nhưng thua tôi nửa đức vì tu sau. Hiểu thì bằng nhưng người tu sau năm mười năm thì công đức chưa bằng. Vì vậy người sau tuy có cái thấy bằng người trước, vẫn còn thua cái đức của người trước. Đó là nói theo phàm tăng. Còn những vị thánh tăng thì thầy ngộ chứng được chỗ ngộ chứng cao, trò được thầy chỉ dạy nhưng chưa tới chỗ của thầy, làm sao biết được chỗ chứng của thầy.

Chúng ta thường hay đem tâm niệm phàm phu để lường tâm niệm của bậc thánh nhiều khi không đúng. Ví dụ xem truyện thái tử Tu-đại-noa, thấy ngài bố thí tài sản vợ con, vợ con vây quanh kêu khóc mà ngài cũng cho người ta. Theo tâm niệm phàm phu chúng ta thấy ngài tàn nhẫn quá. Nhưng đối với ngài, những cái khó cho mà bố thí được mới là ít có. Người mình rất thương mến mà dám hy sinh cho người khác, đó mới là thánh. Như vậy tâm lượng phàm thánh khác nhau. Cho nên chúng ta lấy tâm phàm phu mà suy lường tâm lượng của bậc thánh thì nhiều khi không đúng.

Thấy cái sai lầm của nhóm đệ tử Ưu-ba-cúc-đa, ngài đã phương tiện dùng sự huyền bí để chỉ dạy họ sửa đổi tâm tánh không còn kiêu mạn. Họ thấy những điều kỳ diệu nên kính phục chí thành sám hối. Lúc đó Tổ nói kệ dạy thêm:

Thông suốt không kia đây,

Chí thánh không hay dở.

Người trừ tâm khinh mạn,

Chóng được A-la-hán.

Người thông suốt thì không còn chấp kia đây, mình người; bậc chí thánh không phê bình cái hay dở của kẻ khác. Người chê khen hay dở thường có tâm khinh mạn nếu trừ tâm khinh mạn thì mau chứng quả A-la-hán.

Sau đó ngài dùng hỏa quang tam-muội thiêu thân thị tịch.

Học sử tổ Thương-na-hòa-tu, chúng ta thấy có những điểm cần lưu ý như sau: Ngài không cho thân thông là cao tột. Khi truyền pháp thì không có một pháp thật để truyền mà chính mỗi người tự ngộ.

Biết rõ tâm khinh mạn là gốc của sanh tử, nên khuyên dạy người tu lấy chánh định cao cả hơn hết là không sanh diệt và trụ trong đại từ, tâm cung kính nhau. Đó là trọng tâm của người tu phải đạt được.

IV- TỔ ƯU-BA-CÚC-ĐA

Upagupta

(Cuối thế kỷ thứ I sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Thủ-đà-la ở nước Tra-lợi, cha tên Thiện Ý. Trước khi sanh ngài, thân phụ nằm mộng thấy mặt trời vàng xuất hiện trong nhà. Thuở bé, ngài mặt mũi khôi ngô, tánh thuần hậu, trí tuệ minh mẫn.

Khoảng mười hai tuổi, ngài được gặp tổ Thương-na-hòa-tu đến tận nhà và dạy cho ngài phương pháp buộc niệm. Nghĩa là mỗi khi khởi nghĩ ác liền bỏ một hòn sỏi đen vào hũ, khi nào khởi nghĩ lành liền bỏ một hòn sỏi trắng vào hũ. Mỗi tháng đem ra xem xét coi đen nhiều hay trắng nhiều; nếu đen nhiều phải cố gắng sửa đổi. Ngài vâng làm như vậy, ban đầu sỏi đen nhiều, dần dần bằng nhau và sau này trắng nhiều.

Ngài Ưu-ba-cúc-đa lúc còn nhỏ mới mười hai tuổi mà ham tu, gặp tổ Thương-na-hòa-tu dạy điều phục tâm bằng cách bỏ sỏi trong hũ. Tổ dạy khi khởi ý nghĩ xấu lượm hòn sỏi đen bỏ vô hũ, khởi ý nghĩ tốt lượm hòn sỏi trắng bỏ vô hũ. Thỉnh thoảng đổ hai cái hũ ra xem hòn đen nhiều hay hòn trắng nhiều. Ban đầu sỏi đen nhiều, trắng ít, về sau trắng nhiều đen ít. Chừng nào đổ hai hũ ra không có sỏi đen mà hoàn toàn sỏi trắng là tốt. Đây là lối tu kiểm soát nghiệp ác để tăng trưởng nghiệp lành.

Năm mười bảy tuổi, ngài xin tổ Thương-na- hòa-tu xuất gia. Tổ hỏi:

- Người được bao nhiêu tuổi?

Ngài thưa:

- Bạch Thầy, con được mười bảy tuổi.

Thân người mười bảy tuổi hay tánh người mười bảy tuổi?

Ngài hỏi lại:

- Đầu Thầy tóc bạc, vậy tóc Thầy bạc hay tâm Thầy bạc?

Tổ bảo:

- Tóc ta bạc không phải tâm ta bạc.

Con cũng thế, thân con được mười bảy tuổi, không phải tánh con mười bảy tuổi.

Tổ bèn hoan hỷ nhận cho xuất gia làm thị giả.

Đây là đoạn đối thoại giữa hai thầy trò. Ngài xin tổ *Thương-na-hòa-tu* xuất gia, Tổ hỏi: *Người được bao nhiêu tuổi?* Ngài thưa: *Bạch Thầy, con được mười bảy tuổi.* Trả lời rất thật thà!

Tổ hỏi: Thân người mười bảy tuổi hay tánh người mười bảy tuổi? Nếu học trò bây giờ thì áp úng không trả lời được. Nhưng ngài liền hỏi trở lại: *Đầu Thầy tóc bạc, vậy tóc Thầy bạc hay tâm Thầy bạc?*

Tổ bảo: Tóc ta bạc không phải tâm ta bạc.

Ngài vin vào câu đáp của Tổ để trả lời:

-Con cũng thế, thân con được mười bảy tuổi, không phải tánh con mười bảy tuổi.

Ngài trả lời như thế là ngay nơi thân sanh diệt nhận ra được cái bất sanh bất diệt. Thân có sanh diệt mà tánh ngài không sanh diệt. Từ khi còn nhỏ một hai tuổi đến mười bảy mười tám tuổi, rồi tới sáu bảy mươi tuổi là thân theo thời gian mà thay đổi sanh diệt. Nhưng thể tánh thì không sanh diệt. Nghe ngài nói như vậy Tổ hoan hỷ chấp nhận cho xuất gia làm đệ tử.

Đến hai mươi tuổi, ngài thọ giới Cụ túc và ngộ đạo. Tổ bảo:

- Xưa đức Thế Tôn đem Chánh pháp Vô thượng truyền cho tổ Ca-diếp. Tổ Ca-diếp truyền lại cho Thầy của Thầy ta là đức A-nan, Thầy ta truyền cho ta và nay ta truyền lại cho người

Chánh pháp này. Người cố gắng hộ trì đừng để đoạn dứt. Hãy nghe bài kệ đây:

Phi pháp diệt phi tâm,

Vô tâm diệt vô pháp.

Thuyết thị tâm pháp thời,

Thị pháp phi tâm pháp.

Dịch:

Phi pháp cũng phi tâm,

Không tâm cũng không pháp.

Khi nói tâm pháp ấy,

Pháp ấy phi tâm pháp.

Sau khi ngài thọ giới Cụ túc, Tổ truyền tâm pháp qua bài kệ:

Phi pháp cũng phi tâm,

Không tâm cũng không pháp.

Khi nói tâm pháp ấy,

Pháp ấy phi tâm pháp.

Chữ *pháp* là chỉ cho *tâm*. Tâm không phải vật cũng không phải vọng tưởng. Khi nói *tâm pháp* là chỉ cho tâm thể. Tâm thể này bất sanh bất diệt, nó không phải là tâm, cũng không phải là pháp. Tại sao nói *tâm* rồi *phi tâm*, *pháp* rồi *phi pháp*? Bởi vì chúng ta dùng ngôn từ nói tâm nói pháp cũng là khái niệm đặt ra. Thể chân tâm hằng tri hằng giác bất sanh bất diệt không có tên. Nếu có tên cũng là tạm đặt thôi, do đó nói phi tâm phi pháp, cũng là tâm là pháp, nói tới nói lui vậy thôi.

Khi ngài đến nước Ma-đột-la, cảm hóa rất đông dân chúng quy hướng Phật pháp, có nhiều người đã chứng đạo quả. Có những khi ngài thuyết pháp, chư thiên rải hoa, quả đất rung động, khiến cung ma cũng bị chấn động. Vua ma Ba-tuần sợ

e Phật giáo thanh hành thì bè đảng của chúng bị tiêu diệt, nên quyết dùng hết thần lực phá hoại Phật pháp. Ma bèn hiện các ngọc nữ đến làm nhiễu loạn tâm thính chúng. Ngài bèn nhập định để quán sát nguyên do. Được cơ hội thuận tiện, Ma đem vòng chuỗi anh lạc quàng vào cổ ngài. Xuất định, ngài dùng thần lực biến ba thầy chết (người, chó, rắn) thành một tràng hoa đẹp. Ngài dùng lời dịu ngọt bảo Ma:

- Người sẵn lòng tốt đem chuỗi anh lạc rất quý tặng ta, giờ ta biếu lại người tràng hoa đẹp này, gọi là thù tạc nhau.

Vua ma nghe rất mừng, đưa cổ nhận tràng hoa. Tràng hoa tròng vào cổ giây lát hóa thành thầy thú, giòi tủa ghê tởm. Vua ma kinh sợ gớm chán. Muốn cởi ra mà cởi không được, dùng hết thần lực cũng không cởi nổi. Túng thế, vua ma lên cõi trời Dục cầu cứu với vua Trời, rốt cuộc không kết quả. Lần lượt vua ma cầu cứu đến các trời cõi Phạm. Vua các trời đều bảo:

- Pháp ấy là do đệ tử Phật biến hóa ra, chúng ta còn phạm lậu làm sao trừ được!

Vua ma nghe phán như vậy lại hỏi:

- Thế thì làm thế nào gỡ ra?

Vua trời nói kệ:

Nhược nhân địa đảo,

Hoàn nhân địa khởi.

Ly địa cầu khởi,

Chung vô kỳ lý.

Dịch:

Nếu nhân đất ngã,

Phải nhờ đất dậy.

Lìa đất muốn dậy,

Trộn không lý ấy.

Vua ma nhận lời dạy, rời khỏi cung Trời, trở về chỗ ngài Ưu-ba-cúc-đa chỉ thành lễ tạ sám hối. Ngài bảo:

- Thánh trước dạy ta hàng phục người. Tuy vậy, nếu người biết cải thiện là được thờ phụng Phật, khỏi sa vào đường dữ.

Vua ma nghe dạy vui vẻ thưa:

- Tôn giả vì con làm lợi ích lớn. Cúi xin Tôn giả cởi vòng thây thúì giùm con.

- Vậy người phải quỳ gối chấp tay tự xưng ba lần quy y Tam bảo đi.

Vua ma quỳ gối chấp tay xưng ba lần quy y Tam bảo xong, thì vòng thây thúì biến mất. Vua ma vui mừng nhảy nhót đánh lễ ngài nói kệ:

Khể thủ tam-muội tôn,

Thập lực đại từ túc.

Ngã kim nguyện hồi hướng,

Vật linh hữu liệt nhược.

Dịch:

Cúi lạy bậc chánh định,

Đủ mười lực đại từ.

Nay con xin hồi hướng,

Chớ còn tánh yếu hèn.

Sau khi quy y Tam bảo xong, ngài bảo vua ma:

- Xưa người thường thấy Như Lai, giờ đây hiện thủ cho ta xem.

Vua ma thưa:

- Hiện việc xưa không khó, chỉ xin Tôn giả trông thấy đừng đánh lể.

Vua ma liền vào rừng ẩn mất. Chốc lát bỗng thấy Phật từ mé rừng đi ra oai nghi nghiêm chỉnh, đi sau là đoàn Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị. Ngài vừa trông thấy, bất giác cúi mình đánh lể. Ma hoảng kinh biến mất.

Khi ngài hóa đạo thịnh hành nên nhiều người phát tâm tu theo, ma vương sợ cung điện bị hủy hoại nó tìm cách phá ngài. Ngài đang giảng pháp cho đại chúng, nó bèn hiện ngọc nữ tới nhiễu loạn làm tâm đại chúng xao lãng. Ngài nhập định tìm lý do. Thấy ngài nhập định, Ma đem vòng chuỗi anh lạc tròn vô cổ. Ngài xuất định dùng thần lực biến thầy chết thành tràng hoa đẹp tròn vào cổ vua ma, tặng lại nó. Biết xâu chuỗi là thầy ma, nó hoảng hốt chạy lên các cõi trời cầu cứu. Vua trời bảo pháp đó là do đệ tử Phật biến hóa ra, chúng ta còn phàm lậu không trừ được. Vua ma hỏi thế thì làm sao gỡ ra? Vua trời mới nói kệ:

Nếu nhân đất ngã,

Phải nhờ đất dậy.

Lìa đất muốn dậy,

Trọn không lý ấy.

Hôm nào trời mưa trơn trượt, đi sẩy chân té. Khi té rồi thì chửi đất đứng dậy; yêu cầu người khác cứu thì không thể được. Cũng thế, cái gì làm cho mình khổ thì phải từ cái đó gỡ ra. Chúng ta biết rõ do tham sân si làm cho mình khổ, bỏ tham sân si đi thì hết khổ. Nếu cầu thần thánh bỏ giùm để hết khổ thì không đúng. Khi té xuống đất thì từ đất gượng đứng dậy chứ kêu trời đất cứu thì không thể được, đó là lẽ thật.

Nghe vua trời nói kệ, vua ma cho là chí lý liền *trở về chỗ ngài Ưu-ba-cúc-đa chí thành lễ tạ sám hối*, xin quy y với Tổ. Ngài biết

ma Ba-tuần tuổi thọ cả mấy triệu năm, nó sống thời đức Phật nên biết rành rõ sinh hoạt của đức Phật và tăng đoàn. Ngài liền nói: Xưa người thấy Như Lai, giờ đây hiện thử hình ảnh Như Lai và đồ đệ thuở xưa cho ta xem. Vua ma trả lời: Con hiện việc xưa thì được, nhưng xin Tôn giả thấy đừng đánh lễ, nếu đánh lễ thì con tổn đức. Là một vị đắc đạo đã được vua ma dẫn trước như vậy, nhưng khi ma hiện đức Phật đi trước nghiêm chỉnh, đoàn Tỳ-kheo đi sau vàng rực, ngài liền chấp tay đánh lễ. *Ma hoảng kinh biến mất.*

Qua câu chuyện này để cho chúng ta biết rõ, trong khi tu nếu mong cầu thấy Phật, thấy tướng lạ thì dễ bị ma gạt. Một vị Tổ đã đắc đạo, mà khi ma hiện Phật thấy còn quên thay, huống nữa chúng ta còn phàm phu lòng khát khao muốn thấy Phật. Nhiều khi ma giả Phật, chúng ta không đủ lý trí nhận định thì dễ bị lừa, đó cũng là lý do làm cho người tu phát điên. Vì vậy trong nhà Thiền không chấp nhận một hình ảnh nào trong lúc đang tu, dù là hình ảnh Phật Bồ-tát hay hình ảnh ma.

Chúng ta cần phải xét kỹ, không bao giờ để tâm vọng tưởng mong cầu thấy Phật hay những tướng lạ bên ngoài, mà chỉ dẹp vọng tưởng là điều chính yếu. Hiểu như vậy thì trên đường tu hành không bị lầm lẫn.

Lúc hóa đạo, mỗi khi giáo hóa một người thâm ngộ Phật pháp, ngài để vào thất đá một thẻ tre. Ngôi thất ấy bề dài mười tám thước tay, bề ngang mười hai thước tay. Thế mà một thời gian thẻ tre đầy ắp cả thất.

Sau cùng, ngài độ ông Hương Chúng con một vị trưởng giả và truyền Chánh pháp lại cho ông này. Nhân thân phụ ông Hương Chúng mộng thấy mặt trời vàng xuất hiện trong nhà, nên ngài đổi hiệu là Đề-đa-ca.

Có người kế thừa và nhân duyên hóa đạo đã xong, ngài từ biệt đại chúng, ngồi kiết già thị tịch. Đề-đa-ca và môn đệ mở

cửa thất đá lấy thẻ tre làm vật liệu thiêu ngài. Thiêu xong, lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

Khi giáo hóa một người thâm ngộ Phật pháp, ngài để vào thất đá một thẻ tre. Ngôi thất ấy bề dài mười tám thước tay, bề ngang mười hai thước tay. Nhưng một thời gian thẻ tre đầy cả thất. Người sau cùng ngài độ là ông Hương Chúng và truyền chánh pháp lại cho vị này. *Có người kế thừa và nhân duyên giáo hóa đã xong, ngài từ biệt đại chúng, ngồi kiết già thị tịch. Môn đệ mở cửa thất đá lấy thẻ tre làm vật liệu để thiêu ngài. Thiêu xong lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.*

Đây là vị Tổ hết sức đặc biệt đã giáo hóa được vua ma.

V- TỔ ĐỀ-ĐA-CA

Dhrtaka

(Đầu thế kỷ thứ II sau Phật Niết-bàn)

Ngài tên Hương Chúng ở nước Ma-già-đà. Nhân thân phụ ngài nằm mộng thấy mặt trời vàng ánh xuất hiện trong nhà, chiếu sáng khắp cả. Lại thấy phía trước hiện ra một hòn núi lớn, trang nghiêm bằng bảy báu, trên đỉnh núi có dòng suối nước chảy trong veo, tràn khắp bốn phía. Sau đó mẹ ngài sanh ra ngài.

Ngài gặp tổ Ưu-ba-cúc-đa bèn đem điềm mộng của cha thuật lại và nhờ giải hộ. Tổ giải:

- Núi báu là thân ta. Suối nước tuôn ra là pháp vô tận, mặt trời xuất hiện trong nhà là tướng người vào đạo, ánh sáng chiếu khắp là trí tuệ siêu việt của người.

Ngài nghe xong vui mừng khắp khởi xướng kệ rằng:

Nguy nguy thất bảo sơn,

Thường xuất trí tuệ tuyên.

Hồi vi chân pháp vị,

Năng độ chư hữu duyên.

Dịch:

Vội vợi núi bảy báu,

Thường tuôn suối trí tuệ.

Chuyển thành vị chân pháp,

Hay độ người có duyên.

Tổ Ưu-ba-cúc-đa cũng nói kệ đáp:

Ngã pháp truyền ư nhữ,

Đương hiện đại trí tuệ.

Kim nhật tùng ốc xuất,

Chiếu diệu ư thiên địa.

Dịch:

Pháp ta truyền cho người,

Sẽ hiện trí tuệ lớn.

Mặt trời mọc trong nhà,

Chiếu sáng khắp trời đất.

Ngài nghe kệ rồi, xin theo Tổ xuất gia học đạo. Thấy ngài ứng đối lanh lẹ, trí tuệ minh đạt, Tổ hoan hỷ chấp nhận cho xuất gia làm đệ tử.

Trước khi ngài sanh ra, thân phụ thấy trong nhà có mặt trời vàng ánh sáng chiếu khắp cả, đó là điềm sẽ có vị đại trí tuệ ra đời. Kế đến là thấy hòn núi lớn trang nghiêm bằng bảy báu, trên đỉnh núi có dòng suối trong veo chảy tràn khắp bốn phía.

Khi gặp tổ Ưu-ba-cúc-đa, ngài đem điềm mộng của cha thuật lại nhờ giải thích. Tổ nói thấy núi báu là thấy thân của ngài. Thân của các vị đạt đạo cũng là thân tứ đại như chúng ta, nhưng tại sao lại hiện núi bảy báu? Vì khi chúng ta mê thì thân này hiện nhớp nhúa, nếu tu tỉnh ngộ như các ngài thì thân này thành bảy báu.

Trong kinh Pháp Hoa nêu lên hình ảnh tháp bằng bảy báu từ dưới đất nổi lên trụ giữa hư không. Tháp bảy báu là tượng trưng cho thân thất đại: đất, nước, gió, lửa, không, thức, kiến. Khi nhận ra tri kiến Phật thì nó thanh tịnh trở thành thất bảo, nếu mê tri kiến Phật tâm uế trước thì nó là thất đại. Chúng ta tu không nên đi kiếm của báu ở ngoài, chỉ cần tỉnh giác thì bảy báu sẵn có nơi thân.

Mặt trời xuất hiện trong nhà là tướng vào đạo, tức là trong nhà có người sẽ đi tu, người đó có trí tuệ siêu việt chiếu khắp thế gian. Ánh sáng soi khắp là hiện tượng người này nếu xuất gia thì sẽ làm lợi ích cho nhiều người bằng trí tuệ sáng suốt của mình.

Nghe Tổ giải thích, ngài vui mừng phát tâm xuất gia và dùng kệ tán thán.

*Vòi vọi núi bảy bấu,
Thường tuôn suối trí tuệ.
Chuyển thành vị chân pháp,
Hay độ người có duyên.*

Ngài tán thán Thầy của mình giống như ngọn núi bảy bấu, từ đó lưu xuất dòng suối trí tuệ, như đem dòng suối pháp của Phật mà độ tất cả chúng hữu tình có duyên với Phật pháp.

Ngài Ưu-ba-cúc-đa đáp lại bằng bài kệ:

*Pháp ta truyền cho người,
Sẽ hiện trí tuệ lớn.
Mặt trời mọc trong nhà,
Chiếu sáng khắp trời đất.*

Tổ khen lại người học trò. Ta sẽ truyền pháp cho người. Sẽ hiện trí tuệ lớn. Ngày nay mặt trời trong nhà hiện ra, soi khắp trời đất là sau này người sẽ giáo hóa khắp mọi người. Như vậy vị thầy nói về tương lai tốt đẹp của trò.

Một hôm, Tổ gọi ngài bảo:

Như Lai đem đại pháp nhân tạng trao cho Đại Ca-diếp, lần lượt trao truyền cho đến ta, nay ta trao lại cho người. Hãy nghe kệ đây:

*Tâm tự bản lai tâm,
Bản tâm phi hữu pháp.
Hữu pháp hữu bản tâm,
Phi tâm phi bản pháp.*

Dịch:

**Tâm tự xưa nay tâm,
Bản tâm chẳng có pháp.**

Có pháp có bản tâm,

Chẳng tâm chẳng bản pháp.

Ngài thành kính nhận lãnh Chánh pháp.

Khi tổ Ưu-ba-cúc-đa sắp tịch bèn nói kệ truyền pháp cho ngài.

Tâm tự xưa nay tâm,

Bản tâm chẳng có pháp.

Có pháp có bản tâm,

Chẳng tâm chẳng bản pháp.

Ở đây nói tâm thể, chứ không phải tâm nghĩ suy. Tâm thể của chúng ta sẵn có từ thuở nào đến giờ, chứ không phải mới có từ cha mẹ sanh, nên gọi là *bản lai*, tức từ xưa cho đến nay. Tâm thể không phải là một pháp, tại sao? Bởi vì chữ pháp chỉ cho thứ này thứ kia, như đồng hồ, tách trà, khăn bàn... các pháp đó từ suy nghĩ đặt ra. Nhưng *bản tâm* không phải nghĩ suy đến được, nên nói không phải pháp.

Tuy nhiên nếu nói có pháp thì có *bản tâm*, tại sao? Tâm thể không có tên mà mình đặt ra tên này tên nọ thì thành có nhưng không thật, nên gọi là *chẳng tâm chẳng bản pháp*. Khi tu vọng tưởng lặn, chỉ còn một thể giác tri khinh an, lúc đó mới biết tất cả từ ngữ đều hư dối không thật. Vừa dấy niệm liền có từ ngữ, không dấy niệm thì không từ ngữ gì hết.

Sau ngài sang Trung Ấn giáo hóa. Nơi đây có tám ngàn vị đại tiên, dưới sự lãnh đạo của đại tiên Di-dá-ca. Nghe ngài đến đây, Di-dá-ca vân tập tiên chúng đến yết kiến ngài.

Gặp ngài, Di-dá-ca thưa:

- Xưa tôi cùng Thầy đồng sanh cõi trời Phạm thiên. Tôi gặp tiên A-tư-đà truyền cho pháp tiên. Thầy gặp đệ tử Phật hướng dẫn tu tập thiên định. Từ đó, cách nhau đã đến sáu kiếp.

Ngài bảo:

- Lời tiên nhân đã nói đúng như vậy. Song, ông chuyên về pháp tiên tột cùng sẽ đến đâu?

Di-dá-ca thưa:

- Tôi tuy chưa gặp bậc chí thánh, song tiên A-tư-đà thường thọ ký rằng: “Sáu kiếp về sau, tôi sẽ nhờ bạn đồng học mà được chứng quả giải thoát.” Nay gặp nhau đây đâu không đúng như vậy ư?

Ngài bảo:

- Ông đã biết như vậy thì cần phải xuất gia, pháp tiên là đường nhỏ, không thể đưa người đến giải thoát. Ta hóa đạo đã lâu, cũng muốn dừng nghỉ. Nếu ông thật thú hưởng về đại pháp thì không nên chậm trễ.

Di-dá-ca nghe nói vui mừng liền xin xuất gia. Ngài độ cho ông xuất gia thọ giới.

Có người thắc mắc tu tiên với tu Phật hơn kém chỗ nào? Đa số người thế gian thích thành tiên mà không thích thành Phật. Bởi vì Phật ngồi trên bàn từ bi không nói gì hết, còn nhìn mấy ông tiên thì đánh cờ, uống rượu vui quá cho nên nói sướng như tiên, chứ không ai nói sướng như Phật. Từ bi như Phật nhưng mà sướng như tiên. Hiểu thật rõ chỗ này chúng ta không thắc mắc.

Tại sao tu tiên sướng mà không tu, tu Phật chỉ cho cực khổ? Bởi vì Phật từ bi thấy chúng sanh khổ, độ chúng sanh không biết mệt. Khi công hạnh viên mãn mới thành Phật. Như vậy pháp của Phật là pháp giải thoát sanh tử cho mình và mọi người.

Đoạn này nói ngài Di-dá-ca lãnh đạo tám ngàn vị đại tiên, làm Thầy tám ngàn vị tiên có thần thông là giá trị rồi, nếu người thế gian ở địa vị đó, gặp người khác chắc không chịu đầu phục làm đệ tử. Nhưng khi gặp Tổ biết là người tu theo Phật được pháp giải thoát,

liền xin quy y với Tổ, tu hạnh giải thoát. Như vậy giá trị người tu Phật khác người tu tiên. Ngài Di-dá-ca từ địa vị một vị Thầy mà hạ thấp mình làm đệ tử một tu sĩ Phật giáo, đó là ngài đã phá bản ngã lớn lao của chính mình, nên bước vào đạo không khó khăn gì.

Lúc đó, tiên chúng theo Di-dá-ca thấy vị tiên trưởng của mình làm như vậy, rất bất mãn. Họ nói thầm với nhau rằng: “Đề-đa-ca đâu có đủ sức làm Thầy mình mà theo xuất gia.”

Ngài biết tâm họ, muốn gây cho họ có niềm tin, liền phóng quang sáng chiếu, chân đi trên hư không như người đi trên đất bằng, lại hóa cây dù báu che khắp chúng tiên, nơi ngón tay sữa thơm tuôn ra, trong sữa hiện lên một hoa sen, trong hoa sen hóa ra đức Phật.

Chúng tiên thấy thần biến phi thường, bèn cúi đầu cầu xin xuất gia. Tôn giả hoan hỷ chấp nhận.

Thấy cơ duyên hóa độ đã viên mãn, ngài truyền pháp lại cho Di-dá-ca, rồi thân thần tịch diệt.

Di-dá-ca và đồ chúng thiêu hài cốt ngài, thân lượm xá-lợi xây tháp tại núi Ban-trà thờ phụng cúng dường.

Khi ngài xin làm đệ tử tổ Đề-đa-ca thì bị đồ đệ phản đối liền. Mất mặt quá! Thầy mình đang là một vị đại tiên mà trở thành đệ tử ông thầy tu theo Phật. Hiểu tâm lý họ, ngài Đề-đa-ca mới dùng thần thông chiết phục, để các vị tiên hết tâm ngạo mạn trở về theo Phật. Khi chúng tiên thấy ngài thị hiện thần biến phi thường bèn cúi đầu cầu xin xuất gia. Tôn giả hoan hỷ chấp nhận.

Tóm lại, thần thông biến hóa khi có khi không nên không thật. Cái chân thật thì không bao giờ mất. Cho nên đạo Phật chủ trương muốn giác ngộ phải nhận ra cái chân thật nơi mình và hằng sống với nó thì mới thoát ly sanh tử luân hồi. Hiểu như thế mới thấy được giá trị chân thật lời dạy của Phật tổ.

Chúng ta thấy các thiền sư Trung Hoa phần nhiều giảng dạy đem chánh pháp hoặc dùng ngôn ngữ đối đáp, hoặc dùng những phương tiện đánh hét, giở phát tử, gọi dạ... để cho đương cơ lãnh hội. Nhưng ở đây thì dùng thần thông mà hóa đạo, tại sao? Vì người tu tiên thường quan trọng những điều thần bí. Nếu đệ tử Phật không có thần thông thì làm sao chinh phục để giáo hóa họ. Vì vậy nhà Phật thỉnh thoảng cũng dùng thần thông để chinh phục những người ngoại đạo. Nhưng đó là phương tiện để làm cho họ kính nể, rồi giáo hóa họ đi theo con đường giải thoát chứ không phải cứu cánh.

Thấy cơ duyên hóa độ đã viên mãn, ngài truyền pháp lại cho Di-dá-ca rồi thân thần tịch diệt. Di-dá-ca và đồ chúng thiêu hài cốt, lượm xá-lợi xây tháp tại núi Ban-trà thờ phụng cúng dường.

VI- TỔ DI-DÁ-CA

Miccaka

(Đầu thế kỷ thứ III sau Phật Niết-bàn)

Ngài người Trung Ấn, không rõ họ gì. Ngài cùng chúng tiên thọ giáo xuất gia với tổ Đề-đa-ca. Sau đó, ngài tu chứng được quả thánh.

Khi sắp tịch, tổ Đề-đa-ca gọi ngài lại bảo:

- Xưa Như Lai thâm trao đại pháp nhãn cho Đại Ca-diếp lần lượt truyền trao đến ta, nay ta trao cho người, người phải giữ gìn truyền trao chớ dứt. Nghe ta nói kệ:

Thông đạt bản tâm pháp,

Vô pháp vô phi pháp.

Ngộ liễu đồng vị ngộ,

Vô tâm diệt vô pháp.

Dịch:

Thông đạt pháp bản tâm,

Không pháp không phi pháp.

Ngộ rồi đồng chưa ngộ,

Không tâm cũng không pháp.

Tổ thứ sáu là Di-dá-ca, người Trung Ấn không rõ tên họ xứ sở, chỉ biết ngài đã chứng quả tiên nhưng khi tổ Đề-đa-ca giáo hóa, ngài theo tổ tu hạnh giải thoát chứng quả thánh và được tổ truyền trao một bài kệ:

Thông đạt pháp bản tâm,

Không pháp không phi pháp.

Ngộ rồi đồng chưa ngộ,

Không tâm cũng không pháp.

Người nào thấu suốt được tâm gốc, tâm ấy không phải pháp mà cũng không phải phi pháp. Tại sao? Vì tâm gốc không phải có cũng không phải không. Nếu ngộ được rồi thì cũng như lúc chưa ngộ. Sao vậy? Bởi vì tâm ấy không tăng không giảm, không sanh không diệt. Lâu rồi chúng ta quên, bây giờ Phật tổ thiện tri thức chỉ cho nhận ra tâm sẵn có nơi mình. Như vậy ngộ là ngộ cái sẵn có, nên khi ngộ rồi giống như chưa ngộ. Vì sao? Vì ngộ cái sẵn có, không có gì mới cả.

Ví dụ mình có một món đồ quý cất ở trong tủ, quên lửng không lấy ra xài, rồi đi tới đi lui tìm kiếm. Có người anh em trong nhà, biết mình cất chỗ đó chỉ cho liền lấy ra xài thì gọi là mới được. Nói mới được mà sự thật không phải được cái gì lạ, mà lấy lại món đồ cũ của mình đã để quên. Cũng vậy, ngộ là ngộ bản tâm sẵn có lâu nay mình bỏ quên, chứ sự thật thì không có gì khác lạ. Cho nên nói *ngộ rồi đồng chưa ngộ*.

Không tâm cũng không pháp là tâm và pháp cả hai đều không.

Ý bài kệ này nói người thấu suốt được bản tâm, biết bản tâm không phải có cũng không phải không, nên ngộ rồi cũng như chưa ngộ vì tâm và pháp cả hai đều không.

Sau khi được pháp, ngài du hóa các nơi tùy căn cơ giáo hóa chúng sanh. Một hôm, ngài đến Bắc Ấn chợt thấy trên thành có vầng mây màu vàng. Ngài ngó sang những người bên cạnh bảo:

- Đây là vương khí Đại thừa. Trong thành này có bậc chí nhân nối pháp cho ta.

Khi đi vào trong thành đến chợ, quả gặp người tay ôm bầu rượu, đón ngài hỏi:

- Tôn giả từ phương nào đến, muốn đi về đâu?

Ngài đáp:

- Ta từ tâm mình đến, muốn đi không chỗ.
- Tôn giả biết vật trong tay tôi chẳng?
- Đây là đồ đựng vật làm mất thanh tịnh.
- Tôn giả biết tôi chẳng?
- Tôi thì chẳng biết, biết thì chẳng tôi.

Ngài lại bảo:

- Người hãy nói tên họ ra, ta sẽ chỉ nhân đời trước cho người.

Người ấy bèn nói kệ:

Ngã kim sanh thử quốc,

Phục ước tích thời nhật.

Bản tánh Phả-la-đọa,

Danh tự Bà-tu-mật.

Dịch:

Nay tôi sanh nước này,

Lại nhớ ngày xa xưa.

Dòng họ Phả-la-đọa,

Tên là Bà-tu-mật.

Ngài nghe rồi nhớ lại duyên trước, bèn bảo Bà-tu-mật:

Thầy ta là Đề-đa-ca thường nói: “Xưa kia Như Lai du hóa Bắc Ấn có bảo A-nan: “Sau khi ta diệt độ khoảng ba trăm năm, ở nước này sẽ có vị thánh nhân ra đời, họ Phả-la-đọa tên Bà-tu-mật, làm vị Tổ thứ bảy của Thiên tông.” Đây là Như Lai thọ ký cho người, người nên xuất gia.

Bà-tu-mật liền để bầu rượu xuống đánh lễ ngài. Đánh lễ xong, đứng qua một bên thưa:

- Con nhớ lại kiếp xưa thường làm thí chủ cúng dường Phật một bảo tòa. Như Lai thọ ký cho con rằng: “Người ở hiền kiếp sẽ được Phật pháp làm Tổ thứ bảy.” Nay gặp gỡ đây là cái duyên trước vậy, cuối xin Tôn giả đại từ thương xót độ thoát cho con.

Ngài liền vì ông cạo tóc xuất gia và cho thọ đầy đủ giới pháp.

Thấy tuổi đã già và cơ duyên hóa độ cũng xong, ngài truyền Chánh pháp lại cho Bà-tu-mật. Truyền xong, ngài thân thần tịch diệt, Bà-tu-mật và môn đồ lượm xá-lợi để vào bình báu, xây tháp cao tôn thờ trên tầng chót để mọi người cúng dường.

Trong nhà Phật thỉnh thoảng có những việc hy hữu. Chúng ta tưởng rằng người nào muốn tu là trước phải ăn chay, tinh tấn niệm Phật rồi sau mới ngộ đạo và được truyền pháp, ngược lại vị này đang say rượu mà gặp cơ duyên liền ngộ đạo được làm Tổ sư.

Một hôm ngài Di-dá-ca đi đến Bắc An gặp một người ôm bầu rượu ở trong chợ đi ra mà không biết tên, đón ngài hỏi:

- Tôn giả từ phương nào đến, muốn đi về đâu? Ngài đáp: - *Ta từ tâm mình đến, muốn đi không chỗ.*

Tổ nói rằng ta từ tâm đến, đi cũng không có chỗ chỉ trở về tâm thôi, đến không chỗ đến mà đi cũng không chỗ đi, đến đi đều không ngoài tâm.

Nghe Tổ đáp không hiểu mà còn hỏi lại:

- *Tôn giả biết vật trong tay tôi chẳng?*

Ngài đáp:

- *Đây là đồ đựng vật làm mất thanh tịnh.*

Rượu uống vô thì làm tâm rối loạn mất thanh tịnh, cho nên ngài nói đây là đồ đựng vật làm mất thanh tịnh. Ông hỏi:

- *Tôn giả biết tôi chẳng?*

Tổ đáp:

- *Tôi thì chẳng biết, biết thì chẳng tôi.*

Câu trả lời này nghe rất thú vị. Tôi tức là ngã, nếu còn có ngã thì không biết, không biết tức là không giác, nên nói tôi thì chẳng biết. Nếu có giác thì không còn chấp ngã là phá được ngã chấp nên nói *biết thì chẳng tôi*.

Nghe Tổ đáp như thế, người này cũng là hàng đại căn cho nên có phần tỉnh. Tổ bảo: *Người hãy nói tên họ ra để ta chỉ nhân đời trước của người*. Ông liền nói bài kệ:

Nay tôi sanh nước này,

Lại nhớ ngày xa xưa.

Dòng họ Phả-la-đọa,

Tên là Bà-tu-mật.

Nghe ông trả lời Tổ liền nói nhân duyên đời trước, Bà-tu-mật để bầu rượu xuống, đánh lễ Tổ cầu xin xuất gia. Tổ vì ông cạo tóc xuất gia và cho thọ đầy đủ giới pháp, thọ ký làm Tổ thứ bảy.

Khi cơ duyên hóa độ đã mãn, Tổ truyền chánh pháp cho Bà-tu-mật. Truyền xong ngài thâm thân tịch diệt, Bà-tu-mật và môn đồ xây tháp tôn thờ xá-lợi trên tầng chót để mọi người cúng dường.

VII- TỔ BÀ-TU-MẬT

Vasumitra

(Cuối thế kỷ thứ III sau Phật Niết-bàn)

Ngài họ Phả-la-đọa sanh trưởng tại miền Bắc Ấn. Khi còn tại gia, ngài thường mặc đồ sạch sẽ, tay cầm bầu rượu, đi dạo chơi trong xóm làng, có khi ngài ngâm thơ thối sáo, người thường không sao hiểu nổi, họ bảo ngài là người điên.

Sau khi gặp tổ Di-dá-ca nói lại lời huyền ký của Như Lai, ngài liền tỉnh ngộ tiền duyên, ném bầu rượu phát nguyện xuất gia. Theo Tổ tu hành, ngài ngộ được tâm tông.

Một hôm, tổ Di-dá-ca gọi ngài căn dặn:

- Công hạnh của ta gần viên mãn, Chánh pháp nhân tạng này trao lại cho người, người phải ân cần gìn giữ chớ để đoạn diệt. Hãy nghe kệ đây:

Vô tâm vô khả đắc,

Thuyết đắc bất danh pháp.

Nhược liễu tâm phi tâm,

Thủ giải tâm tâm pháp.

Dịch:

Không tâm không thể được,

Nói được chẳng gọi pháp.

Nếu rõ tâm phi tâm,

Mới hiểu tâm tâm pháp.

Người ưa uống rượu ngâm thơ thối sáo là người thích ăn chơi, chứ không phải ưa đạo đức. Thế mà khi gặp tổ Di-dá-ca, chỉ cần nhắc lại câu chuyện thuở quá khứ ngài liền tỉnh ngộ. Để thấy rằng dù cho

người đang say mê theo thế tình dục lạc, mà có trí tuệ thì khi nhắc tới liền thức tỉnh, chứ không phải chỉ có người nghiêm chỉnh tu hành mới dễ thức tỉnh.

Đây là trường hợp của ngài Bà-tu-mật, ngài là người thích uống rượu đi dạo chơi trong xóm làng, ưa ngâm thơ thổi sáo. Có người hiểu lầm bảo ngài là người điên, nhưng khi gặp tổ Di-dá-ca thuật lời huyền ký, nghe rồi liền tỉnh ngộ duyên xưa, bỏ hết sở thích của mình, ném bầu rượu phát nguyện xuất gia theo Tổ tu hạnh giải thoát, ngộ được tâm tông và được Tổ truyền trao chánh pháp làm Tổ thứ bảy. Sau đây là bài kệ truyền pháp:

Không tâm không thể được,

Nói được chẳng gọi pháp.

Nếu rõ tâm phi tâm,

Mới hiểu tâm tâm pháp.

Không tâm không thể được, nói được chẳng gọi pháp. Tại sao truyền tâm mà lại nói *vô tâm*, rồi lại nói *không thể được*? Cái gì nói được thì không phải pháp, hay nói cách khác là không phải tâm. Tại sao? Ngôn ngữ chúng ta nói ra chỉ là những biểu tượng để diễn đạt, chứ không phải là thật thể. Ví dụ tôi nói cái đồng hồ là lời nói, còn cái đồng hồ là đồng hồ, chứ không phải tôi nói cái đồng hồ rồi lời nói biến thành đồng hồ. Vì vậy mà nói: pháp nói ra được không phải là pháp.

Nếu rõ tâm phi tâm, mới hiểu tâm tâm pháp. Chúng ta thường nói tâm, nhưng sự thật hỏi tâm là gì thì mình sẽ lúng túng. Tâm nói theo nghĩa dễ hiểu nhất là cái biết, cái biết có hai loại, biết sanh diệt và biết không sanh diệt. Như suy nghĩ mà biết là biết theo sanh diệt, không suy nghĩ mà biết là biết không sanh diệt. Chúng ta thường lầm lẫn hai cái biết này cho nên ở đây nói: Nếu rõ cái biết chân thật, không phải cái biết sanh diệt thì mới hiểu tâm tâm pháp, người thấu suốt điều đó mới nhận ra được bản tâm.

Sau khi tổ Di-dá-ca nhập Niết-bàn, ngài đi hoằng hóa khắp nơi tuyên dương Chánh pháp. Khi đến nước Ca-ma-la, ngài lên pháp tòa giảng đạo, có một trí sĩ đến dưới tòa lớn tiếng tự xưng:

- Tôi là Phật-đà-nan-đề, hôm nay quyết luận nghĩa với Thầy!

Ngài bảo:

- Này nhân giả! Nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa, trọn chẳng phải nghĩa luận.

Nan-đề biết đây là người nói nghĩa thù thắng, khởi tâm kính phục thưa rằng:

- Con nguyện cầu đạo, được thưởng thức vị cam lồ.

Ngài thương xót liền cho xuất gia thọ giới, không bao lâu truyền pháp cho Phật-đà-nan-đề.

Tổ đi hoằng hóa khắp nơi, khi đến nước Ca-ma-la, lên pháp tòa giảng đạo. Có một trí sĩ đứng dưới tòa lớn tiếng tự xưng:

- Tôi là Phật-đà-nan-đề, hôm nay quyết luận nghĩa với Thầy.

Nghe như thế ngài đáp:

- Này nhân giả! Nếu luận thì chẳng phải nghĩa, nếu nghĩa thì chẳng phải luận. Nếu nghĩ luận nghĩa trọn chẳng phải nghĩa luận.

Tại sao? Vì chữ nghĩa ở đây là chỉ cho chân lý bất sanh bất diệt, nếu luận để tìm ra chân lý bất sanh bất diệt thì không bao giờ đến được chân lý, nên nói *nếu luận thì chẳng phải nghĩa*. Đứng về mặt chân lý không thể nói bàn, vì dùng ngôn ngữ nói bàn không tới, cho nên ông vừa nghĩ luận nghĩa thì không có nghĩa để cho ông luận rồi, nên nói *nếu nghĩa thì chẳng phải luận*. Phật-đà-nan-đề nghe Tổ đáp biết đây là bậc phi thường, lòng hết sức kính phục, liền lãnh hội ý chỉ cầu xin xuất gia tu hành.

Chúng ta thấy người xưa khi đến với đạo không phải là tin đạo, mà có ý muốn tìm hiểu cho tường tận, nếu người có khả năng chinh phục được họ thì họ mới theo, chứ không như mình bây giờ nghe nói là tin liền. Người xưa khó tin nhưng tin rồi thì tin rất sâu, hiểu tới nơi tới chốn. Do đó đầu tiên mới gặp Tổ, Phật-đà-nan-đề nói chuyện ngang ngang coi như đối thủ, nhưng khi biết được người đó hơn mình liền phủ phục xin làm đệ tử.

Tổ thương xót chấp nhận cho xuất gia thọ giới, không bao lâu truyền pháp cho Phật-đà-nan-đề.

Đã có người thừa kế, ngài dự định vào Niết-bàn, liền nhập Từ tam-muội để vào tịch định. Lúc đó Đế-thích, Phạm vương cùng chư thiên đồng đến đánh lễ, nói kệ:

Hiền kiếp thánh chúng Tổ,

Nhi đương đệ thất vị.

Tôn giả ai niệm ngã,

Thỉnh vị tuyên Phật địa.

Dịch:

Hiền kiếp các thánh Tổ,

Ngài là vị thứ bảy.

Tôn giả thương xót con,

Thỉnh vì nói Phật địa.

Ngài xuất định và nói với họ rằng:

- Pháp ta đã được là không phải có. Nếu muốn biết Phật địa phải là có và không.

Nói xong, ngài vào tịch định thị hiện tướng Niết-bàn. Chư thiên nghe rồi hoan hỷ tán hoa trời, đánh lễ. Nan-đề cùng đồ chúng trà-tỳ thân ngài, rồi lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

Khi có người thừa kế, Tổ sắp Niết-bàn có Đế-thích, Phạm vương cùng chư thiên đồng đến đánh lễ, nói kệ tán thán cầu xin nói về nghĩa Phật địa. Ngài liền nói *pháp ta đã được là không phải có, nếu muốn biết Phật địa phải là có và không*. Khi nói tới Phật địa tức là Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, chỗ đó không còn mắc kẹt ở hai bên là có và không, nếu còn mắc kẹt bên có bên không thì chưa đến đệ nhất nghĩa đế.

Dạy xong, chư thiên nghe rồi hoan hỷ tán hoa trời đánh lễ cúng dường. Ngài vào tịch định thị hiện tướng Niết-bàn, Nan-đề cùng đồ chúng trà-tỳ lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

VIII- TỔ PHẬT-ĐÀ-NAN-ĐỀ

Buddhanandi

(Đầu thế kỷ thứ IV sau Phật Niết-bàn)

Ngài họ Cù-đàm người nước Ca-ma-la. Thuở nhỏ trên danh ngài có cục thịt nổi cao, thường phát ra hào quang năm sắc xen lẫn. Ngài thông minh tuyệt vời, chữ nghĩa một phen xem qua là ghi nhớ. Năm mười bốn tuổi, ngài phát tâm xuất gia chuyên dùng hạnh thanh tịnh để tự tu.

Khi tổ Bà-tu-mật đến nước Ca-ma-la, ngài đến vấn nạn, nhân đó kính phục xin theo làm đệ tử. Tổ sắp Niết-bàn, gọi ngài đến phó chúc rằng:

- Chánh pháp nhân tạng của Như Lai, nay ta trao cho người, người phải truyền bá chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ đây:

Tâm đồng hư không giới,

Thị đẳng hư không pháp.

Chứng đắc hư không thời,

Vô thị vô phi pháp.

Dịch:

Tâm đồng hạp hư không,

Chỉ pháp bằng thái hư.

Khi chứng được hư không,

Không pháp không phi pháp.

Ngài vâng giữ phụng trì.

Ngài Phật-đà-nan-đề là người mà ở trước đứng ra nghị luận hỏi pháp, và được tổ Bà-tu-mật chấp nhận, từ đó ngài xin theo Tổ xuất gia. Được Tổ truyền tâm pháp qua bài kệ:

Tâm đồng hạp hư không,

Chỉ pháp bằng thái hư.

Khi chúng được hư không,

Không pháp không phi pháp.

Tâm thể này rộng rang trùm khắp cả hư không, đã trùm khắp hư không thì trùm hết muôn pháp, cho nên nói *tâm đồng hạp hư không, chỉ pháp bằng thái hư*, tức là muôn pháp ở trong hư không, không pháp nào ngoài nó. Người tu chứng được tâm thể rộng lớn như hư không thì không thấy có pháp đối đãi, phải quấy tốt xấu hơn thua... Nên nói *khi chúng được hư không, không pháp không phi pháp*.

Sau khi đắc pháp, ngài thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi. Đến nước Đề-già, ngài đi qua cổng nhà họ Tỳ-xá-la, chợt thấy trên nóc nhà có hào quang trắng xông lên hư không. Ngài chỉ cho chúng xem và bảo:

- Trong nhà này hiện có một vị thánh nhân, tuy miệng không nói một lời, chân không đi một bước, mà thật là bậc căn khí Đại thừa. Dù không ra ngoài đường mà biết việc xúc uế (觸穢). Quả là người nối pháp cho ta, khiến Phật pháp hưng thịnh. Vị này sau sẽ độ năm trăm người chứng quả thánh.

Ngài nói xong, có người trưởng giả trong nhà bước ra làm lễ thưa:

- Tôn giả cần điều gì dừng chân lại đây?

Ngài bảo:

- Ta đến tìm thị giả, chứ không cần gì.

Trưởng giả thưa:

- Nhà tôi đâu có người kỳ đặc mà Ngài tìm, chỉ có đứa con trai, tên Phục-đà-mật-đa không biết nói, không biết đi, tuổi đã năm mươi, nếu Ngài cần tôi cho, không tiếc.

Ngài bảo:

- Đứa con ông nói đó, chính là người tôi tìm.

Trưởng giả thỉnh ngài vào nhà. Phục-đà-mật-đa vừa trông thấy ngài liền trỗi dậy, chắp tay nói kệ:

Phụ mẫu phi ngã thân,

Thùy vi tối thân giả?

Chư Phật phi ngã đạo,

Thùy vi tối đạo giả?

Dịch:

Cha mẹ chẳng phải thân,

Ai là người chí thân?

Chư Phật phi đạo tôi,

Cái gì là tốt đạo?

Ngài nói kệ đáp:

Nhữ ngôn dữ tâm thân,

Phụ mẫu phi khả tỷ.

Nhữ hạnh dữ đạo hợp,

Chư Phật tâm tức thị.

Ngoại cầu hữu tướng Phật,

Dữ nhữ bất tương tự.

Nhược thức nhữ bản tâm,

Phi hợp diệt phi ly.

Dịch:

Lời người cùng tâm thân,

Cha mẹ không thể sánh.

Hạnh người cùng đạo hợp,

Chư Phật chính là tâm.

Ngoài cầu Phật có tướng,

Cùng người không chút giống.

Nếu biết bản tâm người,

Chẳng hợp cũng chẳng lìa.

Mật-đa nghe bài kệ xong rất hoan hỷ, bước xuống đánh lễ ngài và đi bảy bước, một lòng thành khẩn xin xuất gia. Ngài chấp nhận cho xuất gia, liền triệu tập chúng hiền thánh làm lễ truyền giới Cụ túc. Sau đó, ngài lại dặn dò Mật-đa:

- Pháp nhãn của Như Lai thâm truyền đến đời ta, nay ta trao lại cho người, người nên truyền trao chớ đoạn dứt. Nghe ta nói kệ:

Hư không vô nội ngoại,

Tâm pháp diệt như thử.

Nhược liễu hư không cố,

Thị đạt chân như lý.

Dịch:

Hư không chẳng trong ngoài,

Tâm pháp cũng như thế,

Nếu hiểu rõ hư không.

Là đạt lý chân như.

Mật-đa hân hạnh được truyền pháp vui mừng vô hạn, liền nói kệ khen ngợi:

Ngã sư thiên tổ trung,

Thích đương vi đệ bát.

Pháp hóa chúng vô lượng,

Tất hoạch A-la-hán.

Dịch:

Thầy tôi trong thiên tổ,

Hiện là vị thứ tám.

Giáo hóa chúng không cùng,

Thầy được quả La-hán.

Ngài truyền pháp xong, sắp vào Niết-bàn. Hôm ấy, đang ngồi trên bản tòa, ngài an nhiên thị tịch. Số chúng ngài độ có đến năm trăm vị chứng Nhị quả. Toàn chúng trà-tỳ hài cốt ngài, lượm xá-lợi xây bảo tháp tôn thờ.

Khi ngài đi hoằng hóa đến nước Đề-già gặp một người hết sức kỳ đặc tên là Phục-đà-mật-đa, tuổi đã năm mươi mà không biết nói, không biết đi. Chính vị này sau là thị giả của ngài.

Khi gặp Tổ, người này liền nói chuyện, mà nói bằng bài kệ:

Cha mẹ chẳng phải thân,

Ai là người chí thân?

Chư Phật phi đạo tôi,

Cái gì là tốt đạo?

Câu hỏi thứ nhất: cha mẹ không phải người thân của tôi, vậy ai là người thân của tôi? Câu thứ hai: chư Phật không phải là đạo của tôi, cái gì là đạo rốt cùng của tôi? Qua hai câu hỏi chúng ta cũng biết ngài là người thế nào rồi.

Tổ liền đáp:

Lời người cùng tâm thân,

Cha mẹ không thể sánh.

Hạnh người cùng đạo hợp,

Chư Phật chính là tâm.

Ngoài cầu Phật có tướng,

Cùng người không chút giống.

Nếu biết bản tâm người,

Chẳng hợp cũng chẳng là.

Lời người cùng tâm thân, cha mẹ không thể sánh. Tổ dạy lời nói của người cùng với tâm là thân, thân của người đó là tâm chứ không phải là cha mẹ, tại sao vậy? Cha mẹ là người thân bằng xác thịt cũng ở ngoài mình, chỉ cái tâm mới gần gũi mình nhất. Cho nên cha mẹ không thân bằng Tâm, cái thân nhất là Tâm.

Hạnh người cùng đạo hợp, chư Phật chính là tâm. Hạnh của người cùng đạo hợp nhau, Phật tức là tâm của ông vậy. *Ngoài cầu Phật có tướng, cùng người không chút giống.* Nếu tìm Phật ở bên ngoài, thì Phật đó cùng với ông không giống nhau. *Nếu biết bản tâm người, chẳng hợp cũng chẳng là.* Nếu người đạt được bản tâm mới là cái tốt cùng không hợp không là.

Tóm lại ý bài kệ Tổ dạy Tâm là chí thân của ông, còn đức Phật là hình tướng bên ngoài, chỉ có đạt được bản tâm thì mới thật là đạo tốt cùng. Như vậy những câu hỏi và đáp đều quy về bản tâm. Ngài liền đạt được sở nguyện và xin xuất gia tu hành.

Sau đây là bài kệ truyền pháp:

Hư không chẳng trong ngoài,

Tâm pháp cũng như thế.

Nếu hiểu rõ hư không,

Là đạt lý chân như.

Bài kệ truyền pháp này, dùng hạn lượng của hư không để ví dụ cho chân tâm. Như cái nhà này, phần trống ở trong gọi là hư không ở trong, phần trống ở ngoài gọi là hư không ở ngoài. Nhưng hư không chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài, tại tấm vách nhà ngăn vậy thôi, do tưởng tượng đặt nó là trong là ngoài. Hư không chẳng có hình tướng, làm sao có vị trí mà nói là trong là ngoài!

Thấy được bản tâm trùm khắp pháp giới thì tâm sanh diệt không có gì quan trọng. Nếu nhận rõ được lý tâm đồng với hư không thì mới thật sự đạt được lý chân như. Tuy bốn câu kệ ngắn nhưng chỉ dạy chúng ta biết được tâm thể trùm khắp pháp giới không hạn lượng, mà lâu nay chúng ta lầm lẫn cho rằng tâm ở trong thân.

Mật-đa được truyền pháp vui mừng vô hạn, liền nói kệ tán thán:

Thầy tôi trong thiên tổ,

Hiện là vị thứ tám.

Giáo hóa chúng không cùng,

Thấy được quả La-hán.

Tổ truyền pháp xong an nhiên thị tịch. Số chúng ngài độ có đến năm trăm vị chứng Nhị quả. Toàn chúng trà-tỳ hài cốt, lượm xá-lợi xây bảo tháp cúng dường.

IX- TỔ PHỤC-ĐÀ-MẬT-ĐA

Buddhamitra

(Cuối thế kỷ thứ IV sau Phật Niết-bàn)

Ngài họ Tỳ-xá-la ở nước Đề-già. Từ lọt lòng mẹ đến năm mười tuổi chưa từng nói một lời, chưa từng đi một bước. Cha mẹ nghi nhân duyên gì mà ngài thế ấy. Đến khi gặp tổ Phật-đà-nan-đề nói duyên đời trước rằng:

- Đứa bé này đời trước thông minh lắm, ở trong Phật pháp do lòng đại bi muốn làm lợi ích lớn cho chúng sanh, cho nên thường nguyện: “Nếu tôi sanh chỗ nào không bị tình phụ tử ràng buộc, tùy duyên lành kia liền được giải thoát.” Miệng nó không nói là tiêu biểu đạo không tịch, chân nó không đi là tiêu biểu pháp không đến đi.

Cha mẹ ngài nghe lời giải thích của Tổ sạch hết nghi ngờ, vui vẻ cho theo Tổ xuất gia.

Khi ra đời ngài không nói không đi tới năm mười năm, cho nên cha mẹ nghi có tật bệnh. Đến khi gặp tổ Phật-đà-nan-đề nói nguyên do đời trước: *Đứa bé này đời trước thông minh lắm, ở trong Phật pháp do lòng đại bi muốn làm lợi ích cho chúng sanh nên thường nguyện: Nếu tôi sanh chỗ nào, không bị tình phụ tử ràng buộc tùy duyên lành kia liền được giải thoát.* Nguyên như vậy là nguyện lành, nên khi ra đời ngài được như nguyện, gặp Tổ độ cho xuất gia tùy duyên tu liền được giải thoát.

Chúng ta không nên cho rằng nguyện gì được nấy, mà còn tùy theo có phước hay vô phước. Nếu vô phước dù có nguyện cũng không được như ý, đừng nghe Tổ nguyện rồi bắt chước. Khi nào mình có trí tuệ, có lòng đại bi thương chúng sanh thì nguyện mới được như ý, vì do tâm mà cảm ứng.

Trong đạo Nho có câu: Nhân hữu thiện nguyện, thiên địa từng chi, nghĩa là người có nguyện lành thì trời đất cũng theo. Hiểu như vậy để chúng ta cố gắng tu. Phật dạy người tu phát đại nguyện là do lòng từ bi muốn độ khắp chúng sanh, nên phát đại nguyện một đời làm chưa xong, những công hạnh tốt chưa được đầy đủ cho nên nguyện đời sau làm tiếp.

Tại sao khi ngài ra đời không nói không đi đến năm mươi năm? *Miệng không nói một tiếng là tiêu biểu đạo không tịch rỗng lặng*, chỉ tâm thể chân thật của mỗi chúng ta. Tâm thể rỗng lặng vừa khởi niệm phát ra ngôn ngữ thì mất rỗng lặng rồi, mà ngôn ngữ là tướng sanh diệt, nói không hợp với đạo cho nên không nói. *Chân không đi là tiêu biểu pháp không đến đi*. Tâm thể chân thật không hình tướng mà trùm khắp, đã trùm khắp rồi thì đi đâu, không tướng thì chẳng nói đi đến. Hiểu vậy mới thấy lời của Tổ đơn giản mà chỉ được ý nghĩa sâu kín của đạo.

Nghe lời giải thích của Tổ, cha mẹ vui vẻ cho ngài theo Tổ xuất gia. Sau khi xuất gia ngài được truyền giới pháp đầy đủ và được Tổ truyền tâm kệ phó pháp làm Tổ thứ chín.

Sau khi đắc pháp, ngài du hóa khắp nơi, sang Trung Ấn giáo hóa. Nơi đây có trưởng giả tên là Hương Cái. Ông này có người con trai tên là Nan Sanh, trưởng giả Hương Cái dẫn con đến yết kiến ngài. Đánh lễ xong, Trưởng giả thưa:

- **Thằng bé này ở trong thai mẹ ngót sáu mươi năm, do đó tôi đặt tên là Nan Sanh. Có một vị tiên đến coi tướng nó, rồi nói: “Thằng nhỏ này hần là tướng phi phạm, sẽ làm pháp khí Đại thừa, sau gặp Bồ-tát hóa độ.” Bởi có duyên lành nên nay gặp được Ngài, tôi nguyện cho nó theo Ngài xuất gia học đạo.**

Ngài hoan hỷ nhận Nan Sanh cho xuất gia thọ giới. Trong buổi lễ xuất gia thọ giới bỗng có ánh sáng mát chiếu khắp chỗ Nan Sanh ngồi.

Cơ duyên hóa độ sắp viên mãn, ngài kêu

Nan Sanh lại dặn dò:

Đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay ta trao cho người, người phải gìn giữ truyền trao, đừng cho đoạn dứt. Người nhận lời ta dạy, hãy nghe kệ đây:

Chân lý bản vô danh,

Nhân danh hiển chân lý.

Thọ đắc chân thật pháp,

Phi chân diệt phi ngụy.

Dịch:

Chân lý vốn không tên,

Nhân tên bày chân lý.

Nhận được pháp chân thật,

Chẳng chân cũng chẳng ngụy.

Nói kệ xong, ngài bèn vào chánh định hiện tướng Niết-bàn. Chư thiên trời nhạc cúng dường. Nan Sanh cùng đồ chúng dùng dầu thơm gõ chiên-đàn làm lễ hỏa táng chân thể của ngài. Hỏa táng xong lượm xá-lợi về tôn thờ nơi chùa Nalan-đà.

Sau khi đắc pháp, Tổ đi giáo hóa khắp nơi, đến Trung An gặp trưởng giả Hương Cái, có người con trai tên Nan Sanh, ông dẫn con đến yết kiến Tổ. Trưởng giả thưa: Thành bệ này ở trong thai mẹ sáu mươi năm mới sanh ra, tôi đặt tên là Nan Sanh. Bởi có duyên lành nên nay gặp Ngài tôi nguyện cho nó theo Ngài xuất gia học đạo.

Tổ hoan hỷ nhận Nan Sanh cho xuất gia thọ giới. Cơ duyên hóa độ sắp viên mãn, Tổ kêu Nan Sanh lại dặn dò truyền trao chánh pháp. Sau đây là bài kệ truyền pháp:

Chân lý vốn không tên,

Nhân tên bày chân lý.

Nhận được pháp chân thật,

Chẳng chân cũng chẳng ngụy.

Chân lý vốn không tên, nhân tên bày chân lý. Chân lý thì không có tên, nhưng không tên làm sao biết, nên tạm mượn giả danh để nương đó mà hiểu chân lý.

Nhận được pháp chân thật, chẳng chân cũng chẳng ngụy. Bản thể thì không đối đãi, nói chân là đối với ngụy, nói giả là đối với thật. Bản thể không sanh không diệt, vượt ra ngoài tất cả pháp đối đãi, làm sao nói chân nói ngụy. Vì vậy, khi nhận được pháp chân thật thì không còn nói chân nói ngụy.

Nhà thiền có câu “truyền đăng tục diệm”, nghĩa là trao đèn nối lửa, chỉ cho sự truyền thừa giữa Thầy và trò. Tại sao Thầy trò truyền pháp mà gọi là trao đèn nối lửa? Bởi vì đạo Phật lấy giác ngộ làm chỗ cứu cánh, mà giác ngộ là trí tuệ sáng suốt chân thật tuyệt đối. Trí tuệ sáng suốt chân thật là chỉ cho ánh sáng, nên thường mượn ngọn đèn ngọn đuốc tượng trưng. Như vậy, đạo Phật chủ trương người tu phải giác ngộ, nên truyền trí tuệ cho mọi người chứ không phải truyền lòng tin.

Trọng trách của người xuất gia học Phật là làm sao cho ngọn đuốc của mình sáng tỏ, chúng ta là người đi trước phải học hiểu thực hành những lời Phật chỉ dạy, để truyền đạt cho người sau, nếu dừng là có tội làm cho Phật pháp đoạn dứt. Do đó khi truyền tâm ấn cho đệ tử, chư Tổ trao một bài kệ rồi nhắc phải ráng gìn giữ truyền trao đừng cho đoạn dứt, nếu đoạn dứt là người đó không tròn bổn phận.

Khi cơ duyên đã mãn, Tổ vào chánh định hiện tướng Niết-bàn, Nan Sanh cùng đồ chúng dùng gỗ chiên-đàn ướp dầu thơm làm lễ hỏa táng, lượm xá-lợi tôn thờ nơi chùa Na-lan-đà.

X. TỔ HIẾP TÔN GIẢ

Pārsva

(Đầu thế kỷ thứ V sau Phật Niết-bàn)

Ngài tục danh là Nan Sanh, người Trung Ấn. Thân mẫu mang thai đến sáu mươi năm mới sanh ra ngài. Lúc ngài sắp sanh, thân phụ nằm mộng thấy một con voi trắng to trên lưng có chở một bảo tòa, trong bảo tòa có hạt minh châu, từ ngoài cửa đi vào chiếu sáng khắp nhà. Ông giật mình tỉnh giấc thì ngài ra đời.

Sau gặp tổ Phục-đà-mật-đa độ cho xuất gia. Được xuất gia rồi ngài cần mẫn tu học cho đến quên ăn bỏ ngủ, suốt ngày đêm chưa từng đặt lưng xuống chiếu, như thế mãi cả đời. Vì thế, thời nhân gọi ngài là Hiếp Tôn Giả (Tôn giả hông không dính chiếu).

Học sử ngài Hiếp Tôn Giả là học hạnh tinh tấn. Ngài ở trong thai mẹ đến sáu mươi năm, nên khi sanh ra cha mẹ đặt tên Nan Sanh, là rất khó sanh. Ngài gặp tổ Phục-đà-mật-đa độ cho xuất gia. Từ đó ngài cần mẫn tu, quên ăn bỏ ngủ, suốt ngày đêm chưa từng đặt lưng xuống chiếu, như thế mãi cả đời. Vì vậy người đời gọi ngài là Hiếp Tôn Giả.

Đây là tấm gương tốt để chúng ta noi theo, dù người trẻ hay già, xuất gia hay tại gia, hễ nói tu là phải quyết tâm. Không phải trẻ tu lơ mơ đợi già tu miệt mài như ngài Hiếp Tôn Giả. Trẻ tu lơ mơ đợi già tu rút, nhiều khi tu nửa chừng ngã ra chết, thì không tới đâu. Tuy tuổi già mà hiểu đạo rồi tinh tấn tu không trễ nải một phút giây nào, già tu vẫn kết quả. Cho nên trọng tâm của người tu là học đạo, hiểu đạo rồi phải cố gắng thực hành. Dù trẻ hay già nếu cố gắng tu đều có kết quả tốt như nhau. Vì ai cũng có khả năng giải thoát sanh tử. Cho nên chư tổ trong nhà Thiên có vị đi tu lúc mười mấy tuổi, có

vị đi tu khi sáu bảy mươi tuổi, có vị thông minh học rộng có người dốt nát v.v... nhưng nếu ai quyết tâm tu thì cũng đạt đạo.

Lãnh thọ chánh pháp xong, ngài đi vân du các nơi tùy cơ giáo hóa. Đến nước Hoa Thi, ngài tạm nghỉ dưới cây đại thọ. Khi ấy, ngài lấy tay chỉ xuống đất bảo chúng:

- Khi nào đất này biến thành màu vàng, sẽ có một thánh nhân vào hội.

Ngài vừa dứt lời, đất liền biến thành màu vàng. Chốc lát có một thiếu niên con nhà giàu tên Phú-na- dạ-xa đến trước ngài đứng chấp tay. Ngài hỏi:

- Người từ đâu đến?

Thanh niên thưa:

- Tâm con chẳng phải đến.

- Người dừng chỗ nào?

- Tâm con chẳng phải dừng.

- Người chẳng định sao?

- Chư Phật cũng thế.

- Người chẳng phải chư Phật.

- Chư Phật cũng chẳng phải.

Ngài nhân đó nói bài kệ:

Thủ địa biến kim sắc,

Dự tri ư thánh chí.

Đương tọa bồ-đề thọ,

Giác hoa nhi thành dĩ.

Dịch:

Đất này hóa sắc vàng,

Biết có thánh nhân sang.

Ngồi dưới cây bồ-đề,

Hoa giác nở hoàn toàn.

Phú-na-dạ-xa cũng đọc bài kệ:

Sư tọa kim sắc địa,

Thường thuyết chân thật nghĩa.

Hồi quang nhi chiếu ngã,

Linh nhập tam-ma-đề.

Dịch:

Thầy ngồi đất sắc vàng,

Thường nói nghĩa chân thật.

Xoay ánh sáng chiếu con,

Khiến vào nơi chánh định.

Ngài biết ý Phú-na-dạ-xa lòng cầu đạo rất thiết tha, nên độ cho xuất gia và truyền giới Cụ túc.

Một hôm, ngài gọi Phú-na bảo:

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay trao cho người, người phải khéo lưu truyền chớ để dứt mất. Hãy nghe ta nói kệ:

Chân thể tự nhiên chân,

Nhân chân thuyết hữu lý.

Lãnh đắc chân chân pháp,

Vô hành diệc vô chỉ.

Dịch:

Chân thể đã sẵn chân,

Bởi chân nói có lý.

Hội được pháp chân chân,

Không đi cũng không dừng.

Truyền pháp xong, ngài ngay nơi chỗ ngồi thị hiện các tướng rồi vào Niết-bàn. Hỏa táng thân ngài xong có xá-lợi nhiều vô số, chúng phải lấy y bọc đem về kính thờ cúng dường.

Khi ngài lãnh thọ giáo pháp rồi đi đến đất Hoa Thi. Ở đây gặp một thiếu niên con nhà giàu tên Phú-na-dạ-xa đến trước ngài chấp tay. Ngài hỏi: *Người từ đâu đến?*

Nếu là người bình thường thì trả lời, con ở chỗ này chỗ kia đến, nhưng chú thiếu niên lại đáp: *Tâm con chẳng phải đến.* Trả lời có lạc đề không? Chú thiếu niên này cũng là người phi thường.

Ngài hỏi: *Người dừng ở chỗ nào? Tâm con chẳng phải dừng.* Không đến không dừng là không mắc kẹt hai bên.

Ngài hỏi lại một câu để thiếu niên khẳng định: *Người chẳng định sao?*

Nếu người không đến không dừng thì tâm người không định.

Thiếu niên đáp: *Chư Phật cũng thế.* Nói định một chỗ là tâm có giới hạn, không đến không dừng là tâm thênh thang, tâm con thênh thang. Tâm chư Phật cũng thế.

Ngài hỏi lại: *Người chẳng phải chư Phật.* Người là phàm phu kia mà!

Thiếu niên đáp: *Chư Phật cũng chẳng phải.* Nếu còn thấy Phật thấy phàm thì thấy hai, con không phải thì Phật cũng không phải luôn!

Sự đối đáp giữa Tổ và thiếu niên mới nghe qua dường như lạc đề, nhưng hiểu sâu thì thấy người ấy đã hiểu đạo, vì không dính hai bên, không dính hai bên nên thấy tâm mình thênh thang.

Nhân đó Tổ nói kệ:

Đất này hóa sắc vàng,

Biết có thánh nhân sang.

Ngồi dưới cây bồ-đề,

Hoa giác nở hoàn toàn.

Ngài đến để gặp người tuy chưa xuất gia mà hoa giác đã nở rồi, giống như Lục tổ Huệ Năng còn tóc mà vẫn được truyền y.

Tổ nói kệ xong, Phú-na-dạ-xa cũng đọc bài kệ:

Thầy ngồi đất sắc vàng,

Thường nói nghĩa chân thật.

Soi ánh sáng chiếu con,

Khiến vào nơi chánh định.

Như vậy thầy và trò có sự cảm thông. Thầy đem trí tuệ soi cho trò, trò lãnh hội được trí tuệ đó gọi là truyền tâm ấn, chứ không có ấn nào ở ngoài. Ngài biết Phú-na-dạ-xa lòng tha thiết cầu đạo nên cho xuất gia rồi truyền giới Cụ túc.

Khi sắp tịch, ngài nói kệ truyền pháp cho Phú-na- da-xa:

Chân thể đã sẵn chân,

Bởi chân nói có lý.

Hội được pháp chân chân,

Không đi cũng không dừng.

Pháp chân thật sẵn có nơi mỗi người, nó hằng chân chứ không phải do làm hay do duyên hợp, nên nói là chân lý. *Hội được pháp chân chân, không đi cũng không dừng*, vì tâm thể chân thật thì không còn đối đãi đi dừng. Người tu đạt đạo rồi không còn dính mắc trong đối đãi, tâm không còn một chút phiền não. Hết đối đãi thì không còn niệm thiện niệm ác để tạo nghiệp luân hồi trong đường lành đường dữ, như vậy là giải thoát sanh tử.

XI- TỔ PHÚ-NA-DẠ-XA

Punyayasas

(Giữa thế kỷ thứ V sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Cù-đàm ở nước Hoa Thị, thân phụ là Bảo Thân. Thân phụ có bảy người con trai, ngài là con út. Thuở nhỏ, ngài tâm tư bình thản không tịnh không loạn. Ngài thường nói với các anh:

- Nếu gặp bậc đại sĩ ngồi nơi đạo tràng thuyết pháp, em quyết đến đó gần gũi tùy hỷ.

Khi tổ Hiếp Tôn Giả đến nước này chấn hưng Phật pháp, ngài liền đến dự trong hội ấy. Thấy ngài ứng đối mẫn tiệp, ngôn ngữ hợp lý, Tổ độ cho xuất gia.

Sau khi đắc pháp nơi tổ Hiếp Tôn Giả, ngài một lòng tinh tấn, lấy sự giáo hóa làm trọng trách. Đạo đức ngài vang khắp, số chúng quy ngưỡng đến ngàn vạn, những người được quả thánh có tới năm trăm vị

Ngài là con trai út trong gia đình, lúc còn nhỏ tâm tư bình thản, không tịnh không loạn, tức là không yên cũng không dao động. Ngài thường nói với các anh, *nếu gặp bậc đại sĩ ngồi ở đạo tràng thuyết pháp, em quyết đến đó gần gũi tùy hỷ.*

Khi tổ Hiếp Tôn Giả đến giáo hóa vùng này, thấy ngài có lối ứng đối mẫn tiệp phù hợp với chân lý, nên Tổ độ cho xuất gia.

Về sau, ngài đến nước Ba-la-nại có một vị trưởng giả vào hội. Ngài hỏi đồ chúng:

- Các người có biết người nào mới vào đây chăng? Xưa Phật huyền ký rằng: “Sau khi ta diệt độ gần sáu trăm năm, sẽ có một vị thánh nhân ra đời hiệu Mã Minh, sanh trong

nước Ba-la-nại, nói pháp nơi thành Hoa Thị, bề đẹp dị đạo, độ người vô lượng.”

Mã Minh nghe ngài nói trúng tên mình thì thầm khen, bước ra đánh lễ ngài và hỏi:

- Tôi muốn biết Phật, thế nào là Phật?

Ngài đáp:

- Ông muốn biết Phật, chẳng biết ấy là phải

- Đã chẳng biết Phật, thì đâu biết là phải?

- Ông đã chẳng biết Phật tại sao biết chẳng phải?

Đây thật là nghĩa cửa.

- Đó là nghĩa cây. Ông nói nghĩa cửa là thế nào?

- Tôi cùng Thầy phân ra bằng nhau. Nghĩa cây của Thầy nói là sao?

- Người bị ta xẻ.

Mã Minh liền ngộ được thắng nghĩa của ngài, vui thích cầu xin xuất gia. Ngài vì độ cho ông xuất gia và thọ giới Cụ túc.

Số chúng được ngài độ, có đến hai trăm vị chứng quả A-la-hán, ngoài ra còn vô số người phát tâm quy kính Tam bảo.

Thấy cơ duyên giáo hóa sắp viên mãn, ngài kêu Mã Minh lại dặn dò:

- Người nên chuyển bánh xe pháp làm vị Tổ thứ mười hai. Xưa đại pháp nhân tạng của Như Lai trao cho tổ Ca-diếp lần lượt truyền trao, nay ta trao cho người, người phải truyền tiếp. Nghe ta nói kệ:

Mê ngộ như ẩn hiên,

Minh ám bất tương ly.

Kim phó ẩn hiển pháp,

Phi nhất diệt phi nhị.

Dịch:

Mê ngộ như ẩn hiện,

Tối sáng chẳng rời nhau.

Nay trao pháp ẩn hiện,

Chẳng một cũng chẳng hai

Ngài truyền pháp cho Mã Minh xong, liền hiện thân biến rồi lặng lẽ viên tịch. Mã Minh và đồ chúng xây tháp trùm trên chân thân thờ ngài.

Sau khi xuất gia và đắc pháp nơi Tổ, ngài đi giáo hóa ở Ba-la-nại miền Trung An. Khi ấy trong hội của ngài có con ông trưởng giả rất thông minh đối đáp lanh lẹ, nổi tiếng thời đó. Khi vị này vào trong hội, ngài liền kêu đồ chúng bảo rằng, *các người có biết người mới vào đây chẳng? Xưa Phật huyền ký rằng sau khi ta diệt độ gần sáu trăm năm, sẽ có một vị thánh nhân ra đời hiệu Mã Minh, sanh ở Ba-la-nại, nói pháp ở thành Hoa Thị, để dẹp các dị đạo, độ người vô lượng.*

Khi thấy Mã Minh vào trong hội, ngài nhắc lại lời huyền ký trước, Mã Minh đành lễ hỏi: *Tôi muốn biết Phật, thế nào là Phật?* Tổ đáp: *Ông muốn biết Phật, chẳng biết ấy là phải.*

Không biết là phải! Câu trả lời nghe rất lạ tai, nhưng đó là sự thật. Ở đây chữ biết có nghĩa là phân biệt. Hiểu biết mà còn khởi phân biệt thì không bao giờ thấy Phật, biết mà không khởi phân biệt đó là Phật rồi. Lời đáp thật khó hiểu, nhưng nếu chúng ta nhìn theo con mắt nhà thiên thì không phải khó lắm.

Mã Minh bẻ lại: *Đã chẳng biết Phật, thì đâu biết là phải?* Tổ hỏi: *Ông đã chẳng biết Phật, tại sao biết chẳng phải?* Nếu biết phải, không phải là biết rồi, đã không biết mà nói không phải, như vậy thì

ông biết chưa? Nếu chưa biết thì nói không phải cũng được, đã biết mà nói không phải thì không được.

Ví dụ nghe nói ông A nổi tiếng có nhiều người biết tới, nhưng khi ông A đứng trước mặt, mình hỏi người đó có phải ông A không? Nói không phải thì không biết ông A; nếu không biết, sao lại biết đó không phải ông A. Cho nên khi nói không phải người đó, là mình đã biết người đó, mới biết đây là phải hay không phải, còn chưa biết thì không nói phải, không phải.

Nghe Tổ bẻ lại, Mã Minh trở qua một bên: *Đây thật là nghĩa cửa.* Tổ nói: *Đó là nghĩa cây. Ông nói nghĩa cửa là thế nào?* Mã Minh đáp: *Tôi cùng Thầy phân ra bằng nhau. Ngài nói nghĩa cây là sao? Người bị ta xẻ.*

Tức là người đã thua ta rồi. Như vậy thua ở chỗ nào? Mã Minh bảo Tổ nói nghĩa cửa, Tổ bảo ngài nói nghĩa cây. Vì cửa xẻ cây, nên Mã Minh thua.

Nghe Tổ nói vậy Mã Minh liền ngộ được thắng nghĩa, cầu xin xuất gia. Từ đó về sau, Tổ độ chúng hai trăm vị chứng A-la-hán, ngoài ra còn vô số người phát tâm quy y.

Thấy cơ duyên giáo hóa sắp viên mãn, Tổ kêu Mã Minh lại dặn dò: Người nên chuyển bánh xe pháp làm vị Tổ thứ mười hai. Xưa đại pháp nhãn tạng của Như Lai trao cho tổ Ca-diếp, lần lượt truyền trao, nay ta trao cho người, người phải nên truyền tiếp. Nghe ta nói kệ:

*Mê ngộ như ẩn hiện,
Tối sáng chẳng rời nhau.
Nay trao pháp ẩn hiện,
Chẳng một cũng chẳng hai.*

Mê ngộ như ẩn hiện, tối sáng chẳng rời nhau. Mê và ngộ là hai mặt của một thể chân tâm, vọng là mê chân là ngộ. Vọng và chân là một thể chứ không hai, cũng như sóng với nước, thấy như hai mà sự

thật đồng một thể. Từ một thể chân tâm dấy lên làm hai tướng ẩn và hiển, tức vọng và chân. Như vậy vọng và chân gốc từ một pháp. Sáng và tối không rời nhau. Nếu rời sáng thì không có tối, ngược lại rời tối thì không có sáng. Sáng tối không cố định, nhân tối mới nói sáng, nhân sáng mới nói tối. Nhưng hiểu hai cái không rời nhau có lợi gì?

Như các vị A-la-hán, Bồ-tát là thánh, còn chúng ta là phàm phu. Bây giờ chúng ta biết thánh không rời phàm phu mà có, vì không có vị A-la-hán nào không từ phàm mà thành thánh. Hiểu được nghĩa không tách rời phàm mà có thánh, hay ở trong phàm có chứa chất thánh, chúng ta mới xuất gia tu học để chuyển hóa những tật xấu của phàm phu mà tập làm thánh. Vì thánh có sẵn trong con người phàm chứ không tìm kiếm đâu xa. Hai câu đầu chỉ cho trong tất cả pháp tương đối, tuy đối đãi mà không rời nhau.

Nay trao pháp ẩn hiện, chẳng một cũng chẳng hai. Trao pháp ẩn hiện, pháp đó là một thể của chân tâm thì không còn nói một, cũng không nói hai, vì tối chỗ đó không còn đối đãi.

Tổ truyền pháp cho Mã Minh xong, liền hiện thân biến rồi lặng lẽ viên tịch. Mã Minh và đồ chúng xây tháp trùm cả thân của Tổ thờ luôn.

XII- BỒ-TÁT MÃ MINH

Asvaghosa

(Cuối thế kỷ thứ V sau Phật Niết-bàn)

Bồ-tát người nước Ba-la-nại, hiệu Mã Minh cũng có hiệu Công Thắng. Vì khi ngài sanh ra, các con ngựa đều hí lên, nên gọi là Mã Minh. Lại cũng có thuyết nói, mỗi khi ngài thuyết pháp, các con ngựa trong chuồng ở gần đều lặng lẽ lắng nghe, khi thuyết pháp xong chúng lại hí vang, nên gọi ngài là Mã Minh. Lúc chưa xuất gia, ngài là một biện sĩ lỗi lạc, danh tiếng đồn đãi vang cả quốc nội lẫn quốc ngoại.

Sau Phật Niết-bàn sáu trăm năm, Mã Minh là một vị đem chánh pháp Đại thừa truyền bá rất mạnh mẽ. Người đem chánh pháp Đại thừa truyền bá rộng khắp thì gọi là Bồ-tát. Nhưng theo Thiên tông, ngài là vị Tổ thứ mười hai, sanh ở nước Ba-la-nại. Như vậy Thiên và giáo lý Đại thừa không tách rời nhau, một vị Bồ-tát cũng là một Tổ sư nhà Thiên.

Có nhiều người hiểu lầm Thiên tông cách ly chánh pháp Đại thừa, nhưng sự thật chính những vị Tổ là người truyền pháp Đại thừa, mà đã truyền pháp Đại thừa thì các ngài vừa là Giáo cũng vừa là Thiên. Cũng vậy ở đây chúng tôi chủ trương Thiên Giáo song hành.

Tại sao tên là Mã Minh? Có hai thuyết gọi ngài là Mã Minh. Thuyết thứ nhất, khi ngài sanh ra, các con ngựa ở trong chuồng đều hí vang, cho nên cha mẹ đặt tên là Mã Minh. Thuyết thứ hai là khi ngài thuyết pháp cho hội chúng nghe, những con ngựa trong chuồng ở gần đó đều lặng lẽ lắng nghe, ngài thuyết pháp vừa xong, chúng hí vang lên nên gọi là Mã Minh. Theo thuyết ban đầu có lẽ hợp hơn, là vì lúc mẹ ngài sanh thấy có điềm lạ, lấy đó đặt tên của ngài.

Sau khi được tổ Phú-na-dạ-xa độ cho xuất gia và truyền tâm ấn, ngài lại nổi tiếng là một nhà thuyết pháp tài tình. Bao

nhieu tà thuyết ngoại đạo đều bị ngài bẻ dẹp. Chính ngài là người thấp sáng ngọn đuốc Đại thừa ở đầu thế kỷ thứ VI sau Phật Niết-bàn.

Ngài đi giáo hóa đến nước Hoa Thị, nơi đây ngọn đuốc pháp của ngài càng sáng rực hơn. Một hôm, có ông già gầy ốm vào trong hội nghe pháp, bỗng nhiên ngã xuống đất. Ngài bảo chúng:

- Đây là việc phi thường, sẽ có tướng lạ.

Ông già kia liền biến mất. Chợt thấy dưới đất vọt lên người con gái nhan sắc đẹp đẽ, thân màu vàng, dùng tay chỉ ngài nói kệ:

Khê thủ Trưởng lão tôn,

Đương thọ Như Lai ký.

Kim ư thử địa thượng,

Nhi độ sanh tử chúng.

Dịch:

Cúi đầu lễ Trưởng lão,

Hiện nhận lời Phật ghi

Nay ở nơi xứ này,

Độ chúng khỏi sanh tử.

Nói kệ xong, trong chớp mắt không thấy cô nữa. Ngài bảo chúng:

- Giây lát đây sẽ có người ngoại đạo đến đấu sức với ta.

Bỗng chốc gió mưa âm ỹ kéo đến, khiến trời đất mịt mù. Ngài bảo:

- Đây là báo hiệu ngoại đạo sẽ đến. Ta sẽ trừ chúng.

Nói xong, ngài chỉ tay lên hư không, hiện ra con rồng vàng to lớn, phấn khởi oai thần, khiến pháp ngoại đạo tan biến.

Sau bảy ngày, có một con sâu nằm nép dưới tòa của ngài. Ngài lấy tay nắm con sâu ấy đưa cho đại chúng xem và nói:

- Con sâu này là trá hình của ngoại đạo, đến ẩn núp nơi đây nghe trộm pháp của ta.

Nói xong, ngài ném con sâu ra bảo:

- Đi ngay!

Nhưng con sâu sợ hãi nằm im không động. Ngài an ủi:

- Ta không hại người. Người hãy hiện lại bản hình.

Ngoại đạo liền hiện nguyên hình đánh lễ xin sám hối. Ngài hỏi:

- Người tên gì? Có bao nhiêu đồ đệ?

Ngoại đạo thưa:

- Con tên Ca-tỳ-ma-la có đến ba ngàn đồ đệ.

Ngài hỏi:

- Tột thân lực của người biến hóa thế nào?

Ngoại đạo thưa:

- Con hóa biến cả là việc chẳng khó.

Ngài hỏi:

- Người hóa tánh biến được chăng?

Ngoại đạo mờ mịt không biết, thưa:

- Lời này con không thể biết.

Ngài vì đó giải thích:

- Tánh biến là núi sông quả đất đều y cứ nơi đó mà lập, tam-muội lực thông do đây phát hiện.

Ngoại đạo nghe pháp ấy, liền khởi lòng tin mạnh mẽ, cùng ba ngàn đồ đệ đều cầu xin xuất gia.

Sau khi nhận được tâm ấn của Tổ thứ mười một, ngài đi giáo hóa, nổi tiếng là một vị thuyết pháp tài tình. Những tà thuyết ngoại đạo đều bị ngài bẻ dẹp, được nhiều người kính phục quy hướng, nhất là những người ngoại đạo. Khi đi giáo hóa đến nước Hoa Thị, nơi đây ngọn đuốc pháp của ngài càng sáng rực hơn. Ở đoạn này có một việc mâu nhiệm, mang tính huyền bí.

Một hôm có ông già gầy ốm đang ở trong hội nghe pháp, bỗng nhiên ngã xuống đất, ngài bảo chúng đây là việc phi thường, sẽ có điềm lạ. Rồi ông già biến mất, lại có một người nữ hiện ra, nói kệ tán thán ngài:

Củ đầu lễ Trưởng lão,

Hiện nhận lời Phật ghi.

Nay ở nơi xứ này,

Độ chúng khỏi sanh tử.

Tán thán ngài là một vị Trưởng lão. Khi xưa lúc Phật còn tại thế, đi đến thành Hoa Thị nói rằng, sau Phật Niết-bàn sáu trăm năm, có một vị Bồ-tát ra đời giáo hóa phương này, cho nên nói ngài được Phật thọ ký. Ngay trên xứ này độ những chúng sanh thoát khỏi dòng sanh tử. Tán thán xong, ầm mất không thấy.

Ngài bảo chúng: Giây lát đây sẽ có ngoại đạo đến đấu sức với ta. Bỗng chốc gió mưa âm ỹ xối xả kéo đến mịt mù. Ngài bảo đây là báo hiệu ngoại đạo sẽ đến, ta sẽ trừ chúng. Nói xong ngài chỉ tay lên hư không, hiện ra con rồng vàng to lớn, phấn khởi oai thần, khiến pháp ngoại đạo tan biến.

Sau bảy ngày có một con sâu nằm nép dưới tòa của ngài. Ngài lấy tay bắt con sâu đưa cho đại chúng xem và nói, con sâu này là trá hình của ngoại đạo, nó ẩn núp dưới đây để nghe trộm pháp của ta. Nghe trộm pháp là sao? Bởi vì nghe pháp có hai hạng người, người

chính thức nghe pháp và người đến nghe lén gọi là trộm pháp. Đây là ngoại đạo ẩn hình thành con sâu nằm nghe ngài thuyết pháp, gọi là trộm pháp.

Nói xong ngài ném con sâu bảo đi ngay, nhưng con sâu sợ hãi, nằm im không động. Ngài an ủi, ta không hại người, người hãy hiện lại bản hình. Ngoại đạo liền hiện nguyên hình đánh lễ sám hối. Ngài hỏi: Người tên gì, có bao nhiêu đồ đệ? Ngoại đạo thưa: Con tên Ca-tỳ-ma-la có đến ba ngàn đồ đệ. Như vậy ngoại đạo này tu có thần thông nên được nhiều người theo.

Ngài hỏi: Tột thần lực của người biến hóa thế nào? Ngoại đạo thưa: Con hóa biến cả là việc chẳng khó. Nếu trong thời của chúng ta mà ai có thần lực hễ mưa trời liền mưa, hễ gió liền nổi gió,... chắc là mọi người đến đánh lễ xin làm đồ đệ chứ không ai chịu ngồi nghe pháp như thế này, bởi vì thần thông hay quá! Nhưng tất cả thần thông chưa phải là chân lý.

Ngài mới hỏi: Người hóa tánh biến được chăng? Ngoại đạo mờ mịt thưa: Lời này con không thể biết. Ngài liền giải thích: Tánh biến là núi sông quả đất đều y cứ nơi đó mà lập, tam-muội lực thông do đây mà phát hiện. Biến là một hiện tượng bên ngoài mà thể tánh của biến là cái trùm hết, cho nên núi sông quả đất thần thông diệu dụng đều từ thể tánh mà hiện bày, biến chỉ là hiện tượng thôi, không phải là cứu cánh, không phải là chân lý. Người hiện được biến là việc kỳ đặc, nhưng đó chỉ là do thần biến thành những giả tướng, chứ không phải là chân tánh. Ngoại đạo nghe pháp ấy liền khởi lòng tin mạnh mẽ cùng ba ngàn đồ đệ cầu xin xuất gia. Chỉ chinh phục một người mà thu nhiếp cả ba ngàn người. Rất kỳ đặc!

Chúng ta thấy một vị tu theo đạo khác, có thần thông, có ba ngàn đồ chúng, mà khi nghe một câu đạo lý chân chánh, liền trở về hàng phục để cầu xin xuất gia, thật là một điều rất hiếm.

Ngài vì họ cho cạo đầu xuất gia, rồi triệu tập năm trăm vị thánh tăng đến làm lễ truyền giới Cụ túc cho họ.

Ngài bảo giới tử:

- Các người thú hưởng Bồ-đề sẽ thành đạo Thánh.

Ca-tỳ-ma-la quả nhiên được giới thể, phát hào quang sáng có mùi hương lạ xông khắp.

Một hôm, ngài gọi Ma-la đến bảo:

- Đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay ta trao cho người, người hãy truyền bá chớ để đoạn dứt. Nghe ta nói kệ:

Ấn hiển tức bản pháp,

Minh ám nguyên bất nhị.

Kim phó ngộ liễu pháp,

Phi thủ diệt phi khí.

Dịch:

Ấn hiện vốn pháp này,

Sáng tối nguyên không hai.

Nay truyền pháp liễu ngộ,

Không lấy cũng chẳng bỏ.

Truyền pháp xong, ngài vào chánh định hiện tướng viên tịch. Ca-tỳ-ma-la và đồ chúng đem chân thể của ngài để vào khám thờ.

Ngài là vị Tổ thứ mười hai của Thiên tông, cũng là một vị pháp sư làm sáng tỏ giáo pháp Đại thừa. Ngài sáng tác ba bộ luận:

1- Đại Thừa Khởi Tín Luận.

2- Đại Tông Địa Huyền Văn Bản Luận.

3- Sự Sư Pháp Ngũ Thập Tụng.

Nổi tiếng nhất là bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận, hiện giờ những nước Phật giáo Đại thừa vẫn truyền dạy bộ luận này.

Ngài vì họ làm lễ xuất gia, rồi triệu tập năm trăm vị Thánh tăng đến làm lễ truyền giới Cụ túc. Trong khi truyền giới, ngài bảo các giới tử, những người *thú hướng Bồ-đề sẽ thành đạo Thánh*. Ca-ty-ma-la bằng tâm chân thật hướng về đạo Bồ-đề, quả nhiên đắc được giới thể *phát hào quang sáng, có mùi hương lạ xông khắp*. Sau khi đắc giới, thâm nhập được giáo lý của Tổ giáo hóa nên được Tổ truyền pháp qua bài kệ:

Ẩn hiện vốn pháp này,

Sáng tối nguyên không hai.

Nay truyền pháp liễu ngộ,

Không lấy cũng chẳng bỏ.

Ẩn hiện đều là bản pháp, tối và sáng không phải hai. Nay trao pháp liễu ngộ, pháp đó không lấy cũng không bỏ. Tại sao? Vì còn lấy bỏ là còn hai, mà pháp đó không phải hai. Tinh thần Thiên tông nằm ở chỗ không hai đó.

Khi truyền pháp xong, Tổ vào chánh định hiện tướng viên tịch. Ca-ty-ma-la và đồ chúng đem chân thể của Tổ để vào khám thờ.

Ngài là Tổ thứ mười hai của Thiên tông, cũng là một vị pháp sư làm sáng tỏ giáo pháp Đại thừa.

Sau Phật Niết-bàn khoảng sáu trăm năm, Phật giáo Đại thừa được sáng tỏ có thể nói ngài Mã Minh là người thấp ngọn đuốc Đại thừa mạnh nhất và sáng nhất, bởi vậy mới gọi là Bồ-tát.

Ngài sáng tác ba bộ luận:

1- Đại Thừa Khởi Tín Luận.

2- Đại Tông Địa Huyền Văn Bản Luận.

3- Sự Sư Pháp Ngũ Thập Tụng.

Nổi tiếng nhất là bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận, đến bây giờ những nước Phật giáo Đại thừa vẫn truyền dạy bộ luận này. Như vậy ngót hai ngàn năm, bộ luận vẫn còn giá trị như thường.

XIII- TỔ CA-TY-MA-LA

Kapimala

(Đầu thế kỷ thứ VI sau Phật Niết-bàn)

Ngài người nước Hoa Thi, ban đầu học theo ngoại đạo, giỏi các pháp huyền thuật, đồ chúng có đến ba ngàn.

Khi đến so tài với tổ Mã Minh, bị Tổ hàng phục, liền cùng đồ chúng phát tâm xuất gia. Tổ Mã Minh độ cho ngài xuất gia, sau lại truyền tâm pháp.

Sau khi được truyền tâm pháp, ngài đi giáo hóa khắp nơi. Lần lượt đến nước Tây Ấn, nơi đây có thái tử tên Vân Tụ Tại rất ngưỡng mộ ngài. Thái tử thỉnh ngài và đại chúng vào cung cúng dường, ngài từ chối bảo:

- Phật cấm Sa-môn không được gần gũi vua quan, những nhà có thế lực, nên tôi không dám nhận lời.

Thái tử bạch:

- Thưa Tôn giả! Phía bắc thành này có hòn núi lớn, trong núi có hang đá yên lặng bậc người thế tục, có thể ở nơi đó thiền định được. Tuy nhiên, trong đó có nhiều rắn và thú dữ, song tin tưởng đức cao dày của Tôn giả sẽ chuyển hóa chúng.

Ngài nhận lời, cùng đồ đệ tiến thẳng đến núi ấy. Vừa đến núi này gặp một con rắn lớn dài gần một dặm, trợn mắt nhìn ngài, ngài vẫn đi thẳng không ngó đến nó. Ngài đi đến phía nam chân núi dừng nghỉ chỗ đất bằng, con rắn ấy đến quần chung quanh ngài. Ngài cũng chẳng đoái hoài, giầy lát con rắn bò đi. Ngài tìm lại chúng theo ngài thì họ đã chạy tán loạn hết. Ngài một mình đi thẳng đến hang đá. Bỗng thấy một ông già mặc toàn đồ trắng đi ra chấp tay kính lễ ngài. Ngài hỏi:

- Ông ở đâu?

Ông già thưa:

- Con xưa làm vị Tỳ-kheo thích vắng lặng, bực người mới học đến hỏi, nhân đó nổi sân. Bởi duyên cơ ấy khi chết đọa làm thân rắn ở trong hang này, đến giờ đã ngàn năm. Vừa gặp Tôn giả là bậc Thánh đức nên ra kính lễ.

Ngài hỏi:

- Núi này còn có người nào ở nữa chẳng? Và họ theo đạo nào, người chỉ cho ta biết?

Ông già thưa:

- Cách đây mười dặm về phía bắc có một tàng cây thật to, dưới tàng cây có năm trăm vị nhân tài ẩn dật, vị lãnh tụ hiệu là Long Thọ, thường vì chúng nói pháp, con cũng thường đến nghe.

Đây là vị Tổ thứ mười ba. Trong phân lịch sử của ngài, chúng ta thấy có những điểm đáng chú ý. Thứ nhất ngài là người đã ngộ đạo, giữ giới luật rất tinh nghiêm.

Khi ngài du hóa đến nước Tây Ấn, được thái tử Vân Tụ Tại kính ngưỡng muốn thỉnh ngài và đại chúng về cung cúng dường. Ngài từ chối bảo rằng: *Phật cấm Sa-môn không được gần gũi vua quan, những nhà có thế lực, nên tôi không dám nhận lời.* Chúng ta thấy ngài là người đạo cao đức trọng, giữ gìn giới luật rất tinh nghiêm, vâng làm đúng theo lời Phật dạy, đó là điều để cho chúng ta noi theo.

Thứ hai, lúc gặp loài thú dữ mà lòng ngài vẫn an nhiên. Khi Thái tử thỉnh ngài và đại chúng vào cung, ngài từ chối, Thái tử liền giới thiệu trong núi sâu có hang đá rất yên tĩnh, thuận tiện cho người tu thiền định, nhưng có nhiều rắn và thú dữ. Tuy nhiên Thái tử tin tưởng đức hạnh cao dày của ngài sẽ chuyển hóa được chúng. Ngài nhận lời cùng đồ đệ tiến thẳng đến ngọn núi ấy.

Khi đến nơi gặp con rắn dài gần một dặm trợn mắt nhìn, ngài vẫn an nhiên đi thẳng không chú ý tới nó. Tới chỗ đất bằng dừng nghỉ, con rắn lại quấn xung quanh, ngài ngồi tĩnh tại chẳng đoái hoài. Giây lát con rắn bò đi, những người theo ngài sợ quá chạy tán loạn.

Đây là chỗ quan trọng của người tu. Chúng ta mở miệng thì nói vô ngã vô thường. Nhưng gặp thú dữ thì chạy quỳnh lên hoặc chết giắc. Như vậy miệng nói và tâm hành không giống nhau, nói một đằng mà làm một ngả. Trong đạo không cho phép chúng ta chỉ nói suông mà không hành, nếu nói suông mà không hành chẳng khác nào như cái máy phát thanh, phát ra tiếng cho người khác nghe mà không dính gì với nó. Vì vậy người hiểu đạo phải sống đúng theo đạo mới thật sự có lợi ích. Nếu hiểu rồi đem nói cho hay, rốt cuộc tự tâm không hành, khi gặp cảnh thì cái ngã vẫn còn nguyên.

Chư Tổ nói được là làm được, nghĩa là các ngài nói vô ngã thì những cảnh đáng kinh sợ như tà ma quỷ mỵ cho tới các loài thú dữ đến, các ngài vẫn an nhiên tĩnh tại tâm không lay động.

Như chúng ta đang ngồi thiền ở trong rừng, giả sử có con cọp tới rình, thì nên chạy hay nên ngồi? Chạy thì cọp ăn, bởi vì nó đã rình rồi, chỉ còn cách là cứ sống trong thiền định, nếu bị nó ăn thịt thì mình cũng được chánh định. Nếu chạy dù không bị cọp ăn, thì mình cũng đã mất tự chủ. Cho nên Phật dạy người tu hành phải cố gắng giữ tâm an nhiên trước hai cảnh thuận và nghịch, đó là chỗ công phu miên mật.

Điểm thứ ba là một tấm gương đáng cho người tu phải kinh sợ. Ngài đi tới hang đá thấy có một ông già mặc toàn đồ trắng bước ra chấp tay chào, *Tổ hỏi ông ở đâu? Ông già thưa: Con xưa làm vị Tỷ-kheo rất thích vắng lặng, bực người mới học tới hỏi, nhân đó nổi sân. Bởi duyên cố ấy khi chết đọa làm thân rắn ở trong hang này đến giờ đã ngàn năm. Nay gặp Tôn giả là bậc Thánh con ra kính lễ.*

Đây là một điều chúng ta phải lưu ý giữ gìn. Bởi vì người tu hành chủ yếu là làm sao thắng được tham sân si, vì tham sân si là nhân

gây nên tội lỗi. Vị Tỳ-kheo này ưa ở chỗ vắng lặng, tức là đã giữ giới luật nhưng chỉ có cái lỗi nổi sân, mà phải dọa làm thân rắn đến cả ngàn năm. Tại sao? Vì khi nổi sân là nói những lời hung dữ ác độc làm cho người khác phiền não, giống như con rắn nhả những nọc độc hại người ta vậy. Nổi sân là cái nhân để thành các loài thú dữ có mang những nọc độc; vì vậy thấy gương người xưa, chúng ta bây giờ phải ráng dè dặt. Khi gặp những điều trái ý đừng nổi nóng lên, vì biết nổi nóng là cái nhân làm thân rắn, mình phải ráng tránh.

Trong giới tu hành có hai bệnh đáng lưu ý. Thứ nhất là bệnh ưa nói, khi tu học hiểu được chút ít giáo lý gặp ai cũng ưa giảng đạo, đó là người từ bi đao để. Kế đến có người tu được yên yên một chút, muốn mình được yên nên ai tới hỏi là bực bội. Đó là hai cái bệnh chúng ta nên tránh. Cho nên khi nào người cần đạo lý thì sẵn sàng nói, khi người chưa cần thì đừng nói. Kế đến dù cho sự yên tĩnh giúp tâm mình dễ được an, nhưng khi có người tới thưa hỏi điều gì, nếu biết thì phải đáp lại, chứ không nên bực bội sân si, vì đó là cái nhân làm súc sanh. Người tu nên nhớ mấy điểm này đừng để mắc kẹt.

Ngài chờ đồ chúng tụ hội, cùng họ tiến đến phía bắc. Vừa đến cây to, quả nhiên Long Thọ ra nghênh tiếp ngài. Long Thọ vui vẻ đánh lễ thưa ngài:

- Chỗ núi sâu vắng vẻ, nơi hang ổ của thú dữ, Đại đức chí tôn sao thương xót đến đây?

Ngài đáp:

- Ta không phải chí tôn, đến để phỏng vấn Hiền giả.

Long Thọ lặng thinh thâm nghĩ:

- Tôn giả này được tánh quyết định, đạo nhân đã sáng chưa? Phải là người đại thánh, thừa kế chân tông chăng?

Ngài biết, liền bảo:

- Tùy tâm niệm của người, ta đã biết rồi. Chỉ cần xuất gia, lo gì ta chẳng phải thánh?

Bấy giờ Long Thọ sám hối tạ tội. Ngài liền độ cho xuất gia.

Một hôm, ngài gọi Long Thọ lại bảo:

- Nay ta đem đại pháp nhân tạng của Như Lai trao cho người, người phải truyền nối chớ dứt. Nghe ta nói kệ:

Phi ẩn phi hiển pháp,

Thuyết thị chân thật tế.

Ngộ thử ẩn hiển pháp,

Phi ngu diệt phi trí.

Dịch:

Pháp không ẩn không hiển,

Nói là mé chân thật.

Ngộ pháp ẩn hiển này,

Chẳng ngu cũng chẳng trí.

Truyền pháp xong, ngài trình thần biến rồi tịch diệt. Long Thọ và đồ chúng hỏa táng thân ngài, lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

Đoạn này nói đến sự gặp gỡ giữa Tổ và Bồ-tát Long Thọ. Nghe ông già giới thiệu cách mười dặm về phía bắc có vị lãnh tụ hiệu là Long Thọ, thường vì năm trăm vị nhân tài ẩn dật nói pháp. Khi ngài gặp con rắn to ở trong hang, đồ chúng sợ hãi chạy tứ tán. Ngài chờ đồ chúng tụ hội đầy đủ rồi cùng họ tiến đến phía bắc. Vừa đến chỗ cây to, quả nhiên Long Thọ ra nghênh tiếp, đánh lễ thưa rằng: *Chỗ núi sâu vắng vẻ, nơi hang ổ của thú dữ, Đại đức chí tôn sao thương xót đến đây?*

Tổ đáp: *Ta không phải chí tôn, đến để phỏng vấn Hiền giả.*

Câu đáp rất khiêm tốn khiến ngài Long Thọ thâm nghi ngờ, không biết vị này đã mở sáng con mắt đạo chưa? Có phải là bậc đại thánh thừa kế chân tông chăng? Tổ biết tâm niệm nghi ngờ của ngài Long Thọ liền bảo: *Chỉ cần xuất gia, lo gì ta chẳng phải thánh.* Nghe như vậy ngài Long Thọ sám hối cầu xin xuất gia. Sau khi xuất gia Tổ thấy ngài Long Thọ đã nhận hiểu được đạo lý đúng đắn, bèn đem chánh pháp nhãn tạng truyền trao cho ngài qua bài kệ:

Pháp không ẩn không hiển

Nói là mê chân thật.

Ngộ pháp ẩn hiển này,

Chẳng ngu cũng chẳng trí.

Các pháp không ẩn cũng không hiển. Pháp này chỗ khác gọi là Tâm. Tâm chân thật thì không phải ẩn, cũng không hiển. Ẩn là giấu kín, hiển là bày lộ. Tâm chân thật không phải giấu kín, cũng không phải bày lộ. Tại sao? Vì lúc nào nó cũng hiện sờ sờ ngay nơi chúng ta, nên không phải ẩn. Tại sao không phải hiển? Vì nó không có tướng mạo nên không phải hiển. Khi nói đến mê chân thật thì ngộ được pháp ẩn hiển. Ngộ được tâm chân thật ẩn mà hiển này, thì không phải ngu cũng không phải trí, tức là vượt qua được hai bên. Không mắc kẹt ngu trí phạm thánh, đó là người vượt qua sự đối đãi giả dối của thế gian.

Truyền pháp xong, Tổ trình thân biến rồi tịch diệt. Ngài Long Thọ và đồ chúng hỏa thiêu nhục thân, lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

XIV- BỒ-TÁT LONG THỌ

Nāgārjuna

(Giữa thế kỷ thứ VI sau Phật Niết-bàn)

Ngài cũng có tên là Long Thắng, dòng Phạm chí ở miền Tây Ấn. Thuở nhỏ, ngài bẩm tánh thông minh, vừa nghe Phạm chí tụng bốn bộ kinh Phệ-đà là ngài thuộc lòng văn nghĩa. Đến hai mươi tuổi, ngài đi châu du khắp các nước tìm học các môn thiên văn địa lý, toán số, sấm ký và các học thuật của ngoại đạo. Môn nào ngài học đến đều xuất sắc hơn mọi người.

Nhân một cơ duyên chẳng lành, ngài nhận thức được các pháp là vô thường đau khổ nên vào núi ở ẩn. Số người tìm đến cầu học với ngài rất đông.

Bồ-tát Long Thọ ra đời sau đức Phật Niết-bàn khoảng sáu trăm năm, nổi tiếng nhất về truyền bá chánh pháp Đại thừa. Có nhiều chỗ nói ngài là nhà khảo cổ nổi tiếng. Những kinh điển Đại thừa bị mai một mà đến đời ngài thì được truyền bá và viết thành những quyển luận rất có giá trị.

Thuở nhỏ, ngài là người thông minh tài giỏi, học thông tất cả môn thiên văn địa lý, toán số, sấm ký và các học thuật của ngoại đạo. Nghe Phạm chí tụng bốn bộ kinh Phệ-đà liền thuộc lòng văn nghĩa.

Sau này có một nhân duyên không lành, thấy cuộc đời vô thường, ngài vào ẩn trong núi. Là một nhân tài nổi tiếng, cho nên khi ẩn trong núi mà vẫn có nhiều người tìm đến tham học. Vì vậy sau ngài có cả năm trăm vị nhân tài.

Sau khi gặp tổ Ca-tỳ-ma-la cảm hóa, ngài xin xuất gia được Tổ độ cho và truyền tâm ấn. Từ đó, ngài vân du thuyết pháp khắp nơi, lần lượt đến miền Nam Ấn. Dân chúng xứ này chỉ sùng phước nghiệp, từ khi ngài đến đem pháp yếu chỉ dạy,

họ tự bảo nhau: “Chỉ phước nghiệp này là việc tối thắng, nói về Phật tánh thì đâu thể thấy!”

Ngài nhân đó bảo họ:

- Các người nếu muốn thấy được Phật tánh thì trước hết bỏ tâm ngã mạn đi, mới có thể thấy được.

Họ hỏi ngài:

- Phật tánh lớn hay nhỏ?

Ngài đáp:

- Chẳng nhỏ chẳng lớn, không rộng không hẹp, không phước không báo, chẳng chết chẳng sống.

Dân chúng nghe ngài nói tốt lý, vui mừng nguyện học pháp ấy. Ngài liền ngay trên tòa hóa thân như vàng mặt trắng. Dân chúng tuy nghe thuyết pháp mà không thấy có hình ngài. Trong ấy có con một ông nhà giàu tên là Ca-na-đề-bà, thấy thế liền cảm ngộ.

Đề-bà bảo dân chúng:

- Biết tướng này chẳng?

Dân chúng thưa:

- Chúng tôi không thể phân biệt được.

Đề-bà nói:

- Đây là Bồ-tát thị hiện để biểu thị Phật tánh, muốn chúng ta hiểu rõ vậy. Vô tướng tam-muội giống như mặt trăng tròn là nghĩa Phật tánh rỗng rang sáng suốt.

Đề-bà nói dứt lời thì vàng trắng ẩn mất, Bồ-tát hiện ngồi an nhiên chỗ cũ nói kệ:

Thân hiện viên nguyệt tướng,

Dĩ biểu chư Phật thể.

***Thuyết pháp vô kỳ hình,
Dụng biện phi thanh sắc.***

Dịch:

**Thân hiện tướng trắng tròn,
Để nêu thể chư Phật.**

**Nói pháp không hình ấy,
Dùng rõ phi thanh sắc.**

Toàn chúng nghe xong đều cảm ngộ cầu xin xuất gia. Ngài triệu tập các bậc thánh tăng đến truyền giới. Trong số xuất gia này, Đề-bà là người dẫn đầu.

Sau khi gặp tổ Ca-tỳ-ma-la, ngài ngộ đạo và được truyền tâm ấn. Ngài vân du giáo hóa khắp nơi lần lượt đến miền Nam Ân, có một vùng dân chúng chỉ sùng phước nghiệp, cho phước nghiệp là tối thắng. Khi tới đó ngài dạy cho họ về Phật tánh, họ tự bảo nhau chỉ có phước nghiệp là tối thắng, nói về Phật tánh thì đâu thể thấy!

Nhân đó ngài bảo họ: *Các người muốn thấy Phật tánh, thì trước hết phải bỏ tâm ngã mạn mới có thể thấy được.* Tại sao muốn thấy Phật tánh phải bỏ tâm ngã mạn? Vì bao nhiêu vọng tưởng điên đảo gốc từ chấp ngã mà ra, muốn hết vọng tưởng điên đảo thì phải phá chấp ngã. Phá chấp ngã thì bao nhiêu vọng tưởng điên đảo theo đó mà hết, vọng tưởng điên đảo hết rồi thì Phật tánh hiện bày. Vì vậy ngài bảo: Muốn thấy Phật tánh phải bỏ tâm ngã mạn.

Họ hỏi *Phật tánh lớn hay nhỏ?* Câu hỏi này giống như những người nhà quê. Nghe nói Phật tánh, mà không biết Phật tánh lớn hay nhỏ? Ngài trả lời: *Chẳng lớn chẳng nhỏ, không rộng không hẹp, không phước không báo, chẳng chết chẳng sống.* Tại sao? Vì Phật tánh không tướng mạo, nên không hạn cuộc trong cái lớn nhỏ, rộng hẹp. Phật tánh là vô sanh nên không hạn cuộc ở trong chết sống. Vô

sanh là từ trước đến giờ chưa từng sanh thì đâu có diệt mà chết. Không diệt thì làm gì có sanh mà sống.

Phật tánh tròn đầy sáng suốt thanh tịnh, cho nên không phước cũng không báo. Bởi vì phước báo là phước do mình tạo, rồi được hưởng quả. Như vậy phước báo cũng là sanh diệt, Phật tánh thì thanh tịnh sáng suốt không sanh diệt nên không phải là phước báo. Người biết được lý này cao siêu mà hăm mộ là người đã nhiều đời gieo trồng căn lành. Nghe Tổ trả lời như vậy dân chúng vui mừng phát tâm nguyện học theo pháp ấy.

Khi nói pháp, Tổ liền hiện ra tướng mặt trăng tròn, dân chúng tuy nghe tiếng thuyết pháp mà không thấy ngài. Toàn chúng không ai hiểu gì, chỉ có ngài Ca-na-đề-bà trông thấy liền ngộ. Ngài mới hỏi trong dân chúng rằng: *Biết tướng này chăng? Dân chúng thưa: Chúng tôi không thể phân biệt được. Đề-bà nói: Đây là Bồ-tát thị hiện tướng trăng tròn để biểu thị Phật tánh, muốn chúng ta hiểu rõ vậy.*

Vô tướng tam-muội giống như mặt trăng tròn, nghĩa là Phật tánh tròn đầy rỗng rang sáng suốt mà không hình tướng. Cho nên trong nhà thiền thường dùng mặt trăng tròn để chỉ cho Phật tánh. Đề-bà nói dứt lời thì vầng trăng ẩn mất, Bồ-tát hiện ngồi an nhiên chỗ cũ nói kệ:

Thân hiện tướng trăng tròn,

Để nêu thể chư Phật.

Nói pháp không hình ấy,

Dùng rõ phi thanh sắc.

Thân ngài hiện ra tướng mặt trăng tròn là để biểu thị bản thể chư Phật. Thuyết pháp không có hình tướng kia, là dùng để biện rõ nó không phải là âm thanh sắc tướng. Khi thân ngài hiện ra tướng mặt trăng tròn không nói câu nào, để hiển thị Phật tánh tròn sáng mà không tướng mạo. Người ngộ được lý trên là ngộ được bản tánh.

Hình ảnh thuyết pháp này giống như ở hội Linh Sơn Phật đưa cành hoa sen lên nhìn đại chúng mà không nói gì cả. Nhưng ở đây có vẻ huyền bí, hiện vàng trắng tròn không nói câu nào. Người căn cơ bén nhạy nhìn thấy liền lãnh hội. *Toàn chúng nghe xong liền cảm ngộ xin xuất gia*, trong số đó ngài Đề-bà là vị đệ tử xuất sắc nhất.

Từ ngữ *viên nguyệt tướng* trong bài kệ truyền pháp liên hệ đến câu chuyện thiền Nhật Bản sau đây:

Một nhà sư đang ngồi tu trong am trên núi. Hôm đó đêm rằm trăng sáng tròn, có một chú ăn trộm rình mò muốn lấy cắp. Khi ấy nhà sư thấy chú ăn trộm rất đáng thương, nhìn tới nhìn lui thấy không có gì, liền cởi chiếc áo rách cho. Nhưng cái áo rách đâu có giá trị gì! Nhà sư nhìn lên trời thấy mặt trăng tròn sáng đẹp đẽ, liền nói: Ước gì tôi lấy được mặt trăng này đem cho người bạn đáng thương kia thì quý biết bao nhiêu.

Ý muốn nói nhà sư đã tỉnh giác, nhận ra được Phật tánh tròn sáng sẵn có nơi mình, nhưng rất tiếc anh chàng kia có của báu mà không biết dùng, cứ lê cái thân đi rình mò kiếm những manh áo rách, thật là đáng thương biết mấy! Ước gì anh ấy nhận được mặt trăng thật nơi mình thì sẽ sung sướng biết chừng nào. Đó là ý nghĩa rất thâm sâu trong nhà thiền.

Một quốc gia ở miền Nam Ấn, có đến năm ngàn người tu theo ngoại đạo được nhiều phép lạ, vua và quốc dân đều thọ giáo nơi họ, khiến đạo Phật mờ tối. Ngài thấy thế cảm động bèn đổi hình thức, mặc áo trắng đợi mỗi khi vua ra thành, ngài cầm cây cờ đi trước, hoặc ẩn hoặc hiện. Làm như thế đến bảy lần.

Hôm nọ, vua lấy làm lạ kêu lại hỏi:

- Người là người gì dám đi trước ta, mà bắt không được, thả chẳng đi?

Ngài đáp:

- Tôi là người trí, biết tất cả việc.

Vua nghe ngạc nhiên, muốn thí nghiệm, nói:

- Chư thiên nay đang làm gì?

Ngài đáp:

Chư thiên đang đấu chiến với a-tu-la

Vua hỏi:

- Làm sao biết được?

Ngài đáp:

- Nếu Bệ hạ muốn biết chốc lát sẽ thấy chứng nghiệm.

Quả nhiên, phút chốc thấy gươm giáo tay chân ở trên không rơi xuống. Vua và quốc dân rất kính phục ngài. Nhân đó, ngài chuyển họ trở lại quy y Tam bảo.

Ngài đến vùng Nam Ấn, nhà vua và dân chúng tu theo ngoại đạo gần hết. Thấy Phật giáo nơi đây lu mờ, ngài mới tìm cách để chuyển hóa. Muốn chuyển hóa dân chúng trước phải chuyển hóa nhà vua. Vì vậy ngài đổi hình thức giả người thường mặc áo trắng, đội mỗi khi vua ra thành ngài cầm cờ đi trước, khi ẩn khi hiện. Nhà vua thấy lạ mới kêu hỏi: *Người là người gì dám đi trước ta mà bắt không được, thả chẳng đi?* Ngài đáp: *Tôi là người trí, biết tất cả việc.* Đáp câu đó là để khích cho nhà vua hỏi tiếp. Nhà vua cũng là tay cừ khôi, nghe nói người trí mà không chịu hỏi chuyện thế gian lại hỏi chuyện trên trời: *Chư thiên nay đang làm gì?*

Người trí biết tất cả thì biết chuyện thế gian chứ không thể biết chuyện trên trời. Nhà vua hỏi chuyện trên trời để ngài không trả lời được. Nhưng ngài không chịu thua đáp: *Chư thiên đang đấu chiến với a-tu-la.* Nhà vua liền bẻ lại: *Làm sao biết được?* Như vậy là muốn đặt ngài vào thế bí. Nhưng ngài liền đáp: *Nếu Bệ hạ muốn biết, chốc lát sẽ được chứng nghiệm. Quả nhiên, phút chốc thấy gươm giáo tay chân từ trên hư không rơi xuống, chẳng biết có thật không, hay là*

ngài hóa ra. Thấy vậy nhà vua nghi ngờ nhưng cũng đầu hàng, vì không biết lấy đâu làm bằng chứng. Ngài dùng phương tiện giáo hóa chuyển họ trở lại quy y Tam bảo.

Một hôm, ngài gọi Ca-na-đề-bà đến dặn dò:

- Như Lai lấy đại pháp nhân tạng trao cho tổ Ca-diếp, truyền cho đến đời ta, nay ta trao cho người. Hãy nghe kệ:

Vị minh ẩn hiển pháp,

Phương thuyết giải thoát lý.

Ư pháp tâm bất chứng,

Vô sân diệt vô kỷ.

Dịch:

Vì sáng pháp ẩn hiển,

Mới nói lý giải thoát.

Nơi pháp tâm chẳng chứng,

Không sân cũng không hỷ.

Dặn dò xong, ngài nhập Nguyệt luân tam-muội rồi hiện tướng thân biến vào Niết-bàn.

Ngài sáng tác nhiều bộ luận để xiển dương giáo pháp Đại thừa:

1. Trung Luận

2. Thuận Trung Luận

3. Thập Nhị Môn Luận

4. Đại Thừa Phá Hữu Luận

5. Lục Thập Tụng Như Lý Luận

6. Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận

7. Thập Bát Không Luận

8. Hồi Trách Luận

9. Bồ-đề Tư Lương Luận

10. Bồ-đề Tâm Ly Tướng Luận

11. Bồ-đề Hạnh Kinh

12. Thích Ma-ha-diễn Luận

13. Khuyến Phát Chư Vương Yếu Kệ

14. Tán Pháp Giới Tụng

15. Quảng Đại Phát Nguyện Tụng.

Bồ-tát Mã Minh là người khêu mỗi ngọn đèn chánh pháp Đại thừa, chính ngài Long Thọ là người thấp sáng và truyền bá khắp nơi cho đến vô tận ngọn đuốc Đại thừa. Những tác phẩm của ngài, bộ Trung Luận có giá trị nhất, đến nay đã dịch ra nhiều thứ tiếng để truyền bá khắp thế giới.

Ngài sắp Niết-bàn mới gọi đệ tử là Đề-bà dạn dò và nói kệ truyền pháp:

Vì sáng pháp ẩn hiển,

Mới nói lý giải thoát.

Nơi pháp tâm chẳng chứng,

Không sân cũng không hỷ.

Muốn cho người thấu hiểu được tâm chân thật không ẩn cũng không hiển, nên mới nói lý giải thoát. Đối với tất cả pháp, tâm không có chứng đắc, thì không có sân có hỷ. Tại sao? Vì người tu theo Thiền tông muốn đến chỗ cứu cánh thì không còn thấy năng chứng và sở chứng. Nếu còn thấy năng chứng sở chứng thì cái ngã chưa hết, nếu ngã chưa hết là còn sân còn hỷ, là còn đối đãi. Bởi vì năng chứng là người, sở chứng là pháp, còn có người có pháp là còn có hai. Người đạt đến chỗ viên mãn cứu cánh vượt ngoài đối đãi năng và sở, cho nên nói không chứng, không đắc, không sân không hỷ.

Nói kệ truyền pháp xong, ngài nhập Nguyệt luân tam-muội rồi hiện tướng thân biến vào Niết-bàn.

Ngài sáng tác nhiều bộ luận để xiển dương giáo pháp Đại thừa:

- 1. Trung Luận*
- 2. Thuận Trung Luận*
- 3. Thập Nhị Môn Luận*
- 4. Đại Thừa Phá Hữu Luận*
- 5. Lục Thập Tụng Như Lý Luận*
- 6. Đại Thừa Nhị Thập Tụng Luận*
- 7. Thập Bát Không Luận*
- 8. Hồi Tránh Luận*
- 9. Bồ-đề Tư Lương Luận*
- 10. Bồ-đề Tâm Ly Tướng Luận*
- 11. Bồ-đề Hạnh Kinh*
- 12. Thích Ma-ha-diễn Luận*
- 13. Khuyến Phát Chư Vương Yếu Kệ*
- 14. Tán Pháp Giới Tụng*
- 15. Quảng Đại Phát Nguyện Tụng.*

Bồ-tát Mã Minh là người khêu mỗi ngọn đèn chánh pháp đại thừa, chính Bồ-tát Long Thọ là người thắp sáng và truyền bá khắp nơi cho đến vô tận ngọn đuốc Đại thừa. Những tác phẩm của ngài bộ Trung Luận có giá trị nhất, đến nay đã dịch ra nhiều thứ tiếng để truyền bá khắp thế giới.

Khi nói tới Bồ-tát Long Thọ thì chúng ta không thể nào quên được bộ luận nổi danh nhất của ngài là Trung Quán Luận. Người học Phật bây giờ, muốn hiểu nghĩa lý thâm sâu của Phật pháp thì không thể bỏ qua bộ luận này.

Trước khi Thiên tông truyền vào Trung Hoa, đề xướng phương pháp tu thiền nổi tiếng là ngài Trí Khải. Ngài Trí Khải chịu ảnh hưởng của ngài Huệ Tư, ngài Huệ Tư chịu ảnh hưởng của ngài Huệ Văn thuộc thiền phái Thiên Thai. Ngài Huệ Văn ngộ bài kệ trong Luận Trung Quán: “*Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệt danh vi giả danh, diệt danh trung đạo nghĩa*”, nên lập ra ba pháp quán: Không quán, Giả quán, Trung quán.

Đọc bộ Trung Luận thấy lối lý luận quá khúc chiết, người thường không hiểu nổi. Nếu hiểu được thì thấy thật là hay. Tất cả những kinh điển Đại thừa của Phật, trong đó ngài xiển dương mạnh mẽ nhất là bộ Bát-nhã. Sau này ngài lại viết nhiều bộ luận để giải thích về bộ Hoa Nghiêm. Vì vậy chúng ta biết rằng tinh thần Đại thừa Phật giáo sống dậy rất mạnh mẽ ở Ấn Độ sau Phật Niết-bàn khoảng sáu trăm năm, Bồ-tát Long Thọ là người có công to lớn nhất. Tuy trước ngài đã có tổ Mã Minh, nhưng tổ Mã Minh chỉ gieo mầm, đến ngài mới là rục rỡ.

XV- BỒ-TÁT CA-NA-ĐỀ-BÀ

Kāṇadeva

(Cuối thế kỷ thứ VI sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Tỳ-xá-ly ở Nam Ấn. Thuở nhỏ ngài bẩm tánh thông minh, biện tài vô ngại. Ban sơ ngài học phong tục trong nước, ưa làm việc phước thiện.

Khi tổ Long Thọ đến nước này, ngài tìm đến yết kiến. Tổ Long Thọ muốn thử ngài, sai đồ đệ múc một thau nước đầy để ở trước lối vào. Ngài đi qua lấy cây kim bỏ vào, rồi thẳng đến yết kiến Tổ. Thấy trò gặp nhau vui vẻ lãnh hội. Khi tổ Long Thọ thuyết pháp hiện tướng vàng trắng tròn, ngài thâm ngộ yếu chỉ. Ngài theo Tổ xuất gia và được truyền tâm ấn.

Ngài Đề-bà là vị Tổ thứ mười lăm ở Ấn Độ, cũng là vị Bồ-tát thứ ba làm nổi bật Phật giáo Đại thừa trong khoảng thế kỷ thứ VI thứ VII sau Phật Niết-bàn.

Thuở nhỏ ngài bẩm tánh thông minh, biện tài vô ngại, học phong tục trong nước, ưa làm việc phước thiện. Khi tổ Long Thọ đến nước này giáo hóa, ngài tìm tới yết kiến. Tổ muốn thử ngài, sai đồ đệ múc thau nước đầy để ở trước lối vào. Ngài đi qua lấy cây kim bỏ vào thau nước, rồi thẳng đến yết kiến Tổ. Lúc tổ Long Thọ thuyết pháp hiện tướng vàng trắng tròn, ngài thâm ngộ yếu chỉ, theo Tổ xuất gia và được truyền tâm ấn.

Sau khi đắc pháp, ngài vân du khắp nơi, lần lượt sang nước Ca-tỳ-la để giáo hóa. Trong nước này có ông trưởng giả tên Tịnh Đức sanh được hai người con trai, người con cả tên La-hầu-la-diễm, người con thứ tên La-hầu-la-đa. Ông hằng ngày chỉ săn sóc vườn tược. Hôm nọ, một cây trong vườn nẩy sanh thứ nấm lạ, ông nhổ về ăn thử thật ngon lành. Song chỉ ông và người con thứ hằng ngày đều nhổ được nấm ăn, ngoài

ra không ai nhớ được. Ông bảo con thứ: “Nấm cây này chỉ mình ta và người được ăn, ắt là việc phi thường. Ước gì có ai thông hiểu giải thích cho việc này!”

La-hầu-la-đa nói kệ:

Thử mộc sanh kỳ nhĩ,

Ngã thực bất khô khao.

Trí giả giải thử nhân,

Ngã hồi hướng Phật đạo.

Dịch:

Cây này sanh nấm lạ,

Con ăn rất ngon lành.

Người trí giải nhân này,

Con xin theo Phật đạo.

Chợt gặp Bồ-tát Đề-bà đến nhà, cha con ông Tịnh Đức vui mừng đem việc này ra hỏi. Ngài dạy:

- Khi xưa, lúc ông hai mươi tuổi thường mời một vị Tỷ-kheo về nhà cúng dường. Vị Tỷ-kheo ấy tuy có chút ít giới hạnh mà con mắt pháp chưa sáng, tâm không thấu lý, luống nhận sự cúng dường của ông. Song vị Tỷ-kheo ấy có chút ít tu hành nên khỏi bị sa vào đường ác, vẫn phải sanh làm cây nấm này để trả nợ cho ông. Xưa, khi vị Tỷ-kheo ấy đến nhà ông, trong nhà ông chỉ có ông và người con thứ này thành kính cúng dường, còn bao nhiêu người đều không vui. Vì thế, nên nấm hiện nay chỉ hai cha con ông được hưởng.

Ngài lại bảo:

- Ông nay được bao nhiêu tuổi? Trưởng giả thưa:

- Tôi được bảy mươi chín tuổi.

Ngài nói kệ:

Nhập đạo bất thông lý,

Phục thân hoàn tín thí.

Nhữ niên bát thập nhất,

Thử mộc điệt vô nhĩ.

Dịch:

Vào đạo không thông lý,

Hoàn thân đền tín thí.

Trưởng giả tuổi tám mốt,

Cây này không sanh nấm.

Ông trưởng giả nghe nói xong, biết rõ duyên trước càng thêm thán phục, thưa:

- Tôi già yếu tuy muốn xuất gia e không kham theo Thầy. Đứa con thứ của tôi hết lòng mộ đạo, tôi xin cho nó theo làm thị giả cho Thầy, mong Thầy dung nạp.

Ngài hoan hỷ chấp nhận La-hầu-la-đa xuất gia và triệu tập các vị thánh tăng đến truyền giới.

Sau khi đắc pháp, ngài đi giáo hóa đến nước Ca-tỳ-la, trong nước này có ông trưởng giả tên Tịnh Đức. Ông có hai người con trai. Trong vườn của ông có cây sanh nấm lạ mà chỉ có ông và người con thứ nhỏ ăn được, ngoài ra cả nhà không ai nhỏ ăn được.

Ông bảo người con thứ: “Cây nấm này chỉ mình ta và người được ăn, ắt là việc phi thường. Ước gì có ai thông hiểu giải thích cho việc này!” La-hầu-la-đa bèn nói kệ:

Cây này sanh nấm lạ,

Con ăn rất ngon lành.

Người trí giải nhân này,

Con xin theo Phật đạo.

Chợt Bồ-tát Đề-bà đến nhà, ông mới đem việc đó ra thưa hỏi, ngài liền thuật lại việc xưa cho nghe:

- Khi xưa, lúc ông hai mươi tuổi thường mời một vị Tỳ-kheo về nhà cúng dường. Vị Tỳ-kheo ấy tuy có chút ít giới hạnh mà con mắt pháp chưa sáng, tâm không thấu lý, luống nhận sự cúng dường của ông. Song vị Tỳ-kheo ấy có chút ít tu hành nên khỏi bị sa vào đường ác, vẫn phải sanh làm cây nấm này để trả nợ cho ông.

Vị Tỳ-kheo này có chút ít giới hạnh, tu hành đang hoàng, chỉ có một điểm là con mắt pháp chưa sáng, tâm không thấu lý, nên nhận sự cúng dường suông mà không đền đáp được đạo lý cho ông trưởng giả. Do đó sau này phải đền nợ bằng cách làm nấm trong thân cây để cho ông ăn. Đây gọi là hoa báo. Tu mà làm cây sanh nấm cho người ta ăn thì buồn làm sao!

Câu chuyện này đặc biệt cảnh tỉnh chúng ta. Nếu tu mà tâm chưa sáng, thọ nhận sự cúng dường của thí chủ, cho đó là do phước báo của mình rồi vui vẻ thọ hưởng, như thế là lầm. Nếu người biết tu thì nhận sự cúng dường nhiều chừng nào, thấy nợ càng to chừng ấy. Ở đây nói nếu vị Tỳ-kheo này không chịu tu thì có thể đọa vào đường ác. Nhưng nhờ ngài có tu cho nên khỏi sa vào đường ác mà vẫn phải làm nấm để trả nợ.

Nghe qua câu chuyện chúng ta phải làm sao? Tu lơ mơ thì làm cây sanh nấm cho họ ăn. Nếu dở chút nữa thì có thể làm trâu bò kéo cày mang ách. Dở hơn nữa thì xuống địa ngục ngồi, như vậy là khổ biết chừng nào! Bây giờ chúng ta phải làm sao? Không nhận của cúng dường, lo tự túc làm ra cơm gạo ăn để khỏi nợ của thí chủ phải vậy không? Nếu nhận của thí chủ cúng dường mà tu không xong thì phải đọa.

Trong kinh A-hàm ghi: Một hôm tổ A-nan chiêm bao thấy một cái hầm lớn, chư tăng ni lao nhao dưới hầm. Trên hầm có một cây cầu bắc ngang qua, nhiều người cư sĩ đi qua đi lại thông thả trên cầu.

Thức dậy ngài đem điếm mộng trình lên đức Phật. Phật dạy đó là điếm báo rằng sau này trong đời mạt pháp, đệ tử xuất gia của ta không giữ giới luật, thọ sự cúng dường của thí chủ, không chịu tu hành, nên chết rồi phải đọa địa ngục. Còn thí chủ do lòng tin chân chánh cúng dường, nên được phước báo sanh thiên. Chúng ta nghe buồn chưa?

Qua câu chuyện trên chúng ta thấy có ngán sợ không? Những điều đó là sự thật. Nếu người tu không khéo thì phải bị đọa chứ không phải chơi. Vậy mà không ai nhắc lâu rồi cũng quên, bởi quên cho nên tha hồ thọ nhận của cúng dường, thọ nhiều chường nào tốt chường nấy, sắm cái này rồi sắm cái kia. Nhưng tiện nghi nhiều chường nào thì bận tâm nhiều chường nấy mà không biết an ổn một đời này rồi sau phải khổ. Cho nên chúng ta học những câu chuyện cũ, để nhớ mà tự cảnh tỉnh mình ráng tu hành. Nói vậy không phải tôi bảo tăng ni nên ra tự túc, đi dạy học hay làm ruộng làm rẫy để có cơm ăn khỏi thọ của thí chủ cúng dường.

Là người xuất gia làm Tỷ-kheo thì phải vào dòng họ Phật. Tỷ-kheo là khát sĩ, nghĩa là trên xin pháp chư Phật nuôi tâm, dưới xin thực phẩm thí chủ nuôi thân. Xin thực phẩm bằng cách trực tiếp đưa bình bát cho người ta để thức ăn vô, hoặc gián tiếp là để thùng phước sương, người ta bỏ tiền vào mình mua thực phẩm, hay thí chủ đem thực phẩm đến chùa cúng dường. Cho nên mỗi ngày thọ bát cơm của thí chủ, phải làm sao cho xứng đáng.

Nhớ mình là kẻ thọ ơn phải cố gắng tu hành, tự lợi lợi tha đầy đủ. Nếu quên bốn phận thì quên tu, mà quên tu tự lợi chẳng có, lợi tha cũng không, như vậy làm sao tránh khỏi đọa địa ngục. Phật dạy chúng ta thọ nhận của thí chủ phải nhớ nỗ lực tinh tấn tu hành mới xứng đáng công ơn khó nhọc của người. Nếu đêm nào cũng thẳng cẳng ngủ khò thì phải mắc nợ của đàn-na thí chủ.

Cho nên phải nỗ lực tu hành, làm sao hiện đời con mắt đạo được mở sáng, lý đạo được thông, tự lợi lợi tha đầy đủ, như vậy mới có thể đền ơn thí chủ. Bằng không thì đời tu của mình không biết ra sao.

Tổ Quy Sơn dạy: *Đường trước mặt mờ không biết về đâu!* Cho nên ai đã tu thì phải cố gắng, người sửa soạn đi tu thì phải xét kỹ lại mình, xem có kham nổi đời sống tu hành không. Đừng tưởng vô chùa là sướng, được người ta cúng dường nhiều, rồi buông lung tâm ý thọ hưởng. Nếu đã quyết tu thì phải tu cho đến nơi đến chốn, mới mong đền đáp công ơn thí chủ, một trong bốn ơn sâu nặng mà người tu phải nhớ cho thật kỹ. Nếu tu lơ là thì hiện tại chẳng lợi lạc, mà phải khổ về vị lai.

Tổ hỏi ông được bao nhiêu tuổi, ông già nói bảy mươi chín tuổi. Tổ bèn nói kệ:

*Vào đạo không thông lý,
Hoàn thân đền tín thí.
Trưởng giả tuổi tám mốt,
Cây này không sanh năm.*

Vào đạo không thông lý, trở lại mang thân đền nợ tín thí, người đến tuổi tám mươi mốt thì cây này sẽ hết sanh năm. Nghĩa là hai năm nữa hết nợ, đó gọi là sanh báo hay hiện báo, nợ ít thì trả ngay trong đời này.

Trưởng giả nghe Tổ nói kệ xong, biết rõ duyên trước càng thêm kính phục, ông thưa: Tôi già yếu muốn xuất gia e không kham theo Thầy. Đứa con thứ của tôi hết lòng mộ đạo, xin cho nó theo làm thị giả mong Thầy dung nạp.

Ngài hoan hỷ chấp nhận cho La-hầu-la-đa xuất gia và triệu tập các vị thánh tăng đến truyền giới.

Ngài du hóa đến nước Ba-liên-phát gặp lúc ngoại đạo hưng thịnh, Phật pháp lu mờ. Ngài đem hết khả năng chuyển hóa ngoại đạo trở về quy y Tam bảo, khiến xứ này Phật pháp hưng thịnh lại.

Khi già yếu, ngài gọi La-hầu-la-đa đến phó chúc pháp nhân tạng và dặn dò đừng để đoạn diệt. Kế nói kệ:

*Bản đối truyền pháp nhân,
Vị thuyết giải thoát lý.
Ư pháp thật vô chứng,
Vô chung diệc vô thủy.*

Dịch:

**Xưa đối người truyền pháp,
Vì nói lý giải thoát.**

**Nơi pháp thật không chứng,
Không chung cũng không thủy.**

**Dặn dò xong, ngài nhập định ngồi nghiêm chỉnh thị tịch.
La-hầu-la-đa và đồ chúng xây tháp cúng dường.**

**Ngài là Bồ-tát thứ ba làm nổi bật giáo lý Đại thừa. Những
tác phẩm ngài trước thuật:**

1. Bách Luận

2. Bách Tự Luận

3. Đại Trượng Phu Luận

**4. Đề-bà Bồ-tát Phá Lăng-già Kinh Trung Ngoại Đạo Tiểu
Thừa Tứ Tông Luận**

**5. Đề-bà Bồ-tát Thích Lăng-già Kinh Trung Ngoại Đạo
Tiểu Thừa Niết-bàn Luận...**

**Những bộ luận trên nổi tiếng nhất là bộ Bách Luận và Đại
Trượng Phu Luận.**

Sau đó, ngài La-hầu-la-đa được xuất gia theo Tổ làm thị giả,
cùng Tổ du hóa đến nước Ba-liên-phất, gặp lúc ngoại đạo hưng thịnh,
Phật pháp lu mờ. Tổ đem hết khả năng chuyển hóa ngoại đạo trở về
quy y Tam bảo, khiến xứ này Phật pháp hưng thịnh.

Khi già yếu, Tổ thấy ngài La-hầu-la-đa đã thông hiểu Phật pháp và cơ duyên truyền bá của Tổ sắp hết, nên mới gọi ngài đến truyền kệ phó pháp và dặn dò đừng để đoạn diệt:

Xưa đối người truyền pháp,

Vì nói lý giải thoát.

Nơi pháp thật không chứng,

Không chung cũng không thủy.

Từ xưa đến giờ chư tổ truyền pháp cho đệ tử, đều vì họ nói lý giải thoát, lý giải thoát thì không chứng không đắc. Tại sao? Vì có chứng đắc là có năng chứng sở chứng, là còn tương đối thì thấy có trước sau. Nếu không mắc kẹt trong năng chứng sở chứng, thì cũng không có trước sau.

Sau khi truyền pháp xong, Tổ ngồi nghiêm chỉnh thị tịch. La-hầu-la-đa và đồ chúng xây tháp cúng dường.

Ngài là vị Bồ-tát thứ ba làm nổi bật giáo lý Đại thừa. Những tác phẩm ngài trước thuật nổi tiếng nhất là bộ Bách Luận và Đại Trượng Phu Luận. Bách Luận giải thích về kinh Bát-nhã. Đại Trượng Phu Luận nói về tư cách của người đại trượng phu. Hai bộ luận này đã được dịch ra tiếng Việt.

XVI- TỔ LA-HẦU-LA-ĐA

Rahulata

(Đầu thế kỷ thứ VII sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Phạm-ma ở nước Ca-tỳ-la. Thuở nhỏ đã sẵn có lòng mộ đạo. Khi lớn do cơ duyên trong vườn có cây mọc nấm, tổ Đề-bà giải thích nhân do, mà ngài được xuất gia.

Sau khi được truyền tâm ấn, ngài thống lãnh đồ chúng du hóa nhân gian, lần lượt đến phía nam thành Thất-la-phiệt gặp sông Kim Thủy. Ngài bảo chúng:

- Các người biết chăng? Vừa thấy bóng nấm đức Phật hiện dưới dòng sông, ta lấy bát múc nước nếm có mùi vị lạ, ngược dòng sông này chừng năm trăm dặm sẽ có bậc chí nhân ở, hiệu là Tăng-già-nan-đề.

Ngài bèn dẫn chúng ven theo bờ sông trở lên, quả nhiên thấy Nan-đề đang ngồi thiền trong thất đá. Ngài và đồ chúng dừng lại xem, chờ đến bảy ngày Nan-đề mới xuất định. Ngài hỏi Nan-đề:

- Thân ông định hay tâm ông định?

Nan-đề đáp:

- Thân tâm đều định.

- Thân tâm đều định sao có xuất nhập?

- Tuy có xuất nhập mà không mất tướng định, như vàng ở trong giếng, vàng ra ngoài giếng, thể vàng vẫn yên lặng.

- Nếu vàng ở trong giếng, vàng ra ngoài giếng, thể vàng không động tịnh, thì vật gì ra vào?

- Nói vàng không động tịnh thì vật gì ra vào? Đã thừa nhận vàng ra vào mà thể vàng không động tịnh.

- Nếu vàng ở trong giếng thì ra là vật gì?

- Vàng nếu ra ngoài thì ở trong giếng không phải vàng.

Vàng nếu ở trong giếng thì ra không phải vật.

- Nghĩa này không đúng.

- Lý kia chẳng nhằm.

- Nghĩa này đã ngã.

- Nghĩa kia chẳng thành.

- Nghĩa kia chẳng thành mà nghĩa của ta thành.

- Nghĩa ta tuy thành mà pháp không có ta.

- Nghĩa ta đã thành vì ta mà không ta.

- Ta mà không ta lại thành nghĩa gì?

- Vì ta không ta nên thành nghĩa của người.

- Nhân giả thờ vị Thánh nào mà được “không ta” ấy?

Thầy ta là Bồ-tát Ca-na-đề-bà chứng được “không ta”.

Nan-đề tán thán:

- Cúi đầu đánh lễ Đề-bà, người tạo thành nhân giả. Vì nhân giả “không ta”, tôi muốn thờ nhân giả.

Ngài bảo:

- Vì ta đã “không ta”, người cần thấy ta ta. Người nếu thờ nơi ta, biết ta chẳng ta ta.

Nan-đề được tâm rộng rang liền đánh lễ nói kệ:

Tam giới nhất minh đăng,

Hồi quang nhi chiếu ngã.

Thập phương tất khai lãn,

Như nhật hư không trụ.

Dịch:

Ba cỗi một ngọn đèn,

Ánh sáng soi chiếu con.

Mười phương đều xán lạn,

Như mặt trời trong không.

Nan-đề nói kệ xong, lại đánh lễ cầu xin thế độ.

Vị Tổ này nhân trong vườn cây mọc nấm lạ mà đi xuất gia. Sau khi xuất gia và được truyền tâm ấn, ngài đi du hóa ở thành Thất-la-phiệt, gặp dòng sông Kim Thủy, lấy bát múc nước nếm thử thấy có mùi lạ. Tổ dự đoán ngược dòng sông này năm trăm dặm sẽ có bậc chí nhân ở đó. Tổ bèn dẫn chúng ven theo bờ sông trở lên, quả nhiên thấy Tăng-già-nan-đề đang ngồi thiền ở trong thất đá. Tổ và đại chúng chờ tới bảy ngày Nan-đề mới xuất định.

Tổ hỏi Nan-đề: Thân ông định hay tâm ông định? Nan-đề đáp: Thân tâm đều định. Đáp như vậy là đúng rồi, nhưng Tổ hỏi lại: Thân tâm đều định sao có xuất nhập? Nếu thân tâm đều định thì không có xuất nhập, nếu có xuất nhập thì nói thân tâm đều định không đúng.

Nan-đề đáp: *Tuy có xuất nhập mà không mất tướng định, như vàng ở trong giếng, vàng ra ngoài giếng, thể vàng vẫn yên lặng. Ý của Nan-đề đáp ở trong giếng là vàng, ra khỏi giếng cũng là vàng, thể nó như như, cho nên tuy có ra vào mà vẫn yên lặng.*

Tổ hỏi lại: *Nếu vàng ở trong giếng, vàng ra ngoài giếng thể vàng không động tịnh, thì vật gì ra vào? Nói không động tịnh là nó ở một chỗ, mà có ra có vào thì cái gì ra vào.*

Nan-đề đáp: *Nói vàng không động tịnh, thì vật gì ra vào? Đã thừa nhận vàng ra vào, mà thể vàng không động tịnh. Đã thừa nhận ra vào đó là vàng, nhưng có ra vào mà thể không động tịnh.*

Tổ gạn lại: *Nếu vàng ở trong giếng thì ra là vật gì? Nếu vàng đang ở trong giếng thì ra ngoài là vật gì? Không lẽ vàng vừa trong giếng, lại vừa ra ngoài. Nếu nói ở trong ở ngoài là một thể, thì chẳng lẽ vừa ở trong vừa ở ngoài, còn nếu ở trong là vàng thì ở ngoài là cái gì?*

Nan-đề đáp: *Vàng nếu ra ngoài thì ở trong giếng không phải vàng. Vàng nếu ở trong giếng thì ra ngoài không phải vật. Tổ nói rằng: Nghĩa này không đúng. Nan-đề cũng gượng mà đáp: Lý kia chẳng nhằm. Ngài nói nghĩa tôi không đúng thì lý của ngài cũng chẳng nhằm.*

Tổ liền bẻ lại: *Nghĩa này đã ngã. Bởi vì ông nói trong giếng cũng vàng, ra ngoài cũng vàng, đã có ra có vào tại sao nói không động tịnh? Nếu chấp nhận ra vào thì chấp nhận có động tịnh. Nghĩa của ông không đúng mà ông còn cho rằng lý của tôi cũng nhằm. Cho nên Tổ nói nghĩa của ông đã ngã.*

Nan-đề đáp: *Nghĩa kia chẳng thành. Tổ bảo: Nghĩa kia chẳng thành, nhưng nghĩa của ta thành. Tức là nghĩa của ông chẳng thành, mà nghĩa của Ta đã thành.*

Nan-đề đáp: *Nghĩa ta tuy thành mà pháp không có ta. Tổ đáp: Nghĩa ta đã thành, vì ta mà không ta. Tổ nói nghĩa ta đã thành, nhưng cái ta đó không phải thật ngã, không thật ngã thì thành cái gì? Ý Tổ là dùng vô ngã để phá cái lý của Nan-đề.*

Nan-đề hỏi lại: *Ta mà không ta lại thành nghĩa gì?* Tổ đáp: *Vì ta không ta, nên thành nghĩa của người. Không ta tức là không còn ngã, cho nên mới bẻ được cái nghĩa của người.*

Nghe tới đây ngài Nan-đề mới phục và thưa: *Nhân giả thờ vị Thánh nào mà được không ta ấy?* Tổ đáp: *Thầy ta là Bồ-tát Ca-na-đê-bà chứng được “không ta”.* Nan-đề tán thán: *Cúi đầu lễ Đê-bà, người tạo thành nhân giả, vì nhân giả “không ta”, tôi muốn thờ nhân giả.* Tổ bảo: *Vì ta đã “không ta”, người cần thấy ta ta, người nếu thờ nơi ta, biết ta chẳng ta ta.*

Câu này thật khó hiểu làm sao! Nghĩa là chính ngài đã vô ngã, nhưng bảo *người cần thấy ta ta* là sao? Tức là người cần phải thấy rõ cái Ta chân thật của ta, là trong vô ngã có cái chân ngã, đừng lầm tưởng vô ngã là cứu cánh, phải ngay nơi vô ngã mà nhận ra chân ngã, cái đó mới là thật.

Nan-đề kính phục thờ Tổ làm thầy vì Tổ đã được vô ngã và chỉ cho mình biết rằng có Phật tánh chứ không phải vô ngã là không ngộ. Người phải biết ta, thờ ta, tức là thờ cái chân ngã. Cái chân ngã thì không còn năng sở, không còn ngã pháp, như vậy mới thật là thờ ta.

Nan-đề nghe tới đây, tâm được rộng rang, liền đánh lễ nói kệ và xin thế độ.

*Ba cỗi một ngọn đèn,
Ánh sáng soi chiếu con.
Mười phương đều xán lạn,
Như mặt trời trong không.*

Trong tam giới này Tổ như một ngọn đèn sáng. Ánh sáng chiếu soi nơi con, khắp mười phương nơi nào cũng xán lạn, như mặt trời trong hư không vậy.

Ngài bảo:

- Tâm người tự tại chẳng lệ thuộc vào ta, cần gì nương nhờ mà cầu giải thoát.

Khi Nan-đề đánh lễ cầu xin xuất gia. Tổ bảo: *Tâm người tự tại chẳng lệ thuộc vào ta, cần gì nương nhờ cầu giải thoát*. Nghĩa là người xuất gia phải làm chủ tâm, phải sống bằng tự tánh thanh tịnh của mình, đừng lệ thuộc vào ta bên ngoài, nếu lệ thuộc vào bên ngoài cầu giải thoát thì không đúng đạo lý.

Một hôm, ngài gọi Nan-đề đến bảo:

- Nay ta đã già không còn ở đời được bao lâu, đại pháp nhân tạng của Như Lai trao lại cho người. Nghe ta nói kệ:

Ư pháp thật vô chứng,

Bất thủ diệt bất ly.

Pháp phi hữu vô tướng,

Nội ngoại vân hà khởi.

Dịch:

Nơi pháp thật không chứng,

Chẳng giữ cũng chẳng là.

Pháp chẳng tướng có không,

Trong ngoài do đâu khởi.

Nan-đề nghe kệ xong càng thêm cung kính. Nói kệ tán thán:

Thiện tai đại thánh giả,

Tâm minh du nhật nguyệt.

Nhất quang chiếu thế giới,

Ám ma vô bất diệt.

Dịch:

Lành thay! Bậc đại thánh,

Tâm sáng như nhật nguyệt.

Ánh sáng chiếu thế gian,

Ma tối diệt hết sạch.

Ngài ngồi trên tòa lạng lẽ thị tịch. Bốn chúng xây tháp cúng dường.

Sau đây là bài kệ truyền pháp:

Nơi pháp thật không chứng,

Chẳng giữ cũng chẳng là.

Pháp chẳng tướng có không,

Trong ngoài do đâu khởi.

Pháp chân thật không chứng không đắc, không năng chứng sở chứng là không còn kẹt hai bên. Chẳng giữ chẳng lìa là không chấp giữ cũng không buông ra. Pháp chân thật là chỉ cho tâm thể không tướng có không, thì làm sao phân biệt ở trong hay ở ngoài.

Ý bài kệ dạy tâm chân thật không có năng chứng sở chứng, rồi cái giữ và bỏ, nó không có tướng mạo, nên không còn ranh giới trong và ngoài, gọi là tâm thể cứu cánh đầy khắp.

Ngài Nan-đề nghe rồi, cung kính nói kệ tán thán:

Lành thay! Bạc đại thánh,

Tâm sáng như nhật nguyệt.

Ánh sáng chiếu thế gian,

Ma tối diệt hết sạch.

Nan-đề tán thán Tổ là bạc đại thánh, tâm sáng như mặt trời mặt trăng, ánh sáng chiếu khắp cả thế giới, bọn ma tối đều bị diệt sạch. Ngày xưa thầy và trò gặp nhau là cái duyên rất hiếm có. Cho nên khi gặp rồi lời dạy và lời đối đáp đều được khế hợp, nhân đó người trò liền khế ngộ.

Truyền pháp xong, ngài ngồi trên tòa lặng lẽ thị tịch. Bốn chúng xây tháp cúng dường.

XVII- TỔ TĂNG-GIÀ-NAN-ĐỀ

Sanghānandi

(Giữa thế kỷ thứ VII sau Phật Niết-bàn)

Ngài là hoàng tử con vua Bảo Trang Nghiêm ở thành Thất-la-phiệt. Ngài sanh chưa bao lâu đã biết nói, mà thường nói việc Phật pháp. Năm bảy tuổi, ngài chán thú vui ở đời, cầu xin xuất gia. Ngài nói kệ xin cha mẹ:

Khế thủ đại từ phụ,

Hòa-nam cốt huyết mẫu.

Ngã kim dục xuất gia,

Hạnh nguyện ai mẫn cố.

Dịch:

Cúi đầu lễ cha lành,

Nếp mình lạy mẹ hiền.

Nay con muốn xuất gia,

Xin thương xót nhận cho.

Cha mẹ cố khuyên giải không cho. Ngài phải nhịn ăn nài nỉ cho kỳ được. Đối cùng cha mẹ thấy chí ngài quá mạnh không sao ngăn nổi, nên cho xuất gia với điều kiện ở một ngôi nhà riêng trong hoàng cung. Vua thỉnh Sa-môn Thiên-lợi-đa về dạy Phật pháp cho ngài. Từ đây ngài được pháp danh là Tăng-già-nan-đề. Ngài ở trong hoàng cung chín năm tu hành, mới được thọ giới Cụ túc. Một hôm, ngài tự cảnh tỉnh: Ta đã thọ giới Cụ túc mà còn ở trong nhà thế tục này sao?

Ngài Nan-đề là một vị Bồ-tát sanh trong hoàng cung, là con vua, mới bảy tuổi đã phát tâm đi tu, xin cha mẹ bằng bài kệ lời lẽ rất dễ thương:

*Cúi đầu lễ cha lành,
Nếp mình lay mẹ hiền.
Nay con muốn xuất gia,
Xin thương xót nhận cho.*

Mới bảy tuổi xin xuất gia, cha mẹ cố khuyên và không cho. Ngài phải dùng chiêu tuyệt thực để phản đối đến khi nào cha mẹ cho mới thôi. Cha mẹ thấy không thắng được ý chí quá mạnh của ngài, đồng ý cho xuất gia với điều kiện là cất chỗ riêng cho ngài ở tu trong hoàng cung. Từ đó ngài được Sa-môn Thiên-lợi-đa dạy Phật pháp và có pháp danh là Tăng-già-nan-đề. Khi thọ giới Cụ túc rồi ngài tự cảnh tỉnh, *Ta đã thọ giới Cụ túc mà còn ở trong nhà thế tục này sao?*

Nhân lời cảnh tỉnh của ngài, tôi cảnh tỉnh tăng ni thêm một chút nữa. Bây giờ có lắm người thọ giới Cụ túc rồi, cũng kiếm nhà thế tục ở. Người thì ở cốc riêng, người thì ở nhà có phòng riêng v.v... như vậy hợp đạo lý chưa? Chỉ xuất gia có phân nửa là được cạo tóc, có hình thức người xuất gia, chứ chưa ra khỏi nhà thế tục. Nếu xuất gia mà ở tại nhà thì hình thức là người xuất gia, nhưng nơi ăn chốn ở chưa phải là chùa là tịnh xá, như vậy chưa có vẹn toàn. Ngài được vua cha cất cho một cái nhà riêng ở trong hoàng cung mà ngài còn cảm thấy chưa hợp đạo lý, huống nữa một Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni mà ở trong nhà thế tục. Vậy mà vẫn cho là hợp đạo lý, thật đáng buồn thay!

Xuất gia nghĩa là ra khỏi nhà thế tục, ra khỏi nhà phiền não, ra khỏi nhà tam giới, người tu phải biết những điều đó. Chúng ta xuất gia điều đầu tiên là ra khỏi nhà thế tục mà ra không khỏi thì hai cái nhà kia chừng nào ra! Cho nên người tỉnh ngộ nếu ở trong một hoàn cảnh không hợp đạo lý thì phải nhanh chóng thoát ra. Như vậy mới có thể giác ngộ giải thoát.

Chợt một buổi chiều trời quang mây tạnh, ngài nhìn thấy một con đường bằng phẳng, ở xa đâu kia ló dạng ngọn núi xanh. Ngài liền cất bước nhắm hòn núi thẳng tiến. Đi đến

dưới núi mà trời chưa tối, tự ngài tìm được thất đá rồi ngồi thiền nơi ấy. Năm ấy ngài hai mươi sáu tuổi.

Sáng hôm sau, vua nghe mất Thái tử, cho người tìm kiếm khắp nơi không được. Bực mình, vua đuổi Sa-môn Thiên-lợi-đa ra khỏi thành.

Ngài tu thiền ở đây ngót mười năm, mới có cơ duyên gặp tổ La-hầu-la-đa được truyền chánh pháp. Sau khi đắc pháp, ngài thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi làm lợi lạc quần sanh.

Một hôm, ngài bảo đồ chúng:

- Thầy ta La-hầu-la-đa thường nói nước Ma-đê sẽ ra đời một vị thánh tên Già-da-xá-đa nối ta truyền pháp. Nay ta và các người sang nước ấy tìm.

Ngài liền dẫn đồ chúng du hóa nước Ma-đê. Đang đi trong nước ấy, bỗng có một luồng gió mát lành từ phương tây thổi đến làm mát khỏe toàn chúng. Ngài bảo chúng:

- Đây là đạo đức phong, ba ngàn dặm về phía tây ắt gặp thánh nhân.

Thầy trò đi đến một hòn núi nhìn lên đánh có áng mây năm sắc. Ngài bảo chúng:

- Trên đỉnh núi có mây tía như cái lọng ắt là chỗ thánh nhân ở.

Lên đến đỉnh, quả nhiên thấy một mái nhà tranh nằm bên cạnh núi. Một đứa bé cầm gương tròn, đến trước bái ngài. Ngài hỏi:

- Người bao nhiêu tuổi?

Đứa bé thưa:

- Trăm tuổi.

- Người còn bé mà sao trăm tuổi?

- Tôi chẳng hiểu sao, chính tôi một trăm tuổi.

- Người có căn cơ lành chẳng?

- Phật đâu không nói kệ: “Nếu người sanh trăm tuổi không hội được cơ duyên chư Phật, chẳng bằng sống một ngày mà được hiểu rành rõ.”

- Người cầm gương tròn ý muốn làm gì?

Đứa bé nói kệ:

Chư Phật đại viên giám,

Nội ngoại vô hà ế.

Lưỡng nhân đồng đặc kiến,

Tâm nhân giai tương tự.

Dịch:

Chư Phật gương tròn lớn,

Trong ngoài không tỳ vết.

Hai người đồng được thấy,

Tâm mắt đều giống nhau.

Chợt một hôm trời quang mây tạnh, ngài thấy một con đường bằng phẳng, xa xa ló dạng ngọn núi xanh, ngài đi phẳng phẳng ra khỏi cung điện, trốn lên núi ở. Gặp một thất đá rồi ngồi thiền nơi ấy. Năm đó ngài hai mươi sáu tuổi. Sáng hôm sau, vua nghe mất Thái tử, cho người tìm kiếm khắp nơi không được. Bực mình, vua đuổi Sa-môn Thiên-lợi-đa ra khỏi hoàng cung.

Ngài tu thiền ở đây ngót mười năm, sau đó mới đủ cơ duyên gặp Tổ, được truyền tâm ấn. Sau khi đắc pháp, ngài cùng đồ chúng du hóa khắp nơi làm lợi lạc quần sanh. Một hôm thầy trò đi đến một

hòn núi nhìn lên đỉnh có áng mây năm sắc. Ngài bảo đồ chúng: *Trên đỉnh núi có mây tia như cái lông ắt là chỗ thánh nhân ở.*

Ngài tìm lên đến đỉnh núi thấy một mái nhà tranh. Một đứa bé cầm gương tròn, đến trước bái ngài. Ngài hỏi: *Người bao nhiêu tuổi?* Đứa bé thưa: *Trăm tuổi.* Con nít mà trăm tuổi, lạ chưa!

Ngài hỏi: *Người còn bé mà sao trăm tuổi?* Hỏi đó là theo lẽ thường. Chú bé nói *tôi chẳng hiểu sao chỉ biết tôi một trăm tuổi* vậy thôi. Tổ bảo: *Người có căn cơ lành chăng?* Chú bé đáp: *Phật đâu không nói kệ: Nếu người sanh trăm tuổi, không hội được cơ duyên chư Phật, chẳng bằng sống một ngày, mà được hiểu rành rõ.*

Chú bé này căn cứ vào đâu mà nói trăm tuổi? Chú bé chỉ có chín mười tuổi mà hiểu Phật pháp, nên mới dám xưng là một trăm tuổi. Một trăm tuổi không phải một trăm tuổi đời, mà vì hiểu được Phật pháp, nên tự xưng mình một trăm tuổi. Điều này cho chúng ta thấy người xưa quý đạo, chứ không quý sống dai. Nếu sống dai mà không biết đạo thì thua người tuổi thọ rất ngắn mà thông hiểu đạo lý. Vì một ngày hiểu được Phật pháp là một ngày tránh được tội lỗi, biết tạo duyên lành là sống có giá trị. Nếu tuổi thọ kéo dài mà không thông hiểu đạo lý thì không có lợi ích. Đó là giá trị thật. Nên nói *nếu người sanh trăm tuổi không hội được cơ duyên chư Phật, chẳng bằng sống một ngày mà được hiểu rành rõ.*

Thấy tay chú bé cầm cái gương tròn, Tổ hỏi: *Người cầm gương tròn ý muốn nói gì?* Chú bé trả lời bằng bài kệ:

*Chư Phật gương tròn lớn,
Trong ngoài không tỳ vết.
Hai người đồng được thấy,
Tâm mắt đều giống nhau.*

Gương tròn của chư Phật trong và ngoài đều không bị vết nhơ che. Hai người đồng được thấy. Tâm mắt đều giống hệt nhau. Như vậy ý chú bé muốn nói gì? Nếu căn cứ vào Phật tánh thì Phật

tánh không trong không ngoài, không nhiễm ô. Người ngộ được Phật tánh thì ngài và tôi tuy hai mà không khác. Tôi thấy Phật tánh, ngài cũng thấy Phật tánh, tâm mắt tôi và tâm mắt ngài không khác nhau. Như vậy chú bé này đã hiểu đạo, mới sanh ra liền biết gọi là “sanh nhi tri chi”, chứ khỏi cần ai giáo hóa.

Cha mẹ thấy đứa bé đối đáp hợp đạo như thế, đồng ý cho theo ngài làm thị giả, ngài nhận đứa bé dẫn về tinh xá cạo tóc thọ giới, cho hiệu là Già-da-xá-da.

Một hôm, gió thổi cái linh treo trên điện Phật khua động, ngài hỏi Xá-đa:

- Linh kêu hay gió kêu?

Xá-đa thưa:

- Chẳng phải linh kêu, chẳng phải gió kêu, mà tâm con kêu.

- Tâm người là gì?

- Điều lặng lẽ.

Hay thay! Người khéo hội lý Phật, nên nói pháp yếu, nối đạo cho ta, chẳng phải người còn ai?

Ngài liền nói kệ:

Tâm địa bản vô sanh,

Nhân địa tùng duyên khởi.

Duyên chủng bất tương phương,

Dịch:

Hoa quả diệt phục nhĩ.

Đất tâm vốn không sanh,

Nhân đất từ duyên khởi.

Duyên giống chẳng ngại nhau,

Hoa trái cũng như thế.

Nói kệ xong, ngài nắm cành cây mà hóa.

Đồ chúng bàn nhau: “Thầy ta diệt độ ở dưới tàng cây, cũng là điếm che mát cho người sau.” Liền làm lễ hỏa táng tại đây.

Khi thấy ngài đối đáp lanh lẹ, cha mẹ mới cho ngài theo Tổ xuất gia. Tổ đặt hiệu là Già-da-xá-đa. Một hôm, nghe gió thổi linh kêu, Tổ hỏi: *Linh kêu hay gió kêu?* Ngài đáp: *Chẳng phải linh kêu, chẳng phải gió kêu, mà tâm con kêu.* Tổ liền hỏi: *Tâm người là gì?* Đó là câu hỏi rất thiết yếu. Ngài đáp: *Đều yên lặng.* Chỗ không có một niệm sanh diệt thì yên lặng. Chính chỗ hoàn toàn lặng lẽ đó là tâm. Câu đáp này cho chúng ta thấy ngài đã hiểu đạo, không còn nghi ngờ gì hết.

Tại sao ngài không nói linh kêu hay gió kêu như hai ông đạo ở chùa Pháp Tánh nói phước động gió động, mà ngài nói là tâm con kêu? Tất cả pháp gốc từ tâm sanh. Vì từ tâm sanh nên tất cả pháp đều là tâm, không mắc kẹt ở các tướng bên ngoài. Do thấy tất cả đều là tâm nên nói tâm kêu. Thành ra chữ tâm kêu của ngài không phải là tâm phân biệt, mà chính là thấy tất cả pháp gốc từ tâm, không một pháp nào ngoài tâm mà có.

Chú bé đáp như vậy cho nên Tổ khen: *Hay thay! Người khéo hội lý Phật nên nói pháp yếu, nối đạo cho ta, chẳng phải người còn ai?*

Ngài liền nói kệ truyền tâm ấn:

Đất tâm vốn không sanh,

Nhân đất từ duyên khởi.

Duyên giống chẳng ngại nhau,

Hoa trái cũng như thế.

Bài kệ này đơn giản nhưng ý nghĩa rất thâm sâu. *Đất tâm vốn không sanh*, vì tâm lặng lẽ thì đâu có sanh. Nhưng đất có ra là từ duyên mà có, chứ không phải bỗng dưng. Hạt giống và duyên đất, cả

hai không ngại nhau, nó tương trợ giúp đỡ cho nhau mới được kết quả thành hoa trái.

Trên phương diện cứu cánh thì đất tâm không sanh, nhưng trên tương đối thì có đất có giống, từ đó có hoa trái. Bốn câu kệ trên nói lên hai mặt. Về mặt thể thì các pháp thanh tịnh lặng lẽ. Về mặt tướng dụng thì do duyên hợp sanh ra muôn thứ. Muôn thứ từ duyên hợp nên không chướng ngại nhau. Như hạt lúa bỏ xuống đất, nhờ đất mà hạt lúa nảy mầm để có bông lúa. Cũng vậy, tất cả sự vật tương đối hỗ trợ nhau thành ra muôn sự muôn vật. Tuy muôn sự muôn vật hiện có mà thể tánh vốn Không, nên nói đất tâm vẫn lặng lẽ. Như vậy từ bản tâm bất sanh bất diệt khởi ra diệu dụng không lường, từ diệu dụng đó mà sanh tất cả pháp thiện ác, Bồ-đề, Niết-bàn...

Nói kệ xong, Tổ nắm cành cây thị tịch. Đồ chúng thấy Thầy mình tịch như thế bàn với nhau rằng: *Thầy ta diệt độ dưới tàn cây cũng là điềm che mát cho người sau*. Liền làm lễ hỏa táng tại đây.

Chúng ta thấy chư tổ ngày xưa ra đi tự tại. Vị thì ngồi kiết già ngay thẳng thị tịch, vị thì nắm cành cây thị tịch, vị thì đứng thị tịch. Trong thiền môn có nhiều cách thị tịch nhân nhã vui vẻ. Ở đây Tổ thị tịch dưới tàn cây, đó là hình ảnh rất đẹp nói lên tinh thần từ bi cứu khổ của Tổ không dừng nghỉ, tuy chết rồi cũng tạo duyên lành để người sau được lợi ích.

XVIII- TỔ GIÀ-DA-XÁ-ĐA

Gayaśāta

(Cuối thế kỷ thứ VII sau Phật Niết-bàn)

Ngài họ Uất-đầu-lam ở nước Ma-đề, cha hiệu Thiên Cái, mẹ là Phương Thánh. Bà Phương Thánh thọ thai, một đêm mộng thấy có người cầm gương báu đến nói: “Tôi đến.” Bà chợt tỉnh giấc, nghe toàn thân nhẹ nhàng thanh thản, khác hơn ngày thường. Trong nhà có mùi hương lạ, vài lần hào quang xuất hiện. Bảy ngày sau bà sanh ra ngài. Thân ngài trong sáng giống như lưu ly.

Ngài thích chỗ vắng vẻ, nói ra những lời siêu việt. Nhà cha mẹ ngài ở trên núi Bảo-lạc-ca. Sau khi ngài ra đời, ngôi nhà này luôn luôn có áng mây tía che đậy trên không. Tổ Tăng-già-nan-đề nhân thấy áng mây ấy, tìm đến gặp ngài. Từ đó, ngài theo làm đệ tử Tổ.

Về sau, ngài được Tổ truyền tâm ấn và thống lãnh đồ chúng. Tùy duyên, ngài đi vân du khắp nơi để giáo hóa làm lợi ích cho quần sanh.

Khi tuổi đã già, ngài du hóa đến nước Nguyệt Chi. Trong nước này có người dòng Bà-la-môn tên Cưu-ma-la-đa tuổi được ba mươi tu theo ngoại đạo, chủ thuyết tự nhiên. Ông có nuôi một con chó, mỗi khi ăn xong, con chó ra hành lang dưới tấm rèm nằm. Có những khi mưa gió ướt cả mình, mà nó vẫn nằm đó. Người nhà sợ nó lạnh đuổi đi chỗ khác, rồi nó cũng trở lại chỗ đó nằm. Cưu-ma-la-đa lấy làm lạ, đem việc này hỏi thầy ông, nhưng không giải được điều gì. Ông mong có dịp gặp những bậc tu hành đạo đức cao cả để nhờ giải nghi.

Ngài cùng đồ chúng đi đến gần nhà người Bà-la-môn này, bỗng thấy khí Đại thừa xông lên, ngài dừng lại bảo chúng:

- Khí này nếu vòng tròn như khoen đeo tai là có Bồ-tát bên cạnh. Nay khí này tương tự vòng tròn ắt có thánh nhân ở gần đây.

Thầy trò đi một đôi, bỗng có người Bà-la-môn đến hỏi thị giả: “Thầy đây là người gì?” Thị giả đáp: “Là đệ tử Phật.” Người ấy liền chạy thẳng vào nhà đóng cửa lại. Ngài đi theo đến nơi gõ cửa. Trong nhà nói vọng ra:

- Nhà này không có người.

Ngài hỏi:

- Đáp không người đó là ai?

Cưu-ma-la-đa nghe nói có vẻ lạ, nghi là bậc đạo hạnh bèn mở cửa ra thấy ngài, ông chào và thỉnh ngồi ghế giữa, đoạn đem nghi vấn về con chó ra hỏi. Ngài giải thích:

- Con chó này là cha của ông, bởi có chút ít nghiệp nên đọa làm súc sanh. Xưa kia cha ông đem cả ngàn đĩnh vàng để trong cái hũ lén chôn dưới rèm. Đến khi người chết, chưa gặp ông để trời lại, vì còn tiếc của này nên sanh ra làm chó để gìn giữ. Nếu ông đào lấy được, ắt nó sẽ bỏ đi.

Cưu-ma-la-đa liền cho người đào chỗ con chó nằm, quả nhiên được hũ vàng đúng như lời ngài nói. Ông hết lòng kính phục phát nguyện xuất gia. Ngài hoan hỷ chấp nhận làm lễ xuất gia thọ giới và cho làm thị giả.

Vị Tổ này ra đời có rất nhiều điềm lạ, như chúng ta đã đọc trong phần chánh văn. Ở đây chỉ nhắc lại nhân duyên trước khi sanh ngài ra. Mẹ ngài nằm mộng thấy có người cầm gương báu đến nói: “Tôi đến.” Bà chợt tỉnh dậy thì cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng khỏe khoắn, bảy ngày sau sanh ra ngài. Điều này những vị nào đã làm mẹ thì có

kinh nghiệm. Thường các bậc thánh nhân nương tựa vào thai mẹ, người mẹ luôn luôn có những hiện tượng tốt như thích ăn chay, thích làm việc thiện, thì biết rằng đứa con ra đời sau này sẽ có chủng tử lành.

Thân ngài trong sáng giống như lưu ly, ưa thích chỗ vắng vẻ, thường nói ra những lời siêu việt. Ngôi nhà ngài ở luôn có áng mây tía che. Tổ Tăng-già-nan-đề nhân thấy áng mây ấy, tìm đến gặp ngài. Sau đó, ngài xuất gia làm đệ tử Tổ.

Sau khi được Tổ truyền tâm ấn, ngài thống lãnh đồ chúng vân du khắp nơi để giáo hóa làm lợi ích cho quần sanh. Đến nước Nguyệt Chi, có Bà-la-môn tên Cưu-ma-la-đa, ba mươi tuổi tu theo chủ thuyết tự nhiên của ngoại đạo. Nhà ông có nuôi một con chó, mỗi khi ăn xong, nó ra hành lang dưới tấm rèm mà nằm. Những khi mưa gió ướt mình nó vẫn nằm đó. Cưu-ma-la-đa lấy làm lạ, đem việc này hỏi thầy nhưng thầy không giải thích được. Ông mong gặp những bậc tu hành đạo đức cao cả để nhờ giải nghi.

Tổ cùng đồ chúng đi đến gần nhà người Bà-la-môn này, ông thấy đệ tử Phật nên không thích không muốn gặp, bèn chạy vô nhà đóng cửa lại, nhưng Tổ cũng không bỏ qua liền đến gõ cửa, trong nhà Cưu-ma-la-đa nói vọng ra rằng: *Nhà này không có người*. Khi đáp như vậy là đã lên tiếng có người rồi. Vì vậy mà Tổ hỏi: *Đáp không người đó là ai?* Ông không trả lời được nên đành mở cửa ra, mời Tổ vô nhà ngồi. Nhân đó đem câu chuyện con chó mà hỏi. Tổ liền giải thích:

- *Con chó này là cha của ông, bởi có chút ít nghiệp nên đọa làm súc sanh. Xưa kia cha ông đem cả ngàn đĩnh vàng để trong cái hũ lén chôn dưới rèm. Đến khi người chết, chưa gặp ông để trối lại, vì còn tiếc của này nên sanh ra làm chó để gìn giữ. Nếu ông đào lấy được, ắt nó sẽ bỏ đi.*

Cưu-ma-la-đa cho người đào chỗ con chó nằm, quả nhiên được hũ vàng đúng như lời ngài nói.

Tổ đã thấu triệt lý nhân quả, thấy rõ được sự thật mới dám kể lại chuyện này, để người có niềm tin mà giáo hóa họ. Nếu không có bằng chứng mà nói con chó là cha, họ không tin nhân quả rồi nổi sân cự lại. Do đó, khi nghe Tổ giải thích ông hết lòng kính phục, phát nguyện xin xuất gia.

Nghe câu chuyện này, người không hiểu cho là mê tín. Nhưng người hiểu rõ lý luân hồi thì không có gì lạ. Bởi vì tâm còn luyến ái của cải, nhà cửa, đồ dùng quý báu... nên khi sắp chết sẽ tùy theo nghiệp mà trở lại. Nếu có phước thì trở lại làm người để giữ, vô phước trở lại làm súc vật để giữ của. Như trường hợp con chó nói trên, đó là cái gốc khổ của chúng sanh.

Thấy cơ duyên đã mãn, ngài kêu Cưu-ma-la-đa đến dặn dò:

- Xưa Như Lai đem đại pháp nhân trao cho tổ Ca-diếp truyền lần đến ta, nay ta truyền lại cho người. Người nghe ta dạy:

Hữu chủng hữu tâm địa,

Nhân duyên năng phát mạnh.

Ư duyên bất tương ngại,

Đương sanh sanh bất sanh.

Dịch:

Có giống có đất tâm,

Nhân duyên hay nảy mầm.

Đôi duyên chẳng ngại nhau,

Chính sanh, sanh chẳng sanh.

Cưu-ma-la-đa cung kính vâng dạy, đánh lễ lãnh thọ. Ngài dùng mười tám phép thần biến rồi viên tịch. Đồ chúng hỏa táng và lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

Tổ thấy ngài Cưu-ma-la-đa thấu triệt đạo lý và cơ duyên giáo hóa của Tổ đã viên mãn, ngài liền nói kệ truyền pháp cho Cưu-ma-la-đa:

Có giống có đất tâm,

Nhân duyên hay nảy mầm.

Đối duyên chẳng ngại nhau,

Chính sanh, sanh chẳng sanh.

Có hạt giống có đất tâm, đầy đủ nhân duyên thì hạt giống nảy mầm. Vậy hạt giống, đất tâm là cái gì? Chúng ta ai cũng có sẵn tâm thể sáng suốt yên tĩnh, gọi là tâm địa hay đất tâm. Tùy duyên mà gieo giống vào đất tâm, đầy đủ nhân duyên thì sanh trưởng, nhưng các duyên không làm chướng ngại nhau. Tại sao chính khi sanh lại không có sanh? Nếu đạt lý nhân duyên thì không có thật sanh, thật tử. Bởi vì căn cứ vào lý nhân duyên thì tự tánh là Không, duyên hợp gọi là sanh, duyên tan gọi là tử. Cho nên khi sanh không có cái thật sanh, khi tử không có cái thật tử. Vì các pháp tự tánh như huyễn, thì có gì là sanh tử. Biết được sanh mà chẳng sanh là rõ được lý vô sanh.

Nghe bài kệ này rồi, ngài Cưu-ma-la-đa cung kính đánh lễ thọ trì. Nói kệ truyền pháp xong, Tổ thị hiện mười tám phép thần biến rồi viên tịch. Đồ chúng hỏa táng và lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

XIX. TỔ CƯU-MA-LA-ĐA

Kumāralabdha

(Đầu thế kỷ thứ VIII sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Bà-la-môn ở nước Nguyệt Chi. Gia đình trước kia giàu có, song cha ngài vì bệnh tham tiếc chỉ một bề bo bo giữ của. Nhân việc con chó nằm ngoài rèm, gặp tổ Già-da-xá-đa giải nghi, ngài phát tâm theo đạo Phật, xuất gia thọ giới.

Ngài dòng Bà-la-môn ở nước Nguyệt Chi. Gia đình giàu có, cha ngài vì lòng tham, lúc sống một bề bo bo giữ của nên sau khi chết tái sanh làm con chó nằm ngoài rèm. Gặp tổ Già-da-xá-đa giải nghi, ngài phát tâm tu theo đạo Phật, xuất gia thọ giới.

Sau khi được tổ Xá-đa phó chúc và truyền tâm pháp, ngài vân du khắp nơi để hoằng pháp lợi sanh. ngài đi giáo hóa đến miền Trung Ấn, trên đường gặp một du khách tên Xà-dạ-đa đến lễ bái ngài.

Ông hỏi:

- Nhà con cha mẹ đều kính tin Tam bảo tu hành đúng pháp, mà sao nhiều bệnh hoạn, làm việc gì thất bại việc ấy. Hàng xóm gần nhà con, có người hung bạo giết hại làm ác càng ngày càng nhiều, mà thân thể khỏe mạnh, ra làm việc gì đều được như ý. Như vậy, nhân quả nghiệp báo đâu không phải nói suông ư? Con rất nghi lễ này, mong Ngài giải nghi.

Vấn đề nhân quả này cũng có lắm người nghi ngờ, vì cũng có những trường hợp giống như thế. Có người ăn hiền ở lành nhưng làm ăn thất bại, bệnh hoạn liên miên. Có người làm ác mà khỏe mạnh, ra làm ăn thì làm đâu được đó.

Ngài bảo:

- Phật nói nghiệp báo thông cả ba đời, bởi do đời trước tạo nghiệp lành nên đời này hưởng quả lành. Dù đời này có làm ác thì quả ác sẽ chịu ở đời sau. Cho nên, có người đời này tuy làm lành mà đời này không được hưởng quả lành, vì nghiệp ác trước mạnh hơn. Có người đời này tuy làm ác mà không chịu quả ác, vì nghiệp lành trước mạnh hơn. Nếu đời này không được quả lành rồi lại tạo ác, thì đời sau càng sa vào đường ác. Nếu đời này được quả lành rồi lại tạo lành thì đời sau càng tiến trên đường lành. Lại có người đời trước làm lành được nửa đời, đổi sang làm ác, đến đời này nửa đời trước hưởng phước, nửa đời sau mắc họa. Hiện nay cha mẹ ông và người hàng xóm lẽ báo ứng thiện ác cũng giống như thế, bởi nghiệp đời trước chiêu cảm nên vậy. Đâu thể căn cứ trong hiện đời mà hiểu được?

Dạ-đa nghe giảng giải liền tan hết nghi ngờ.

Phật nói nghiệp báo thông cả ba đời, bởi do đời trước tạo nghiệp lành nên đời này hưởng quả lành. Dù đời này có làm ác thì quả ác cũng sẽ chịu ở đời sau. Cho nên có người đời này tuy làm lành, mà đời này không hưởng được quả lành vì nghiệp ác trước mạnh hơn. Nghĩa là đời trước đã làm lành cho nên sanh ra đời này được hưởng quả lành. Nhưng ngay nơi đời này không tiếp tục làm lành mà lại làm ác, khi làm ác đó quả báo chưa chín muồi cho nên vẫn còn được hưởng quả lành của đời trước.

Có người đời này tuy làm ác mà không chịu quả ác, vì nghiệp lành trước mạnh hơn. Nếu do đời này không được quả lành, rồi lại tạo ác, thì đời sau càng sa vào đường ác. Nếu hiện giờ chúng ta đang làm lành mà chịu những quả khổ, là vì quả xấu đời trước mạnh hơn, khi nó đến chúng ta phải trả. Còn nhân lành bây giờ sau kia mới hưởng, chứ không thể hưởng ngay trong đời này được. Như có một số người ăn hiền ở lành, biết làm phước sợ tội lại gặp những việc không như ý rồi mất niềm tin. Mất niềm tin rồi không cố gắng làm lành mà

trở lại làm ác. Như vậy đời trước mình đã tạo ác cho nên bây giờ phải chịu quả xấu. Nhân ác trước kia trả chưa hết, cái ác sau lại thêm thì sớm muộn gì cũng vào đường dữ.

Nếu đời này được quả lành rồi lại tạo lành, thì đời sau càng tiến trên đường lành. Như vậy trước lành sau lành càng ngày càng lành.

Khi hiểu được lý nhân quả, chúng ta gặp việc xấu không buồn, bởi vì gặp việc xấu là biết do nhân xấu của thời quá khứ, vui vẻ nhẫn nại chịu đựng can đảm mà trả, cố gắng làm lành để sau này được hưởng quả tốt. Gặp điều vui không ngã mạn vì biết đó là nhân lành của quá khứ, không nên ỷ lại mà phải ráng làm lành thêm nữa. Như vậy, cả hai trường hợp đều cố gắng nỗ lực vì thâu suốt lý nhân quả. Đó là nhân quả qua ba đời.

Lại có người đời trước làm lành được nửa đời, đổi sang làm ác, đến đời này nửa đời trước hưởng phước, nửa đời sau mắc họa. Như đời trước có người sống sáu mươi tuổi. Ba mươi tuổi đầu làm lành, từ ba mươi tuổi trở về sau làm ác. Cho nên bây giờ sanh ra được làm người, thì ba mươi tuổi đầu hưởng phước, từ ba mươi tuổi về sau chịu tai họa.

Chúng ta thấy có lắm người thuở nhỏ làm con nhà giàu, lớn lên trở thành những người lam lũ cực khổ vất vả, đó là tại vì đời trước làm lành có nửa đời, về sau lại làm ác. Lại có người thuở nhỏ vất vả cực khổ mà sau lại sung sướng, là do làm ác nửa đời trước, nửa đời sau lại làm lành. Cho nên nửa phần trước gặp lành, nửa phần sau gặp dữ, hoặc nửa phần trước gặp dữ nửa phần sau gặp lành, thay đổi bất thường. Đó là nói nửa đời.

Nhân quả còn có thể xảy ra từng năm, từng tháng từng ngày. Nghĩa là năm này làm ác thì năm tới mắc quả báo xấu. Năm nay làm thiện thì sang năm gặp quả báo tốt. Giả sử cả một đời làm ác, chỉ có một lúc làm thiện, thì trong một thời gian ngắn nào đó, cũng có một quả tốt chen vô không mất.

Tổ kết luận, *hiện nay cha mẹ ông và người hàng xóm lẽ báo ứng thiện ác cũng giống như thế, bởi nghiệp đời trước chiêu cảm nên vậy. Đâu thể căn cứ trong đời hiện tại mà hiểu được?* Có một số người thiện cận khi nghe lý nhân quả chỉ hiểu trong đời này. Nói rằng ở nhà ba tôi thường làm điều lành mà cả đời gặp khổ. Liên lấy có đó rồi không chịu làm lành nữa, nhưng không biết đó là cái họa của quá khứ để lại. Rồi có người thấy ông A thường làm điều ác nhưng cả đời vẫn sung sướng, tưởng rằng không có nhân quả, nhưng đâu ngờ đó là hưởng phước báo của quá khứ. Tổ dạy về lý nhân quả rất rõ ràng, Dạ-đa nghe xong liền tan hết nghi ngờ.

Ngài dạy thêm:

- Tuy ông đã tin nghiệp ba đời, mà chưa rõ nghiệp từ hoặc sanh, hoặc nhân thức có, thức y nơi bất giác, bất giác y nơi tâm. Song tâm vốn thanh tịnh, không sanh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn kém, lặng lẽ linh thông. Ông nếu vào pháp môn này có thể đồng với chư Phật, tất cả thiện ác, hữu vi vô vi đều như mộng huyễn.

Dạ-đa nghe được lời này liền phát tuệ biết rõ nhân đời trước, bèn xin xuất gia.

Đó là Tổ chỉ cái vòng lẩn quẩn của nhân quả. Nghiệp từ đâu mà có? Từ mê lầm mà có. Nên nói *nghiệp từ hoặc sanh*. Mê lầm từ cái gì mà có? Từ *thức* mà có. Thức từ cái gì mà có? Từ cái *bất giác*, tức là vô minh ban đầu. Bất giác khởi niệm, nhưng bất giác từ đâu mà có? *Y nơi tâm* mà có. Như vậy từ nghiệp cho tới cái cuối cùng của nó là tâm. Nhưng *tâm thể thanh tịnh không sanh diệt, không tạo tác, không báo ứng, không hơn kém, lặng lẽ linh thông*.

Cho nên chúng ta hiểu được lý đạo thì ngay nơi cái bất giác niệm khởi đầu tiên, gọi là hoặc là cái mê lầm. Bất giác là vọng khởi nơi tâm. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, chúng ta không biết sáu căn sáu trần đều hư giả, lại lầm nhận căn trần là thật. Lầm nhận như thế mới tạo nghiệp, do tạo nghiệp nên có khổ chán v.v...

Hoặc là mê lầm, không thấy rõ sáu căn sáu trần *như mộng huyễn* cho nên bất giác niệm khởi. Bất giác niệm khởi là từ tâm thanh tịnh dấy vọng tưởng lên. Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần biết không đúng sự thật đó là mê hoặc, còn gọi là vô minh bất giác. Bất giác là cái vọng khởi lên từ nội tâm, nội tâm không có hai, mà do dấy vọng phân biệt ngoại trần, cho nên bất giác thấy hai. Như vậy, bất giác là cái vọng động của tâm, nếu chúng ta muốn hết bất giác thì trước tiên phải dùng trí tuệ Bát-nhã phá mê hoặc, hết mê hoặc thì không còn tạo nghiệp. Không còn tạo nghiệp thì hết khổ.

Vì soi thấy sáu căn sáu trần là như huyễn, thân này là giả, cảnh này là giả thì đâu có yêu ghét mà tạo nghiệp. Cho nên phá hoặc thì dứt nghiệp. Bởi vì phá hoặc rồi, thì không bị vọng thức lôi kéo, mê hoặc hết thì vọng thức cũng chìm, vọng thức chìm thì cái bất giác trở về tâm thanh tịnh.

Chúng ta tu theo thiên tông là dùng trí tuệ Bát-nhã phá mê hoặc, bất giác lặng đi thì tâm thể hiện tiền. Như vậy là biết được cội nguồn của sự tu. Nếu người vào *pháp môn này có thể đồng với chư Phật, tất cả thiện ác, hữu vi vô vi đều như mộng huyễn*.

Dạ-đa nghe lời này liền phát tuệ, biết rõ nhân đời trước bèn xin xuất gia.

Ngài hỏi:

- Ông người xứ nào? Cha mẹ còn chăng? Nếu thật tâm cầu đạo, nên trở về nhà xin với cha mẹ, xin xong trở lại cũng chẳng muộn.

Dạ-đa thưa:

- Con là người Bắc Ấn, cách đây hơn ba ngàn dặm, đâu thể trở lại được. Xin thỉnh Ngài đến xứ con, cho gia đình con cúng dường và nhân đó con được xuất gia.

Ngài bằng lòng, thầy trò và đồ chúng đồng sang Bắc Ấn. Đến nhà, *Dạ-đa* xin phép cha mẹ được xuất gia. Ngài làm lễ

xuất gia và truyền giới Cụ túc cho Dạ-đa tại một ngôi tháp cổ, nơi quê hương của Da-da.

Một hôm, ngài gọi Dạ-đa đến dặn dò:

- Xưa Phật ghi rằng người sẽ làm Tổ thứ hai mươi, nay ta trao pháp nhãn tạng cho người, người khéo giữ gìn và truyền bá. Nghe ta nói kệ:

Tánh thượng bản vô sanh,

Vì đối cầu nhân thuyết.

Ư pháp ký vô đắc,

Hà hoài quyết bất quyết.

Dịch:

Trên tánh vốn không sanh,

Vì đối người cầu, nói.

Nơi pháp đã không được,

Đâu cần giải chẳng giải.

Lại dặn:

- Kệ này là lời diệu, do Như Lai thấy tánh thanh tịnh nói ra, người nên vâng giữ.

Dạ-đa cung kính đánh lễ vâng dạy.

Ngài ngồi ngay trên tòa chấp tay hờ ra như hoa sen nở, phóng hào quang sáng suốt soi khắp trong chúng, rồi yên lặng thị tịch. Toàn chúng xây tháp phụng thờ.

Khi Dạ-đa xin xuất gia, Tổ bảo: Nếu thật tâm cầu đạo phải về nhà xin phép cha mẹ. Nhân đó ngài thỉnh Tổ về quê để gia đình được cúng dường. *Tổ làm lễ xuất gia và truyền giới Cụ túc cho Dạ-đa tại một ngôi tháp cổ, nơi quê hương của ngài.*

Một hôm, Tổ gọi Dạ-đa đến dặn dò và nói kệ truyền pháp:

Trên tánh vốn không sanh,

Vì đối người cầu, nói.

Nơi pháp đã không được,

Đâu cần giải chẳng giải.

Bản tánh của tất cả chúng sanh vốn là vô sanh. Nhưng vì những người cầu pháp mà gượng nói thôi. Người thấy được bản tánh thì đối với tất cả pháp không có năng đắc và sở đắc, đâu còn gì nghi ngờ mà nói giải quyết hay không giải quyết.

Tổ lại dặn: Kệ này là lời diệu, do Như Lai thấy tánh thanh tịnh nói ra, người nên vâng giữ. Dạ-đa cung kính đánh lễ vâng dạy.

Tổ ngồi ngay trên tòa chấp tay hở ra như hoa sen nở. Bình thường chúng ta chấp tay hoa sen búp. Nhưng ở đây Tổ chấp tay hoa sen nở, rồi phóng hào quang soi khắp trong chúng, yên lặng thị tịch. Thật là hiếm có! Toàn chúng xây tháp phụng thờ.

XX- TỔ XÀ-DẠ ĐA

Jayata

(Giữa thế kỷ thứ VIII sau Phật Niết-bàn)

Ngài người Bắc Ấn, trước đã sẵn lòng mến đạo, thông hiểu đạo lý. Nhân du lịch miền Trung Ấn gặp tổ Cưu-ma-la-đa, ngài nhờ giải nghi, rồi phát tâm xuất gia. Sau được truyền tâm ấn.

Ngài thống lãnh đồ chúng du hóa các nước, lần lượt đến thành La-duyet. Trong thành này hiện có số đông chúng tăng học đạo. Nghe tin ngài đến, họ đua nhau đến yết kiến. Chúng đến trước nhất, người lãnh đạo là Bà-tu-bàn-đầu. Ông này tu hành tinh tấn suốt ngày đêm không nằm và sáu thời lễ bái, mặc y vá, ăn một bữa, lòng đam bạc không mong cầu. Đồ chúng nhân đó rất kính trọng ông.

Ngài gọi đồ chúng bảo:

- Người khổ hạnh tu hành thanh tịnh này (Bà-tu-bàn-đầu) có thể được Phật đạo chăng?

Chúng đáp:

- Thượng nhân này tu hành tinh tấn như thế đâu không được đạo.

Ngài bảo:

- Người này cùng đạo xa vậy. Dù khổ hạnh trải qua nhiều kiếp, chỉ giúp cho gốc vọng, đâu thể chứng đạo!

Chúng hỏi:

- Nhân giả chứa đựng được pháp gì mà chê Thầy tôi?

Ngài đáp:

- Ta chẳng cầu đạo cũng chẳng điên đảo, ta chẳng lễ Phật cũng chẳng khinh mạn, ta chẳng ngồi mãi cũng chẳng lười biếng, chẳng ăn một bữa cũng chẳng nhiều bữa, ta chẳng biết đủ, cũng chẳng tham cầu.

Bà-tu-bàn-đầu nghe lời này vui vẻ nói bài kệ tán thán:

Khê thủ Tam-muội tôn,

Bất cầu ư Phật đạo,

Bất lễ diệc bất mạn

Tâm bất sanh điên đảo,

Bất tọa bất giải đãi,

Đản thực vô sở hảo,

Tuy hoãn nhi bất trì,

Tuy cấp nhi bất tháo,

Ngã kim ngộ chí tôn,

Hòa-nam y Phật giáo.

Dịch:

Đảnh lễ đấng Tam-muội,

Chẳng cầu được Phật đạo,

Chẳng lễ cũng chẳng khinh,

Tâm chẳng sanh điên đảo,

Chẳng ngồi chẳng lười biếng,

Chỉ ăn không cần ngon,

Tuy hoãn mà không chậm,

Tuy gấp mà chẳng thô,

Nay con gặp chí tôn,

Cúi đầu vâng Phật dạy.

Ngài người Bắc Ấn, trước đã thông hiểu đạo lý. Nhân du lịch miền Trung Ấn gặp tổ Cưu-ma-la-đa, nhờ Tổ giải nghi về lý nhân quả liền phát tâm xuất gia. Sau đó được truyền tâm ấn.

Sau khi đắc pháp, ngài và đồ chúng du hóa các nước lần lượt đến thành La-duyet. Nghe tin ngài đến chúng tăng đua nhau tới yết kiến. Người lãnh đạo là Bà-tu-bàn-đầu. Vị này tu hành tinh tấn, ngày ăn một bữa, mặc y vá, suốt ngày đêm sáu thời lễ bái không nằm, lòng đăm bực không mong cầu gì cả, đồ chúng rất kính trọng.

Tổ hỏi đồ chúng: *Người khổ hạnh tu hành thanh tịnh này, có thể được Phật đạo chăng?* Đề tử Bà-tu-bàn-đầu đáp: *Thượng nhân này tu hành tinh tấn như thế đâu không được đạo.* Tổ liền nói: *Người này cùng đạo xa vậy, dù khổ hạnh trải qua nhiều kiếp chỉ giúp cho gốc vọng đâu thể chứng đạo.* Lời nói đó là một nhát búa! Nếu chúng ta là người không biết tu nghe Tổ nói câu đó thì sao? Chắc không còn tỉnh táo để mà nghe nữa. Vậy mà ngài Bà-tu-bàn-đầu vẫn bình tĩnh nghe hết câu chuyện.

Đồ chúng của Bà-tu-bàn-đầu nghe nói vậy họ tức lắm liền hỏi lại: *Nhân giả chứa đựng pháp gì mà chê Thầy tôi?* Tổ đáp: *Ta chẳng cầu đạo cũng chẳng điên đảo, ta chẳng lễ Phật cũng chẳng khinh mạn, ta chẳng ngồi mãi cũng chẳng lười biếng, chẳng ăn một bữa cũng chẳng nhiều bữa, ta chẳng biết đủ cũng chẳng tham cầu.*

Người thế gian thì sống theo điên đảo, còn người tu thì phát tâm thiết tha cầu đạo. Ngài thoát ra hai thứ đó, không điên đảo không cầu đạo, là đã vượt qua thường tình rồi. Người tu thì một bề lễ Phật đó là tâm kính trọng; người thế gian nói Phật bằng gỗ bằng xi-măng, xem thường không lễ lạy, là tâm khinh mạn. Tổ thì đã vượt qua hai tâm kính trọng và khinh mạn.

Có người cho rằng ngồi mãi là khổ hạnh vô ích, rồi nằm mãi không lo tu, đó đều là bệnh. Nghĩa là không tinh tấn thì giải đãi, chứ không trung đạo. Người tu phải vượt qua hai bệnh quá tinh tấn và

quá giải đãi. Tổ đã vượt ra ngoài tinh tấn và giải đãi nên nói không ngồi mãi cũng chẳng lười biếng. Người đời mê đắm món ngon vật lạ hoặc cầu thực ăn tạp đủ thứ, người tu ràng tâm khoái khẩu, ngày chỉ ăn một bữa. Tổ không gò ép cũng chẳng ăn tạp như người đời, ngài ăn chỉ ăn chẳng cầu ngon miệng, dùng bữa như thuốc chữa bệnh xót ruột.

Người thế gian thì tham cầu không biết đủ, người tu biết đạo thì biết đủ không tham cầu; một bên thì quá buông lung, một bên thì quá khắt khe. Ở đây Tổ vượt qua hai bệnh đó. Mới nghe coi như Tổ không tu gì hết, nhưng thật sự Tổ đã vượt qua tất cả đối đãi của phàm phu và nhị thừa. Đó là điều rất cao siêu.

Bà-tu-bàn-đầu nghe lời Tổ dạy rồi, vui vẻ nói kệ tán thán:

*Đánh lễ đáng Tam-muội,
Chẳng cầu được Phật đạo,
Chẳng lễ cũng chẳng khinh,
Tâm chẳng sanh điên đảo,
Chẳng ngồi chẳng lười biếng,
Chỉ ăn không cần ngon,
Tuy hoãn mà không chậm,
Tuy gấp mà chẳng thô,
Nay con gặp chí tôn,
Cúi đầu vâng Phật dạy.*

Người có trí nhìn thì biết liền ai là người siêu việt, ai là người phàm tình. Ngài đã thấy Tổ là bậc siêu phàm chứ không phải người thường.

Ngài bảo chúng:

**- Người tu hạnh đầu-đà này, bọn người không thể bì kịp.
Vì ông ấy kiếp trước tu hạnh bất khinh nên mới được như vậy.**

Vừa rồi ta chê ông, bởi thấy ông đạo tâm tha thiết, sợ e như sợi dây đàn thẳng quá phải đứt, nên ta không khen ông, muốn ông tiến đến chỗ vô sở đắc và dừng trụ nơi đất An Lạc.

Ngài lại gọi Bàn-đầu hỏi:

- Ta nói trái ý ông, tâm ông được chẳng động chẳng?

Bàn-đầu thưa:

- Đâu dám động tâm. Tôi nhớ bảy đời về trước sanh cõi An Lạc, vì mộ đạo nên thờ trí giả Nguyệt Tịnh làm thầy. Thầy Nguyệt Tịnh dạy tôi: “Không bao lâu nữa người sẽ chứng quả Tứ-đà-hàm, nên siêng năng tinh tấn. Phàm tu hành như trèo lên cao, phải cố gắng tiến lần lên, không cho sụt xuống. Nếu lỡ có sụt, muốn trèo lên lại càng khó.”

Tổ nghe Bà-tu-bàn-đầu nói những lời kệ tán thán đã biết được chỗ siêu thoát của Bàn-đầu, nên bảo chúng rằng: *Người tu hạnh đầu-đà này, bọn người không thể bì kịp, vì ông kiếp trước tu hạnh bất khinh, nên mới được như vậy.* Nhờ kiếp trước tu hạnh bất khinh, bây giờ bị chê không tức giận, còn chúng ta tu hạnh khinh mạn nên nghe chê thì nổi nóng liền. Cho nên người nào bây giờ nghe chê mà bình tĩnh là biết kiếp trước có tu hạnh bất khinh rồi. Còn người nào nghe nói một câu trái ý nổi nóng, đó là kiếp trước có gốc khinh mạn lớn lắm. Như vậy phải ráng tu nhiều hơn nữa mới được.

Vừa rồi ta chê ông, bởi thấy ông đạo tâm tha thiết, sợ e như sợi dây đàn thẳng quá phải đứt, nên ta không khen ông, muốn ông tiến đến chỗ vô sở đắc và dừng trụ nơi đất An Lạc. Tổ chê ngài đó là để chặn đứng bớt cái quá khích. Dừng nơi đất An Lạc là không mắc kẹt chỗ thái quá và bất cập.

Tổ lại hỏi Bàn-đầu: *Ta nói trái ý ông, tâm ông được chẳng động chẳng?* Bàn-đầu đáp: *Đâu dám động tâm.* Nói trái ý là chê, nhưng ngài không dám động tâm. Nhân đó ngài thuật lại việc bảy đời về trước: *Tôi nhớ bảy đời về trước sanh ở cõi An Lạc, vì mộ đạo nên thờ*

trí giả Nguyệt Tịnh làm thầy. Thầy Nguyệt Tịnh dạy tu hành như trèo lên cao, trèo lên đến đâu thì ráng giữ đến đó, có mệt thì ngồi nghỉ, nghỉ xong rồi thì trèo lên nữa. Như vậy mới đến đích. Nếu lên nửa chừng lỡ sẩy chân tuột xuống thì mệt quá, muốn leo lên cũng không nổi. Cũng vậy người tu hành phải siêng năng tinh tấn, không được để lui sụt, nếu để lui sụt muốn tinh tấn trở lại thì khó lắm. Cho nên phải ráng cẩn thận.

Bởi vậy tôi hay nhắc tăng ni phải cố gắng tiến đều, đừng có khi trời khi sụt, nếu lỡ lui sụt thì phải ráng tiến lên. Có nhiều người đến trước Phật phát nguyện “con sẽ thế này thế kia...” nghe hay lắm, nhưng ít hôm làm không được rồi thối tâm. Chúng ta đừng sợ, đừng thối tâm, lỡ làm không được như nguyện thì làm lại. Nếu bỏ cuộc luôn thì không bao giờ tới đích.

Lúc đó, tôi đã tám mươi tuổi, nường gậy mới có thể đi được. Khi ấy, gặp Bồ-tát Đại Quang Minh ra đời, tôi muốn đến lễ ngài, bèn đi đến tinh xá, lễ bái xong trở về. Chợt gặp thầy Nguyệt Tịnh quở trách tôi: “Dốt quá, tại sao ông lại khinh cha trọng con? Hôm trước ta thấy ông sắp được chứng quả, hôm nay đã mất.” Khi ấy tôi tự cho là không có lỗi, nên không phục những lời quở ấy. Tôi cầu xin thầy Nguyệt Tịnh chỉ lỗi cho. Thầy Nguyệt Tịnh dạy: “Vừa rồi người đến đánh lễ Bồ-tát Đại Quang, tại sao lại dựng cây gậy vào mặt Phật vẽ trên vách, người do lỗi này nên sụt quả vị.” Tôi nhớ kỹ lại, thật đúng như lời thầy Nguyệt Tịnh quở.

Trong luật có dạy chúng ta vào chùa không được dựng gậy bên vách chùa là lấy cái tích này. Ở đây vách chùa có vẽ hình Phật mà ngài quên, chỉ nhớ lễ Bồ-tát nên để cây gậy ngay mặt Phật, như vậy khinh Phật là *khinh cha*, lễ Bồ-tát là *trọng con*, do đó mà lui sụt một quả vị. Quý Phật tử nên đề dặt, nhiều khi tới chùa gặp quý thầy kính trọng mà quên những vị ở chung quanh, đó cũng làm cho mình tổn phước.

Từ đó về sau, phàm có nghe lời nào, chẳng dám không tin. Dù bị những lời chửi mắng vẫn coi như gió thổi ngoài tai. Huống là, nay Tôn giả dùng chánh pháp chỉ dạy thì đâu dám phiền buồn. Cúi xin đấng đại từ thương xót đem đạo mầu chỉ dạy cho con.

Ngài liền dạy:

- Đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay ta trao cho người, người nên truyền bá chớ để đứt mất. Nghe ta nói kệ:

Ngôn hạ hợp vô sanh,

Đồng ư pháp giới tánh.

Nhược năng như thị giải,

Thông đạt sự lý cánh.

Dịch:

Nói ra hợp vô sanh,

Đồng cùng tánh pháp giới.

Nếu hay hiểu như thế,

Suốt thông sự lý tột.

Bà-tu-bàn-đầu lễ bái vâng lời dạy. Ngài ngồi ngay trên tòa lạng lẽ quy tịch. Chúng hỏa táng thu xá-lợi xây tháp phụng thờ.

Ngài không còn cứng cỏi như xưa nữa, dù có bị mắng chửi vẫn coi như gió thổi ngoài tai. Nhưng chúng ta thì sao? Giả sử bị mắng chửi thì có coi như gió thổi bên tai hay không? Nếu chưa được như vậy thì ráng được. Đừng nghĩ rằng khi người ta mắng chửi mà coi như gió thổi ngoài tai thì bị thiên hạ khinh khi. Mà không ngờ chính chỗ nhin không được, đó là tự khinh mình.

Bởi vì công hạnh của ngài đã được như vậy, nên một phen nghe Tổ dạy liền thấm nhuần. Sau đó theo Tổ và được truyền tâm ấn bằng bài kệ:

Nói ra hợp vô sanh,

Đồng cùng tánh pháp giới.

Nếu hay hiểu như thế,

Suốt thông sự lý tốt.

Ngay lời nói mà hợp với lý vô sanh, nên đồng với pháp giới tánh, tức là nhận được cái lý vô sanh, tâm rộng rang khắp cả pháp giới. Nếu người hay hiểu được như thế, thông đạt sự lý đến chỗ tốt cùng.

Sau khi được trao pháp, ngài Bà-tu-bàn-đầu lễ bái vâng làm. Tổ ngồi ngay trên tòa lạng lẽ quy tịch, đồ chúng hỏa táng thu xá-lợi xây tháp cúng dường.

XXI- TỔ BÀ-TU-BÀN-ĐẦU

Vasubandhu

(Cuối thế kỷ thứ VIII sau Phật Niết-bàn)

Ngài họ Tỳ-xá-khư ở nước La-duyệt, cha hiệu Quang Cái, mẹ là Nghiêm Nhất. Nguyên gia đình ông Quang Cái giàu có mà không con. Hai ông bà đồng đi lễ tháp Phật ở phía bắc thành La-duyệt để cầu con. Sau đó, bà mộng thấy nuốt hai hạt châu một sáng một tối. Kế bà biết mình có thai.

Một hôm có vị A-la-hán hiệu Hiền Chúng đến nhà. Ông Quang Cái ra đánh lễ. Đến lượt bà ra lễ, tôn giả Hiền Chúng liền tránh qua một bên ra vẻ cung kính đáp lại.

Ông Quang Cái lấy làm lạ hỏi:

Tôi là trượng phu đánh lễ Tôn giả chẳng nhượng, tại sao vợ tôi là phụ nữ mà Tôn giả lại kính nhượng?

Tôn giả Hiền Chúng đáp:

- Bởi ông là phàm phu nên tôi nhận ông lễ, còn vợ ông đang mang thai Bồ-tát là bậc pháp khí thượng thừa nên tôi cố tránh, không phải tôi trọng nữ khinh nam.

Ông Quang Cái tạ lỗi thưa:

- Tôn giả là bậc Thánh nhân hay biết việc chưa đến.

Sau quả nhiên bà Nghiêm Nhất sanh được hai người con trai một lượt. Người con lớn đặt tên là Bà-tu-bàn-đầu tức là ngài. Thuở bé, ngài ý chí siêu việt, đến mười lăm tuổi xin xuất gia với A-la-hán Quang Độ. Khi thọ giới được Bồ-tát Tỳ-bà-ha truyền cho. Ngài mộ hạnh của tổ Ca-diếp nên tu tập theo hạnh đầu-đà.

Lúc gặp tổ Xà-dạ-đa kích khởi phát sanh đại trí tuệ và được truyền pháp.

Ngài thống lãnh đồ chúng du hóa khắp nơi, lần lượt đến nước Na-đề. Vua Na-đề tên là Thường Tự Tại, sanh được hai người con trai. Người con lớn là Ma-ha-la đã bốn mươi tuổi, người con thứ là Ma-noa-la được ba mươi tuổi. Khi ngài đến nước này, vua thỉnh vào cung cúng dường. vua hỏi ngài:

- Phong tục nước tôi chắc không bằng phong tục thuần mỹ ở thành La-duyet?

Ngài đáp:

- Ở thành La-duyet xưa kia có phước đức được ba đức Phật ra đời, ở nước này hiện có hai vị hiền sĩ làm phước báu.

Vua hỏi:

- Hai vị hiền là ai?

Ngài đáp:

Xưa Phật thọ ký rằng: “Gần một nghìn năm sau Ta Niết-bàn, có một thần lực đại sĩ ra nổi truyền chánh pháp tại nước Na-đề tên là Ma-noa-la”, là con thứ hai của bộ hạ. Còn bản tăng tuy đức mỏng cũng đảm đang một vị vậy.

Vua nghe hoan hỷ gọi thái tử Ma-noa-la đến, bạch với ngài:

- Con tôi đây đã được Phật thọ ký, cúi xin Tôn giả nhận cho nó xuất gia.

Ngài bảo:

- Vị hoàng tử này nếu không phải tôi làm Thầy, sau này không ai độ được.

Ngài liền triệu tập thánh chúng vào hoàng cung làm lễ xuất gia truyền giới cho Ma-noa-la. Ma-noa-la rất hoan hỷ

được thọ lãnh giới pháp. Sau đó, ngài dẫn Ma-noa-la sang hóa đạo nước khác.

Vị Tổ này ra đời khoảng cuối thế kỷ thứ VIII, sau Phật Niết-bàn. Đọc qua lịch sử ngài có những điều rất dễ hiểu, nên không cần giảng nhiều. Ở đây chỉ nhắc lại giai đoạn ngài còn ở trong thai mẹ. Một hôm có vị A-la-hán hiệu là Hiền Chúng đến nhà. Cha ngài ra đánh lễ, vị A-la-hán nhận lễ. Mẹ ngài ra đánh lễ thì vị A-la-hán tránh qua một bên không dám nhận, đó là điều lạ thường. Cho nên cha ngài mới hỏi: *Tôi là trượng phu đánh lễ Tôn giả chẳng nhượng, tại sao vợ tôi là phụ nữ Tôn giả lại kính nhượng?*

Ngày xưa các vị nam nhi tự xưng là trượng phu, bên phái nữ chỉ là phụ nữ thôi. Tại sao trượng phu không được kính, trái lại phụ nữ được kính trọng? Ngài giải thích: *Bởi ông là phàm phu, nên tôi nhận ông lễ, còn vợ ông đang mang thai Bồ-tát, là bậc pháp khí thượng thừa nên tôi cố tránh, không phải tôi trọng nữ khinh nam.* Như vậy dễ thấy rằng trước khi nhập thai, những vị Bồ-tát đã từng tu hành các ngài có sẵn chủng tử lành, do đó những vị chúng A-la-hán thấy biết không nghi ngờ.

Khi được mười lăm tuổi, ngài tỏ ra một con người phi thường siêu việt, được xuất gia với vị A-la-hán hiệu là Quang Độ, thọ giới với Bồ-tát Tỳ-bà-ha. Ngài đọc kinh điển thấy ngày xưa tổ Ca-diếp tu hạnh đầu-đà, ngài bắt chước tu theo, đó là duyên ban đầu của ngài.

Lúc gặp tổ Xà-dạ-đa nhắc lại duyên xưa, ngài liền thức tỉnh và phát tâm làm đồ đệ của Tổ và được truyền pháp. Sau khi được Tổ truyền pháp, ngài qua nước Na-đề gặp vua Thường Tự Tại có hai người con trai, người con thứ hai tên là Ma-noa-la, lúc đó ba mươi tuổi.

Nhà vua hỏi ngài: *Phong tục nước tôi chắc không bằng phong tục thuần mỹ ở thành La-duyet?* Ngài đáp: *Ở thành La-duyet xưa kia có phước đức được ba đức Phật ra đời. Ở nước này hiện có hai vị hiền sĩ làm phước báu.* Chúng ta thấy người xưa không đặt nặng cảnh

bên ngoài đẹp xấu, mà chú trọng nơi nào có những bậc hiền thánh ra đời đó là nơi tốt đẹp. Bởi vậy ngài mới nói rằng ở thành La-duyet có phước là do Phật ra đời, còn ở nước Na-đề có phước là có hai vị hiền sĩ ra đời.

Vua hỏi: Hai vị hiền đó là ai? Ngài đáp: Một là Ma-noa-la con thứ của Bộ hạ, hai là bạn tăng đang có mặt ở đây. Vua nghe vậy hoan hỷ cho thái tử Ma-noa-la xuất gia theo ngài. Ngài bảo: Nếu vị hoàng tử này không gặp tôi thì không ai giáo hóa được.

Tổ liền triệu tập thánh chúng vào hoàng cung làm lễ xuất gia và truyền giới cho Ma-noa-la. Ma-noa-la hoan hỷ thọ lãnh giới pháp. Sau đó, Tổ dẫn Ma-noa-la sang nước khác hóa đạo.

Một hôm, ngài gọi Ma-noa-la lại bảo:

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai nay giao phó cho người, người phải gìn giữ truyền bá. Nghe ta nói kệ:

Bào huyễn đồng vô ngại,

Vân hà bất ngộ liễu.

Đạt pháp tại kỳ trung,

Phi kim diệt phi cổ.

Dịch:

Bọt huyễn đồng không ngại,

Tại sao chẳng ngộ liễu.

Đạt pháp ngay trong ấy,

Chẳng xưa cũng chẳng nay.

Truyền pháp xong, ngài đang ngồi trên tòa, bỗng thân vượt lên hư không, ngồi yên trên ấy.

Bốn chúng quỳ bạch:

- Chúng con muốn thờ xá-lợi, xin Tôn giả cho chúng con được thiêu lấy xá-lợi.

Thân ngài liền hạ xuống ngôi yên chỗ cũ. Chúng làm lễ hỏa táng thu lượm xá-lợi xây tháp phụng thờ.

Một hôm ngài gọi Ma-noa-la lại dặn dò:

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai nay giao phó cho người, người phải giữ gìn truyền bá. Nghe ta nói kệ:

Bọt huyễn đồng không ngại,

Tại sao chẳng liễu ngộ.

Đạt pháp ngay trong ấy,

Chẳng xưa cũng chẳng nay.

Bốn câu kệ này có hai ý quan trọng. Thứ nhất thấy rõ thân này như bọt như huyễn không có gì ngăn ngại, tại sao không liễu ngộ? Ý thứ hai ngay nơi thân huyễn hóa nhận ra bản tâm bất sanh bất diệt thì không còn lệ thuộc vào thời gian xưa nay.

Truyền pháp xong, Tổ đang ngồi trên tòa, bỗng nhiên thân vượt lên hư không, rồi ngồi yên trên ấy. Bốn chúng quỳ bạch: Chúng con muốn thờ xá-lợi, xin Tôn giả cho chúng con được như ý. Thân Tổ liền hạ xuống ngôi yên chỗ cũ. Chúng làm lễ hỏa táng thu lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

XXII- TỔ MA-NOA-LA

(Manorhita)

(Đầu thế kỷ thứ IX sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Sát-đế-lợi ở nước Na-đề, cha là Thường Tự Tại vua nước này. Ngài là con thứ của vua, khi sanh ra có nhiều điềm lạ, nên vua không dám lấy việc thế tục ràng buộc. Khi gặp tổ Bà-tu- bàn-đầu, ngài được ba mươi tuổi, vua cha cho phép xuất gia theo Tổ. Sau ngài được Tổ truyền tâm pháp.

Ngài sang Tây Ấn giáo hóa. Vua nước này họ Cù-đàm tên Đắc Độ hằng sùng Phật pháp tinh tấn tu hành. Bảy năm hành đạo ở trong cung, một hôm bỗng hiện một bảo tháp xanh huyền, bề cao một thước tư, ngay chỗ vua tu hành. Vua đích thân lại bưng lên để thờ, nhưng bưng không nổi, lính hộ vệ hợp lực nhấc lên cũng không lay chuyển. Sau cùng vua phải mở đại hội triệu tập tất cả lực sĩ, tăng sĩ, Phạm chí, chú thuật... để hỏi nguyên nhân bảo tháp xuất hiện và dời lên thờ. Trong cuộc hội này, ngài cũng đến dự.

Trước tiên những lực sĩ ra sức nhấc tháp lên không lay động. Kế các nhà chú thuật dùng thần chú cũng bất lực. Sau cùng ngài Ma-noa-la bước ra giải thích:

- Tháp này do vua A-dục tạo ra để thờ xá lợi của Phật. Bốn mặt đều có chạm hình tiền thân Phật Thích-ca khi còn làm hạnh Bồ-tát. Ngày nay do Đại vương có duyên phước lớn nên tháp này mới hiện.

Nói xong, ngài lại nhấc bảo tháp để trên bàn thờ. Vua và toàn chúng hết lòng kính phục.

Vua thưa:

- Xin Tôn giả dạy cho chúng tôi những Phật pháp gì cần học?

Ngài bảo:

- Muốn học Phật pháp phải bỏ ba vật và đủ bảy việc.

Vua thưa:

- Ba vật gì phải bỏ và đủ bảy việc gì?

Ngài đáp:

- Tham, sân, si là ba vật phải bỏ. Đủ bảy việc là: 1- Đại từ, 2- Hoan hỷ, 3- Vô ngã, 4- Đồng minh, 5- Nhiều ích, 6- Hàng ma, 7- Vô chúng.

Vua Đắc Độ nghe xong cảm ngộ, rất tiếc mình được hiểu quá muộn. Tự than: “Bậc chí thánh khó gặp, sự vui trong đời có gì lâu dài!”

Vua cho đòi Thái tử đến giao hết việc nước, xin theo ngài xuất gia học đạo. Ngài triệu tập các vị thánh chúng đến hoàng cung làm lễ xuất gia và truyền giới cho vua.

Xuất gia tu không bao lâu, vua Đắc Độ chứng được quả thánh. Ngài dạy Đắc Độ ở lại trong nước giáo hóa, còn ngài sang nước Nguyệt Chi tìm người kế truyền.

Tổ thứ hai mươi hai là Ma-noa-la, vị Tổ này có công lớn trong việc giáo hóa nhà vua và sau đó nhiếp thâu được một vị là Hạc-lặc-na ở một xứ khác.

Ngài dòng Sát-đế-lợi ở nước Na-đề, con thứ của vua Thường Tự Tại, khi sanh ra có nhiều điềm lạ nên vua không dám lấy việc thế tục để ràng buộc. Khi gặp tổ Bà-tu-bàn-đầu, ngài được ba mươi tuổi, vua cha cho phép xuất gia theo Tổ. Sau đó được Tổ truyền tâm ấn.

Sau khi đắc pháp, ngài sang Tây An giáo hóa. Vua nước này sùng mộ Phật pháp tinh tấn tu hành. Một hôm bỗng hiện một bảo tháp

màu xanh huyền, bề cao một thước tư, ngay chỗ vua tu hành. Vua đích thân bưng lên để thờ, nhưng không nổi, lính hộ vệ hợp lực nhấc lên cũng không lay chuyển. Sau cùng vua phải mở đại hội triệu tập tất cả lực sĩ, tăng sĩ, Phạm chí, chú thuật... để hỏi nguyên nhân. Ngài cũng đến dự hội này.

Những lực sĩ, nhà chú thuật dùng thần chú ra sức nhấc tháp lên cũng không lay động. Sau cùng ngài bước ra giải thích và nhắc bảo tháp lên để nhà vua thờ, làm mọi người đều kính phục. Điều này chúng ta thấy có vẻ huyền bí, nhưng không có gì phải học. Điều đáng học là câu hỏi của nhà vua: *Xin Tôn giả dạy cho chúng tôi Phật pháp gì cần học?* Ngài bảo: *Muốn học Phật pháp phải bỏ ba vật và đủ bảy việc.* Điều này mới nghe qua đơn giản nhưng đạo lý rất thâm sâu. Bỏ ba vật là tham sân si. Người nào muốn học Phật pháp trước hết phải bỏ ba vật đó thì học Phật pháp mới được.

Chúng ta đang học Phật pháp mà bỏ tham sân si chưa? Nếu còn chứa nó trong lòng thì học Phật pháp bị chướng ngại. Vậy mà có nhiều người chưa chịu bỏ. Kế đến phải đủ bảy việc:

1- Lòng đại từ: Là thương xót tất cả chúng sanh. Đại từ là do dứt tâm sân giận nên có tâm thương tất cả chúng sanh. Người tu bỏ được tâm sân thì phát triển tâm đại từ.

2- Hoan hỷ: Hoan hỷ là do dứt tâm tật đố. Khi bớt được tâm sân, nhưng tâm tật đố chưa chắc bớt được. Như khi nghe người khác được điều may mắn thì lòng mình không vui, vì phần nhiều là thích mình được hoặc những người thân của mình được, chứ không thích người khác được. Nhất là kẻ thù mình mà được thì tức tối khó chịu vô cùng. Người có tâm hoan hỷ thì không cho phép mình sống như thế, vì nếu còn tâm tật đố thì không có tâm hoan hỷ. Cho nên đối với bất cứ người nào họ được điều may mắn tốt đẹp, thì chúng ta đều vui vẻ như mình được, đó gọi là tâm hoan hỷ. Như vậy phải tu khá lắm mới có tâm hoan hỷ.

3- Vô ngã: Thấy thân này không thật, không chủ thể do duyên hợp tạm có, đủ duyên thì thành thân, thiếu duyên thì tan hoại. Người tu phải phá được ngã chấp thì mới phá được si mê. Mỗi đêm chúng ta tụng kinh Bát-nhã có câu *Chiếu kiến ngũ uẩn giai không*, soi thấy năm uẩn đều không thật, không thật tức là vô ngã, luôn luôn thấy được như vậy.

4- Đồng mãnh: Là luôn luôn tinh tấn không lui sụt. Bởi vì chúng ta thương thân mình nhiều lắm, nên nghe tụng kinh ngồi thiền cũng muốn tu, nhưng bữa nào khỏe thì tụng kinh ngồi thiền, bữa nào hơi mệt thì nghỉ, vì thương mình sợ nó đau nên lo bảo vệ. Thế gian thường nói cứng như trứng húng như hoa. Nghĩa là những cái mỏng manh tạm bợ thì phải cẩn thận tối đa để gìn giữ. Nhưng gìn giữ cho đáo để rồi bảy tám chục năm nó cũng hoại. Do vậy người tu lúc nào cũng phải đồng mãnh tinh tấn, dù thân có mệt nhọc cũng không quan trọng, chỉ làm sao đạt được đạo mới là trên hết.

5- Nhiều ích: Luôn luôn nghĩ tới làm lợi ích cho mọi người, đó là điều quan trọng.

6- Hàng ma: Hàng ma không phải học bùa học chú để trị ma, mà phải dẹp sạch tất cả vọng tưởng điên đảo phiền não trong lòng mình. Đó là ma tham ma sân ma si, người tu phải hàng phục cho được mấy con ma này. Hàng ma đây là điều phục những con ma từ trong nội tâm dậy khởi, chúng ta chịu khó ngồi lại sẽ thấy.

7- Vô chứng: Là không có năng chứng sở chứng. Người tu phải nhận ra cái chân thật sẵn có ở nơi mình. Vì si mê chúng ta chạy theo tâm hư vọng mà quên tâm chân thật nên mới làm chúng sanh, chìm đắm trong luân hồi sanh tử. Nếu nhớ lại nhận ra mình có tâm chân thật thì hết đi trong sanh tử. Cái sẵn có của mình, bây giờ nhớ lại sống với nó không phải do tu mới được, không phải từ đâu đến, cho nên gọi là vô chứng.

Tổ dạy người học Phật pháp phải đầy đủ bảy việc và bỏ ba vật như trên. Bây giờ chưa nói đầy đủ bảy việc, chỉ nói bỏ ba vật chúng

ta đã bỏ được chưa? Bởi vì còn chứa ba vật tham sân si trong lòng nên nghe kinh học đạo không thấm mà bị dội ra. Cũng như cái bình chứa đầy nước thì đổ cái khác vô không được. Trong tâm mình còn chứa tham sân si nên không thể thấm nhuần đạo lý.

Biết rồi khi bắt đầu tu ráng buông xả tham sân si thì bảy việc kia khả dĩ mới có đủ. Nhà vua đã buông xả được ba vật trước, nên khi nghe nói tới bảy việc thì ngài liền tự than: *Bậc chí thánh khó gặp, sự vui trong đời có gì lâu dài!* Làm vua mà cảm thấy như vậy thì thật là hiếm có! Vua liền giao việc nước cho Thái tử rồi theo Tổ xuất gia học đạo.

Tổ triệu tập những vị thánh chúng đến hoàng cung làm lễ xuất gia và truyền giới cho nhà vua. Xuất gia không bao lâu nhà vua đắc thánh quả. Tổ dạy vua ở lại trong nước để giáo hóa, còn ngài thì sang nước Nguyệt Chi tìm người kế thừa.

Ngài Ma-noa-la và tăng chúng đến nước Nguyệt Chi. Vua nước này là Bảo Ấn và Tỳ-kheo Hạc-lặc-na đồng đón tiếp, thỉnh về nội cung.

- Hạc-lặc-na đem việc Long Tử hỏi trước:

Thưa Tôn giả! Tôi có một đứa đệ tử tên Long Tử tuổi tuy còn nhỏ mà thông minh tuyệt vời. Tôi thường nhập định tìm nguyên nhân đời trước mà không thấy manh mối, hôm nay gặp đây xin Tôn giả chỉ dạy cho?

Ngài hỏi:

- Ông nhập định quán thấy được mấy kiếp?

Hạc-lặc-na thưa:

- Tôi chỉ thấy được ba đời.

Ngài bảo:

- Đệ tử của ông trong kiếp thứ năm đã sanh trong nhà Bà-la-môn giàu có tại nước Diệu Hỷ. Khi ấy, trong nước có ngôi

chùa mới khánh thành đại hồng chung. Con ông Bà-la-môn này dùng gỗ chiên-đàn tiện cái chày giòng chuông cúng chùa. Nhờ chày này giúp cho người được nghe chuông thức tỉnh. Bởi quả báo ấy, nên nay nó sanh ra được thông minh.

Hạc-lặc-na lại hỏi:

- Riêng tôi không biết duyên gì mà cảm được bấy hạc thường theo, xin Tôn giả chỉ dạy?

Ngài bảo:

- Xưa ông trong kiếp thứ tư làm vị Tỳ-kheo đạo đức được đầy đủ, có đến năm trăm đệ tử. Mỗi khi Long cung thỉnh ông cúng dường, ông xét trong hàng đệ tử không có người nào đủ phước đức thọ Long cung cúng, nên ông chỉ đi một mình. Nhóm đệ tử bất mãn nói: “Thầy thường thuyết pháp nói, đối sự ăn uống bình đẳng, đối với pháp cũng bình đẳng, mà nay Thầy đi thọ trai một mình!” Sau Long Cung thỉnh, ông đều cho chúng đi theo. Bởi họ chưa đủ đức mà nặng về sự ăn uống, nên sau khi tịch diệt, chúng ấy lần lượt chết sanh trong loài có cánh. Đã trải qua năm kiếp, nay họ lại làm thân hạc. Do nhân duyên thấy trò kiếp trước nên nay chúng cảm mến ông.

Hạc-lặc-na cảm động, lại hỏi:

- Nay phải tu pháp gì để giúp chúng trở lại làm người?

Ngài bảo:

- Ta có pháp bảo vô thượng, là kho tàng Như Lai, Thế Tôn xưa trao cho tổ Ca-diếp lần lượt đến ta, nay ta trao cho ông, ông nên truyền bá chớ nên để dứt mất. Nghe ta nói kệ:

Tâm tùy vạn cảnh chuyển,

Chuyển xứ thật năng u.

Tùy lưu nhận đắc tánh,

Vô hỷ diệt vô ưu.

Dịch:

Tâm theo muôn cảnh chuyển,

Chỗ chuyển thật kín sâu.

Theo dòng nhận được tánh,

Không mừng cũng không lo.

Hạc-lặc-na vui vẻ kính vâng phụng hành.

**Ngài truyền pháp xong, ngay chỗ ngồi lặng lẽ thị tịch.
Chúng hỏa táng và lượm xá-lợi xây tháp phụng thờ.**

Tổ và tăng chúng đến nước Nguyệt Chi, vua Bảo Ấn và Tỳ-kheo Hạc-lặc-na cung kính đón tiếp và thỉnh ngài về nội cung. Trước hết Hạc-lặc-na đem việc Long Tử hỏi Tổ.

Tổ hỏi Hạc-lặc-na: *Ông nhập định quán thấy được mấy kiếp?* Hạc-lặc-na trả lời: *Tôi chỉ thấy được ba đời.* Hạc-lặc-na tu thiền đã được Túc mạng thông, nên biết được nhân đời trước, nhưng thiền định còn cạn, thành ra chỉ biết có ba đời. Còn Tổ có thể biết trước được nhiều kiếp, cho nên khi Hạc-lặc-na hỏi Tổ mới giải thích rành rẽ. Lúc nhập định, nếu tâm lặng càng sâu thì trí nhớ càng xa, những điều này người mới tu nghe không hiểu nổi. Chỉ khi nào chúng ta có công phu sâu mới tin được điều đó.

Ở đây chúng tôi dạy tu theo thiền Tổ sư là đi đứng nằm ngồi đều biết vọng tưởng không theo. Bao giờ trong bốn oai nghi vọng tưởng không còn dấy khởi, đó là đại định. Nhiều người không biết, ngồi tu lại mong có thần thông, mong biết quá khứ vị lai, nhưng vọng tưởng tràn trề làm sao biết được, càng mong càng vọng tưởng. Chúng ta tu không mong gì hết, chỉ sạch vọng tưởng thì tâm Phật hiện tiền khỏi tìm kiếm. Đó là một sự thật!

Tổ bảo: *Đệ tử của ông trong kiếp thứ năm, sanh trong nhà Bà-la-môn giàu có tại nước Diệu Hỷ. Trong nước có ngôi chùa khánh*

thành đại hồng chung. Con ông Bà-la-môn này dùng gỗ chiên-đàn tiện chày giộng chuông cúng chùa, nhờ đó giúp cho nhiều người nghe chuông được thức tỉnh. Bởi phước báo ấy nên nay sanh ra được thông minh.

Cúng chùa cái chày giộng chuông đơn giản quá mà được quả báo thông minh. Trước hết chúng ta phải hiểu ý nghĩa chuông trống nhà chùa, nếu không thì thắc mắc khuya nào chùa cũng giộng chuông chi vậy? Bởi vì tiếng chuông là để cảnh tỉnh người khi đang mê ngủ, nghe chuông giật mình thức dậy. Nếu người ở ngoài làm ăn thì lo chuẩn bị làm ăn, người tu thức dậy chuẩn bị đi tụng kinh niệm Phật tọa thiền. Đó là nhờ tiếng chuông đánh thức được cơn mê để mình tỉnh táo tu hành.

Có câu: “Mộ cổ thân chung cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách.” Nghĩa là *buổi tối đánh trống buổi sáng đánh chuông, để cảnh tỉnh khách danh lợi đang chìm trong biển ái*. Bởi vậy tiếng chuông có ý nghĩa cảnh tỉnh, không chỉ đánh thức người tỉnh cơn mê ngủ, mà còn đánh thức cho người nhớ lại cuộc đời đang chìm trong mê tối, phải tỉnh thức giác ngộ chứ đừng chìm nữa. Do tiếng chuông có hiệu nghiệm gieo nhân tỉnh thức, nên người cúng dường cái chày giộng chuông được quả báo trí tuệ thông minh.

Hạc-lặc-na lại hỏi: *Riêng tôi không biết duyên gì mà cảm được bày hạc thường theo, xin Tôn giả chỉ dạy?*

Tổ bảo: *Xưa trong kiếp thứ tư ông làm vị Tỳ-kheo đạo đức đầy đủ, có đến năm trăm đệ tử. Mỗi khi Long cung thỉnh ông cúng dường, ông xét trong hàng đệ tử không có người nào đủ phước đức thọ Long cung cúng, nên chỉ đi một mình, không cho chúng đi theo. Nhóm đệ tử bất mãn nói: “Thầy thường thuyết pháp đối sự ăn uống bình đẳng, đối với pháp cũng bình đẳng, mà nay Thầy đi thọ trai một mình!” Sau Long cung thỉnh, ông đều cho chúng đi theo. Bởi họ chưa đủ đức mà nặng về sự ăn uống, nên sau khi tịch diệt, lần lượt sanh trong loài có cánh. Đã trải qua năm kiếp nay họ lại làm thân hạc. Do nhân duyên thầy trò kiếp trước nên nay chúng cảm mến ông.*

Trong đoạn này có một điểm quan trọng. Mỗi khi Long cung thỉnh Hạc-lặc-na cúng dường, ngài xét trong hàng đệ tử không có người đủ phước đức thọ Long cung cúng nên chỉ đi một mình. Đó là vị thầy đã đạt đạo nên biết trình độ đệ tử tới đâu. Theo trong kinh nói những thức ăn dưới Long cung rất ngon, quý hơn ở trần gian nhiều. Bởi vậy người đạo đức kém gặp thì thích, nên ngài không cho đệ tử đi theo, nhưng đệ tử thì không biết, sanh lòng bất mãn. Đó là cái nhìn nông nổi! Cho nên lần sau Long cung thỉnh nữa ngài cho đệ tử đi theo. Bởi họ chưa đủ đức mà nặng về sự ăn uống nên không được giải thoát. Sau khi chết lần lượt sanh trong loài có cánh trải qua năm kiếp, kiếp này làm thân hạc. Do nhân duyên thầy trò kiếp trước nên tìm đến và cảm mến ngài.

Bởi vậy nhiều khi trong chùa có những con vật cũng dính dáng đến chúng ta trong kiếp quá khứ.

Hạc-lặc-na cảm động, lại hỏi: Nay phải tu pháp gì để giúp chúng trở lại làm người?

Ngài bảo: Ta có pháp bảo Vô thượng, là kho tàng Như Lai, Thế Tôn xưa trao cho tổ Ca-diếp lần lượt đến ta, nay ta trao cho ông, ông nên truyền bá chớ nên để dứt mất. Nghe ta nói kệ:

Tâm theo muôn cảnh chuyển,

Chỗ chuyển thật kín sâu.

Theo dòng nhận được tánh,

Không mừng cũng không lo.

Tâm theo muôn cảnh chuyển, chỗ chuyển thật là quá sâu kín, khó nhận ra được. Nếu theo dòng lưu chuyển nhận được bản tánh bất sanh bất diệt, thì không mừng cũng không lo. Nghĩa là ngay trong tâm thức sanh diệt mà nhận ra được bản tánh không sanh diệt, thì vượt ra ngoài sự đối đãi vui mừng buồn lo, đó gọi là giải thoát.

Hạc-lặc-na vui vẻ phụng hành.

Truyền pháp xong, Tổ ngồi lặng lẽ thị tịch. Chúng hỏa táng và
lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

XXIII- TỔ HẠC-LẶC-NA

(Haklena)

(Giữa thế kỷ thứ IX sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Bà-la-môn sanh tại nước Nguyệt Chi, cha hiệu Thiên Thắng, mẹ là Kim Quang.

Ông Thiên Thắng đã lớn tuổi mà không con. Một hôm, ông đến trước Kim Tràng thờ bảy đức Phật dâng hương lễ bái cầu con. Sau đó bà Kim Quang nằm mộng thấy một vị thần đứng trên ngọn núi Tu-di tay cầm vòng ngọc nói với bà: “Ta lại đây.” Khi thức giấc, bà biết có thai.

Khi ngài được bảy tuổi đi chơi trong xóm, thấy một ngôi miếu thờ thần, dân gian hằng ngày giết các súc vật đến dâng cúng. Ngài đi thẳng vào miếu quở:

- Khéo bày đặt sự họa phước mà lừa gạt dân chúng, hằng năm làm hao phí của nhân dân, tổn hại sanh mạng loại vật quá nhiều!

Ngài quở xong, ngôi miếu bị sụp đổ. Dân chúng trong làng gọi ngài là ông Thánh con.

Ngài thuộc dòng Bà-la-môn, sanh tại nước Nguyệt Chi, cha mẹ ngài lớn tuổi mà chưa có con nên mới đến các nơi thờ Phật để cầu con. Thuở xưa gọi chỗ thờ Phật là kim tràng. Kim là vàng, tràng là đạo tràng. Kim tràng là ngôi điện báu thường gọi là bảo điện. Gọi như thế song thật ra chỗ thờ Phật cũng xây bằng xi-măng bằng gạch, chứ không phải bằng ngọc ngà, nhưng vì Phật là đáng cao quý nên chúng ta quý chỗ thờ ngài, gọi là bảo điện hay kim tràng.

Một hôm mẹ ngài nằm mộng thấy một vị thần đứng trên ngọn núi Tu-di, cầm vòng ngọc nói với bà: Ta lại đây! Nghĩa là đến đúng như sở nguyện của bà. Từ đó bà mang thai, sau mới sanh ra ngài. Lên bảy tuổi ngài đi chơi trong xóm thấy miếu thờ thần, dân chúng

thường cúng heo gà vịt... Thấy vậy ngài đi thẳng tới quở: *Khéo bày đặt sự họa phước mà lừa gạt dân chúng, hằng năm làm hao phí của nhân dân, tổn hại sanh mạng loài vật quá nhiều!* Ngài quở xong miếu liền sụp đổ. Lúc đó dân chúng trong làng gọi ngài là ông Thánh con.

Ngài có oai đức nên quở miếu sụp đổ, còn chúng ta thử quở coi có sụp đổ không? Hay là gặp miếu cũng bắt chước người ta cúng vái? Người đời cho rằng cúng quỷ thần để cầu phước. Nhưng quỷ thần có ban phước cho mình không? Đức Phật từng nói: Ta không thể ban phước cho ai, ta chỉ là người thầy dẫn đường để chúng sanh biết hướng đi mà tiến tới đạo giải thoát. Đức Phật không ban phước cho ai, thì quỷ thần rất ít phước làm sao ban phước cho mình được.

Hai mươi tuổi, ngài xuất gia tu theo Phật giáo. Ngài ở ẩn trong đám rừng xanh ngót chín năm, chỉ làm bạn với bầy hạc và chuyên tụng kinh Đại Bát-nhã. Năm ba mươi tuổi, ngài gặp tổ Ma-noa-la và được truyền tâm ấn.

Ngài dẫn chúng du hóa miền Trung Ấn. Vua xứ này tên Vô Úy Hải rất sùng mộ Phật giáo nên thỉnh ngài vào cung thuyết pháp. Vua nghe ngài thuyết pháp xong rất hoan hỷ.

Ngài có đệ tử ưu tú nhất là Long Tử. Long Tử rất thông minh mà mạng yếu. Long Tử mất, cha mẹ và anh là Sư Tử đến làm lễ hỏa táng, song đời quan tài không được. Sư Tử lấy làm lạ hỏi ngài:

- Toàn chúng tận lực giở lên, tại sao không nổi?

Ngài đáp:

- Lỗi tại nơi người vậy.

Sư Tử hỏi:

- Tôi có lỗi gì? Xin Tôn giả nói cho tôi biết.

Ngài bảo:

- Người xưa theo Bà-la-môn, em người đi xuất gia, hai bên xa cách. Em người hai năm ngày đêm nhớ thương, muốn làm phước giúp cho người, bảo thầy người đắp một tượng Phật, đã lâu mà chưa hoàn bị. Người vì ghét nên đem tượng Phật ném xuống đất. Bây giờ, người đi về thỉnh tượng Phật để trên bàn lại, thì quan tài sẽ dời được.

Sư Tử làm y như ngài dạy, quả nhiên quan tài dời đi dễ dàng.

Đến hai mươi tuổi, ngài xuất gia tu theo Phật giáo, khi đi tu ngài rất chân thành. Ngài ở ẩn trong rừng xanh ngót chín năm, chỉ làm bạn với bầy hạc và chuyên tụng kinh Đại Bát-nhã. Năm ba mươi tuổi ngài gặp tổ Ma-noa-la, rồi sau đó được truyền tâm ấn.

Ngài đi giáo hóa đến miền Trung Ấn, vua xứ này tên Vô Úy Hải rất sùng mộ Phật giáo. Vua thỉnh ngài vào cung thuyết pháp, nghe xong vua rất hoan hỷ.

Ngài có đệ tử ưu tú là Long Tử, người này rất thông minh, nhưng mạng yếu chết sớm. Long Tử theo đạo Phật, nhưng có người anh tên Sư Tử theo đạo Bà-la-môn, trở trêu như vậy. Long Tử mất, cha mẹ và anh làm lễ hỏa táng, song dời quan tài không được.

Sư Tử lấy làm lạ hỏi ngài: Tại sao mọi người tận lực mà không gỡ nổi quan tài? Tổ đáp: Lỗi tại nơi người vậy. Sư Tử hỏi: Tôi có lỗi gì, xin Tôn giả nói cho tôi biết. Tổ bảo: Người theo đạo Bà-la-môn, em người xuất gia theo đạo Phật. Hai bên xa cách, ngày đêm nhớ thương muốn làm phước cho người, bảo thầy người đắp một tượng Phật đã lâu chưa hoàn bị. Vì người không thích đạo Phật nên đem tượng Phật ném xuống đất. Bây giờ người đi về thỉnh tượng Phật để trên bàn, thì quan tài sẽ dời được. Người em muốn độ người anh, nên khi nhắm mắt cũng tạo duyên để người anh thức tỉnh.

Sư Tử nghe vậy liền làm đúng như lời Tổ dạy. Làm xong trở lại khiêng quan tài lên được và dời đi dễ dàng.

Chúng ta đọc đoạn này thấy có vẻ hơi huyền bí, nhưng không biết do công đức vô lượng của Tổ muốn độ Sư Tử, hay là do cái duyên Phật của Sư Tử đối với người em mà xảy ra như vậy. Tổ biết Sư Tử là một nhân vật có pháp khí đại thừa, khả dĩ thay thế ngài, có lẽ một phần do ngài dụng ý khiến cho Sư Tử phải nỗ lực nên mới có việc lạ đó.

Kế đến thầy của Sư Tử tịch. Ông cảm thấy buồn bã, nghiệm lại lời ngài nói, bèn đến xin xuất gia làm đệ tử ngài.

Sư Tử hỏi ngài:

- Bạch Thầy! Con muốn dụng tâm cầu đạo, phải dụng tâm nào?

Ngài đáp:

- Không có chỗ dụng tâm.

- Đã không dụng tâm làm sao làm Phật sự?

- Người nếu có dụng thì chẳng phải công đức. Nếu người không làm tức là Phật sự. Cho nên kinh nói: “Ta ra làm công đức, mà không có cái ta làm.”

Sư Tử nghe nói liền phát sanh trí tuệ Phật. Ngài chỉ hướng đông bắc hỏi Sư Tử:

- Người thấy gì chẳng?

Sư Tử thưa:

- Con thấy.

- Người thấy cái gì?

- Con thấy hơi trắng xông lên giống như cái mống bao khắp trời đất, lại có hơi đen năm lần xẹt như cây thang lên trời Dao-lợi.

- Người thấy hơi ấy, có biết ứng điềm gì chẳng?

- Con không biết ứng điềm gì, xin Thầy dạy cho.

- Năm mươi năm sau khi ta diệt độ, tai nạn sẽ phát khởi ở Bắc Ấn, người nên biết đó.

Sư Tử thưa:

- Con muốn du phương, thỉnh Thầy chỉ dạy.

Ngài bảo:

- Nay ta đã già, giờ Niết-bàn sắp đến, đại pháp nhân tạng của Như Lai giao lại cho người, người đến nước khác. Song nước ấy có tai nạn mà liên hệ đến thân người. Người phải dè dặt, truyền trao sớm chớ để đoạn mất. Nghe ta nói kệ:

Nhận đắc tâm tánh thời,

Khả thuyết bất tư nghi.

Liều liểu vô khả đắc,

Đắc thời bất thuyết tri.

Dịch:

Khi nhận được tâm tánh,

Mới nói chẳng nghi bàn.

Rõ ràng không chỗ được,

Khi được không nói biết.

Truyền pháp xong, ngài phi thân lên hư không làm mười tám pháp thân biến, rồi trở lại chỗ ngồi lặng lẽ thị tịch.

Khi Sư Tử phát tâm tu, liền xin làm đệ tử xuất gia với Tổ. Sư Tử hỏi: *Bạch Thầy, con muốn dụng tâm cầu đạo, phải dụng tâm nào?* Một câu hỏi rất là bình thường của người học đạo. Bởi vì theo quan niệm của người biết tu, nghe mình có nhiều tâm, nào là tâm thiện, tâm ác... Bây giờ muốn cầu đạo không biết phải dùng tâm nào để ứng dụng cho hợp lý.

Tổ đáp: *Không có chỗ dụng tâm.* Tại sao không có chỗ dụng tâm gọi là cầu đạo? Chữ đạo ở đây là chỉ cho tâm. Vừa dấy một niệm cầu thì mất đạo. Như vậy đạo nghĩa là vô tâm hay vô tâm là đạo, nếu vừa dấy niệm dụng tâm thì đã mất đạo rồi. Cho nên nói không có chỗ dụng tâm, chính đó mới là đạo nhiệm mầu.

Sư Tử hỏi: *Đã không dụng tâm, làm sao làm Phật sự?* Tổ đáp: *Người nếu có dụng thì chẳng phải công đức. Nếu người không làm tức là Phật sự. Cho nên trong kinh nói: Ta ra làm công đức, mà không có cái ta làm.* Nếu người có dụng thì chẳng phải công đức, câu này còn dễ hiểu. Bởi vì có dụng tâm là sanh diệt, chỉ có phước đức chứ không có công đức.

Nếu người không làm tức là Phật sự. Câu này nghe hơi khó hiểu. Không làm là ngồi không, sao nói làm Phật sự? Ở đây không làm mà làm tất cả, nghĩa là làm mà không nghĩ mình làm, chứ không phải không làm là ngồi chơi suông. Câu không làm mà làm, phù hợp với câu Lão Tử nói: “Vô vi nhi vô bất vi”, nghĩa là không làm mà làm. Hay nói ngược lại, làm tất cả mà không thấy mình làm, đó mới là Phật sự.

Đây dẫn kinh làm chứng: *Ta ra làm công đức, mà không có cái ta làm.* Câu này làm rõ ý nghĩa câu trước, ta ra làm tất cả công đức mà không thấy có ta làm, nói không làm tức là không có cái ta. Nhưng làm tất cả công đức như vậy mới thật là Phật sự.

Chúng ta chịu khó kiểm điểm lại coi có làm Phật sự chưa? Nếu đang làm hoặc đã làm những Phật sự mà thấy có ta làm thì chưa phải là công đức. Nhưng Phật tử làm một Phật sự gì thì chư tăng thường khen ngợi được công đức vô lượng vô biên, như vậy có mâu thuẫn không? Không có mâu thuẫn. Bởi vì ở đây Tổ là người trở về tự tánh, thành ra nói công đức tánh, công đức từ tự tánh mà phát khởi, chứ không phải nói công đức hữu dư hữu lậu. Nhưng trên phương diện hữu dư mà nói, thì làm việc lành đều có phước. Thành ra chư tăng nói làm Phật sự có công đức vô lượng vô biên là căn cứ

vào cái sanh diệt mà nói. Tổ nói không có công đức là căn cứ vào cái vô sanh mà nói, do đó hai bên khác nhau nhưng không mâu thuẫn.

Sư Tử nghe tới đó liền phát sanh trí tuệ Phật, nhận ra được lý của tự tánh.

Sư Tử thưa: *Con muốn du phương thỉnh Thầy chỉ dạy!*

Tổ bảo: Nay ta đã già, giờ Niết-bàn sắp đến, đại pháp nhân tạng của Như Lai trao lại cho người, người đến nước khác hoằng hóa. Song nước ấy có tai nạn mà liên hệ đến thân người. Người phải dè dặt, truyền trao sớm chớ để đoạn dứt.

Tổ truyền y pháp cho Sư Tử qua bài kệ:

Khi nhận được tâm tánh,

Mới nói chẳng nghĩ bàn.

Rõ ràng không chỗ được,

Khi được không nói biết.

Nhận được tâm tánh thì không thể nghĩ bàn, không có sở đắc. Tại sao? Nếu còn sở đắc thì còn năng còn sở thì làm sao nhận được chân tánh. Kinh Viên Giác nói nếu còn thấy có chứng đắc là còn bệnh. Khi nhận được tâm tánh rồi thì không nói biết. Tại sao? Khi nhận ra tâm tánh thì không thể nói mình biết tâm tánh, nếu nói như thế thì tâm tánh là cái bị biết, mình là cái hay biết, tự nhiên thành hai. Như con mắt thấy sự vật bên ngoài, không thể thấy được con mắt, nếu thấy được con mắt thì không phải là con mắt của mình, mà là con mắt của người khác.

Chúng ta thường lầm lẫn văn tự chữ nghĩa. Trong nhà thiền nói tu hành phải kiến tánh, chữ kiến tánh ở đây không phải thấy bằng mắt, nếu thấy bằng mắt là có vật bị thấy và con mắt hay thấy, là có đối tượng để mình thấy. Kiến tánh là nhận ra tâm tánh bằng trí tuệ và sống thật với chân tánh. *Khi được không nói biết*, vì khi nhận ra và sống được thì không nói nó là cái bị mình biết, mà chỉ biết mình hiện đang sống thôi.

Truyền pháp xong, Tổ phi thân lên hư không làm mười tám pháp thân biến, rồi trở lại chỗ ngồi lặng lẽ thị tịch.

XXIV. TỔ SƯ TỬ

(Simhabodhi)

(Cuối thế kỷ thứ IX sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Bà-la-môn người Trung Ấn. Thuở nhỏ ngài rất thông minh, tài hùng biện xuất chúng. Ngài có người em tên Long Tử cũng thông minh như thế. Trước ngài thọ giáo với thầy Bà-la-môn, em ngài lại xuất gia tu theo Phật giáo. Khi Long Tử tịch, ngài có cơ hội gặp tổ Hạc-lặc-na và hồi đầu thọ giáo với Tổ. Khi Tổ sắp tịch truyền tâm pháp lại cho ngài.

Ngài dòng Bà-la-môn người Trung Ấn. Thuở nhỏ rất thông minh có tài hùng biện xuất chúng. Trước thọ giáo với thầy Bà-la-môn, sau gặp tổ Hạc-lặc-na hồi đầu thọ giáo với Tổ tu theo Phật. Khi Tổ sắp tịch truyền tâm pháp lại cho ngài. Việc sanh tử của ngài lạ hơn các vị khác.

Ngài sang nước Kế-tân hoàng hóa. Trong nước này trước có vị Sa-môn tên Bà-lợi-ca chuyên tập thiền quán của tiểu thừa. Môn đồ của Bà-lợi-ca, sau lại chia làm năm phái: 1- Thiên định, 2- Tri kiến, 3- Chấp tướng, 4- Xả tướng, 5- Tịnh khẩu. Họ tranh nhau giành phần hơn. Ngài đến các phái ấy, dùng biện tài vô ngại chiết phục được bốn phái. Duy phái Thiên định người cầm đầu là Đạt-ma-đạt hay tin này tức giận tìm đến cật nạn ngài. Vừa gặp ngài, Đạt-ma-đạt nói:

- Muốn gặp nhau vấn nạn mới đến đây.

Ngài hỏi:

- Nhân giả tập định sao lại đến đây? Nếu có đến đây thì đâu phải thường tập định?

Ma-đạt nói:

- Tôi đến chỗ này mà tâm cũng không loạn, định tùy người tập đâu phải tại chỗ nơi.

Ngài hỏi:

- Nhân giả lại đây thì cái tập kia cũng đến. Đã không phải chỗ nơi thì đâu tại người tập?

Ma-đạt nói:

- Vì định tập người, chẳng phải người tập định. Tuy tôi có đi lại mà cái định ấy vẫn thường tập.

Ngài hỏi:

- Người chẳng tập định, vì định tập người. Vậy chính khi người đi lại, thì cái định ấy tập ai?

Ma-đạt nói:

- Như hạt minh châu sạch, trong ngoài không bị che, nếu định được thông đạt cũng lại như thế.

Ngài bảo:

- Nếu định thông đạt giống như hạt minh châu. Nay thấy nhân giả không thể sánh được với hạt minh châu.

Ma-đạt nói:

- Hạt châu kia sáng suốt trong ngoài đều định. Tâm tôi không loạn ví như hạt châu ấy.

Ngài bảo:

- Châu kia không có trong ngoài, nhân giả làm sao hay định? Vật như chẳng dao động, định này chẳng phải sạch.

Đạt-ma-đạt biết nghĩa mình bị bề gãy, càng kính phục, đánh lễ bạch ngài:

- Con học đạo còn sơ thiển, nếu không được lời chỉ dạy của Tôn giả làm sao biết được chỗ tốt. Cúi xin Tôn giả thương xót nhận con làm học trò.

Ngài sang nước Kế-tân hoằng hóa. Trong nước này có năm phái thiền. Ngài dùng biện tài vô ngại chiết phục được bốn phái. Người cầm đầu phái Thiền định là Đạt-ma-đạt, hay tin này tức giận tìm đến vấn nạn.

Người tu thiền mà tỏ vẻ bức bối tới phỏng vấn, tức nhiên trong tâm có cái gì rồi. Cho nên vừa gặp ngài,

Đạt-ma-đạt nói: *Muốn gặp nhau vấn nạn nên mới đến đây. Tu thiền mà gặp nhau để vấn nạn thì tâm không định.*

Tổ hỏi: *Nhân giả tập định, sao lại đến đây? Nếu có đến đây thì đâu phải thường tập định?* Nghĩa là nhân giả khởi ý niệm đến gặp tôi vấn nạn thì đã mất định rồi.

Ma-đạt cãi lý: Tôi tới đây hay đi đâu cũng vẫn định như thường, vì *định tùy người đâu phải tùy chỗ nơi*. Tổ bẻ lại: Nhân giả đi đâu thì tập định theo đó, như vậy nhân giả là một, tập định là hai. Nhân giả đi tới đây thì tập định cũng đi theo tới đây, mà đã nói *không phải chỗ nơi thì đâu tại người tập*.

Đã không có chỗ nơi thì cũng không có người, vì xứ sở lệ thuộc vào người, như nhân và quả không rời nhau. Ví dụ khi nói tới tôi, thì phải nói tới chỗ ở của tôi. Như vậy năng sở không rời nhau. Nếu nói tới tôi mà không nói tới chỗ tôi ở thì có người mà không có cảnh, có năng mà không có sở, năng sở rời nhau thật vô lý!

Nếu ngài chấp nhận có cảnh thì phải có người, cho nên nói *đã không phải chỗ nơi, thì đâu tại người tập?* Nghĩa là nếu ông nói không chỗ nơi, thì ông phải chấp nhận là không có người, mà ông đã chấp nhận có người tập, thì tức nhiên phải chấp nhận có chỗ nơi.

Ma-đạt nói: *Vì định tập người chẳng phải người tập định, tuy tôi có đi lại mà định ấy vẫn thường tập.* Ông trả lời định tập người, chứ

không phải người tập định, đó là nguy hiểm. Nhưng nói vậy để chi? Để lấy có tuy có đi mà vẫn còn định hoài.

Tổ hỏi: *Người chẳng tập định, vì định tập người. Vậy chính khi người đi lại, thì định ấy tập ai?* Vì định tập người, khi người đi lại cái định mất, vậy định tập ai? Lý của Ma-đạt coi như bị bẻ gãy rồi, nhưng ông còn gượng gạo dùng ví dụ: *Như hạt minh châu sạch, trong ngoài không bị che, nếu định được thông đạt, cũng lại như thế.* Tôi cũng như hạt minh châu trong sạch, trong ngoài đều không bị dơ bẩn che khuất, cho nên đi đâu làm gì cũng định.

Ngài bảo: *Nếu định thông đạt giống như hạt minh châu. Nay thấy nhân giả không thể sánh được với hạt minh châu.* Tại sao Tổ nói câu đó? Vì ông đi tới đây để gạt vấn tôi thì trong tâm đã có bợn nhơ rồi, không thể trong sạch như hạt minh châu.

Ma-đạt nói: *Hạt châu kia sáng suốt trong ngoài đều định. Tâm tôi không loạn ví như hạt châu ấy.* Ông nói hạt minh châu sáng suốt trong ngoài đều định, nhưng quên rằng hạt minh châu không có trong ngoài. Cho nên kẹt hai chữ trong ngoài mà ông thua cuộc. Nếu còn thấy có trong ngoài là thấy có hai vật, vì vậy Tổ bảo: *Châu kia không có trong ngoài, nhân giả làm sao hay định?* Nhân giả còn thấy có trong ngoài, tức là tâm chưa định.

Tổ nói tiếp: *Vật như chẳng dao động, định này chẳng phải sạch.* Bởi vì ông nói cái định sáng suốt trong sạch như hạt minh châu, Tổ mới nói người nhập định không còn thấy trong ngoài như sạch, nhơ tới cũng chẳng động, sạch tới cũng chẳng định, như vậy

mới thật là đại định. Nếu còn thấy hai bên thì tâm chưa định. Ông Đạt-ma-đạt biết nghĩa lý của mình bị bẻ gãy, từ đó mới kính phục xin xuất gia làm đệ tử Tổ.

Ngài dạy thêm:

- Thiên định của chư Phật không có sở đắc. Giác đạo của chư Phật không có sở chứng. Không đắc không chứng là chân giải thoát. Đền nhân trả quả là nghiệp báo của thế gian, ở

trong pháp này (chân giải thoát) ắt chẳng như thế. Người nếu tập định nên tập như vậy.

Đạt-ma-đạt vui vẻ vâng lời dạy.

Tổ dạy thêm: *Thiền định của chư Phật không có sở đắc. Giác đạo của chư Phật không có sở chứng. Không đắc không chứng là chân giải thoát. Đền nhân trả quả là nghiệp báo của thế gian, ở trong pháp này ắt chẳng như thế. Người nếu tập định nên tập như vậy.*

Đoạn này tuy ngắn nhưng dạy rất rõ ràng. Thiền thì không có sở đắc, giác thì không có sở chứng. Không sở đắc sở chứng mới được giải thoát. Người thể nhập tánh Viên Giác không còn thấy có người hay đắc, có pháp để đắc. Nếu thấy có chứng đắc là bệnh. Ngã và pháp hoàn toàn sạch hết, chỉ thuần một tánh Viên Giác, mới gọi là chân giải thoát. Nếu còn thấy có ngã hay được, có pháp để được thì còn bốn tướng nên không được chân giải thoát.

Đền nhân trả quả là nghiệp báo của thế gian, chứ không phải ở trong đạo giải thoát. Đã giải thoát thì không thấy đền nhân trả quả gì hết. Cho nên Phật nói đền nhân trả quả là căn cứ trên pháp sanh diệt của thế gian. Nói không đền nhân trả quả là căn cứ trong chỗ cứu cánh giải thoát. Chúng ta phải hiểu cho tường tận lời Phật dạy thì không còn nghi ngờ. Nghe được lời này, Ma-đạt vui vẻ vâng lời dạy của Tổ.

Một hôm, có ông trưởng giả dẫn đứa con đến yết kiến ngài. Trưởng giả thưa:

- Con tôi tên là Tư-đa, từ khi sanh ra cho đến nay hai mươi tuổi mà bàn tay trái vẫn nắm chặt lại chưa từng mở ra. Xin Tôn giả từ bi nói rõ nhân đời trước của nó cho tôi hiểu.

- Ngài nhìn thẳng vào mặt Tư-đa rồi đưa tay bảo:

Trả hạt châu lại cho ta!

Tư-đa liền xòe tay dâng hạt châu cho ngài. Trưởng giả và đồ chúng thấy thế đều ngạc nhiên. Ngài giải thích:

- Thuở quá khứ ta làm vị Tỳ-kheo thường được Long vương thỉnh xuống Long cung tụng kinh. Khi ấy, Tư-đa cũng theo ta xuất gia, tên Bà-xá. Một hôm, Long vương thỉnh ta đi tụng kinh, Bà-xá theo làm thị giả. Tụng kinh xong, Long vương cúng hạt châu đáp lễ. Ta nhận trao cho thị giả giữ trong tay. Ta tịch, sanh nơi đây, vì nhân duyên thấy trò chưa hết, nên lại gặp nhau tại hội này.

Trưởng giả nghe được tiền duyên của con mình, hoan hỷ cho Tư-đa theo ngài xuất gia.

Ngài xét duyên xưa và nay nên hợp hai tên lại đặt là Bà-xá-tư-đa. Nhận Bà-xá-tư-đa rồi, ngài triệu tập thánh chúng làm lễ truyền giới.

Sau đó, ngài gọi Bà-xá-tư-đa lại bảo:

- Nơi nước này sắp có tai nạn đến cho ta, nhưng tuổi ta đã già yếu đâu mong lánh thoát làm gì. Ta đã được truyền đại pháp nhân tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho người, người nên phụng trì, mau đi khỏi nước này, lấy sự giáo hóa làm nhiệm vụ. Nếu có người nghi ngờ nên trình y Tăng-già-lê của ta đây làm tin. Nghe ta nói kệ:

Chánh thuyết tri kiến thời,

Tri kiến câu thị tâm.

Đương tâm tức tri kiến,

Tri kiến tức vu kim.

Dịch:

Chính khi nói tri kiến,

Tri kiến đều là tâm.

Chính tâm tức tri kiến,

Tri kiến tức hiện nay.

Bà-xá-tư-đa nhận lãnh tuân hành, ngay hôm ấy đi nơi khác.

Một hôm, có ông trưởng giả dẫn đưa con đến yết kiến Tổ, thưa: Con tôi tên là Tư-đa, từ khi sanh ra cho đến nay hai mươi tuổi, bàn tay trái vẫn nắm chặt chưa từng mở ra. Xin Tôn giả từ bị nói rõ nhân đời trước của nó cho tôi hiểu.

Ngài nhìn thẳng vào mặt Tư-đa, rồi đưa tay bảo: Trả hạt châu lại cho ta! Tư-đa liền xòe tay dâng hạt châu cho ngài. Trưởng giả và đồ chúng đều ngạc nhiên. Tổ liền nói nhân duyên đời trước. Trưởng giả nghe xong hoan hỷ cho Tư-đa xuất gia theo Tổ.

Tổ xét duyên xưa và nay, hợp hai tên lại đặt là Bà-xá-tư-đa và triệu tập thánh chúng làm lễ truyền giới. Sau đó, Tổ gọi Bà-xá-tư-đa bảo: Nước này sắp có tai nạn đến cho ta, tuổi ta già yếu đâu mong lánh thoát làm gì. Ta đã được truyền đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay trao lại cho người, người nên phụng trì, mau đi khỏi nước này lấy sự giáo hóa làm nhiệm vụ. Nếu có người nghi ngờ nên trình y Tăng-già-lê của ta đây để làm tin. Nghe ta nói kệ:

Chính khi nói tri kiến,

Tri kiến đều là tâm.

Chính tâm tức tri kiến,

Tri kiến tức hiện nay.

Chính khi nói tri kiến, tri kiến ấy đều là tâm. Tại sao ở đây nói tri kiến đều là tâm, có chỗ nói tri kiến không phải tâm? Muốn hiểu rõ chỗ này chúng ta căn cứ vào câu Phật nói trong kinh Lăng-nghiêm: Tri kiến lập tri, tức vô minh bản; tri kiến vô kiến, tư tức Niết-bàn. Thấy biết mà lập thấy biết là gốc vô minh; thấy biết không lập thấy biết là gốc Niết-bàn.

Thế nào thấy biết là gốc vô minh? Như khi nhìn hoa hồng trên bàn, chúng ta phân tích hoa này màu hương đẹp hơn hoa khác v.v...

Khi thấy biết mà chúng ta thêm vọng tưởng để suy nghĩ phân tích về đối tượng mình thấy, đó là gốc vô minh.

Thế nào thấy biết là gốc Niết-bàn? Như nhìn hoa hồng ở trên bàn, chúng ta chỉ nhìn thôi, không suy nghĩ phân biệt đẹp xấu... đó là gốc của Niết-bàn. Nếu thấy biết mà không suy nghĩ về đối tượng, cũng như cái gương sáng trung thực phản ảnh những vật bên ngoài, mà không thêm gì cả. Chúng ta học Phật thì phải buông bỏ tri kiến vô minh, tập sống theo tri kiến Niết-bàn, tri kiến đó tức là tâm.

Chính tâm tức tri kiến, tri kiến tức hiện nay. Vì tâm là cái biết cho nên nói là tri kiến. Tri kiến này chỉ tâm ngay hiện tại, là tâm chưa khởi vọng thức phân biệt. Còn tri kiến cộng với phân biệt là thuộc về ý thức phân biệt.

Ý bài kệ này Tổ chỉ ngay tri kiến hiện hữu của chúng ta khi chưa có phân biệt chính là tâm. Tâm đó chỉ trong sát-na hiện tại, không bị lệch qua vọng tưởng phân biệt quá khứ hay tương lai. Bà-xá-tư-đa nghe rồi nhận lãnh tuân hành.

Lúc ấy, trong nước Kế-tân có hai người ngoại đạo giỏi pháp huyền thuật mưu đồ ám sát nhà vua. Nhưng còn ngại bại lộ cơ mưu, nên chúng đổi hình Tỳ-kheo đi làm việc gian ác ấy. Quả nhiên bị quân bắt được. Vua Di-la-quật hay việc này nổi cơn phẫn nộ, ra lệnh triệt hạ chùa chiền, bắt nhốt tăng chúng. Vua trách:

- Lâu nay ta sùng kính Phật giáo, quý trọng Tỳ-kheo mà nay họ lại manh tâm ám hại ta, vậy còn đạo đức chỗ nào?

Bởi sự tức giận ấy, nhà vua đích thân cầm gươm báu đến chỗ ngài Sư Tử hỏi:

- Thầy được không tướng chưa?

Ngài đáp:

- Đã được.

- **Đã được thì còn sợ sống chết chẳng?**
- **Đã lìa sống chết thì đâu có sợ.**
- **Chẳng sợ có thể cho ta cái đầu chẳng?**
- **Thân chẳng phải của ta, huống nữa là đầu.**

Vua liền chặt đầu ngài rơi xuống đất. Nơi cổ sữa trắng phun lên cao chừng một trượng. Cánh tay mặt của vua Di-la-quật cũng đứt lìa. Bảy ngày sau vua băng.

Thái tử Quang Thử lên ngôi, lo mai táng phụ hoàng và thỉnh chúng tăng cúng dường sám hối. Tăng chúng lo xây tháp thờ ngài.

Chúng ta nhìn theo quan niệm thông thường của mình thì trách nhà vua nông nổi. Nếu nhìn xa hơn nữa thì giữa nhà vua và Tổ có nhân quả tiền kiếp lưu lại chứ không phải là chuyện ngẫu nhiên. Khi nhà vua bắt được những người mưu hại mình là Tỳ-kheo rồi, tổ Sư Tử là người lãnh đạo chư tăng thời đó ở tại nước này, nên vua mới tức giận, xách gươm báu đi thẳng đến chỗ Tổ hỏi: *Thầy được không tướng chưa?* Câu hỏi nghe mạnh mẽ quá.

Tổ đáp: *Đã được.* Vua hỏi: *Đã được, thì còn sợ sống chết chẳng?*
Tổ đáp: *Đã lìa sống chết thì đâu có sợ.*

Vua nói: Ông không sợ sống chết thì cho ta cái đầu được chẳng? Nếu chúng ta nghe hỏi câu đó thì khiếp sợ và van xin cho tôi sống để tu ít năm nữa. Nhưng Tổ trả lời một cách mạnh mẽ: *Thân chẳng phải của ta, huống nữa là cái đầu.* Nghĩa là thân ngũ uẩn không phải ta, huống nữa cái đầu sao không cho được.

Vua liền chặt đầu Tổ rơi xuống đất. Nơi cổ phun lên sữa trắng cao chừng một trượng. Cánh tay mặt của vua cũng đứt lìa. Bảy ngày sau vua băng hà.

Thái tử Quang Thử lên ngôi, lo mai táng phụ hoàng và thỉnh chúng tăng cúng dường sám hối. Tăng chúng lo xây tháp thờ ngài.

Đọc đến đây chúng ta thấy có đau buồn không? Tổ đã đắc đạo mà sao còn quả báo bị nhà vua chặt đầu! Nhưng đối với Tổ đèn nhân trả quả là pháp thế gian, chỗ cứu cánh thì thoát ngoài nhân quả. Tổ đã sống bằng tánh viên giác nên thấy thân như bọt bóng không quan trọng. Sự còn mất của thân này đối với Tổ như trò chơi, nợ trước sẵn sàng trả không có gì lo sợ. Thấy thân chẳng phải của ta, nên khi bị chặt đầu, Tổ không thấy cái đầu là của mình, do đó không thấy có người chặt đầu mình. Người tu đến chỗ cao siêu, thì chết cách nào cũng vui vẻ tự tại.

Chúng ta vì không sống được bằng tánh viên giác, nhìn theo con mắt nghiệp của thế gian, thấy có nhân quả rõ ràng, cho thân là thật đầu này thật là của mình, nên mới thấy có người ta chặt đầu. Vì vậy khi bị giết cảm thấy lo sợ bất an, bởi thấy sự còn mất của thân là tối quan trọng. Chúng ta phải tu học nhiều hơn, xả bản ngã để được an ổn khi bị ai làm tổn thương.

XXV- TỔ BÀ-XÁ-TU-ĐA

(Vasiasita)

(Đầu thế kỷ thứ X sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Bà-la-môn người nước Kế-tân, cha hiệu Tịch Hạnh, mẹ là Thường An Lạc. Một hôm bà Thường An Lạc nằm mộng thấy lượm được cây kiếm thần, sau đó có thai ngài. Khi sanh ra, ngài nắm chặt bàn tay trái mãi, cho đến khi gặp tổ Sư Tử mới xòe ra.

Ngài được cha mẹ cho phép xuất gia theo hầu tổ Sư Tử. Tổ Sư Tử vì nợ trước phải trả nên truyền tâm ấn xong, bảo ngài phải sang Nam Ấn.

Ngài dòng Bà-la-môn người nước Kế-tân. Một hôm, mẹ nằm mộng thấy lượm được cây kiếm thần, sau đó có thai. Khi sanh ra, ngài nắm chặt bàn tay trái mãi cho đến lúc gặp tổ Sư Tử mới xòe ra. Tổ kể nguyên nhân đời trước, ngài là đệ tử làm thị giả theo hầu Tổ đi tụng kinh dưới Long cung. Long vương cúng hạt châu đáp lễ, Tổ giao cho ngài giữ trong tay. Tổ tịch, ngài giữ hạt châu đó cho đến khi gặp lại Tổ.

Như vậy duyên thầy trò không phải ngẫu nhiên chỉ một đời này, mà do nhiều đời trước bây giờ mới gặp lại nhau, liền có những điềm lạ. Nên biết chúng ta có mặt trên đời này không phải một lần, mà có vô số lần rồi, đây chỉ là một chặng trên con đường luân hồi mà thôi.

Nghe xong nhân duyên đời trước, cha mẹ cho phép ngài xuất gia theo hầu Tổ. Tổ Sư Tử vì nợ trước phải trả nên truyền tâm ấn xong, bảo ngài phải sang Nam Ấn để giáo hóa.

Ra khỏi nước Kế-tân, ngài đến Trung Ấn. Vua nước này hiệu Ca Thắng ra đón tiếp ngài. Trong nước này trước có chúng ngoại đạo giỏi pháp thuật, ỷ tài, khinh chê Phật pháp, người cầm đầu tên Vô Ngã. Vua thấy thế bất bình, muốn thỉnh

ngài nhiếp phục chúng. Vua mở hội nghị luận, chính vua làm chủ tọa. Vô Ngã đến hội đề xướng mặc luận, không dùng lời nói. Ngài chống:

- Nếu chẳng dùng lời làm sao phân biệt hơn thua?

Ngoại đạo nói:

- Chẳng tranh hơn thua chỉ lấy nghĩa ấy.

Ngài hỏi:

- Cái gì là nghĩa?

Ngoại đạo đáp:

- Không tâm là nghĩa.

Ngài hỏi:

- Người đã không tâm thì đâu thành nghĩa?

- Tôi nói không tâm chính là danh chẳng phải nghĩa.

Ngài nói:

- Người nói không tâm chính là danh chẳng phải nghĩa, ta nói phi tâm chính là nghĩa chẳng phải danh.

- Chính là nghĩa chẳng phải danh thì ai hay biện được nghĩa?

Ngài bảo:

- Người nói chính là danh không phải nghĩa, thì danh này là danh gì?

- Vì biện cái phi nghĩa nên không danh mà đặt danh.

Ngài bảo:

- Danh đã phi danh thì nghĩa cũng phi nghĩa, người biện là ai và biện vật gì?

Bàn qua luận lại như thế đến hơn năm chục lần, ngoại đạo mới bật lời nép phục. Bỗng trong vương cung có mùi hương lạ bay đến, ngài chợt nói: “Đây là tin đưa đến, Thầy ta đã tịch.” Ngài liền xây mặt về hướng bắc chấp tay đánh lễ. Lễ xong, ngài nói với vua:

- Khi tôi mới đi, Thầy dạy qua Nam Ấn, nay ở lại đây đã lâu là trái ý Thầy, xin tạm biệt Đại vương sang nơi ấy.

Vua và quần thần đồng tiễn ngài sang Nam Ấn.

Ra khỏi nước Kế-tân, ngài đến Trung Ấn, được vua nước này đón tiếp. Trong nước có chúng ngoại đạo giỏi pháp thuật, ỷ tài khinh chê Phật pháp, người cầm đầu tên Vô Ngã. Vua bất bình muốn thỉnh ngài nhiếp phục chúng, liền mở hội cho ngoại đạo nghị luận với ngài. Vua làm chủ tọa.

Ngoại đạo đề nghị mặc luận, tức là luận thâm, như vậy lấy ai làm bằng chứng mà biết đúng sai, cho nên ngài không chịu. Nếu luận thì phải dùng ngôn ngữ mới biết đúng sai. Ngài nói: *Nếu chẳng dùng lời làm sao phân biệt hơn thua.* Ngoại đạo trả lời: *Chỉ được nghĩa thôi, chứ không cần nói hơn thua.* Ngài hỏi: *Cái gì là nghĩa?* Ngoại đạo đáp: *Không tâm là nghĩa.* Ngài hỏi tiếp: *Người đã không tâm thì đâu thành nghĩa?* Không tâm là tâm rỗng không, có gì đâu là nghĩa! Ý ngài đã chỉ

Ý sâu thêm một lớp nữa.

Ngoại đạo nói: *Tôi nói không tâm chính là danh chẳng phải nghĩa.* Ngài nói: *Người nói không tâm chính là danh chẳng phải nghĩa, ta nói phi tâm chính là nghĩa chẳng phải danh.* Tại sao không tâm là danh không phải nghĩa, vì không tâm là danh từ chứ chưa tới thật thể. Phi tâm là nghĩa không phải danh, vì phi tâm tức là thoát ra ngoài suy tưởng phải quấy thiện ác, cái đó mới đến lẽ thật, mà đến lẽ thật thì không có danh.

Ngoại đạo nói: *Nghĩa không phải danh thì lấy cái gì để biện được nghĩa*. Ngài đáp: *Người nói chính là danh không phải nghĩa, thì danh này là danh gì?* Danh là để chỉ cho cái nghĩa. Ví dụ tôi nói tên ly là để chỉ cho cái ly. Nếu có tên ly mà không có cái ly, thì có danh mà không có nghĩa. Như vậy danh và nghĩa không rời nhau. Cho nên nói nếu chính là danh không phải nghĩa, thì danh này là danh gì?

Ngoại đạo nói: *Vì biện cái phi nghĩa nên không danh mà đặt danh*. Ngài bảo: *Danh đã phi danh thì nghĩa cũng phi nghĩa, người biện là ai và biện vật gì?* Ngoại đạo nói vì biện phi nghĩa nên không danh mà đặt danh. Biện phi nghĩa tức là không có nghĩa, không có nghĩa thì làm sao mà đặt danh. Cho nên đây nói danh đã phi danh thì nghĩa cũng phi nghĩa. Như vậy không danh không nghĩa thì người biện là ai, biện vật gì?

Có danh, có nghĩa mới có người bàn luận. Đã không danh không nghĩa thì thử hỏi ai biện và biện cái gì? Đối đáp như vậy hơn năm chục lần, ngoại đạo mới phục. Đây là đoạn hơi khó hiểu một chút.

Nghị luận xong, vua và quần thần đồng tiễn ngài sang Nam Ấn.

Vua nước Nam Ấn hiệu là Thiên Đức nghe tin ngài đến cũng sửa sang xa giá ra đón tiếp, thỉnh ngài về hoàng cung. Nhân vua có hai thái tử, vị lớn là Đức Thắng thì thân thể mạnh khỏe mà tánh tình hung bạo, còn em thì hiền lành mà bệnh hoạn liên miên, sẵn dịp vua hỏi ngài:

- Con tôi kính thờ Phật pháp, ưa làm việc lành, mà sao lại mắc bệnh kinh niên, vậy lẽ báo ứng lành dữ như thế nào?

Ngài đáp:

- Bệnh của Thái tử là do công đức phát sanh. Song lý sâu xa này Đại vương phải khéo nghe. Phật dạy người có nghiệp nặng nơi thân, ví như bệnh nội thương quá nặng, uống thuốc không có công hiệu, sắp chết bệnh càng hoành hành. Nếu là bệnh nhẹ, gặp thuốc liền bớt, bớt rồi từ từ mạnh. Người

nghiệp nặng cũng vậy, tuy có công đức mà không làm gì được, đến lúc gần chết, nghiệp lại càng hiện.

Tổ đến Nam Ấn, vua Thiên Đức nghe tin sửa sang xa giá ra đón tiếp, thỉnh ngài về hoàng cung. Vua đem việc hai người con hỏi Tổ, thái tử lớn tên Đức Thắng thân thể khỏe mạnh, tánh tình hung bạo, người em thì hiền lành mà bệnh hoạn liên miên. Vua hỏi: *Con tôi kính thờ Phật pháp, ưa làm việc lành, mà sao lại mắc bệnh kinh niên, vậy lẽ báo ứng lành dữ như thế nào?*

Ngài giải thích: *Bệnh của Thái tử là do công đức phát sanh. Song lý sâu này Đại vương phải khéo nghe cho kỹ.* Thường thường bệnh là do nghiệp chướng phát sanh. Ở đây Tổ nói bệnh của Thái tử do công đức phát sanh nghe hơi ngược đời. Chúng ta chịu khó nghe kỹ, rồi suy nghiệm lý sâu xa trong đó.

Tổ bảo người có nghiệp nặng nơi thân, bị bệnh trầm trọng, uống thuốc không khỏi, thì lần lần sẽ đi tới cái chết. Người nghiệp nặng phải đọa địa ngục, làm phước chút ít không giảm được, không cứu nổi thì nhất định phải đọa.

Nếu do làm phước mà giảm, giống như người bệnh uống thuốc hay mà bớt, người này bớt bệnh thì mừng hay sợ? Uống thuốc hết bệnh là vui mừng, như người làm được nhiều công đức vậy. Tổ chỉ cho chúng ta thấy rõ tu mà đổ nghiệp, đó là do có phước nên nghiệp nặng chuyển thành nhẹ, cho nó đổ hết thì khỏi xuống địa ngục.

Nếu nghiệp nhẹ, làm các việc công đức, nghiệp trước liền hiện, trả xong sau sẽ thanh tịnh. Hiện nay Thái tử làm việc thiện mà bị bệnh lâu, hẳn là do làm các công đức phát ra nghiệp nhẹ này. Hiện tại tuy có khổ nhỏ, về sau sẽ an ổn. Kinh đã nói: “Nếu phải chịu nghiệp báo trong ba đường ác, nguyện đời này trả xong, để khỏi vào đường ác.” Vua còn nghi ư?

Vua Thiên Đức tín nhận, càng phát tâm làm phước. Sau đó, ngài từ giả nhà vua đi hoàng hóa nơi khác.

Người làm việc thiện mà bị bệnh lâu ắt là do làm các công đức nên đổ ra những nghiệp nhẹ hơn. Hiện tại tuy thấy có khổ nhỏ nhỏ, nhưng bảo đảm về sau sẽ an ổn, như vậy là đáng vui mừng, chứ không đáng lo sợ.

Vậy thì chúng ta tu mà có lỗi đau thì vui hay buồn? Nếu gặp những bệnh kinh niên trị hoài không hết thì phải nhớ rằng: Bệnh này chỉ khổ nhẹ nhẹ, nếu xuống địa ngục còn khổ gấp trăm nghìn lần nữa, bây giờ ráng chịu cái khổ nhẹ, sau này hết khổ. Đừng than thở bi quan về bệnh của mình, mà vui vẻ chấp nhận. Tại sao? Vì bị bệnh này chỉ trả nghiệp nhẹ, không trả nghiệp nặng đọa địa ngục, chỉ chịu khổ hiện tại mà hết khổ lâu dài. Hiểu như vậy thì khi tu nghiệp có đổ bao nhiêu cũng không lo buồn.

Kinh dạy khi tu nên phát nguyện nếu lỗi tạo nghiệp ác phải đọa trong ba đường ác địa ngục ngạ quỷ súc sanh, thì hiện đời này xin trả hết, để khỏi rơi vào ba đường ác, mới là người hiểu đạo.

Tóm lại, tất cả người tu hành hiểu được lý này cho chân chánh thì chắc chắn an ổn. Trong giới tăng ni cũng có nhiều người bị bệnh kinh niên trị hoài không hết. Nếu không biết lý nghiệp báo, cứ than thân trách phận tại sao tu mà vô phước, bị bệnh trị không lành. Đừng than thở! Vì nhờ tu mà bệnh chơi chơi vậy thôi, vui vẻ chịu đựng cho hết, sau sẽ an lành. Nếu không tu thì sẽ xuống địa ngục chịu khổ biết ngần nào.

Vua Thiên Đức tín nhận, càng phát tâm làm phước.

Mười sáu năm sau, vua Thiên Đức băng hà, thái tử Đức Thắng lên nối ngôi. Vua Đức Thắng tin theo ngoại đạo, chú thuật, nghe lời xúi giục của chúng, muốn làm khó ngài. Thái tử con vua Đức Thắng tên Bất-như-mật-đa biết được ác ý đó, liền đến can vua.

Thái tử thưa:

Tôn giả Bà-xá-tư-đa xưa kia được ông nội kính trọng, nhiều người muốn hại còn không thể được, đạo đức của Ngài rất cao, xin phụ hoàng đừng làm khó Ngài.

Vua Đức Thắng nổi giận cho Thái tử theo phe tôn giả Bà-xá-tư-đa liền bắt hạ ngục.

Sau vua cho thỉnh ngài vào chánh điện. Vua cất nạn:

- Nước tôi không có pháp tà, Thầy tu học về tông phái nào?

Ngài đáp:

- Tôi tu học theo tâm tông của Phật.

Vua hỏi:

- Phật diệt độ đã một ngàn năm, Thầy làm sao được tâm tông của Phật?

Ngài đáp:

Từ Phật truyền cho tổ Ca-diếp đã trải qua hai mươi bốn đời, đến Thầy tôi là tổ Sư Tử, tôi được người truyền lại.

Vua hỏi:

- Tôn giả Sư Tử đã bị giết, đâu thể đem pháp truyền cho Thầy? Nếu Thầy thật được truyền thì lấy gì làm tin?

Ngài đáp:

- Thầy tôi truyền bát và trao y Tăng-già-lê để làm tin, hiện nay vẫn còn.

Ngài liền lấy y đưa cho vua xem. Vua vẫn không tin bảo đem lửa đốt. Khi lửa cháy, y hiện năm sắc hào quang. Lửa tắt, y vẫn còn nguyên như cũ. Vua mới tin nhận, xin sám hối tạ tội. Đồng thời, vua truyền lệnh tha thái tử.

Sau khi được thả, thái tử Bất-như-mật-đa quyết chí xuất gia, xin phép vua cha được như nguyện. Vua thấy không thể ngăn được chí thái tử, nên đành phải cho.

Thái tử đến yết kiến ngài xin làm đệ tử xuất gia. Ngài hỏi:

- Nhà vua bằng lòng chăng?

Thái tử thưa:

- Phụ vương bằng lòng.

Ngài hỏi:

- Ông muốn xuất gia để làm việc gì?

Thái tử thưa:

Con muốn xuất gia để làm việc Phật.

Ngài thấy Thái tử tha thiết cầu đạo, liền

nhận cho xuất gia. Sau sáu năm, ngài triệu thỉnh các vị thánh chúng vào vương cung truyền giới cho Bất-như-mật-đa. Giờ truyền giới đó có nhiều điềm lành ứng hiện, toàn hội đều hoan hỷ.

Tổ từ già nhà vua đi hoàng hóa nơi khác. Mười sáu năm sau vua Thiên Đức băng hà, thái tử Đức Thắng nối ngôi tin theo ngoại đạo chú thuật, nghe lời xúi giục của chúng làm khó dễ Tổ. Thái tử là Bất-như-mật-đa biết được ác ý của phụ hoàng liền đến can vua: Xưa kia ông nội rất kính trọng tôn giả Bà-xá-tư-đa, đạo đức của ngài rất cao, nhiều người muốn hại không thể được, xin phụ hoàng đừng làm khó ngài. Nhà vua nổi giận cho rằng thái tử theo phe tôn giả Bà-xá-tư-đa liền bắt hạ ngục.

Vua thỉnh ngài vào chánh điện cất vấn: *Nước tôi không có pháp tà, Thầy tu học về tông phái nào?* Câu hỏi này mới nghe vô lý nhưng mà có lý. Truyền bá chánh pháp là khi nào chỗ đó có tà pháp mới dùng chánh pháp để phá. Hiện giờ, nước tôi không có pháp tà, đem pháp chánh truyền chi cho dư.

Tổ đáp: Tôi tu học theo tâm tông của Phật. Vua hỏi: Phật diệt độ đã một ngàn năm, Thầy làm sao được tâm tông của Phật? Tổ đáp: Từ Phật truyền cho tổ Ca-diếp đã trải qua hai mươi bốn đời, đến Thầy tôi là tổ Sư Tử, tôi được người truyền lại. Vua hỏi: Tôn giả Sư Tử đã bị giết, đâu thể đem pháp truyền cho Thầy? Nếu Thầy thật được truyền, thì lấy gì làm tin? Tổ đáp: Thầy tôi truyền bát và trao y Tăng-già-lê để làm tin, hiện nay vẫn còn. Tổ lấy y đưa ra cho vua xem, vua vẫn không tin bảo đem lửa đốt. Y không cháy mà lại hiện hào quang năm sắc, khi lửa tắt y vẫn còn nguyên như cũ. Nhà vua thấy điềm lạ này mới kính phục tin nhận xin sám hối tạ tội, vua ra lệnh tha Thái tử. Sau khi được tha, thái tử Bất-như-mật-đa xin phép vua cha xuất gia theo Tổ tu hành.

Tổ hỏi: Ông muốn xuất gia để làm việc gì? Thái tử thưa: Con muốn xuất gia để làm việc Phật. Tổ thấy Thái tử tha thiết cầu đạo, liền triệu thỉnh các vị thánh chúng vào vương cung làm lễ xuất gia và truyền giới cho Bất-như-mật-đa.

Một hôm, ngài gọi Bất-như-mật-đa đến dặn dò:

- Ta đã già lắm, chẳng bao lâu sẽ rời cõi này, xưa đại pháp nhân tạng của Như Lai lần lượt truyền đến ta, nay ta trao lại cho người. Hãy nghe ta nói kệ:

Thánh nhân thuyết tri kiến,

Đương cảnh vô thị phi.

Ngã kim ngộ kỳ tánh,

Vô đạo diệt vô lý.

Dịch:

Thánh nhân nói tri kiến,

Ngay cảnh không phải quấy.

Nay ta ngộ tánh ấy,

Không đạo cũng không lý.

Thấy cơ duyên hóa đạo sắp viên mãn, Tổ gọi

Bất-như-mật-đa đến dặn dò và nói kệ truyền pháp:

Thánh nhân nói tri kiến,

Ngay cảnh không phải quấy.

Nay ta ngộ tánh ấy,

Không đạo cũng không lý.

Thánh nhân khi nói về tri kiến, chính ngay nơi đó nhận ra không qua phân biệt phải quấy. Người ngộ được thể tánh thì thấy không đạo cũng không lý. Ở đây dùng hai chữ đối nhau, trên thì thị và phi, dưới đạo và lý.

Tổ muốn chỉ cho chúng ta thấy rằng: Tri kiến mà chư Phật chư Tổ tán dương khen ngợi đó là Tâm. Chúng ta trực nhận không qua suy nghĩ phân biệt hai bên như thị phi đạo lý, như vậy mới là thấy đúng. Nếu mắc kẹt vào đối đãi thì chưa phải tri kiến chân chánh.

Bất-như-mật-đa thọ pháp xong, thưa:

- Còn y Tăng-già-lê Thầy không truyền cho con, là sao vậy?

Ngài bảo:

- Xưa ta được truyền y vì Thầy ta bị nạn, sợ người cho rằng truyền pháp không rõ ràng nên truyền y để làm tín vật. Nay người được truyền, mọi người đều biết, cần y làm gì? Chỉ cần hóa đạo.

Nói xong, ngài thị hiện thân biến rồi vào Niết-bàn. Đồ chúng lượm xá-lợi xây tháp tôn thờ.

Tổ truyền pháp mà không truyền y nên ngài hỏi: Tại sao Thầy không truyền y cho con? Tổ bảo: Xưa ta được truyền y vì thầy ta bị nạn, truyền pháp không rõ ràng. Nay người được truyền pháp mọi người đều biết cần y làm gì, chỉ cần hóa đạo. Câu nói này giống trường hợp Lục Tổ.

Khi tổ Bồ-đề-đạt-ma sang Trung Hoa, Tổ là người Ấn, Huệ Khả là người Trung Hoa làm sao biết được sự đặc đạo của Tổ, cho nên cần phải truyền y bát để làm chứng. Đến Lục tổ Huệ Năng thì đồ đệ quá đông, ngài có trụ xứ thuyết pháp đằng hoàng. Nhiều đồ đệ tu hành đặc đạo được mọi người biết đến, lúc đó truyền y chỉ cho dư, nên Lục Tổ không truyền nữa.

Truyền pháp xong, Tổ thị hiện thân biến rồi vào Niết-bàn. Đồ chúng hỏa thiêu lượm xá-lợi xây tháp cúng dường.

XXVI- TỔ BẤT-NHU-MẬT-ĐA

(Punyamitra)

(Giữa thế kỷ thứ X sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Sát-đế-lợi ở Nam Ấn con vua Đức Thắng. Lúc bé, ngài đã sùng mộ Phật giáo, tánh tình thuần lương, thông minh xuất chúng. Vì can thiệp với vua cha về việc hại tổ Bà-xá-tư-đa, ngài bị hạ ngục. Sau khi được thả, ngài lấy cớ bệnh, từ ngôi Thái tử, xin xuất gia với tổ Bà-xá-tư-đa. Sau đó, ngài được Tổ truyền tâm ấn, đi giáo hóa các nơi.

Ngài là con vua Đức Thắng ở Nam Ấn. Khi còn nhỏ tánh tình thuần lương, thông minh xuất chúng, sùng mộ Phật giáo. Ngài từ bỏ ngôi thái tử, xin xuất gia với tổ Bà-xá-tư-đa và được Tổ truyền tâm ấn.

Ngài sang Đông Ấn hoàng hóa. Vua nước này hiệu Kiên Cố đang tin trọng các thầy Phạm chí. Hay tin ngài vào nước này, chúng Phạm chí họp nhau bàn mưu hãm hại. Thầy bọn Phạm chí xin theo vua lên chỗ cao, ông chỉ xa hỏi vua:

- Bệ hạ thấy gì không? Phương tây có yêu khí, ắt ma vào nước.

Vua đáp:

- Không thấy, song có gì đáng ngại?

Phạm chí thưa:

- Ma này đến thì quốc gia suy vong. Xin dâng kế với Bệ hạ, chi bằng mình tiêu diệt trước đi.

Vua đáp:

- Chưa thấy họ có tội gì, đâu thể nhẫn tâm hại được!

Phạm chí lại tiến cử một đồ chúng giỏi chú thuật để theo vua trị ma.

Ngài dự biết trước việc xảy đến nên dặn đồ chúng:

- Ta đến thành này ắt có nạn nhỏ, các người chớ sợ.

Đến thành, ngài xin vào yết kiến nhà vua. Vừa gặp, vua liền hỏi:

- Thầy đến đây làm gì?

Ngài đáp:

- Tôi đến đây vì độ chúng sanh.

Vua hỏi:

- Sẽ lấy pháp gì? Độ những loài chúng sanh nào?

Ngài đáp:

- Tùy mỗi loài kia sẽ dùng pháp độ họ.

Vua hỏi:

- Nếu có người pháp thuật giỏi, Thầy dám chống chắng?

Ngài đáp:

- Phật pháp rất chân chánh, dù thiên ma cũng hàng phục được, huống là yêu thuật mà chẳng dám chống sao?

Ngoại đạo nghe nói nổi nóng, liền dùng pháp thuật hóa quả núi lớn, hiện trên không ngay đầu ngài, như chực sắp đè. Ngài lấy tay chỉ, quả núi bay lại trên đầu bọn Phạm chí, chúng hoảng sợ cầu ngài cứu mạng. Ngài lấy tay chỉ, quả núi tan mất. Vua và chúng Phạm chí đều kính phục xin ngài từ bi tha lỗi.

Nhân đó, ngài đem yếu lý Phật pháp giảng giải cho vua nghe. Vua hiểu rõ, thêm lòng quý kính, thỉnh ngài lưu lại trong hoàng cung. Ngài cũng cho nhà vua biết rằng trong

nước nhà vua có một vị thánh nhân sẽ nối tiếp ngài truyền đạo.

Ngài sang Đông Ân để hoằng hóa, vua nước này tin trọng các thầy Phạm chí. Nghe tin ngài đến chúng Phạm chí họp nhau muốn hãm hại ngài. Họ nói với nhà vua: *Bệ hạ thấy gì không? Phương tây có yêu khí, ắt ma vào nước.* Nói như vậy nhưng thực tế ngoại đạo có thấy yêu khí không, tại sao dám chỉ nhà vua? Họ đặt lý do để hại ngài, nhưng nhà vua thật thà đáp: *Không thấy, song có gì đáng ngại?* Nhà vua đáp không thấy là tại mắt phàm tục, còn Phạm chí có thấy hay không cũng chẳng ai biết. Chúng nói: *Ma này đến thì quốc gia suy vong. Xin dâng kế với Bệ hạ, chỉ bằng mình tiêu diệt trước đi.* Vua đáp: *Chưa thấy họ có tội gì, đâu thể nhẫn tâm hại được.* Phạm chí đui lý mới dùng pháp thuật để ám hại ngài. Họ cử một người giỏi về chú thuật theo hầu nhà vua để trị ma. Tổ dự biết trước việc xảy đến nên dặn dò đồ chúng: *Ta đến thành này ắt có nạn nhỏ, các người chớ sợ.*

Ngày xưa ở Ấn Độ chia ra nhiều nước nhỏ, nên các ngài muốn hóa đạo dễ dàng, trước hết phải đến gặp nhà vua để xin phép. Nếu vua chấp thuận thì không có gì trở ngại, nếu vua không bằng lòng thì việc giáo hóa bị ngăn trở. Cho nên các ngài đến nước nào đều ra mắt nhà vua trước, rồi sau mới đi giáo hóa trong dân gian.

Ngài vào yết kiến nhà vua, vua hỏi: *Thầy đến đây làm gì?* Tổ đáp: *Ta đến đây vì độ chúng sanh.* Vua hỏi: *Sẽ lấy pháp gì? Độ những loài chúng sanh nào?* Tổ đáp: *Tùy mỗi loài kia sẽ dùng pháp độ họ.* Nghĩa là tùy duyên chứ không có cố định.

Vua hỏi: *Nếu có người pháp thuật giỏi, Thầy dám chống chắng?* Tổ đáp: *Phật pháp rất chân chánh, dù thiên ma cũng hàng phục được, huống là yêu thuật mà chẳng dám chống sao?*

Ngoại đạo nghe nói nổi nóng, ỷ có pháp thuật cao, liền dùng pháp thuật hóa ra quả núi lớn, hiện trên hư không như sắp đè đầu của Tổ.

Nếu chúng ta gặp trường hợp này thì sao? Chắc là la hoảng thầy trò kéo nhau cuốn gói chạy hết! Nhưng Tổ thì lấy tay chỉ quả núi bay ngược lại trên đầu bọn Phạm chí, chúng hoảng sợ cầu xin cứu mạng. Tổ lấy tay chỉ lần nữa, quả núi tan mất. Vua và Phạm chí đều kính phục xin Tổ từ bi tha lỗi.

Chúng ta thấy, Tổ chỉ cần lấy tay chỉ một cái là điều phục được quả núi và Phạm chí. Phạm chí bất lực với thần chú của mình hoảng hốt cầu Tổ cứu mạng. Nhân đó, Tổ đem yếu lý Phật pháp giảng giải cho vua nghe. Vua hiểu rõ, thêm lòng quý kính, thỉnh Tổ lưu lại trong hoàng cung để học đạo. Tổ cho nhà vua biết trong nước có một vị thánh nhân sẽ nối tiếp Tổ truyền bá chánh pháp.

Do những sự kiện trên, cho nên sau này khi truyền bá Phật pháp có nhiều thầy cũng học pháp thuật, để gặp những trường hợp như vậy đem ra sử dụng, khiến dân chúng dễ tín ngưỡng.

Nguyên trong nước này có một đồng tử con dòng Bà-la-môn. Cha mẹ mất sớm, đồng tử ấy phải ăn xin để sống qua ngày. Đồng tử này tánh tình phóng khoáng lạ thường, không ai biết tên họ gì. Có khi Đồng tử tự xưng là Anh Lạc, nên dân chúng gọi là Đồng tử Anh Lạc. Gặp lúc Đồng tử đi nhanh, có người hỏi:

- Sao anh đi nhanh vậy?

Đồng tử đáp:

- Sao các người đi chậm quá.

Có người hỏi:

- Anh họ gì?

Đồng tử đáp:

- Tôi với các người đồng họ.

Một hôm, vua Kiên Cố cùng ngài Bất như mật-đa ngồi chung xe đi sang thành Đông. Anh Lạc ra đón, đứng trước xe làm lễ. Ngài nói với nhà vua:

- Người này là thánh nhân ở trong nước Đại vương vậy.

Ngài lại hỏi Anh Lạc:

- Người nhớ việc xưa chăng?

Anh Lạc thưa:

- Tôi nhớ xưa đồng trong pháp hội, Tôn giả giảng Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tôi giảng Tu-đa-la thậm thâm. Duyên xưa lại gặp nên mới đón nhau đây.

Ngài nói với vua:

- Đồng tử này là hóa thân của Bồ-tát Đại Thế Chí ra đời để nối dòng pháp cho tôi. Sau tôi sẽ có hai vị đại sĩ ra đời, vị trước giáo hóa ở Nam Ấn, vị sau có duyên với nước Trung Hoa, nhưng ở bên ấy chín năm rồi trở về bản quốc.

Ngài bảo Anh Lạc:

- Do xưa ta giảng Bát-nhã, ông thuyết Tu-đa-la, nay gặp lại đây, nên lấy Bát-nhã-đa-la đặt tên cho người.

Bát-nhã-đa-la lễ tạ, theo Thầy xuất gia. Ngài ở Đông Ấn ngót sáu chục năm hoằng truyền chánh pháp. Thấy cơ duyên sắp mãn, ngài gọi Bát-nhã-đa-la đến dặn dò:

- Xưa Như Lai trao đại pháp nhân tạng lần lượt truyền đến ta, nay ta đem truyền lại cho người, người nên lưu truyền chớ để dứt mất. Nghe ta nói kệ:

Chân tánh tâm địa tàng,

Vô đầu diệc vô vĩ.

Ứng duyên nhi hóa vật,

Phương tiện hô vị trí.

Dịch:

Kho tâm địa chân tánh,

Không đầu cũng không đuôi.

Hợp duyên tùy hóa vật,

Phương tiện gọi là trí.

Ngài từ già vua Kiên Cố rằng:

- Đại vương gánh vác việc nước, ủng hộ Tam bảo đều được an ổn. Tôi hóa duyên đã hết, không vì quyến luyến ân đức Đại vương mà ở lâu, nay tôi sắp đi, Đại vương khéo bảo hộ Phật pháp.

Ngài nói xong, trở lại chỗ ngồi, thị hiện các thứ thần biến rồi thị tịch. Vua và môn đồ xây tháp thờ xá-lợi cúng dường.

Có một đồng tử dòng Bà-la-môn, tánh tình phóng khoáng, không ai biết tên họ gì. Cha mẹ mất sớm nên phải xin ăn để sống qua ngày. Đồng tử tự xưng là Anh Lạc. Gặp Đồng tử đi nhanh, có người hỏi: *Sao anh đi nhanh vậy?* Đồng tử đáp: *Sao các người đi chậm quá,* Người ta hỏi đi nhanh, Đồng tử không đáp lại hỏi người ta sao đi chậm quá. Như vậy người ta thấy Đồng tử đi nhanh, cho nên Đồng tử phải thấy người ta đi chậm, đó là trên sự đối đãi. Sở dĩ các ông đi chậm, nên mới thấy tôi đi nhanh, cũng như tôi đi nhanh mới thấy các ông đi chậm, không cần lý luận chỉ đặt câu hỏi là được rồi.

Có người hỏi: Anh họ gì? Đồng tử đáp: Tôi với các người đồng họ. Chữ *họ* ở đây không phải họ hàng thế tục, mà muốn chỉ tánh giác, ai cũng có tánh giác. Đứng về tánh giác thì chúng ta đồng nhau, cho nên nói *đồng họ*. Như vậy là Đồng tử nói tốt được lý đạo. Chúng ta thấy đó là hiện thân của một vị Tổ rồi.

Một hôm, Tổ và nhà vua đi chung xe sang thành Đông. Anh Lạc ra đón đứng trước xe làm lễ, Tổ nói với nhà vua: *Người này là thánh nhân trong nước Đại vương vậy.*

Tổ hỏi Anh Lạc: Người nhớ việc xưa chăng? Anh Lạc thưa: Tôi nhớ xưa đồng trong pháp hội, Tôn giả giảng Bát-nhã Ba-la-mật-đa, tôi giảng Tu-đa-la thậm thâm. Duyên xưa lại gặp nên mới đón nhau đây. Chúng ta thấy các ngài dạo chơi trong tam giới chứ không dừng, đời này rồi tiếp tục đời khác qua lại hoài. Bây giờ chúng ta tu hơi khác hơn, muốn đi một lần thôi không trở lại, còn các ngài thì tự do ra vào tam giới.

Ngày xưa người thì giảng Bát-nhã, người thì giảng kinh thậm thâm, bây giờ hai người gặp lại. Ngài nói với nhà vua: *Đồng tử này là hóa thân của Bồ-tát Đại Thế Chí, ra đời để nối dòng pháp cho tôi. Sau tôi sẽ có hai vị đại sĩ ra đời, vị trước giáo hóa ở Nam Ấn, vị sau có duyên với nước Trung Hoa, nhưng ở bên ấy chín năm rồi trở về bản quốc.*

Tổ bảo Anh Lạc: Do xưa ta giảng Bát-nhã, ông thuyết Tu-đa-la, nay gặp lại đây, nên lấy Bát-nhã-đa-la đặt tên cho người. Như vậy để thấy duyên thầy trò đời trước, bây giờ gặp lại nhau. Bát-nhã-đa-la lẽ tạ theo Thầy xuất gia.

Tổ ở Đông Ấn sáu chục năm hoằng truyền chánh pháp. Thấy cơ duyên sắp mãn, nên gọi Bát-nhã-đa-la đến dặn dò và nói kệ truyền tâm ấn.

Kho tâm địa chân tánh,

Không đầu cũng không đuôi.

Hợp duyên tùy hóa vật,

Phương tiện gọi là trí.

Chân tánh là tánh chân thật của mỗi chúng ta, ở đây gọi là kho tâm địa, không đầu cũng không đuôi, tùy duyên mà giáo hóa chúng sanh, phương tiện gọi là trí. Tổ chỉ cho chúng ta thấy chân tánh

không có danh tự hình tướng mà tùy duyên ứng hóa vô lượng, vì phương tiện cho người ta hiểu nên gọi là trí.

Chữ *trí* trong đạo Phật khác hơn chữ trí thế gian. Chữ trí thế gian là chỉ cho sự khôn ngoan lanh lẹ, còn gọi là *thức*. Thức là cái hiểu biết sanh diệt, trí là cái biết không sanh diệt. Nói trí là chỉ cho chân tánh bất sanh bất diệt, vì vậy mà gọi là Trí Bát-nhã. Bát-nhã là trí không phân biệt.

Tổ từ giã vua Kiên Cố: *Đại vương gánh vác việc nước, ủng hộ Tam bảo đều được an ổn. Tôi hóa duyên đã hết, không vì quyến luyến ân đức Đại vương mà ở lâu, nay tôi sắp đi, Đại vương khéo bảo hộ Phật pháp.*

Nói xong, Tổ trở lại chỗ ngồi, thị hiện các thứ thần biến, rồi thị tịch. Vua và môn đồ xây tháp thờ xá-lợi cúng dường.

XXVII- TỔ BÁT-NHÃ-ĐA-LA

(Prajñātāra)

(Cuối thế kỷ thứ X sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Bà-la-môn ở Đông Ấn. Cha mẹ mất sớm, ngài đi theo xóm xin ăn qua ngày. Nếu có ai mượn làm việc gì, ngài sẵn sàng làm tận lực mà không cần tiền. Hành động và ngôn ngữ của ngài lạ thường, người đời không lường được. Khi tổ Bát-như-mật-đa nhắc lại duyên xưa, ngài xin xuất gia, theo hầu Tổ và được truyền tâm pháp.

Ngài dòng Bà-la-môn ở Đông Ấn. Mồ côi cha mẹ nên theo hàng xóm xin ăn qua ngày. Có ai mượn làm việc gì thì sẵn sàng làm mà không cần tiền. Hành động và ngôn ngữ khác hơn người đời. Khi gặp tổ Bát-như-mật-đa nhắc lại duyên xưa, ngài xin xuất gia theo hầu Tổ và được truyền pháp.

Sau này ngài thống lãnh đồ chúng sang Nam Ấn hoàng hóa. Vua nước này hiệu Hương Chí hết lòng sùng kính Phật pháp. Vua sanh ba người con trai đều kính tin Phật pháp. Người con lớn tên Nguyệt Tịnh Đa-la thích tu pháp niệm Phật tam-muội. Người con thứ hai tên Công Đức Đa-la thích tu bố thí làm phước. Người con thứ ba tên Bồ-đề-đa-la thích thông lý Phật, lấy việc xuất thế làm trên.

Vua thỉnh ngài về cung cúng dường, bảo ba vị thái tử ra đánh lễ. Ngài biết ba vị thái tử này đều ham tu, muốn nghiệm thử trí của mỗi người thế nào. Sẵn nhà vua cúng dường hạt châu quý vô giá, ngài lấy ra hỏi:

- Ở đời còn có vật gì quý báu bằng hạt châu này chăng?

Nguyệt Tịnh thưa:

- Hạt châu này quý tốt, ở đời không có gì hơn nó, chẳng phải trong nhà vua thì làm gì có hạt châu này.

Công Đức Đa-la cũng đồng ý như vậy. Bồ-đề-đa-la thưa:

- Châu này là của báu thế gian chưa đủ làm tốt, trong các thứ báu chỉ có Pháp bảo là tốt. Đây là ánh sáng của thế gian, trong các thứ ánh sáng chỉ có ánh sáng trí tuệ là tốt. Đây là trong sạch của thế gian, trong các thứ trong sạch chỉ tâm trong sạch là trên hết. Nhưng ánh sáng của hạt châu này không thể tự chiếu, cần nhờ ánh sáng trí tuệ mới biện biệt được nó. Đã biện rõ mới biết là châu, đã biết là châu mới hiểu cái quý báu của nó. Nếu hiểu cái quý báu của nó, thì nó báu mà không biết báu. Nếu biện rõ nó là châu, thì nó châu mà chẳng tự biết châu. Châu mà chẳng tự biết châu, cần nhờ trí châu mới biện được thế châu. Báu mà chẳng tự biết báu, cần nhờ trí bảo mới rõ Pháp bảo. Song mà, Thầy tôi có đạo thì báu kia liền hiện. Chúng sanh có đạo thì tâm báu cũng thế.

Ngài khen ngợi tài biện luận của Bồ-đề-đa-la. Lại hỏi thêm:

- Trong các vật, vật gì không tướng?
- Trong các vật, chẳng khởi là không tướng.
- Trong các vật, vật gì là tối cao?
- Trong các vật, nhân ngã là tối cao.
- Trong các vật, vật gì là tối đại?
- Trong các vật, pháp tánh là tối đại.

Ngài thâm vui biết là đại pháp khí sẽ nối dõi cho ngài sau này.

Sau khi được truyền pháp, ngài đi hóa độ tới miền Nam Ấn, gặp vua Hương Chí. Vua có ba người con trai đều hâm mộ Phật pháp,

nhưng mỗi vị có cách tu khác nhau. Vua thỉnh Tổ về cung và cúng dường một hạt châu rất quý. Tổ muốn nghiệm thử trí tuệ mỗi thái tử như thế nào nên hỏi: *Ở đời còn có vật gì quý báu bằng hạt châu này chăng?* Thái tử Nguyệt Tịnh nói rằng:

Hạt châu này quý tốt, ở đời không có gì hơn nó, chẳng phải trong cung vua thì làm gì có hạt châu này?

Thái tử Công Đức Đa-la cũng đồng ý như vậy. Câu nói đó là chấp nhận hạt châu vô giá, ngoài hạt châu không còn gì cao tốt hơn, nhưng đối với ngài Bồ-đề-đa-la thì khác, nên thưa rằng: *Châu này là của báu thế gian, chưa đủ làm tốt, trong các thứ báu chỉ có Pháp bảo là tốt. Đây là ánh sáng của thế gian, trong các thứ ánh sáng chỉ có ánh sáng trí tuệ là tốt. Đây là trong sạch của thế gian, trong các thứ trong sạch chỉ tâm trong sạch là trên hết.*

So sánh về sự quý báu thì châu này là của báu thế gian, không quý báu bằng Phật pháp. Hạt châu này tuy sáng nhưng thuộc về cái sáng của thế gian, nên thua ánh sáng của trí tuệ. Nói tới sự trong sạch thì hạt châu trong treo sạch sẽ, nhưng không bì được sự trong treo sạch sẽ của tâm.

Nhân hạt châu mà ngài lý luận, thứ nhất là quý báu thì hạt châu thua Pháp bảo. Thứ hai là sáng suốt, hạt châu không sáng bằng trí tuệ. Thứ ba là trong sạch, hạt châu không trong sạch bằng tâm thể. Kế đến ngài đưa ra lý luận khác nữa, mới nghe chúng ta thấy lạ: Ánh sáng của hạt châu chỉ sáng và chiếu tỏa ra ngoài, nó không tự chiếu mà phải nhờ trí tuệ của người mới biết được ánh sáng của nó. Như vậy nhờ ánh sáng trí tuệ biện biệt mới nhận nó là hạt châu có giá trị. Sự thật hạt châu không tự biết giá trị quý báu của nó, nên nói *nó báu mà không biết báu*, như vậy có nghĩa lý gì đâu! Ngài nói thế để cho chúng ta thấy rõ, những vật báu bên ngoài không có giá trị bằng trí tuệ con người, là để trở về tâm.

Châu mà chẳng tự biết châu, cần nhờ trí châu mới biện được thế châu, báu mà chẳng tự biết báu, cần nhờ trí bảo mới rõ pháp bảo.

Như vậy tất cả những cái quý báu của thế gian, tự không thành quý báu, mà do trí tuệ con người nhận xét mới thành quý báu. Tất cả sự vật ở bên ngoài không có giá trị, mà do trí tuệ con người nhận biết nó mới có giá trị. Do đó trí tuệ của con người là trên hết, không có của báu thế gian nào bì kịp.

Song mà Thầy tôi có đạo thì báu kia liền hiện, chúng sanh có đạo thì tâm báu cũng thế. Nghĩa là Thầy có đạo thì báu hiện với Thầy, chúng sanh có đạo thì báu hiện với chúng sanh. Cho nên báu đó là báu ở tâm, chứ không phải báu của thế gian.

Tổ nghe Bồ-đề-đa-la lý luận như vậy nên khen ngợi, lại hỏi thêm: *Trong các vật, vật gì không tướng?* Ngài trả lời: *Trong các vật, chẳng khởi là không tướng.* Nếu tâm chẳng khởi là không tướng, nếu có khởi là có tướng. Trả lời rất hay. *Trong các vật, vật gì tối cao?* Đáp: *Trong các vật, nhân ngã là tối cao.* Không có gì tối cao bằng chấp nhận chấp ngã, đó là cái tối cao của thiên hạ. *Trong các vật, vật gì tối đại?* Đáp: *Trong các vật, pháp tánh là tối đại.* Nghĩa là pháp tánh là tốt cùng lớn nhất.

Tổ thâm vui, biết Đa-la là đại pháp khí sẽ nối pháp sau này.

Một hôm, vua Hương Chí hỏi ngài:

- Tôi thấy các thầy đều tụng kinh, tại sao Tôn giả không tụng kinh?

Ngài đáp:

- Tôi hơi thở ra chẳng tiếp các duyên, hít vào chẳng ở trong ấm giới, thường tụng thứ kinh này trăm ngàn muôn ức quyển.

Vua Hương Chí bằng, hai hoàng tử lớn và hoàng thân đều kêu khóc, duy Bồ-đề-đa-la ngồi nhập định chỗ quân linh cửu suốt bảy ngày. An táng nhà vua xong, Bồ-đề-đa-la xin phép mẹ và hai anh theo ngài Bát-nhã-đa-la xuất gia.

Ngài thấy cơ duyên đã thuận thực nên nhận cho, rồi thỉnh thánh tăng làm lễ xuất gia thọ giới cho Bồ-đề-đa-la.

Hôm nọ, ngài gọi Bồ-đề-đa-la đến dặn dò:

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai lần lượt truyền trao, nay ta trao cho người, người khéo truyền bá chỗ cho đoạn dứt. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa sanh chư chủng,

Nhân sự phục sanh lý.

Quả mãn Bồ-đề viên,

Hoa khai thế giới khởi.

Dịch:

Đất tâm sanh các giống,

Nhân sự lại sanh lý.

Quả đầy Bồ-đề tròn,

Hoa nở thế giới sanh.

Truyền pháp xong, ngài hiện các thứ thần biến rồi thị tịch.

Một hôm, vua Hương Chí hỏi Tổ: *Tôi thấy các thầy đều tụng kinh, tại sao Tôn giả không tụng kinh?* Tổ đáp: *Tôi thở ra chẳng tiếp các duyên, hít vào chẳng ở trong ấm giới, thường tụng thứ kinh này trăm ngàn muôn ức quyển.* Câu trả lời của Tổ nghe thật lạ! Đó là kinh gì? Chính đây là một công án, mà sau này các thiền sư đem ra dùng.

Thở ra chẳng tiếp các duyên, hít vào chẳng ở trong ấm giới, cứ bao nhiêu đó mà tụng trăm ngàn muôn ức quyển. Như vậy làm sao tụng? Ai cũng thở ra hít vào sao không thấy mình tụng kinh? Còn ngài thở ra hít vào lại tụng kinh? Chính điều này là tối quan trọng đối với người học đạo.

Thở ra không tiếp các duyên, nói thở nhưng sự thật là nhìn ra thì không dính tất cả sự vật. Hít vào chẳng ở trong ấm giới. Ấm giới là thân, nói hít vào là nhìn trong thân không chấp thân, nên không mắc kẹt ấm giới. Trong không chấp thân tức là không chấp ngã, ngoài không chấp cảnh tức là không chấp pháp, đó là một bài kinh lớn vô cùng vô tận. Tổ hàng sống như vậy, còn chúng ta nhiều khi tụng hết bộ này qua bộ kia, đếm bộ tính số, chứ không ứng dụng ý kinh để tu hành thì coi như không tụng.

Vua băng hà, hai hoàng tử lớn và hoàng thân đều kêu khóc, chỉ có Bồ-đề-đa-la ngồi nhập định chỗ quán linh cữu suốt bảy ngày. An táng vua xong, Bồ-đề-đa-la xin phép mẹ và hai anh theo Tổ xuất gia. Tổ thấy Bồ-đề-đa-la đã thuần thục nên chấp nhận và thỉnh các vị thánh tăng làm lễ xuất gia truyền giới.

Một hôm Tổ gọi Bồ-đề-đa-la đến dặn dò và nói kệ truyền pháp.

Đất tâm sanh các giống,

Nhân sự lại sanh lý.

Quả đầy Bồ-đề tròn,

Hoa nở thế giới sanh.

Tâm địa là chỉ cho pháp môn tâm địa, tất cả pháp đều từ tâm địa lưu xuất. Muốn đạt được tâm địa thì từ nơi sự mà thấy được lý, hay từ nơi người vật mà nhận được tâm, như vậy mới viên mãn được quả Bồ-đề. Nếu tâm dấy khởi thì muôn pháp cũng theo đó mà khởi, cho nên nói *hoa khai thế giới khởi*. Hoa khai tức là tâm dấy lên, thế giới khởi là quả hiện ra, nghĩa là tâm sanh thì pháp sanh. Để nêu rõ ý nghĩa tất cả pháp đều từ tâm sanh. Biết tất cả pháp từ tâm sanh thì nhìn sự tướng các pháp biết không rời tâm, nên gọi là nhân sự thấy được lý, nếu từ sự thấy được lý thì viên mãn quả vị Bồ-đề. Ý bài kệ này Tổ dạy tất cả pháp đều do tâm sanh, nếu tâm không sanh thì các pháp theo đó mà diệt.

Truyền pháp xong, Tổ hiện các thứ thần biến rồi thị tịch.

XXVIII- SỞ TỔ BỒ-ĐỀ-ĐẠT-MAS

(Bodhidharma)

(Đầu thế kỷ thứ XI sau Phật Niết-bàn)

Ngài dòng Sát-đế-lợi ở Nam Ấn, cha là Hương Chí vua nước này. Vua Hương Chí sanh được ba người con trai, ngài là vương tử thứ ba. Thuở nhỏ ngài đã có chí siêu việt và đặc biệt có tài hùng biện.

Nhân vua Hương Chí thỉnh tổ Bát-nhã-đa-la vào cung cúng dường, ngài mới có duyên gặp Tổ. Qua cuộc nghiệm vấn về hạt châu, Tổ đã biết ngài là người siêu quần bạt tụy sẽ kế thừa Tổ vị.

Sau khi vua cha băng hà, ngài quyết chí xuất gia cầu xin tổ Bát-nhã độ làm đệ tử. Tổ hoan hỷ làm lễ thế phát và truyền giới Cụ túc. Tổ bảo ngài:

- Hoàng tử đối các pháp đã được thông suốt, nay nên đổi hiệu là Bồ-đề-đạt-ma.

Từ đây, ngài luôn hầu hạ bên thầy. Một hôm, Tổ gọi ngài đến truyền pháp và dặn dò:

- Người tạm giáo hóa ở nước này, sau sang Trung Hoa mới thật là nhân duyên lớn. Song, đợi ta diệt độ khoảng sáu mươi năm sau sẽ đi. Nếu người đi sớm, sau e có việc không tốt.

Những điều kiết hung về sự giáo hóa ở Trung Hoa sau này, ngài đều cầu xin Tổ chỉ dạy. Tổ dùng những lời sấm ký tiên đoán sự kiết hung vận số Phật pháp ở Trung Hoa, nói có hơn mười bài kệ.

Bồ-đề-đạt-ma là vị Tổ thứ hai mươi tám ở Ấn Độ, cũng là vị Tổ đầu tiên ở Trung Hoa. Chúng ta đọc sử thấy cuộc đời của ngài có

những điều hết sức kỳ đặc, do đó cần phải học kỹ hơn để biết đường hướng truyền bá Phật pháp của ngài như thế nào.

Ngài là người mở đầu Thiên tông Trung Hoa, là vương tử thứ ba của vua Hương Chí, thuở nhỏ đã có ý chí siêu việt và đặc biệt là có tài hùng biện. Qua cuộc nghiệm vấn về hạt châu, tổ Bát-nhã-đa-la biết ngài là người siêu quần bạt tụy sẽ kế thừa Tổ vị, nên nhận cho xuất gia và truyền tâm ấn, được đổi hiệu là Bồ-đề-đạt-ma. Từ đây, ngài luôn hầu hạ bên Tổ.

Tổ Bát-nhã-đa-la dặn dò thêm: Người tạm giáo hóa ở nước này, sau sang Trung Hoa mới thật là nhân duyên lớn. Song, đợi ta diệt độ khoảng sáu mươi năm sau sẽ đi. Nếu người đi sớm e có việc không tốt.

Những điều kiết hung về sự giáo hóa ở Trung Hoa sau này, ngài đều xin Tổ chỉ dạy. Tổ dùng những lời sấm ký tiên đoán sự kiết hung vận số Phật pháp ở Trung Hoa, nói có hơn mười bài kệ, vì nhiều quá ở đây không dẫn hết. Những lời dặn dò thì cốt yếu làm sao tìm cho ra người kế thừa, để hạt giống Thiên tông nảy nở ở Trung Hoa không mất.

Tổ tịch rồi, ngài vẫn ở tại nước nhà giáo hóa. Người huynh đệ đồng sư với ngài là Phật Đại Tiên cùng chung sức giáo hóa. Thời nhân gọi hai ngài là “Mở hai cửa cam lồ”. Song, sau môn đồ của Phật Đại Tiên lại chia làm sáu tông: 1- Hữu tướng, 2- Vô tướng, 3- Định tuệ, 4- Giới hạnh, 5- Vô đắc, 6- Tịch tịnh, đua nhau truyền bá. Ngài thấy sự phân chia ấy, ngại cho chánh pháp suy vi. Vì thế, ngài dùng phương tiện cảm hóa họ hồi đầu quay về chánh pháp.

Sau khi Tổ tịch, ngài ở tại nước nhà cùng huynh đệ đồng sư là Phật Đại Tiên chung sức giáo hóa. Thời nhân gọi hai ngài Mở *hai cửa cam lồ*. Nhưng sau đó môn đồ của Phật Đại Tiên lại chia làm sáu tông đua nhau truyền bá. Ngài thấy sự chia rẽ chi li ấy, ngại cho

chánh pháp suy vi nên dùng phương tiện cảm hóa họ hồi đầu quay về chánh pháp.

Bởi vì Phật pháp không nhiều không hai, mà chia ra nhiều tông phái dễ bị phân tán rời rạc, đó là cái cố làm Phật pháp suy vi. Cho nên ngài thâm nhiếp trở về một mối.

Vua Nguyệt Tịnh băng hà, con vua là thái tử Dị Kiến nối ngôi. Dị Kiến lên ngôi không bao lâu lại tin theo tà thuyết bài bác Phật giáo. Ngài sai đệ tử là Ba-la-đề đến cung vua để nhiếp hóa. Sau khi cải tà quy chánh, vua Dị Kiến hỏi ra mới biết Ba-la-đề là đệ tử của chú mình. Nhà vua cho người thỉnh ngài về cung giáo hóa.

Về cung giáo hóa một thời gian, ngài thấy cơ duyên sang Trung Hoa đã đến, bèn đem lời huyền ký của tổ Bát-nhã-đa-la thuật lại cho vua biết. Vua không còn lời gì dăm ngăn cản, đành sắm một chiếc thuyền buôn, cho thủy thủ đưa ngài sang Trung Hoa. Vua và quần thần tiễn đưa ngài ra tới cửa biển.

Vua Nguyệt Tịnh băng hà, thái tử Dị Kiến nối ngôi, lại tin theo tà thuyết bài bác Phật giáo. Tổ sai đệ tử là Ba-la-đề đến cung vua để nhiếp hóa. Sau khi cải tà quy chánh, vua Dị Kiến mới biết Ba-la-đề là đệ tử của chú mình, nhà vua cho người thỉnh Tổ về triều giáo hóa.

Thấy cơ duyên giáo hóa ở Trung Hoa đã đến, ngài mới đem lời huyền ký của tổ Bát-nhã-đa-la thuật lại cho cháu nghe. Ông vua cháu này không có lý do gì ngăn cản được, đành phải sắm một chiếc thuyền buôn, cho thủy thủ đưa Tổ sang Trung Hoa.

Ngài ở trên thuyền gần ngót ba năm, thuyền mới cập bến Quảng Châu, nhằm đời nhà Lương niên hiệu Phổ Thông năm đầu (520 TL), ngày hai mươi một tháng chín năm Canh Tý. Thứ sử tỉnh này ra đón tiếp ngài, đồng thời dâng sớ về triều tâu vua Lương Võ Đế. Vua được sớ, liền sai sứ lãnh chiếu

chỉ đến thỉnh ngài về Kim Lăng (kinh đô nhà Lương). Vua Võ Đế hỏi:

- Trẫm từ khi lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh, độ tăng ni, không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng?

Ngài đáp:

- Đều không có công đức.

- Tại sao không có công đức?

- Bởi vì những việc ấy là nhân hữu lậu, chỉ có quả báo nhỏ ở cõi người cõi trời, như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật.

- Thế nào là công đức chân thật?

- Trí thanh tịnh tròn mầu, thể tự không lặng, công đức như thế chẳng do thế gian mà cầu.

- Thế nào là Thánh đế nghĩa thứ nhất?

- Rỗng rang không Thánh.

- Đối diện với trẫm là ai?

- Không biết.

Vua Lương Võ Đế không lãnh ngộ được, lui về nghỉ. Ngài biết căn cơ chẳng hợp, tạm lưu lại đây ít hôm.

Tổ ở trên thuyền gần ngót ba năm. Từ Ấn Độ đi đường biển lần lần đến Quảng Châu, có lẽ trong ba năm đó Tổ cũng có ghé Việt Nam. Bởi vì đường biển quá xa, cho nên sẽ thiếu lương thực, cũng có thể ghé xứ mình, mà tại lúc đó mình mù mờ quá cho nên không biết Tổ.

Con đường của tổ Đạt-ma đi từ Ấn Độ sang Trung Hoa và sau này ngài Huyền Trang từ Trung Hoa sang Ấn Độ, hai con đường khác nhau. Tổ Đạt-ma đi đường quanh vòng biển từ phương tây Ấn Độ tới phương đông, đường biển đi lâu hơn đường bộ nhưng ít nguy

hiểm. Ngài Huyền Trang thì đi xuyên qua đường bộ, nên đi qua nhiều nước và rất nguy hiểm.

Chúng ta thấy người xưa vì truyền bá chánh pháp mà phải chịu gian nan, dù xa mấy cũng phải đi cho tới, khó mấy cũng làm được, vì pháp quên thân nên không sợ nguy hiểm sống chết. Còn chúng ta bây giờ phương tiện dễ dàng, nhưng ý chí yếu đuối, quý thân hơn quý pháp, nên gặp việc hơi khó thì không chịu làm.

Khi tới Quảng Châu, nhằm đời nhà Lương, niên hiệu Phổ Thông năm đầu (520 TL). Khi đó, Thứ sử tại tỉnh này ra đón tiếp Tổ, đồng thời dâng sớ về triều tâu vua Lương Võ Đế. Nhà vua vốn mộ Phật giáo, nên khi được sớ liền cho sứ đến thỉnh Tổ về Kim Lăng, Tổ nghỉ ngơi xong nhà vua mới đến hội kiến.

Vua hỏi: *Trẫm từ khi lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh, độ tăng ni không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng?* Khi vua đem câu đó ra hỏi thì có vẻ hơi khoe công. Chính vì khoe công mà bị Tổ nói một câu như tát gáo nước lạnh vào mặt: *Đều không có công đức.*

Nhà vua đang sốt sắng đem bao nhiêu công lao của mình thưa trình, ít ra cũng được một lời khen ngợi an ủi. Đằng này Tổ nói đều không có công đức. Giả sử chúng ta bây giờ có vài Phật tử quen, rước về nhà mời ngồi uống trà, rồi trình bày “con ở đây làm rất nhiều Phật sự, như vậy có phước không?”, mình trả lời sao? Quý thầy đều biết rằng đó là phước hữu vi hữu lậu, nhưng có can đảm nói như Tổ hay không? Không dám nói phước nhiều nhưng cũng nói “tốt lắm!” Còn ở đây Tổ cho một gáo nước lạnh, *đều không có công đức.*

Nếu khi đó chúng ta là vua Lương Võ Đế thì chắc cũng bái Tổ rồi rút lui. Nhưng vua vẫn còn gan dạ nên hỏi thêm: *Tại sao không có công đức?* Tổ nói: *Bởi vì những việc ấy là nhân hữu lậu, chỉ có quả báo nhỏ ở cõi người cõi trời, như bóng theo hình, tuy có mà chẳng phải thật.*

Tất cả việc làm như cất chùa chép kinh độ tăng v.v... là tướng hữu vi vô thường, những việc lành thuộc về vô thường thì quả báo cũng vô thường. Cho nên Tổ nói chỉ có quả báo nhỏ ở cõi người cõi trời. Giả sử làm Tổng thống, nhưng đắc cử chừng năm năm cũng phải xuống. Như vậy năm năm oai hùng đó dưới con mắt của người biết đạo, chỉ là phước báo nhỏ chứ không phải lớn.

Vua hỏi tiếp: *Thế nào là công đức chân thật?* Tổ đáp: *Trí thanh tịnh tròn mầu, thế tự không lặn, công đức như thế chẳng do thế gian mà cầu.* Trí thanh tịnh sáng suốt mầu nhiệm, không có tướng mạo đó mới là công đức, là trí xuất thế gian không sanh diệt, chứ không phải trí phân biệt sanh diệt của thế gian.

Lương Võ Đế làm vua, nhưng cũng là một người giảng kinh hay lắm. Cho nên mới đem danh từ Phật pháp ra hỏi: *Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?* Tổ đáp: *Rỗng rang không Thánh.* Đây là gáo nước lạnh thứ hai.

Đệ nhất nghĩa đế là nghĩa cứu cánh trong các kinh, đó là chỗ tốt cùng của chư Bồ-tát hăm mộ, vua đem ra hỏi Tổ, nhưng Tổ đáp *rỗng rang không Thánh.* Như vậy, phước cũng không mà Thánh cũng không, thì còn lòng dạ nào mà nói chuyện nữa! Cho nên vua bực bội hỏi tiếp: *Đối diện với trẫm là ai?* Nói không phải Thánh, vậy đối diện với tôi là ai? Tổ đáp: *Không biết.* Đó là gáo nước lạnh thứ ba. Nói không biết thì còn gì để hỏi! Lương Võ Đế không lãnh ngộ được, chỉ còn cách lui về nghỉ.

Chúng ta thấy một cuộc đối đáp lạnh tanh, không có sinh khí gì hết. Nhà vua đang nồng nhiệt đưa ra những câu hỏi muốn Tổ đáp thỏa đáng, nhưng Tổ làm cho vua thất vọng, đó là tại Tổ không kế cơ, hay tại vua không kế lý. Nếu người truyền đạo thuyết pháp mà không kế cơ thì có lỗi, vì nói nghĩa lý cao siêu người nghe không hiểu nên mất niềm tin. Nhưng chúng ta phải hiểu rằng, Tổ sang Trung Hoa với một trách nhiệm phi thường, vượt ra ngoài đối đãi chứ không phải trách nhiệm tầm thường, nên Tổ có những lối đối

đáp lạ lùng. Chính những điều đó đã làm cho vua Lương Võ Đế không khế hợp được.

Đó cũng là một lý do sau này làm nổi dậy dư luận ở Trung Hoa. Nếu Tổ nói như những vị trước thì không có gì nổi bật. Tuy nhiên trách nhiệm của ngài sang Trung hoa không phải để làm những chuyện thông thường như dịch kinh giảng đạo, mà để truyền tâm ấn cho những người đầy đủ căn cơ pháp khí Đại thừa.

Đến ngày mười chín, ngài bỏ vua Lương, lén sang sông qua Giang Bắc. Ngài nhập cảnh nước Ngụy, đi đến Lạc Dương nhằm đời Hậu Ngụy vua Hiếu Minh Đế, niên hiệu Chánh Quang năm đầu (520 TL) ngày hai mươi ba tháng mười một.

Ngài dừng trụ tại chùa Thiếu Lâm ở Tung Sơn, trọn ngày ngồi xây mặt vào vách im lặng. Tăng chúng đều không hiểu được. Người đời gọi ngài là “Thầy Bà-la-môn ngồi nhìn vách” (Bích quán Bà-la-môn).

Có vị tăng tên Thần Quang học thông các sách, giỏi lý diệu huyền, nghe danh ngài tìm đến yết kiến. Thần Quang đã đủ lễ nghi mà ngài vẫn ngồi lặng yên ngó mặt vào vách không màng đến. Thần Quang nghĩ: “Người xưa cầu đạo chẳng tiếc thân mạng, nay ta chưa được một trong muôn phần của các ngài.” Hôm ấy, nhằm tiết mùa đông (mùng chín tháng chạp), ban đêm tuyết rơi lả tả, Thần Quang vẫn đứng yên ngoài tuyết chấp tay hướng về ngài. Đến sáng tuyết ngập lên khỏi đầu gối, mà gương mặt Thần Quang vẫn thản nhiên. Ngài thấy thế thương tình, xoay ra hỏi:

- Người đứng suốt đêm trong tuyết, ý muốn cầu việc gì?

Thần Quang thưa:

- Cúi mong Hòa thượng từ bi mở cửa cam lồ, rộng độ chúng con.

- Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm được việc khó làm, hay nhẫn được việc khó nhẫn, còn không thể đến thay! Huống là, dùng chút công lao nhỏ này mà cầu được pháp chân thừa?

Thần Quang nghe dạy bèn lén lấy đao chặt cánh tay trái để trước mặt ngài để tỏ lòng thiết tha cầu đạo. Ngài biết đây là pháp khí bèn dạy:

- Chư Phật lúc ban đầu cầu đạo, vì pháp quên thân, nay người chặt cánh tay để trước ta, tâm cầu đạo như vậy cũng khá.

Thần Quang thưa:

- Pháp ấn của chư Phật con có thể được nghe chăng?

- Pháp ấn của chư Phật không phải từ người khác mà được.

- Tâm con chưa an, xin Thầy dạy pháp an tâm.

- Người đem tâm ra đây, ta an cho.

- Con tìm tâm không thể được.

- Ta đã an tâm cho người rồi.

Thần Quang nhân đây được khế ngộ. Ngài liền đổi tên Thần Quang là Huệ Khả.

Lương Võ Đế là vị vua mộ đạo Phật, cho nên dù ngài hỏi Tổ đáp không hợp căn cơ nhưng vẫn kính thờ Tổ và cho người nuôi dưỡng trong nhà riêng rất là xứng đáng. Tổ biết căn cơ vua không hợp nên đến ngày mười chín, bỏ vua Lương lén sang sông qua Giang Bắc nhập cảnh nước Ngụy.

Đến Lạc Dương, Tổ đi thẳng vào núi Tung Sơn, tới chùa Thiếu Lâm, trợn ngày ngồi xây mặt vào vách im lặng. Tăng chúng đều

không hiểu. Người đời gọi Tổ là “Thầy Bà-la-môn ngồi nhìn vách”, vì Tổ không cạo râu tóc nên nhìn giống thầy Bà-la-môn.

Có vị tăng tên Thần Quang học thông các sách, giỏi lý diệu huyền, nghe danh Tổ tìm đến yết kiến. Thần Quang y áo chĩnh tề đầy đủ lễ nghi, mà Tổ vẫn ngồi xây mặt vào vách lặng yên không màng đến. Thần Quang nghĩ rằng: *Người xưa cầu đạo chẳng tiếc thân mạng, nay ta chưa được một trong muôn phần của các ngài.* Hôm ấy, nhằm tiết đông tuyết rơi trắng xóa, Thần Quang vẫn suốt đêm đứng yên ngoài tuyết chấp tay hướng về Tổ. Tuyết lên tới khỏi đầu gối mà gương mặt vẫn thản nhiên. Chúng ta đứng suốt đêm ở ngoài trời mưa lá tả cũng quá sức rồi, huống chi ngài đứng trong tuyết lạnh lên tới đầu gối.

Tổ thấy thế thương tình xoay ra hỏi: *Người đứng suốt đêm trong tuyết, ý muốn cầu việc gì?* Thần Quang thưa: *Cúi mong Hòa thượng từ bi mở cửa cam lồ, rộng độ chúng con. Con đến đây chỉ cầu mong được Tổ độ cho.* Tổ đáp: *Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn, hay làm được việc khó làm, hay nhẫn được việc khó nhẫn, còn không thể đến thay! Huống là, dùng chút công lao nhỏ này mà cầu được pháp chân thừa?* Đứng suốt đêm mà Tổ nói chỉ dùng chút công lao nhỏ để cầu đạo vô thượng thì hết hy vọng.

Thần Quang nghe Tổ dạy như vậy, bèn lén lấy đao chặt cánh tay trái để trước mặt Tổ tỏ lòng thiết tha cầu đạo. Ngài biết đây là pháp khí đại thừa bèn dạy: *Chư Phật lúc ban đầu cầu đạo, vì pháp quên thân, nay người chặt cánh tay để trước ta, tâm cầu đạo như vậy cũng khá.* Sau này Tổ đặt tên Thần Quang là Huệ Khả. Khả là khá. Chúng ta thấy chính cách đối xử lạnh nhạt của Tổ mới tìm ra một người khá như vậy.

Câu chuyện này có thật hay không? Đứng ngoài tuyết có thể là một sự thật, chặt cánh tay để trước mặt Tổ thì chưa biết thực hư thế nào. Nhưng ở đây hàm chứa ý nghĩa siêu tuyệt. Bởi vì chủ yếu của nhà thiền, là phải có dũng khí của người siêu quần bạt tụy thì mới có thể cầu đạo. Nếu chúng ta cầu đạo với tâm khinh thường, không

niệt thành thì không bao giờ đạt đạo. Tại sao? Nếu thiếu ý chí thì việc lớn làm không xong, người đại chí thì cái gì muốn, dù khó thế mấy cũng làm cho được. Nếu khó một chút mà không làm thì không đạt tới chỗ cứu cánh của đạo. Ở đây Tổ muốn chọn người có đại chí, cho nên Thần Quang chặt cánh tay dâng lên Tổ để được truyền đạo.

Câu chuyện này là tấm gương lớn cho người học đạo trong nhà thiền. Mỗi khi nói tới tinh thần của người cầu đạo, đều lấy gương người dũng sĩ chặt tay để khích lệ. Người vì đạo quên thân thì mới đủ tư cách đảm đương việc lớn. Tổ chọn người xứng đáng như vậy mới đem Phật pháp truyền trao.

Người xưa cầu đạo chỉ nghe qua một câu nói là ngộ liền. Chúng ta bây giờ vô chùa học đạo, tu hoài không ngộ là tại vì ý chí quá yếu đuối, nhiều khi nghe hiểu nhưng còn nghi ngờ không dám nhận. Cho nên có người đi tu mà vui thì ở chùa, buồn thì về nhà, được chiều chuộng thì thích, mà bị quả trách thì không ưng. Lâu lâu lại than, tu hai ba mươi năm sao không thấy tiến bộ gì hết, chán quá! Bởi vì chí nguyện kém cỏi, tinh thần yếu ớt làm sao đạt đạo. Đạo không phải khó, mà khó tại mình không có ý chí.

Ví dụ nghe tôi giảng bốn tháng nay, có thể nhiều vị nhận ra, hoặc cũng biết chút ít. Nhưng sống được với cái đó là chuyện không phải dễ, cũng không phải khó. Biết rồi nhưng tập khí ngàn xưa không bỏ thì làm sao! Như người ghiền á phiện, ghiền rượu, ghiền thuốc v.v... bệnh ghiền đó không phải bỏ không được. Nếu người gan dạ, ý chí mạnh mẽ biết hút á phiện là xấu lại tốn tiền, có hại cho sức khỏe, biết rồi liền bỏ. Người khác cũng biết như vậy, nhưng thiếu nó lại chạy đi tìm kiếm đưa vô thì suốt đời bỏ không được.

Dù là kẻ yếu đuối bệnh hoạn dốt nát tối tăm, một khi thức tỉnh, đầy đủ ý chí đều làm được hết. Cũng vậy, bao nhiêu tập nghiệp tham sân si, người tu hành không thể nào không buông bỏ, tại không gan dạ nên cứ nuôi dưỡng nó hoài. Như người có nghiệp làm thơ, buổi chiều nhìn thấy biển có những chiếc thuyền nhấp nhô, gập trăng lên thì cảm hứng muốn làm thơ. Nhưng vừa dấy niệm làm thơ, biết đó

là bệnh liên bỏ. Nếu dấy niệm thấy hay, bỏ thì uống, tiếc nuôi không bỏ được. Như khi ngồi thiền, những niệm phải quấy tốt xấu sai lầm dấy lên, biết là lỗi liên buông. Nếu nghĩ những điều hay thì khó buông lắm, buông thì quên đi sẽ uống, nên ôn tới ôn lui một hồi nó dần đi tuốt. Đó là bị xí gạt.

Sự tu hành cốt yếu là phải gan dạ hùng dũng. Nói gan dạ hùng dũng thì người ta cho rằng chỉ có bậc trượng phu mới làm được. Đừng nghĩ nam nhi mới là trượng phu, người nam người nữ nào có ý chí, biết điều dỡ liên buông, không bị những thói quen lôi dẫn, đều gọi là trượng phu. Điều Ngự Trượng Phu là một trong mười hiệu của đức Phật, ngài có sức mạnh vượt lên trên tất cả chướng ngại. Chúng ta là người kế thừa sự nghiệp to lớn của đức Phật, nếu không có ý chí như thế thì làm sao thừa đương? Do đó phải có dũng khí như chàng dũng sĩ chặt tay, hùng dũng gan dạ, gặp những điều khó khăn mới có thể vượt qua. Ngày xưa chư tổ không phải chọn lựa người thông minh học giỏi, mà chọn người có ý chí kiên cường.

Chúng ta thấy ngài Thần Quang đến với Tổ chưa nói câu nào xuất sắc, chưa luận bàn gì cả, nhưng Tổ thấy tâm quên mình cầu đạo của ngài, biết đó là bậc pháp khí đại thừa nên chấp nhận cho làm đệ tử. Chúng ta học đạo ráng nuôi dưỡng ý chí mãnh liệt như vậy. Những người vì đạo quên mình, khi ngộ rồi đi truyền bá thì ngũ dục thế gian không còn quyến rũ được, do họ không nghĩ tới thân. Chúng ta bây giờ vì quá trọng thân nên khổ một chút thì than, nếu gặp chướng ngại thì nhút nhát không vượt qua được, đều do gốc chấp ngã quá nặng mà ra. Nếu người thấy rõ bản ngã giả tạm thì không có gì quan trọng. Cho nên tăng ni kể cả người cư sĩ bắt đầu học đạo, phải nuôi ý chí vững mạnh, tinh thần kiên định thì không có gì khó cả. Nếu không thì thật là gian truân khổ sở vì đường tu còn dài lắm.

Thần Quang thưa: Pháp ấn của chư Phật con có thể được nghe chăng? Tổ đáp: Pháp ấn của chư Phật không phải từ người khác mà được. Không phải từ người khác nói để mình được, mà chính mình phải nhận lấy, vì cái đó là ở nơi mình.

Một hôm Thần Quang bạch với Tổ: *Tâm con chưa an, xin Thầy dạy pháp an tâm.* Tổ bảo: *Người đem tâm ra đây ta an cho.* Thần Quang tìm một hồi trả lời: *Con tìm tâm không thể được.* Tổ bảo: *Ta đã an tâm cho người rồi.* Ngay câu nói đó Thần Quang khế ngộ và được Tổ đặt tên là Huệ Khả.

Chúng ta thấy học đạo, ngộ đạo sao dễ quá. Chỉ có một câu nói là ngộ đạo liền. Ngày xưa đọc sử đến đoạn này tôi hơi nghi. Lẽ ra khi người học đạo hỏi *tâm con bất an, nhờ Thầy dạy cho phương pháp an tâm*, thì phải dạy tu thế này thế kia, nhưng Tổ không dạy mà bảo *đem tâm ra ta an*. Bảo một cách đột ngột, Thần Quang xoay lại tìm không thấy, nên trả lời *con tìm tâm không được*. Tổ đáp *ta đã an tâm cho người rồi*. Không dạy câu nào hết, chỉ nói an tâm rồi, vậy mà Thần Quang ngộ, không biết ngộ cái gì? Đoạn này đáng lý không giảng, vì giảng là có lỗi. Người nghe ai hiểu thì hiểu, tới trình rồi được ấn chứng. Nhưng nếu không giảng thì cũng có hại, người hiểu bên đông người hiểu bên tây cũng nói tôi hiểu đúng, như vậy thì loạn thiên hạ. Vì vậy buộc lòng tôi ráng nói một chút.

Lâu nay Thần Quang chấp nhận cái suy tưởng là tâm mình, cho là thật nên tìm cách này cách nọ làm cho nó an. Bây giờ Tổ bảo đem tâm ra ta an cho, bất ngờ Thần Quang xoay lại tìm mãi không ra mới sức tỉnh, biết tâm vọng này không thật nên đáp: Bạch Thầy con tìm tâm không được. Tổ trả lời bằng một câu nhẹ nhàng, ta đã an tâm cho người rồi. Ngay yếu chỉ đó Thần Quang thấy được pháp tu, nên nói được khế ngộ.

Sau này chư tổ dạy chúng ta biết vọng tức là tu. Biết vọng không thật, chỉ không theo vọng tâm thì tự nhiên tâm an, đó là phương pháp an tâm. Người học đạo ngay đây thấy đường lối tu là ngộ đạo.

Ở đây bất đắc dĩ tôi đưa ra đường lối Thiên Giáo song hành, nghĩa là đem kinh giảng để đối chiếu với Thiên, thấy kinh Phật dạy và lời Tổ nói phù hợp, khả dĩ người học đạo có niềm tin rồi ứng dụng tu để được lợi ích. Nếu nói như tổ Bồ-đề-đạt-ma thì bây giờ không ai lãnh hội để ứng dụng tu.

Từ đây kẻ tăng người tục đua nhau đến yết kiến ngài, tiếng tăm vang dậy. Vua Hiếu Minh Đế nước Ngụy sai sứ ba phen thỉnh ngài, ngài đều từ chối. Nhà vua càng kính trọng, sai sứ đem lễ vật đến cúng dường: một cây tích trượng, hai y kim tuyến, bình bát v.v... Ngài từ khước nhiều lần, nhưng nhà vua cố quyết cúng dường, rốt cuộc ngài phải nhận.

Mở cửa phương tiện, ngài có dùng bốn hạnh để giáo hóa môn đồ:

1- Báo oán hạnh

2- Tùy duyên hạnh

3- Vô sở cầu hạnh

4- Xứng pháp hạnh.

Từ đây tiếng tăm vang dậy, kẻ tăng người tục đua nhau đến yết kiến Tổ. Vua Hiếu Minh Đế nước Ngụy ba phen sai sứ thỉnh mời, Tổ đều từ chối. Vua càng kính trọng sai sứ đem lễ vật quý báu đến cúng dường. Nhiều lần Tổ từ chối nhưng nhà vua cố ép, cuối cùng Tổ phải nhận.

Tổ mở cửa phương tiện dùng bốn hạnh để giáo hóa môn đồ:

1- Báo oán hạnh

2- Tùy duyên hạnh

3- Vô sở cầu hạnh

4- Xứng pháp hạnh.

Bốn hạnh này nằm trong quyển “Sáu cửa vào động Thiếu Thất”.

Ở Trung Hoa gần chín năm, ngài thấy cơ duyên đã đến, liền gọi đồ chúng nói:

- Giờ ta trở về sắp đến. Các người mỗi người nên nói chỗ sở đắc của mình.

Đạo Phó ra thưa:

- Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự chẳng lìa văn tự, đây là dụng của đạo.

Ngài bảo:

- Người được phần da của ta.

Ni Tổng Trì ra thưa:

- Nay chỗ hiểu của con, như tổ A-nan thấy nước Phật A-súc, chỉ thấy một lần không còn thấy lại.

Ngài bảo:

- Người được phần thịt của ta.

Đạo Dục ra thưa:

- Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng có, chỗ thấy của con không một pháp có thể được.

Ngài bảo:

- Người được phần xương của ta.

Đến Huệ Khả bước ra đánh lễ ngài, rồi lui lại đứng yên lặng.

Ngài bảo:

- Người được phần tủy của ta.

Ở Trung Hoa hơn chín năm, Tổ có bốn vị đệ tử xuất sắc. Thấy cơ duyên đã đến, liền gọi đồ chúng nói: *Giờ ta trở về sắp đến. Các người mỗi người nên nói chỗ sở đắc của mình.*

Ngài Đạo Phó bước ra trình bày: *Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự chẳng lìa văn tự, đây là dụng của Đạo.* Tổ bảo: *Người được phần da của ta.* Vị đệ tử này chỉ mới được phần da của Tổ, vì còn nương vào văn tự để diễn bày cái thấy đạo của mình, nên nói còn ở ngoài da.

Ni Tổng Trì ra thưa: *Nay chỗ hiểu của con, như tổ A-nan thấy nước Phật A-súc, chỉ thấy một lần không còn thấy lại.* Bà dẫn trong kinh Duy-ma nói rằng ngài A-nan nhờ sức thần thông của Phật, thấy cõi nước Phật A-súc, nhưng khi Phật thâu nhiếp thần thông thì không thấy nữa. Cũng vậy khi Tổ chỉ dạy, ni Tổng Trì nhận ra nhưng không hằng sống được với cái đó, nên Tổ nói *người được phần thịt của ta.* Như vậy là tiến hơn vị trước, vì ngài Đạo Phó còn mắc kẹt ở ngoài văn tự. Ở đây tuy bà có thấy có nhận nhưng chưa thấm được, nên Tổ mới nói được phần thịt của ta.

Ngài Đạo Dục ra thưa: *Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng có, chỗ thấy của con không một pháp có thể được.* Tổ bảo: *Người được phần xương của ta.* Đạo Dục thấy bốn đại vốn không, năm ấm vô ngã, nghĩa là đối với ngài không có một pháp nào thật hết, nên Tổ nói được phần xương của ta.

Huệ Khả bước ra đánh lễ Tổ, rồi lui lại đứng yên lặng không nói câu nào. Tổ bảo: *Người được phần tủy của ta.* Tại sao Huệ Khả được phần tủy? Vì Huệ Khả đứng yên lặng, đó mới là người sống được bằng tánh viên giác. Tánh viên giác không thể dùng ngôn ngữ để diễn bày, người sống được với nó thì không còn thiếu thốn, cho nên nói được phần tủy là phần cốt lõi của đạo. Thể nhập tánh viên giác là chỗ cứu cánh của người tu. Người được như vậy mới xứng đáng lãnh trách nhiệm truyền bá sau này, nên ngài Huệ Khả được truyền y bát.

Ngài gọi Huệ Khả đến dặn dò:

- Xưa Như Lai đem đại pháp nhân tạng trao cho tổ Ca-diếp, lần lượt truyền đến ta. Nay ta đem trao lại cho người, người phải truyền trao không để đứt mất. Cùng trao cho người y Tăng-già-lê và bát báu, để làm pháp tín. Mỗi thứ tiêu biểu cho mỗi việc, người nên biết.

Tổ trao đại pháp nhân tạng cho ngài Huệ Khả tiêu biểu bằng y Tăng-già-lê và bình bát. Nói trao nhưng sự thật không có trao gì cả,

ấn chứng thì đúng hơn. Tổ chấp nhận cái hiểu của Huệ Khả đã tới nơi, đó là trao. Chúng ta nghe nói truyền trao rồi tưởng có vật gì để trao, sự thật không phải. Nhưng muốn cho người sau tin Huệ Khả là người được Tổ ấn chứng, nên trao y và bình bát để khi có người hỏi thì đem những vật này làm tin, gọi là *pháp tín*.

Huệ Khả thưa:

-Xin Thầy từ bi chỉ dạy mọi việc.

Ngài dạy:

- Trong truyền tâm ấn để khế hợp chỗ tâm chứng, ngoài trao ca-sa để định tông chỉ. Đời sau có nhiều người cạnh tranh nghi ngờ, họ nói “Ta là người Ấn, người là người Hoa, căn cứ vào đâu mà được pháp, lấy cái gì để minh chứng?” Người gìn giữ pháp y này, nếu gặp tai nạn người đem ra làm biểu tín, thì sự giáo hóa không bị trở ngại. Hai trăm năm sau khi ta diệt độ, y bát này dừng lại không truyền, vì lúc đó Phật pháp rất thanh hành. Chính khi ấy, người biết đạo thật nhiều, người hành đạo quá ít, người nói lý thì nhiều, người ngộ lý thì ít. Tuy nhiên, người thâm thông lặng chứng có hơn ngàn vạn. Người gắng xiển dương, chớ khinh người chưa ngộ. Nghe ta nói kệ:

Ngô bản lai tư độ,

Truyền pháp cứu mê tình.

Nhất hoa khai ngũ điệp,

Kết quả tự nhiên thành.

Dịch:

Ta sang đến cõi này,

Truyền pháp cứu mê tình.

Một hoa nở năm cánh,

Nụ trái tự nhiên thành.

Khi Phật pháp thanh hành, *người biết đạo thì nhiều nhưng người hành đạo quá ít.* Cũng như bây giờ người biết thiền quá nhiều, người hành thiền quá ít. Thật ra đạo không phải chỉ nói suông, mà chủ yếu ở chỗ thực hành mới có giá trị. *Người nói lý thì quá nhiều, nhưng người ngộ lý thì quá ít.* Nói lý thì ai nói cũng được, như nói không chấp ngã, nói hút thuốc mà không ghiền, nói ăn chiều nhưng ăn mà không thấy mình ăn là được rồi. Nói hay lắm nhưng mà ngộ được lý có mấy người! Đó là bệnh của người học đạo. Cho nên, người học đạo ngộ được lý chân thật thì mới hay. *Tuy nhiên người thâm thông lặng chứng có hơn ngàn vạn. Người gắng xiển dương, chớ khinh người chưa ngộ.* Tuy nói vậy nhưng Tổ cũng thấy những người thâm lặng tu chứng rất nhiều, nên khuyên ngài Huệ Khả phải gắng xiển dương đạo thiền, đừng khinh người chưa ngộ.

Tổ nói kệ huyền ký:

Ta sang đến cõi này,

Truyền pháp cứu mê tình.

Một hoa nở năm cánh,

Nụ trái tự nhiên thành.

Ngài lại bảo:

- Ta có bộ kinh Lăng-già bốn quyển, là Phật nói tốt pháp yếu, cũng giúp cho chúng sanh mở, bày, ngộ, nhập kho tri kiến Phật, nay ta trao luôn cho người. Ta từ Nam Ấn sang đây đã năm phen bị thuốc độc mà không chết, vì thấy xứ này tuy có khí Đại thừa mà chưa ứng hợp, nên ta lặng lẽ ngồi lâu chờ đợi. Nay đã truyền trao xong, đã có thủy ất phải có chung vậy.

Xong rồi, ngài cùng đồ chúng đi đến Vũ Môn ở chùa Thiên Thánh dừng lại ba hôm. Quan thái thú thành này tên Dương

Huyền Chi là người sùng mộ Phật pháp. Nghe tin ngài đến, liền tới đánh lễ. Ông hỏi:

- Thầy ở Ấn Độ được kế thừa làm Tổ, vậy thế nào là Tổ, xin Thầy dạy cho?

Ngài đáp:

- Rõ được tâm tông của Phật, không lầm một mảy, hạnh và giải hợp nhau, gọi đó là Tổ.

- Chỉ một nghĩa này hay còn nghĩa nào khác?

- Cần rõ tâm người, biết rành xưa nay, chẳng chán có không, cũng chẳng cố chấp, chẳng hiền chẳng ngu, không mê không ngộ. Nếu hay hiểu như thế, cũng gọi là Tổ.

Huyền Chi lại thưa:

- Đệ tử vì bị nghiệp thế tục, ít gặp thiện tri thức, trí nhỏ bị che lấp không thể thấy đạo. Cúi xin Thầy chỉ dạy, con phải noi theo đạo quả nào? Dùng tâm gì được gần với Phật tổ?

Ngài vì ông nói kệ:

Diệt bất đồ ác nhi sanh hiêm,

Diệt bất quán thiện nhi cần thố,

Diệt bất xả trí nhi cận ngu,

Diệt bất phao mê nhi tự ngộ.

Đạt đại đạo hể quá lượng,

Thông Phật tâm hể xuất độn

Bất dữ phạm thánh đồng triều,

Siêu nhiên danh chi viết Tổ.

Dịch:

Cũng đừng thấy dữ mà sanh chê,

**Cũng đừng thấy lành mà ái mộ,
Cũng đừng bỏ trí mà gần ngu,
Cũng đừng ném mê mà về ngộ.
Đạt đạo lớn chừ quá lượng,
Thông Phật tâm chừ vô kể,
Chẳng cùng phạm thánh đồng vai,
Vượt lên, gọi đó là Tổ.**

Tổ lại nói thêm: *Ta có bộ kinh Lăng-già bốn quyển, Phật nói tột pháp yếu, giúp cho chúng sanh mở bày ngộ nhập tri kiến Phật, nay ta trao cho người. Ta từ Nam Ân sang đây đã năm phen bị thuốc độc mà không chết, thấy xứ này tuy có khí Đại thừa nhưng chưa ứng hợp, nên ta lặng lẽ ngồi lâu chờ đợi. Nay đã truyền trao xong, đã có thủy ất phải có chung. Có thủy là đến, có chung là đi hay về. Tới đây chưa biết đi hay về sau, sẽ phán đoán lại.*

Tổ truyền pháp rồi, cùng đồ chúng đi đến Vũ Môn dừng lại ở chùa Thiên Thánh ba hôm. Quan thái thú thành này tên Dương Huyền Chi, là người sùng mộ Phật pháp. Nghe tin Tổ đến, liền tới đánh lễ thưa hỏi: *Thầy ở Ấn Độ được kế thừa làm Tổ, vậy thế nào là Tổ, xin Thầy dạy cho.* Tổ đáp: *Rõ được tâm tông của Phật, không lầm một mảy, hạnh và giải hợp nhau, gọi đó là Tổ.* Nghĩa là nhận được tâm tông của Phật, hay là tâm Phật của chính mình, rõ ràng không còn một mảy nghi ngờ. Thấy và hành hợp nhau, nghĩa là nhận được sống được với cái đó thì gọi là Tổ.

Huyền Chi hỏi thêm: *Chỉ một nghĩa này hay còn nghĩa nào khác?* Tổ dạy: *Cần rõ tâm người, biết rành xưa nay, chẳng chán có không, cũng chẳng cố chấp, chẳng hiền chẳng ngu, không mê không ngộ. Nếu hay hiểu như thế cũng gọi là Tổ.* Như vậy nghĩa trước và nghĩa sau khác ở chỗ nào? Trước nói Tổ là người ngộ được tâm tông, sống bằng tâm đó, tức là nhận nơi mình mà ngộ cũng nơi mình. Sau là nói

nhìn ra ngoài biết rành xưa nay, nghĩa là thấy biết tất cả mà không dính hai bên có không, hiền ngu mê ngộ, người đó cũng gọi là Tổ.

Huyền Chi lại thưa: Đệ tử vì bị nghiệp thế tục, ít gặp được tri thức, trí nhỏ bị che lấp không thể thấy đạo. Cúi xin Thầy chỉ dạy, con phải noi theo đạo quả nào? Dùng tâm gì được gần với Phật tổ? Tổ vì ông nói kệ:

Cũng đừng thấy dữ mà sanh chê,

Cũng đừng thấy lành mà ái mộ,

Cũng đừng bỏ trí mà gần ngu,

Cũng đừng ném mê mà về ngộ.

Đạt đạo lớn chữ quá lượng,

Thông Phật tâm chừ vô kể,

Chẳng cùng phạm thánh đồng vai.

Vượt lên, gọi đó là Tổ.

Ý bài kệ Tổ dạy người tu không nên dính mắc hai bên. Nghĩa là không nên thấy việc ác sanh tâm hiềm khích chê bai, không nên thấy những việc lành mà hâm mộ ưa thích, cũng không nên bỏ trí gần ngu, bỏ mê cầu ngộ. Trong bốn câu này, chúng ta thấy Tổ dạy ông Huyền Chi không nên mắc kẹt hai bên thiện ác, trí ngu, mê ngộ, người vượt ra ngoài những đối đãi mới có thể gần đạo.

Ý bốn câu kệ kệ. Người không mắc kẹt hai bên là người thấy được đạo lớn, vượt hơn tất cả, thấu suốt tâm Phật, không còn dùng ngôn ngữ để diễn bày. Chẳng cùng phạm thánh đồng triền vai nghĩa là không còn mắc kẹt trong đối đãi phạm thánh, người vượt lên được, đó gọi là Tổ.

Tóm kết ý bài kệ Tổ dạy muốn gần Phật tổ thì phải bỏ hết những cái thấy hai bên, vì còn thấy hai bên là còn xa đạo. Người không thấy hai bên là người đạt đạo thành Tổ.

Huyền Chi nghe dạy hoan hỷ đánh lễ, lại thưa:

- Xin Thầy chớ vội tạ thế, để làm phước lợi cho quần sanh.

Ngài bảo:

- Đòi mạng pháp, kẻ tệ ác quá nhiều, dù ta còn ở lâu e chẳng lợi ích mà thêm tai nạn, làm tăng trưởng tội ác cho người.

- Từ Thầy tới đây ai thường hại Thầy, xin Thầy chỉ họ, con sẽ sắp xếp.

- Nói ra ắt có tổn hại, ta nên đi vậy. Đâu cam hại người để mình được vui.

Huyền Chi nài nỉ thưa:

- Con không hại người, chỉ muốn biết đó thôi.

Ngài bất đắc dĩ nói bài kệ:

Giang tra phân ngọc lãng,

Quản cự khai kim tỏa.

Ngũ khẩu tương cộng hành,

Cửu thập vô bị ngã.

Dịch:

Thuyền con rẽ sóng ngọc,

Đuốc soi mở khóa vàng.

Năm miệng đồng cùng đi,

Chín, mười không ta người.

Huyền Chi nghe rồi ghi nhớ, đánh lễ ngài lui ra.

Huyền Chi nghe Tổ dạy vui vẻ đánh lễ, lại thưa: *Xin Thầy chớ vội tạ thế, để làm phước lợi cho quần sanh.* Tổ bảo: *Đòi mạng pháp kẻ tệ ác quá nhiều, dù ta còn ở lâu e chẳng lợi ích mà thêm tai nạn, làm tăng trưởng tội ác cho người.* Bởi vì chúng sanh thấy Tổ được nhiều người kính trọng, nên họ sanh tâm đố kỵ, mưu hại cách này không được thì bằng cách khác. Tổ không sợ họ hại mà sợ họ mang tội, cho

nên đi sớm. Huyền Chi là người phàm tình, có quyền thế trong tay, nghe nói có người mưu hại Tổ thì nóng ruột nên thưa: *Ai thường hại Thầy xin Thầy chỉ, con sẽ sắp xếp*. Sắp xếp nghĩa là trừng trị, chứ không thể để họ hại thầy mãi.

Tổ bảo: *Nói ra ắt có tổn hại, ta nên đi vậy, đâu cam hại người để mình được vui*. Tổ từ bi đáo đả, thà ra đi chứ không nói để người khác mang họa tội nghiệp. Huyền Chi nài nỉ thưa: *Con không hại người, chỉ muốn biết đó thôi*. Tổ bất đắc dĩ nói bài kệ:

Thuyền con rẽ sóng ngọc,

Đuốc soi mở khóa vàng.

Năm miệng đồng cùng đi,

Chín, mười không ta người.

Qua ý nghĩa bài kệ, Tổ không nói người nào hại mình, chỉ nói chuyện sắp ra đi mà thôi. Đi ngày nào tháng nào, bởi năn nỉ nên nói như vậy. Huyền Chi nghe rồi ghi nhớ, đánh lễ Tổ lui ra.

Ở đây đúng ba hôm, ngài ngồi an nhiên thị tịch. Hôm ấy là ngày mừng chín tháng mười năm Mậu Thân, nhằm niên hiệu Đại Thông năm thứ hai nhà Lương (528 TL). Đến ngày mười tám tháng chạp năm này, làm lễ đưa nhục thân của ngài nhập tháp tại chùa Định Lâm, núi Hùng Nhĩ.

Sau, vua Hậu Ngụy sai Tổng Vân đi sứ Ấn Độ về, gặp ngài tại núi Thông Lĩnh, thấy ngài tay xách một chiếc dép, một mình đi nhanh như bay. Tổng Vân hỏi:

- Thầy đi đâu?

Ngài đáp: - Về Ấn Độ.

Ngài lại nói thêm:

- Chủ ông đã chán đời rồi.

Tổng Vân ngăn ngơ, từ giã ngài về triều. Đến triều thì vua Minh Đế đã băng. Hiếu Trang Đế lên ngôi. Ông đem việc ấy tâu lại, vua ra lệnh mở cửa tháp giở quan tài ra, quả nhiên là quan tài không, chỉ còn một chiếc dép. Vua sắc đưa chiếc dép về thờ ở chùa Thiếu Lâm. Đến đời Đường niên hiệu Khai Nguyên năm thứ mười lăm (727 TL) môn đồ lại dờn chiếc dép về thờ ở chùa Hoa Nghiêm.

Vua phong ngài hiệu Viên Giác thiền sư, tháp hiệu Không Quán.

Tập Thiếu Thất Lục Môn là tác phẩm của ngài.

Đúng như vậy, ngày mừng chín tháng mười năm Mậu Thân, niên hiệu Đại Thông năm thứ hai nhà Lương, Tổ ngồi an nhiên thị tịch. Đến ngày mười tám tháng chạp năm này, làm lễ đưa nhục thân Tổ nhập tháp tại chùa Định Lâm núi Hùng Nhĩ. Như vậy Tổ đi đâu, về Ấn Độ hay nhập tháp? Điều này còn nhiều nghi vấn, đa số người thấy Tổ đã được nhập tháp, nhưng đọc đoạn sử sau thì thấy Tổ về Ấn Độ.

Vua Hậu Ngụy sai Tổng Vân đi sứ Ấn Độ về, gặp Tổ tại núi Thông Lãnh, thấy ngài tay xách một chiếc dép, đi nhanh như bay. Tổng Vân hỏi: *Thầy đi đâu?* Tổ đáp: *Về Ấn Độ.* Tổ lại nói thêm: *Chủ ông đã chán đời rồi.* Tổng Vân ngăn ngơ từ giã Tổ về triều.

Đến triều thì vua Minh Đế đã băng hà. Hiếu Trang Đế lên ngôi, ông đem việc ấy tâu lại, vua ra lệnh mở cửa tháp giở nắp quan tài, quả nhiên trong quan tài chỉ còn một chiếc dép. Vua sắc đưa chiếc dép về thờ ở chùa Thiếu Lâm. Đến đời Đường niên hiệu Khai Nguyên năm thứ mười lăm, môn đồ lại dờn chiếc dép về thờ ở chùa Hoa Nghiêm.

Đọc qua đoạn này chúng ta có thể tin không? Thử đặt câu hỏi Tổ về Ấn Độ hay nhập tháp? Nếu theo đoạn sử trên thì Tổ thị tịch, nhập tháp có chỗ nơi đàng hoàng. Nhưng theo đoạn sử dưới thì Tổng Vân gặp Tổ quảy chiếc dép về Ấn Độ. Vua Trang Đế cho giở nắp quan tài,

thấy chỉ còn một chiếc dép là thực hay hư? Nếu hư thì tại sao sách sử còn ghi? Có lẽ rằng khi mở cửa tháp giở nắp quan tài, thường dân không dám chen vô xem, chỉ có vua quan thôi. Thành ra khi đây nắp lại thì những vị ấy nói sao họ nghe vậy, rồi y đó truyền với nhau. Đây là vấn đề không đơn giản.

Về sau ngài Thường Chiếu, một thiền sư Việt Nam phủ nhận không tin. Khi ngài sắp tịch, đệ tử là Thần Nghi hỏi rằng: Mọi người đến thời tiết này vì sao đều theo thế tục mà chết? Ngài Thường Chiếu hỏi: Người nhớ được mấy người không theo thế tục? Thần Nghi thưa: Một mình tổ Đạt-ma. Ngài Thường Chiếu hỏi có gì đặc biệt. Thần Nghi thưa: Một mình đạp trên sóng về Tây. Tức là người ta thấy Tổ một mình đứng trên cành lau vượt sóng, quảy chiếc dép về Ấn Độ. Nếu Tổ không về Ấn Độ, tại sao Tống Vân gặp ngài? Ngài Thường Chiếu nói: Một con chó lớn sữa lão, bầy chó nhỏ sữa theo. Tại sao ngài dám nói như thế, có lỗi phạm thượng hay không?

Chúng ta học sử bị lệ thuộc vào sử, nghe sao tin vậy. Nhưng ngài Thường Chiếu dám nói câu trên vì ngài không lệ thuộc vào sử mà xét theo lẽ thật. Nếu tổ Đạt-ma không chết thì có lỗi gì? Thứ nhất là tổ Đạt-ma hơn Phật. Đức Phật tám mươi tuổi nhập Niết-bàn tại rừng Câu-thi-na, dưới hai cây sa-la. Phật nhập Niết-bàn, nhưng Tổ không tịch thì có hợp đạo lý không? Thứ hai trong kinh Phật nói có sanh thì phải có tử, có hợp thì phải có tan. Nếu một vị Tổ trong đạo Phật mà không tử thì trái đạo lý, trái với chánh pháp. Thứ ba nếu Tổ không tịch mà về Ấn Độ, thì từ đó tới giờ có ai gặp Tổ không? Nếu không chết thì có người gặp, nhưng không nghe nói tổ Đạt-ma về Ấn Độ ở chỗ nào. Không tịch mà không ai gặp tức là tịch rồi. Nói không tịch là trái với lẽ thật, trái với chánh pháp. Câu chuyện trên không đúng lẽ thật, không hợp với chánh pháp, mà chúng ta tin thì có trái với lời Phật dạy không?

Do đó trong kinh A-hàm có đoạn Phật dạy: Đừng tin một điều gì dù điều đó do sách vở từ ngàn xưa để lại. Đừng tin một điều gì, dù điều đó từ miệng ông thầy nói ra. Đừng tin một điều gì, dù điều đó

do một người đủ quyền lực nói lại. Đừng tin một điều gì, dù do nhiều người nói lại v.v... Khi xét đúng sự thật hợp chân lý, lợi ích cho mình cho người thì điều đó mới nên tin.

Ngài Thường Chiếu dám nhìn tường tận sự thật, điều gì đáng tin điều gì không đáng tin, dù sử sách ghi mà không đúng ngài cũng không tin, thật là can đảm. Tôi rất quý phục tinh thần của ngài, cho nên khi cất thiền viện này tôi để tên Thường Chiếu, là lấy gương của một thiền sư Việt Nam có bản lĩnh, đáng cho chúng ta ghi nhớ.

Tại sao bây giờ các chùa lại thờ hình ảnh Tổ quảy cây gậy trên vai, trên đầu gậy có máng một chiếc dép, đứng trên một cành lau rẽ sóng về Ấn Độ. Qua hình ảnh này chúng ta thấy có gì đặc biệt? Hình ảnh Tổ quảy chiếc dép về Ấn Độ mang một ý nghĩa rất thâm trầm của nhà Phật hay của Thiên tông, cũng nói lên đầy đủ tinh thần của tổ Đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa truyền pháp. Bởi vì theo tinh thần của nhà thiền, thì không cho mắc kẹt hai bên. Nếu còn mắc kẹt hai bên thì chưa gọi là Tổ. Dép là một đôi tức là hai bên, bây giờ Tổ vượt qua đối đãi hai bên. Ngài truyền bá giáo pháp Tối thượng thừa cho chúng sanh, tượng trưng bằng hình ảnh một chiếc dép duy nhất.

Thờ hình ảnh biểu trưng này để nhắc chúng ta tu, chứ không phải là hình ảnh theo lịch sử. Người nào tu hành tâm vượt khỏi đối đãi, chỉ sống bằng tánh viên giác thì có năng lực màu nhiệm phi thường. Cành lau cũng biến thành con thuyền đưa người qua biển.

Về sau vua phong ngài hiệu Viên Giác thiền sư, tháp hiệu Không Quán. Thiếu Thất Lục Môn là tác phẩm của ngài.

CHƯ TỔ SƯ TRUNG HOA

XXIX- NHỊ TỔ HUỆ KHẢ

(487-593)

Sư họ Cơ quê ở Võ Lao, dòng tôn thất nhà Chu. Cha mẹ Sư lớn tuổi không con, lắm phen đến chùa cầu con, sau mẹ có thai sanh ra Sư. Khi Sư lọt lòng mẹ, có hào quang lạ chiếu sáng trong nhà, nên đặt tên Sư là Quang.

Thuở bé, Sư học hết sách đời, rất thông Lão Trang. Năm ba mươi tuổi, Sư tự cảm than: “Lão Dịch là sách thế gian chẳng tốt được đạo lý.” Sư bắt đầu xem kinh Phật.

Sư viễn du tìm thầy học đạo, đến Lạc Dương lên núi Hương Sơn chùa Long Môn gặp thiền sư Bảo Tịnh bèn xin xuất gia. Sau đó, Sư đến chùa Vĩnh Mục thọ giới ở tại Phù Du giảng tứ. Sư chuyên học Kinh Luận, chưa bao lâu thấy được tinh thông.

Tổ Bồ-đề-đạt-ma là Sơ Tổ của Thiên tông Trung Hoa, đệ nhị tổ là Huệ Khả. Nhưng nếu xét kỹ thì tổ Huệ Khả là vị tổ đầu tiên của Trung Hoa. Vì tổ Bồ-đề-đạt-ma là người Ấn, tổ Huệ Khả là người Hoa. Đây là một cuộc chuyển tiếp giữa thiên tông Ấn Độ và thiên tông Trung Hoa. Chúng ta thấy chặng đường này rất thiết yếu, nếu người học đạo nắm vững từ buổi đầu thì về sau dễ hiểu, dễ thông cảm.

Ngài là con cháu dòng tôn thất nhà Chu, thông minh học giỏi, thông suốt đạo thuyết Lão Trang. Nhưng khi thông suốt rồi ngài tự than *Lão Dịch là sách thế gian chẳng tốt được đạo lý*. Hai quyển sách đó là triết học lớn nhất của Trung Hoa, nhưng với cái nhìn của ngài thì thuộc về thế gian, chưa nói được lý tốt cùng của đạo. Do đó ngài bắt đầu nghiên cứu kinh Phật và tìm thầy học đạo.

Ngài đến Lạc Dương, chùa Long Môn ở núi Hương Sơn, gặp thiền sư Bảo Tịnh thấy khế hợp với căn cơ của mình, cho nên ngài xin xuất gia thọ giới và ở đó tu.

Năm ba mươi hai tuổi, Sư trở về bốn sư nơi Hương Sơn. Ở đây trọn ngày, Sư ngồi thiền quán trên núi. Trải tám năm như thế, một hôm khi Sư đang thiền định, bỗng có vị thần hiện ra thưa:

- Ngài không nên ở đây lâu, muốn được đạo quả hãy đi về phương Nam.

Hôm sau, trên đầu Sư chột đau như kim châm không thể chịu được. Sư định đi tìm thuốc trị, chột nghe trong hư không có tiếng nói: “Đây là đổi xương, chẳng phải bệnh thường.” Sư đem việc này thuật lại thiền sư Bảo Tịnh. Bảo Tịnh ngăn không cho trị thuốc. Sáng hôm sau, Bảo Tịnh xem trên đầu Sư quả thấy đầu xương nổi cao như năm ngọn núi, bảo:

- Lạ thay! Người có tướng tốt này ắt sẽ đắc đạo. Thần lại dạy người sang miền nam, ta nghe đại sĩ Bồ-đề-đạt-ma đến ở chùa Thiếu Lâm, chắc đó là Thầy của người vậy.

Nhân có thần mách bảo, nên bốn sư Bảo Tịnh đổi hiệu Sư là Thần Quang.

Sư tìm đến chùa Thiếu Lâm yết kiến tổ Bồ-đề-đạt-ma và được truyền tâm ấn. Sư ở đây cho đến lúc Tổ quy tịch. Sau đó, Sư sang Bắc Tề hoàng truyền Chánh pháp.

Năm ba mươi hai tuổi ngài trở về Hương Sơn, trọn ngày ngồi thiền quán trên núi trải tám năm như vậy. Chúng ta bây giờ có ai công phu được như ngài? Khi mở khóa dạy thiền ở Chơn Không tôi đặt kỳ hạn tối đa là ba năm, mà thiền sinh chịu không nổi, rút xuống núi liên miên. Huống nữa là ngài ngày đêm ngồi thiền suốt tám năm trời dài quá, để thấy công phu tu hành của ngài thật là đáng kể. Đây là chỗ kỳ đặc chúng ta phải noi theo.

Một đêm ngài đang ngồi thiền, có vị thần hiện ra thưa: *Ngài không nên ở đây lâu, muốn được đạo quả hãy đi về phương Nam.* Tu mà cảm đến các vị long thần hộ pháp ủng hộ hiện ra mách bảo chỗ tìm thầy học đạo. Thật là hiếm có!

Hôm sau ngài chợt bị đau trên đầu như kim châm, định đi tìm thuốc để trị nhưng nghe thần mách bảo nên ngài bạch với thầy Bảo Tịnh, thầy ngăn không cho trị thuốc. Bệnh này tự nó hết, không thể dùng thuốc để trị, nếu trị thuốc thì càng hại thêm. Khi ngài Bảo Tịnh xem lại thì quả nhiên trên đầu của ngài xương nổi cao như năm ngọn núi, đó là sự thay đổi tướng của ngài. Trường hợp này trong nhà thiền gọi là hoán cốt, nghĩa là đổi xương.

Nhân có thần mách bảo nên bốn sư Bảo Tịnh đổi hiệu Sư là Thần Quang. Thầy Bảo Tịnh biết mình không đủ khả năng dạy người học trò này, nên mới bảo đến phương nam tìm tổ Bồ-đề-đạt-ma. Ngài tìm đến chùa Thiếu Lâm diện kiến tổ Bồ-đề-đạt-ma và được Tổ truyền tâm ấn. Ngài ở đây cho tới lúc Tổ quy tịch, mới đi hoằng hóa ở Bắc Tề.

Ngài Huệ Khả là người giỏi về văn chương chữ nghĩa, giỏi về các môn triết học của Trung Hoa thời bấy giờ, nhưng khi nghiên cứu kinh Phật, ngài phát nguyện đi tu. Bởi vì lòng thiết tha cầu giải thoát, ngài không ngại khó khăn cực khổ mà chuyên tâm tu thiền quán trên núi đến tám năm.

Chúng ta thấy chí khí của ngài không phải là người thường. Lúc mới tu hành ngài nỗ lực như vậy, nên có hai sự cảm ứng. Thứ nhất được chư thiên, long thần hộ pháp ủng hộ chỉ đường tìm thầy học đạo. Thứ hai tự mình chuyển thành những tướng lạ. Như vậy tướng lạ là từ tâm chân thành mộ đạo thiết tha mà có. Nếu chúng ta có tướng tốt mà khởi tâm tự đắc ngã mạn thì tướng đó sẽ mất. Cho nên không lo mình có tướng xấu, cũng không mừng mình có tướng tốt, mà phải xem tâm mình xấu hay tốt. Nếu tâm mình xấu thì sửa cho tốt, phát triển những điều tốt ra hành động lời nói đó là gốc. Vậy mà

chúng ta không chịu lo ở trong, cứ lo chạy theo những ảo huyền không thật bên ngoài.

Một hôm, Sư gặp một cư sĩ trạc bốn mươi tuổi, chẳng nói tên họ, đến đánh lễ Sư thưa:

- Đệ tử mang bệnh ghẻ lở đầy mình xin Thầy từ bi vì đệ tử sám tội.

Sư bảo:

- Đem tội ra, ta sẽ vì người sám hối.

Cư sĩ đứng sững giây lâu thưa:

- Đệ tử tìm tội không thể được.

- Ta đã vì người sám hối rồi. Nhưng, người nên nương tựa Phật pháp tăng.

- Hiện giờ đệ tử thấy Thầy, đã biết được Tăng. Chẳng biết thế nào là Phật và Pháp?

- Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Pháp, Phật pháp không hai, người có biết đó chăng?

- Nay đệ tử mới biết tánh tội không ở trong, ngoài, chẳng giữa; như tội, tâm cũng vậy, thật Phật pháp không hai.

Sư nghe nói rất hoan hỷ, cho cạo tóc xuất gia, bảo:

- Người là vật báu của ta, nên đặt tên Tăng Xán.

Ngày mười tám tháng ba niên hiệu Thiên Bình năm thứ hai (535 TL) Tăng Xán được thọ giới Cụ túc tại chùa Quang Phước. Từ đó, bệnh của ông lần lần thuyên giảm. Ông theo hầu Thầy được hai năm.

Một hôm ngài gặp vị cư sĩ chừng bốn mươi tuổi, chẳng rõ tên họ đến đánh lễ thưa: *Đệ tử mang bệnh ghẻ lở đầy mình, xin Thầy từ bi vì đệ tử sám tội.* Có lẽ bệnh ghẻ lở này là bệnh thâm niên chứ không

phải sơ sơ. Khi gặp tổ Huệ Khả vị cư sĩ xin ngài sám tội vì nghĩ rằng, không biết do tội nghiệp gì đời trước mà mình bị bệnh ghê lở.

Tổ thấy người đó có vẻ đặc biệt, nên bảo: *Dem tội ra, ta sẽ vì người sám hối.* Cư sĩ nhìn sững sốt tìm không ra tội, giây lâu thưa: *Đệ tử tìm tội không thể được!* Tổ đáp: *Ta đã vì người sám hối rồi. Nhưng người nên nương tựa Phật pháp tăng.* Chúng ta thấy lối đối đáp này cũng tương tự như sự đối đáp ban đầu giữa ngài và tổ Bồ-đề-đạt-ma. Nhưng chỉ có khác nhau ở chỗ một bên hỏi phương pháp an tâm, còn vị cư sĩ thì hỏi về nghiệp, vì thấy mình mang nhiều chướng bệnh, đành ninh rằng nghiệp chướng có thật. Bây giờ phải thành tâm sám hối mới hết, nên yêu cầu Tổ dạy phương pháp để sám hối.

Theo tinh thần Phật giáo Đại thừa cho rằng tội từ tâm sanh. Tội từ tâm sanh là do vọng tưởng tạo thành nghiệp. Vọng tưởng là gốc tạo thành nghiệp, mà gốc không thật thì ngọn là nghiệp cũng giả luôn. Tuy nhiên khi người đã tạo nghiệp cứ tưởng nghiệp là thật nên lo sợ. Tâm không thật, nghiệp cũng không thật, biết rõ tất cả pháp đều không thật, vì các pháp từ tâm sanh. Tâm sanh cho nên thành nghiệp tướng, do thấy nghiệp tướng không thật, ngay đó ngài ngộ được lý các pháp như huyễn không thật. Khi nhận được lý đó rồi Tổ dạy thêm: *Người nên nương tựa Phật pháp tăng.*

Ngài hỏi: *Hiện giờ đệ tử thấy Thầy, đã biết được Tăng, chẳng biết thế nào là Phật và Pháp?* Tổ đáp: *Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Pháp, Phật pháp không hai, người có biết đó chăng?* Phật là tánh giác của chúng ta, chỉ cho tâm giác ngộ sáng suốt của chính mình. Pháp là chỉ cho tâm bình đẳng thanh tịnh. Như vậy thanh tịnh sáng suốt không hai, nhưng phương tiện nói là Phật là pháp. Cho nên tổ Huệ Khả nói: *Tâm ấy là Phật, tâm ấy là Pháp.*

Khi chúng ta mới vào tụng kinh, trước hết đánh lễ tất cả chư Phật, lễ chánh pháp, lễ chư Bồ-tát chư hiền thánh tăng đó là lễ Tam bảo ở bên ngoài. Tụng kinh xong chúng ta tụng tự quy y Phật pháp tăng. Tự quy y Phật là trở về với tâm Phật sáng suốt của chính mình.

Tự quy y Pháp là trở về với tự tánh bình đẳng. Tự quy y Tăng là trở về tâm thanh tịnh hòa hợp. Như vậy là quy y tự tánh Tam bảo, vì Phật pháp tăng không ngoài tâm mình.

Cư sĩ thưa: *Nay đệ tử mới biết tánh tội không ở trong, ngoài, chặng giữa. Như tội, tâm cũng vậy, thật Phật pháp không hai.* Bây giờ ngài mới thấy rõ rằng, tự tánh tội không thật, bởi tội không thật nên nó không ở trong, ở ngoài và chặng giữa. Ngài nhận ra bản tâm chân thật, biết rõ nghiệp không thật nên mới nói câu trên.

Tổ nghe như vậy biết vị cư sĩ đã bước vào cửa, liền *hoan hỷ cạo tóc xuất gia và đặt tên là Tăng Xán.* Chúng ta thấy một cư sĩ bị bệnh ghê lở lù sù tới học đạo, Tổ cho đó là pháp khí, không phải đợi mặt mũi khôi ngô gì hết. Như vậy, pháp khí không phải ở dáng vẻ bên ngoài, mà ở khả năng chứng ngộ và ý chí siêu quần của người đó, mới có thể gánh vác được trách nhiệm lớn.

Ngày mười tám tháng ba niên hiệu Thiên Bình năm thứ hai, Tăng Xán được thọ giới Cụ túc tại chùa Quang Phước. Từ đó, bệnh của ngài lần lần thuyên giảm, theo hầu thầy được hai năm.

Một hôm, sư Huệ Khả gọi ông đến bảo:

- Tổ Bồ-đề-đạt-ma chẳng ngại xa xôi từ Ấn Độ sang, đem Chánh pháp nhân tạng truyền cho ta, nay ta trao lại cho người cùng với y bát, người khéo giữ gìn chớ để đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ:

Bản lại duyên hữu địa,

Nhân địa chủng hoa sanh.

Bản lai vô hữu chủng,

Hoa diệt bất tăng sanh.

Dịch:

Xưa nay nhân có đất,

Bởi đất giống hoa sanh.

Xưa nay không có giống,
Hoa cũng chẳng từng sanh.
Độc bài kệ xong Sư lại tiếp:

- Người phải tìm nơi núi sâu ở ẩn, không nên đi giáo hóa sớm, trong nước sẽ có nạn.

Tăng Xán thưa:

- Thầy đã biết trước mọi việc, cúi xin từ bi dạy con rành rẽ.

- Đây không phải tự ta nói, mà là lời huyền ký của tổ Bát-nhã-đa-la, do tổ Đạt-ma thuật lại cho ta nghe: Sau khi Tổ nhập Niết-bàn khoảng một trăm năm mươi năm sẽ có những việc xảy ra như bài kệ này:

*Tâm trung tuy kiết ngoại đầu hung,
Xuyên hạ Tăng phòng danh bất trúng.
Vị ngộ độc long sanh Vô tử,
Hốt phùng tiểu thử tịch vô cùng.*

Dịch:

Trong tâm tuy kiết bên ngoài hung,
Xuyên đất phòng Tăng tên chẳng trúng.
Vì gặp độc long sanh con Vô,
Chợt nghe chuột nhỏ lặng vô cùng.

Xét về niên số nhằm đời của người, người cố gắng gìn giữ.
Ta cũng có cái nợ ngày trước nay cần phải trả.

Một hôm tổ Huệ Khả gọi Sư đến bảo: *Tổ Bồ-đề-đạt-ma chẳng ngại xa xôi từ Ấn Độ sang, đem chánh pháp nhân tạng truyền cho ta, nay ta trao lại cho người cùng với y bát, người khéo giữ gìn chớ để đoạn tuyệt. Nghe ta nói kệ:*

*Xưa nay nhân có đất,
Bởi đất giống hoa sanh.
Xưa nay không có giống,
Hoa cũng chẳng từng sanh.*

Xưa nay nhân có đất mà các loài hoa sanh ra. Đất đó là chỉ cho cái gì? Là chỉ cho tâm địa, vì xưa nay ai cũng sẵn có bản tâm. Nhân nơi đó mới phát ra bao nhiêu tướng dụng, cho nên nói *bởi đất giống hoa sanh*. Nhưng *xưa nay không có giống, hoa cũng chẳng từng sanh*. Tất cả hoa đó đều không thật, mà đã không có giống thật thì hoa cũng không sanh thật.

Trong kinh Viên Giác nói, từ vô minh tới tất cả các pháp đều huyền hóa, chỉ có tánh Viên giác không tăng không giảm. Tánh Viên Giác dụ cho đất, vô minh và tất cả pháp dụ cho giống hoa. Các giống hoa ấy không rời đất mà có, nhưng các giống hoa không thật có. Vì vậy biết rõ các pháp đều như huyền, chỉ có tánh Viên giác là chân thật. Cũng vậy, biết tất cả giống hoa đều không thật, chỉ có đất mới thật. Bốn câu kệ này đã chỉ bày rành rẽ cái nào giả, cái nào thật để cho ngài Tăng Xán nhận ra.

Đọc bài kệ xong Tổ nói tiếp: *Người phải tìm nơi núi sâu ở ẩn, không nên đi giáo hóa sớm, trong nước sẽ có nạn*. Tăng Xán thưa: *Thầy đã biết trước mọi việc, cúi xin từ bi dạy con rành rẽ*. Ngài Huệ Khả dẫn bài kệ huyền ký của tổ Bát-nhã-đa-la:

*Trong tâm tuy kiết bên ngoài hung,
Xuyên đất phòng Tăng tên chẳng trúng.
Vì gặp độc long sanh con Võ,
Chợt nghe chuột nhỏ lặng vô cùng.*

Nghĩa là bên trong có người ngộ đạo kế thừa Tổ vị, nhưng hoàn cảnh bên ngoài sẽ có những tai nạn xảy đến, tức là nạn Võ Đế diệt đạo Phật lần thứ nhất. *Chợt nghe chuột nhỏ lặng vô cùng*, tức là tới năm Tý mới yên ổn. Xét về niên số nhằm đời của ngài Tăng Xán. Tổ

khuyên ngài gắng gìn giữ, vì Tổ cũng có cái nợ ngày trước cần phải trả.

Sư sang xứ Nghiệp Đô tùy nghi giáo hóa thuyết pháp độ sanh ngót ba mươi bốn năm.

Lúc đó, có một văn sĩ nổi tiếng là thần đồng tên Mã Tăng Na. Năm hai mươi một tuổi, ông đã giảng được sách Lễ, kinh Dịch tại miền Đông Hải, thính giả đến nghe đông như chợ. Một phen gặp Sư, Tăng Na liền xin xuất gia đầu Phật. Từ đây về sau, ông tay chẳng cầm đến cây viết, bỏ hết sách thế gian, chỉ một y một bát, một tọa cụ, ngày ăn một bữa, dưới gốc cây ngủ một lần, chuyên tu hạnh đầu-đà.

Lại, có ông cư sĩ Hưởng là nhà văn uyên bác chẳng màng đến bả công danh, tánh thích rừng sâu quê vắng, đói ăn lá cây, khát uống nước giếng, làm bạn với nước biếc non xanh, để di dưỡng tinh thần. Nghe Sư hoằng hóa ở Bắc Tề, ông biên thư đến hỏi, thư viết:

Bạch Thầy,

Theo thiện ý của tôi, người đời cảnh tạm, công danh phú quý như lùm mây nổi, lạch biển cồn dâu, dài các phong lưu như hòn bọt nước. Có cái gì là chân thật, đáng để ta quý trọng. Vì bởi bóng do hình mà có, vang theo tiếng mà sanh, đuổi bóng nhọc hình, chẳng biết hình là gốc của bóng, to tiếng để ngăn vang, đâu biết tiếng là cội của vang. Trừ phiền não mà thú hưởng Niết-bàn, dụ bỏ hình mà tìm bóng; lìa chúng sanh mà cầu Phật quả, dụ im tiếng mà tìm vang. Cho nên biết, mê ngộ một đường, ngu trí chẳng khác, không tên mà đặt tên, nhân tên mà có thị phi. Không lý mà tạo thành lý, nhân lý mà khởi tranh luận. Huyền hóa chẳng phải chân thì cái gì phải, cái gì quấy? Hư vọng chẳng thật thì cái gì không, cái gì có? Muốn đem cái biết “được mà không chỗ được, mất mà không

chỗ mất” trình với Thầy mà chưa có dịp gặp. Nay thổ lộ ý này, mong Thầy từ bi đáp cho.

Tổ trao y bát cho ngài Tăng Xán, coi như là trao hết gánh nặng. Tổ sang xứ Nghiệp Đô, tùy nghi thuyết pháp giáo hóa độ sanh, ngót ba mươi bốn năm rày đây mai đó không có trụ xứ ổn định.

Lúc đó có văn sĩ nổi tiếng thần đồng là Mã Tăng Na. Ông giảng được sách Lễ, kinh Dịch thính giả đến nghe rất đông. Giỏi như vậy rồi nhưng khi gặp Tổ, Tăng Na liền xin xuất gia đầu Phật. Từ đó về sau ông bỏ hết sự nghiệp văn chương của thế gian, chuyên tu hạnh đầu-đà. Thật là ít có! Con người tài hoa mà khi thấy đạo rồi thì buông bỏ mọi việc, chỉ sống đời đơn giản của một tăng sĩ.

Cư sĩ Hương cũng là một nhà văn uyên bác, chán bả công danh, thích ở chỗ vắng vẻ, làm bạn với nước biếc non xanh. Nghe ngài hoằng hóa ở Bắc Tề, ông biên thư đến hỏi. Nội dung bức thư trình bày rất phù hợp với đạo, những điều ông nói thật thiết tha. Một vị cư sĩ mà hiểu Phật pháp như thế, rất là hiếm có!

Trong thư ông nói cuộc đời giả tạm, chẳng có gì chân thật đáng quý trọng, thế nhưng chúng ta cứ đuổi theo bóng, tìm tiếng vang, không biết vang từ tiếng mà có, không biết bóng từ hình mà ra. Cứ chạy theo bóng chạy tìm vang, vang và bóng là từ tiếng và người mà có. Bỏ tiếng bỏ người để đi tìm bóng tìm vang, đó là đuổi theo ảo ảnh. Cho nên nói tới tu hành thì lo trừ phiền não thú hưởng Niết-bàn. Nhưng ngay nơi phiền não tức là Niết-bàn mà chúng ta không biết, bỏ phiền não chạy tìm Niết-bàn giống như bỏ hình tìm bóng. Là chúng sanh mà cầu Phật quả, như bỏ tiếng tìm vang. Nhưng Phật đâu rồi chúng sanh mà có, bỏ chúng sanh đi cầu Phật thì làm sao mà kiếm cho ra.

Như vậy là để chỉ cho lối tu mà không biết nguồn cội, chỉ biết chạy theo ngọn ngành hư ảo cả ngày, không bao giờ nhận ra mê giác nơi mình, cứ lo chuyện ở bên ngoài cho đó là tu, nên càng tu càng xa với Phật pháp. Cho nên ông nói *mê ngộ một đường, ngu trí chẳng*

khác. Quên là ngu, nhớ là trí không hai không khác. Chúng ta đặt tên ngu, trí rồi từ đó mới có thị phi, thấy người ngu thì chê, người trí thì khen. Ai nói mình ngu thì giận, ai khen mình trí thì mừng, nói tới người trí thì thấy đó là người tốt, nói tới người ngu thì thấy là người xấu. Do đó có phải quấy.

Giả sử có ai chỉ mặt mình nói “chú mày ngu quá!”, có chịu không? Nếu tu kha khá, giữa hội chúng mà nói như vậy thì lúc đó mặt cũng đỏ lên. Nếu giữa hội chúng mà nói: “Chú mày thật là người thông minh trí tuệ!”, nếu mình không cười to lộ liễu, thì mặt mày cũng tươi hẳn lên. Đó là biểu hiện bệnh chấp ngã thông thường của chúng sanh. Thành ra chúng ta đang mắc kẹt ở danh từ, người ta nói mình ngu thì nổi giận, nói mình trí thì vui mừng, chứ không biết mình thật có như vậy hay không. Rõ ràng chúng ta không tìm được lẽ thật, chỉ bị danh từ làm cho mình thấy có phải quấy tốt xấu, nhân đó mà khởi tranh luận. Nếu biết tất cả đều huyễn hóa thì trí ngu hay dở, phải quấy tốt xấu cũng là huyễn hóa, còn gì bận tâm mà tranh luận.

Ông đem cái biết “được mà không chỗ được, mất mà không chỗ mất” để trình lên Tổ mong ngài giải đáp.

Sư đáp thư ông cư sĩ Hưởng:

Bị quán lại ý giai như thật,

Chân u chỉ lý cánh bất thù.

Bản mê ma-ni vị ngỗ lịch,

Hoát nhiên tự giác thị chân châu.

Vô minh trí tuệ đẳng vô dị,

Đương tri vạn pháp tức giai như.

Mãn thử nhị kiến chi đồ bối,

Thân từ tá bút tác tư thư.

Quán thân dữ Phật bất sai biệt,

Hà tu cánh mịch bĩ vô dư

Dịch:

**Xem rõ ý ông gửi đến đây,
Đối lý chân u có khác gì.
Mê bảo ma-ni là ngói gạch,
Bồng nhiên giác ngộ biết chân châu.
Vô minh trí tuệ đồng chẳng khác,
Muôn pháp đều như, phải liễu tri.
Thương kẻ chấp thường và chấp đoạn,
Bày lời mượn bút viết thư này.
Quán thân với Phật không sai khác,
Nhọc gì tìm kiếm Niết-bàn chi?**

Ý bốn câu kệ đầu, khi mê thì bảo hạt chân châu là ngói gạch, lúc ngộ biết là chân châu chứ không có cái nào khác. Như vậy là chỉ rõ ông đã nhận không còn lầm nữa.

Bốn câu kệ kế, vô minh trí tuệ đồng một nguồn, phải biết muôn pháp đều như. Vì sợ những người chấp thường đoạn hai bên, cho nên mới viết thư này.

Hai câu kệ cuối, nếu thấy chúng sanh và Phật không hai thì khỏi cần tìm Niết-bàn, vì chúng sanh và Phật không hai thì sanh tử Niết-bàn đâu có hai. Do đó nếu càng tìm Niết-bàn càng xa, khi chúng ta hết tìm thì Niết-bàn liền hiện bày trước mắt.

Cư sĩ Hương được thư Sư, đọc xong ông tìm đến đánh lễ và nhận thọ ấn ký.

Sau này, Sư đổi đạo phục, giả dạng thế gian, có khi vào quán rượu, hoặc lúc đến hàng thịt, hoặc ở giữa đám đông thuyết pháp, hoặc làm người khuân vác v.v...

Có người biết, hỏi Sư:

- Thầy là nhà tu, tại sao làm như thế?

Sư đáp:

Ta tự điều phục tâm, đâu có quan hệ gì đến việc của người.

Sư đến huyện Quản Thành, ở trước tam quan chùa Khuông Cữu diễn nói đạo vô thượng. Nhằm lúc trụ trì là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết-bàn, thỉnh giả bên trong từ từ rút lần ra nghe Sư diễn hóa. Biện Hòa bực tức mới đi cáo gian với quan ấp tể tên Địch Trọng Khản rằng “Sư giảng tà thuyết làm việc phi pháp”.

Địch Trọng Khản không biết nhận xét, cứ nghe bướng liên bắt Sư gia hình. Sư không đối kháng vẫn mặc nhiên thừa nhận để trả nợ trước cho xong. Ngay lúc gia hình, Sư thị tịch nhằm niên hiệu Khai Hoàng năm thứ mười ba nhà Tùy (593 TL). Sư hưởng thọ được một trăm lẻ bảy tuổi.

Thiện tín thương xót đem di thể của Sư về chôn ở Từ Châu phía đông bắc huyện Phủ Dương.

Đến đời vua Đức Tông nhà Đường truy phong Đại Tổ thiên sư.

Đây là giai đoạn quan trọng trong cuộc đời của tổ Huệ Khả. Chúng ta thấy rất lạ lùng. Lúc đó ngài khoảng sáu bảy mươi tuổi, công phu tu hành và đạo đức của ngài đáng lẽ làm một vị tổ sư, ở một trú xứ có đệ tử hầu hạ, có đồ chúng đến đánh lễ học đạo. Nhưng ngài đổi đạo phục mặc áo thế gian, đi vào quán rượu hàng thịt, hoặc ở giữa đám đông thuyết pháp, rồi làm phu khuân vác đồ cho người.

Ngài làm như vậy có phá đi niềm tin của mọi người hay không? Khi ngài đang mang trách nhiệm hoàng pháp của tổ Bồ-đề-đạt-ma trao, lúc đó ngài phải xứng đáng là một vị Hòa thượng để truyền

pháp. Đến khi truyền pháp cho Tăng Xán rồi, ngài hết trách nhiệm và tự do. Nếu hiểu theo nhà thiền thì chúng ta không lấy làm lạ.

Cho rằng những người lớn lại không ở địa vị cao mà lang thang không ra gì hết. Chúng ta nhìn bằng con mắt phàm tục, thấy ngài buông hết đạo nghiệp như vậy chắc là tiếc lắm. Hòa thượng tu hành đức hạnh như thế tại sao lại hoàn tục? Nhưng ngài làm không chút ngại ngùng. Có người biết hỏi ngài: *Thầy là nhà tu, tại sao làm như thế?* Ngài đáp: *Ta tự điều phục tâm, đâu có quan hệ gì đến việc của người.*

Giai đoạn này nếu nói theo Thiền tông, đó là giai đoạn Tổ buông thông tay vào chợ. Tại sao? Vì chúng ta ở trong chùa, những nơi duyên cảnh thuận thì tâm yên, nhưng khi đụng duyên cảnh nghịch thì chưa chắc yên. Muốn biết thực tế ra sao ngài phải gan dạ ra đi để gặp duyên cảnh thuận nghịch mà nhìn lại thấy rõ con người thật của mình. Cho nên mới nói *ta tự điều phục tâm đâu có quan hệ gì đến việc của người*. Đi như vậy là cố điều phục tâm, chứ không phải để thụ hưởng dục lạc thế gian. Đi là để va chạm những sự khinh bạc, những cảnh trở trêu mà người ta không thể nào tưởng tượng xảy ra với một nhà tu, để ngài biết được lòng mình một cách chắc chắn.

Điều này nói lên sự tu hành có hai ý nghĩa rất quan trọng. Thứ nhất, nếu địa vị càng cao thì vô tình bản ngã nổi dậy mà mình không hay. Nghĩa là càng ở địa vị cao chừng nào thì bản ngã càng lớn chừng nấy. Tổ muốn không còn dính một chút hư danh, nên từ địa vị cao cả ấy rút xuống làm kẻ phàm tục. Khi ngài mặc áo thế tục, bị nhiều người xâm xì chê trách, còn đồ đệ thì khóc nức nở, nhưng ngài cứ an nhiên làm việc của mình. Như vậy cho thấy bản ngã của ngài không lớn.

Thứ hai là để gặp những cảnh đúng với hình thức phàm tục của mình, nếu ngài đi đâu có đồ đệ theo hầu ra vẻ một vị Tổ thì không ai dám đụng tới, làm sao ngài gặp những nghịch cảnh thử thách lòng mình, do đó không thể biết được là đã xong việc hay chưa. Vì vậy ngài phải gan dạ, bỏ hết đạo nghiệp để làm hình thức người thế gian,

ở đâu cũng có thể tới được, để thấy tâm mình còn nhiễm ngũ dục hay không.

Bây giờ cũng có nhiều người bắt chước học theo hành động của Tổ, bào chữa bằng câu “Dâm phòng tửu tứ vô vi thanh tịnh đạo tràng”, nghĩa là ở trong phòng dâm, chỗ quán rượu... đâu đâu cũng là thanh tịnh đạo tràng, nhưng họ tới đó với một tâm niệm khác. Đến quán rượu phòng nhạc là để thưởng thức ngũ dục thế gian. Nói như vậy mà tâm niệm không phải thì thật đáng thương, vì đã lầm tưởng mình là Tổ, nhưng rốt cuộc lại là kẻ phạm phu. Phạm phu mà nói lời Tổ thì bị đọa lớn, không biết ngày sau họ sẽ ra sao!

Khi Tổ đến huyện Quản Thành, ngài nói pháp ở trước tam quan chùa Khuông Cữu, nhằm lúc trụ trì là pháp sư Biện Hòa đang giảng kinh Niết-bàn, thỉnh giả bên trong từ từ rút lần ra nghe ngài thuyết pháp. Pháp sư bực tức đi báo gian với quan, ngài giảng tà pháp và làm việc phi pháp. Quan không biết nhận xét liền bắt giam vào khám, đánh đập tra tấn. Ngài không đối kháng, an nhiên thọ nhận sự gia hình, để đền trả nợ trước cho xong.

Khi đó Tổ đã một trăm lẻ bảy tuổi rồi, tuổi già sức yếu mà bị đánh đập làm sao chịu nổi, cho nên Tổ tịch ở trong khám. Nghe tin, thiện tín rất thương xót, đem thi thể của Tổ về chôn tại Từ Châu phía đông bắc huyện Phũ Dương.

Ở Ấn Độ tổ Sư Tử tịch vì bị vua Kế-tân chặt đầu, còn ở Trung Hoa ngài là Tổ thứ hai bị nhốt vô khám rồi tịch. Đối với chúng ta như vậy thật là thương tâm, còn đối với chư tổ thì sao? Chịu khó đọc đoạn sau sẽ biết.

PHẦN PHỤ

1- Sư Mã Tăng Na sau có đệ tử hiệu là Huệ Mãn. Sư bảo Huệ Mãn:

- Tâm ấn của Tổ sư chẳng phải chuyện khổ hạnh, khổ hạnh chỉ là giúp đạo mà thôi. Nếu người khế hợp được bản tâm, phát cái dụng tùy ý chân quang thì khổ hạnh như nắm đất thành vàng. Nếu người chỉ chú trọng khổ hạnh mà không rõ bản tâm, lại bị yêu ghét trói buộc thì khổ hạnh như đêm ba mươi đi trong đường hiểm.

Đọc qua phần phụ thứ nhất, chúng ta thấy ngài Tăng Na phản đối khổ hạnh hay khen ngợi khổ hạnh? Nếu khổ hạnh mà ngộ được bản tâm thì rất đáng khen, còn khổ hạnh mà không ngộ bản tâm, lại bị trói buộc trong tình yêu ghét thì rất là nguy hiểm. Bây giờ có nhiều người tu khổ hạnh mà không ngộ bản tâm, cho khổ hạnh là trên hết, xem thường những người không tu khổ hạnh như mình. Như vậy là buộc trong tình yêu ghét, là kẻ đi đường hiểm trong đêm ba mươi dễ bị sảy chân, gặp những tai nạn bất thường. Ngài Tăng Na chỉ rõ ý nghĩa khổ hạnh sẽ bất lợi nếu người tu không nhận ra bản tâm.

Người muốn rõ được bản tâm, phải suy cùng xét cạn, khi gặp sắc gặp thanh mà chưa khởi suy nghĩ, tâm ở chỗ nào? Là không chẳng? Là có chẳng? Đã chẳng rơi vào chỗ có không thì tâm chân tự sáng, thường chiếu thế gian, chưa có một mảy bụi làm gián cách, chưa từng có tướng khoảng sát-na đứt nối.

Huệ Mãn sau cũng hành hạnh đầu-đà.

Đây là lời chỉ thẳng bản tâm không giấu giếm. Khi gặp thanh sắc chưa khởi suy nghĩ lúc đó tâm ở chỗ nào, nếu không thấy ở chỗ nào thì hỏi là có chẳng, là không chẳng? Khi nào không thấy có không thì bản tâm hiện. Ngài chỉ thẳng như vậy mà người nghe không nhận ra là tại không chịu mở mắt, tôi cũng chẳng biết làm gì hơn!

2- Thiên sư Hạo Nguyệt hỏi thiên sư Trường Sa Cảnh Sầm:

- Cổ đức nói: “Liễu tức nghiệp chướng bản lai không, vị liễu ứng tu hoàn túc trái.” Như tổ Sư Tử và tổ Huệ Khả vì sao lại đền nợ trước?

Trường Sa bảo:

- Đại đức chẳng biết bản lai không.

Hạo Nguyệt hỏi:

- Thế nào là bản lai không?

- Nghiệp chướng.

Thế nào là nghiệp chướng?

- Bản lai không.

Hạo Nguyệt lặng thinh.

Trong phần phụ thứ hai, thiên sư Hạo Nguyệt dẫn lời thiên sư Huyền Giác hỏi Trường Sa Cảnh Sầm về cái chết của tổ Huệ Khả. Liễu ngộ rồi thì nghiệp chướng xưa nay không, nếu chưa liễu ngộ phải đền nợ trước. Vậy tổ Sư Tử và tổ Huệ Khả đã liễu ngộ chưa mà lại đền nợ trước? Nếu chưa liễu sao được Tổ truyền y, còn liễu rồi tại sao còn đền nợ trước? Đây là chỗ nghi chết người trong thiên hạ. Vị bị vua Kế-tân chặt đầu, vị bị bỏ tù rồi chết trong khám. Rõ ràng là đền nợ trước.

Trường Sa Cảnh Sầm đáp hết sức đúng lý. Tại sao? Bởi vì liễu ngộ thì nghiệp chướng xưa nay không, tức là thấy thân không thật, nghiệp cũng không thật thì cái gì đền nợ trước? Nếu chưa liễu ngộ thì thấy có thân có nghiệp nên thấy có đền trả thật. Còn các ngài tuy đền mà không thấy có đền, nhưng trên thân tứ đại vẫn phải chịu trả. Sự đền trả đó là qua cái nhìn của mỗi người mà thành sai khác.

Chúng ta tu ai cũng mong lúc chết thở cái khí ra đi nhẹ nhàng, còn chết bị hành khổ sở thì không muốn. Nhưng giả sử hồi xưa tạo

những nghiệp ác với vài người nào đó, thì ngang đây phải vui lòng đền trả món nợ đó cho xong. Có nợ mà không chịu trả đó là tham.

Trường Sa dùng kệ chỉ bày:

Giả hữu nguyên phi hữu,

Giả diệt diệt phi vô.

Niết-bàn thường trái nghĩa,

Nhất tánh cánh phi thù.

Dịch:

Giả có vốn chẳng có,

Giả diệt cũng chẳng không.

Nghĩa Niết-bàn, đền nợ,

Một tánh lại nào hai.

Giả có nhưng không phải có. Giả diệt, diệt tức là mất đi, cũng không phải không. Có và mất cả hai đều giả, bởi giả nên không thật có cũng không thật không. Nghĩa Niết-bàn và nghĩa đền nợ trước, chỉ là một tánh trọn không thể khác. Tại sao? Bởi vì Niết-bàn và đền nợ trước cũng giả danh mà thôi. Nếu ngộ tức nhiên thấy thân cảnh không thật, nên không thấy đền nợ trước, tâm luôn an lạc đó là Niết-bàn. Mê thì thấy người thật cảnh thật, nên thấy có đền nợ trước. Như vậy, đền hay không đền, nói một bên không bao giờ đúng.

Kinh A-hàm và kinh Đại thừa nói khác nhau ở chỗ đó. A-hàm thì nói đức Phật còn phải chịu nạn kim thương mã mạch, chính đức Phật còn trả nợ đời trước huống là phàm phu. Đại thừa thì cho rằng, nói Phật còn trả nợ trước là không hiểu Phật. Chúng ta mới nghe thấy dường như hai bên nói mâu thuẫn nhau, nhưng sự thật không phải vậy. Bởi vì kinh A-hàm là nhìn trên tướng nghiệp báo và lý nhân quả mà nói có đền trả. Kinh Đại thừa nhìn trên lý liễu ngộ tự tánh mà nói, nên không thấy có gì là đền trả. Một bên đứng về tướng để giải thích nhân quả, một bên đứng về tánh thấu triệt các

pháp, nên nói *nghiệp chướng bản lai không*. Như vậy không có gì
chống đối nhau hết. Hiểu rõ tinh thần của các kinh thì không nghi,
nếu không hiểu thì đọc tới đâu nghi tới đó.

XXX. TAM TỔ TĂNG XÁN

(496(?) 606)

Không ai biết quê quán và gốc gác Sư thế nào. Chỉ biết Sư với hình thức cư sĩ mắc bệnh ghẻ lở đến lễ tổ Huệ Khả xin sám tội. Nhân đó được ngộ đạo. Được Tổ cho thọ giới Cụ túc tại chùa Quang Phước, nhằm niên hiệu Thiên Bình thứ hai (535 TL) nhà Đông Ngụy ngày mười tám tháng ba. Sư theo hầu hạ Tổ được hai năm, Tổ truyền kệ và y bát bảo phải đi phương xa ẩn tránh kẻ có nạn. Sư đến ở ẩn nơi núi Hoàn Công thuộc Thư Châu.

Đời Chu Võ Đế ra lệnh diệt Phật pháp (574 TL), Sư sang ở núi Tư Không huyện Thái Hồ. Sư thường đổi dời ít khi ở lâu một chỗ, nên hơn mười năm mà không ai biết tông tích.

Ngài Tăng Xán ra đời nhằm thời Phật giáo Trung Hoa bị ách nạn, tức là bị phế giáo. Đời Chu Võ Đế ở Trung Hoa có nạn gọi là “Tam Võ nhất Tông chi ách”, nghĩa là ách nạn ba đời vua Võ, một đời vua Tông. Chu Võ Đế ra lệnh diệt Phật pháp là một trong ba đời đó, nên ngài phải đi ẩn ở vùng núi Tư Không huyện Thái Hồ, nhưng không ở một chỗ, không ai biết tông tích, hơn mười năm như vậy. Phật giáo Thiên tông Trung Hoa liên hệ tới Thiên tông Việt Nam sâu đậm là ở giai đoạn này.

Thời gian Sư ở núi Tư Không có một vị sư người Ấn tên Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang Trung Hoa cầu pháp. Gặp Sư, Lưu-chi hết lòng kính mộ xin làm đệ tử, Sư truyền tâm ấn cho và khuyên qua phương Nam tiếp độ chúng sanh.

Đó là nguyên nhân mà ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi sang Việt Nam, và là vị Tổ đầu tiên truyền Thiên tông ở Việt Nam. Khi học tới Thiên sư Việt Nam, chúng ta sẽ thấy rõ hơn. Như vậy, phái thiên Tỳ-ni-đa-lưu-chi là một chi nhánh dưới tổ Tăng Xán.

Đời nhà Tùy, khoảng niên hiệu Khai Hoàng có Sa-di hiệu Đạo Tín được mười bốn tuổi đến lễ Sư thưa:

- Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

Sự hỏi:

- Ai trói buộc người?

- Không ai trói buộc.

- Đã không trói buộc, đâu cần cầu giải thoát.

Đạo Tín nghe liền đại ngộ.

Từ đây, Đạo Tín theo hầu hạ Sư suốt chín năm.

Đa số chúng ta hay nói, phiền não tham sân si trói buộc mình. Nhưng thử hỏi phiền não là cái gì mà trói buộc? Nhìn lại chẳng thấy chú nào, có trói buộc gì đâu. Nhưng khi có ai làm trái tai gai mắt, mình thấy dường như bị trói buộc. Nếu ai làm trái tai gai mắt mà mình vẫn thản nhiên, thì không có gì trói buộc cả. Như vậy trói buộc hay không là tại mình. Chúng ta lâu nay cứ tưởng như mình đang bị trói buộc, nên than khổ. Than khổ là tại mình tưởng, sự thật không ai trói buộc hết.

Trường hợp Sa-di này cũng vậy, khi ngài xoay lại tìm không thấy có ai trói buộc, nên trả lời *không ai trói buộc*. Tổ Tăng Xán mới bảo: *Đã không trói buộc, thì đâu cần cầu giải thoát*. Nghĩa là có ai trói mới kêu mở, bây giờ không ai trói kêu mở làm chi. Thử hỏi ai có thể mở cho người không bị trói? Chuyện đó không bao giờ có. Bị trói mới mở, không bị trói lấy gì để mở.

Nói như vậy chúng ta ắt nghi, không trói buộc tại sao Phật dạy tu để giải thoát, mà giải thoát cái gì? Tất cả những sự trói buộc ở thế gian này, không phải ai mà chính mình tự trói, nhưng không biết tự mở rồi đi cầu người khác mở trói cho mình, thật không có lý chút nào!

Những thứ trói buộc chúng ta là nghiệp, mà nghiệp là thói quen, vậy thói quen đó ai tạo cho mình? Ví dụ một người khi chưa biết đạo ghiền rượu ghiền thuốc, ghiền cà-phê, cờ bạc, hát xướng... nhưng khi phát tâm tu, bỏ những thứ ghiền đó, là ai bỏ cho mình hay mình phải tự bỏ? Tự mình tập lâu thành ghiền, bây giờ muốn hết ghiền chỉ bỏ là hết, không ai có tài ba gì bỏ giúp mình được. Chúng ta thấy rõ ràng, tất cả nghiệp không thật, tự mình tạo ra rồi nó ràng buộc khổ sở. Muốn hết những khổ sở đó thì đừng huân tập nữa, lỡ tập thì gan dạ bỏ tự nhiên hết khổ. Ngài Đạo Tín nghe câu này nhận ra sự trói buộc không thật, mà lâu nay lầm tưởng là thật. Do đó khi nghe Tổ khai thị liền ngộ.

Chúng ta thấy, tổ Huệ Khả, tổ Tăng Xán và ngài Đạo Tín. Ba vị nghe thầy khai thị đều xoay lại tìm nơi mình, thấy được lẽ thật gọi đó là ngộ đạo. Vậy đạo là gì? Là lẽ thật nơi chính mình. Tất cả pháp tu Phật dạy pháp nào cũng xoay lại nơi chính mình, chứ không phải tìm kiếm bên ngoài, đó là gốc của đạo Phật.

Hiểu như vậy mới thấy cội gốc của sự tu hành, nếu không hiểu thì tưởng đạo là cái gì cao siêu ở đâu đó, nên khổ công đi cầu đạo chỗ này, học đạo chỗ kia. Đạo chính là lẽ thật ở nơi mình, nhận ra tâm chân thật của chính mình, gọi đó là thấy đạo.

Sau Đạo Tín đến Kiết Châu thọ giới, rồi trở lại hầu thầy rất cần mẫn. Sư thường dùng lý huyền diệu gạn hỏi, biết Đạo Tín cơ duyên đã thuần thực, bèn truyền y pháp cho ông. Sư bảo:

- Đại pháp nhãn tạng của Như Lai, nay ta trao lại cho người cùng với y bát. Người gắng mà gìn giữ. Nghe ta nói kệ:

Hoa chủng tuy nhân địa,

Tùng địa chủng hoa sanh.

Nhược vô nhân hạ chủng,

Hoa địa tận vô sanh.

Dịch:

Giống hoa tuy nhân đất,

Từ đất giống hoa sanh.

Nếu không người gieo giống,

Hoa đất trồn không sanh.

Sư dạy tiếp:

Xưa tổ Huệ Khả trao pháp cho ta rồi, ngài đến xứ Nghiệp Đô hoằng hóa hơn ba chục năm mới thị tịch. Nay đã có người thừa kế cho ta thì việc của ta đã xong, còn ở đây làm gì!

Khi ngộ rồi ngài Đạo Tín ở hầu hạ thầy suốt chín năm. Bởi vì mới mười bốn tuổi trẻ quá, cho nên ở lại hầu thầy chín năm. Năm hai mươi ba tuổi Đạo Tín tới Kiết Châu thọ giới Tỳ-kheo, rồi trở về hầu thầy rất cần mẫn. Tổ thường dùng lý huyền diệu gạn hỏi, biết Đạo Tín cơ duyên đã thuần thục, bèn nói bài kệ truyền pháp.

Giống hoa tuy nhân đất,

Từ đất giống hoa sanh.

Nếu không người gieo giống,

Hoa đất trồn không sanh.

Nghĩa là có hạt giống hoa và có đất thì hoa sanh, nhưng không có người gieo giống thì hoa không sanh. Cũng như tất cả chúng ta đều có tánh giác, nhưng bị phiền não phủ che, nếu không có ai chỉ thì không biết. Nhờ học đạo, nghe lời Phật tổ dạy qua sự truyền đạt của quý thầy mới biết mình có tánh giác. Khi biết có tánh giác, đủ duyên tu hành, mà không ai hướng dẫn thì không có kết quả. Sở dĩ sự tu hành có tiến bộ, đạt đến kết quả là nhờ có người giúp đỡ chỉ bày cho mình.

Có đất, có hoa, có người gieo giống thì hoa tăng trưởng. Nhưng nếu không hoa không đất, không ai gieo giống thì đất là đất, hoa là hoa, không làm sao phát triển được.

Sư đến núi La Phù ngao du hai năm, lại trở về Châu Thư, ngụ tại chùa Sơn Cốc. Dân chúng ở đây nghe Sư đến đều vui mừng, tấp nập kéo đến thừa sự cúng dường.

Sư thăng tòa thuyết pháp cho tứ chúng nghe. Thuyết xong, Sư đứng ngay thẳng dưới cây đại thọ chấp tay thị tịch. Nhằm ngày rằm tháng mười năm Bính Dần, niên hiệu Đại Nghiệp thứ hai (606 TL) đời Tùy.

Sư có trước tác bài “Tín Tâm Minh” là một tác phẩm trọng yếu của thiền tông hiện còn lưu hành.

Vua Huyền Tông đời Đường truy phong hiệu là Giám Trí thiền sư.

PHẦN PHỤ

Đời Đường niên hiệu Thiên Bảo thứ năm (746 TL) có quan doãn huyện Hà Nam tên Lý Thường đến khai mộ Sư, thỉnh thi hài làm lễ trà-tỳ. Ông lượm xá-lợi xây tháp thờ, một phần tặng sư Thần Hội ở chùa Hà Trạch, một phần mang luôn theo mình.

Sau khi truyền pháp và dặn dò ngài Đạo Tín, là đã có người kế thừa, việc truyền bá ngang đó coi như xong, tổ Tăng Xán từ giã đi ngao du. Đăng tòa thuyết pháp cho tứ chúng nghe xong, Tổ đứng ngay thẳng dưới cây đại thọ, chấp tay thị tịch. Đây là điểm đặc biệt của Tổ. Ngài tịch nhẹ nhàng sung sướng quá, chúng ta có thích không? Muốn được như vậy thì mỗi người phải ráng tu, đạo lực kiên cố thì chết tùy ý.

Ngài có trước tác bài Tín Tâm Minh, là một tác phẩm trọng yếu của Thiền tông hiện còn lưu hành. Tín tâm là tin tâm của mình, mình là ghi lại. Bài minh này hơi dài. Tôi dẫn hai câu đầu: “Chí đạo vô nan, duy hiem giản trạch.” Nghĩa là *chỗ tốt của đạo không khó, chỉ tại mình suy nghĩ chọn lựa*. Nếu suy nghĩ chọn lựa thì không đạt đến chỗ chí đạo.

Hai câu cuối: “Tín tâm bất nhị, bất nhị tín tâm.” *Người tin tâm mình thì không có hai, còn có hai là chưa tin tâm mình*. Tại sao? Bởi vì thấy có tốt xấu hay dở phải quấy v.v... là thấy hai, thấy như thế là thấy theo tâm phân biệt, mà phân biệt là vọng tưởng. Nếu không vọng tưởng phân biệt thì tâm chân thật hiện tiền.

Tâm chân thật không mắc kẹt hai bên, người nào hay nói phải quấy là quên mất tâm mình và không tin có tâm. Tâm có sẵn đủ tất cả nên nói tròn đồng thái hư, không thiếu không dư. Khi tâm lặng lẽ thì mọi việc đều tròn đầy. Bao nhiêu pháp tu của Phật dạy, chủ yếu đưa chúng ta tới chỗ tâm được an vui thanh tịnh.

Tóm lại, bài Tín Tâm Minh tổ Tăng Xán dạy, nếu tin tâm chân thật của mình thì không mắc kẹt hai bên, nếu kẹt hai bên là chúng ta không tin tâm, nếu không tin tâm thì phiền não bất an. Đó là trọng tâm của sự tu hành.

XXXI- TỨ TỔ ĐẠO TÍN

(580 - 651)

Sư họ Tư Mã, tổ tiên quê ở Hà Nội, thân phụ Sư dời về Kỳ Châu huyện Quảng Tế, mới sanh Sư.

Sư xuất gia khi còn để chóp. Tuy tuổi ấu thơ, mà Sư có ý chí siêu việt, ngưỡng mộ Không tông và các môn giải thoát.

Năm mười bốn tuổi là một Sa-di, Sư gặp tổ Tăng Xán cầu xin pháp môn giải thoát, được Tổ khai ngộ cho. Sư theo hầu Tổ suốt chín năm, mới được truyền pháp. Sau khi được pháp, Sư một bề tinh tấn trọn ngày đêm không nằm.

Niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười ba (617 TL) đời Tùy, Sư thống lãnh đồ chúng sang Kiết Châu. Đến đây bị bọn giặc Tào Vô Vệ vây thành suốt bảy tuần. Dân chúng trong thành kinh hoàng. Sư dạy họ chí tâm niệm Ma-ha Bát-nhã. Toàn dân trong thành đều thành kính tụng niệm. Quả nhiên bọn giặc nhìn trên thành có thần binh trùng điệp, chúng sợ hãi rút quân.

Niên hiệu Võ Đức thứ hai (619 TL) đời Đường, Sư sang đất Loa Xuyên. Ở đây, Sư giáo hóa ngót bảy năm.

Sau Sư trở về an trụ tại Kỳ Xuân trên núi Phá Đầu. Ở đây, tăng chúng bốn phương đua nhau tìm đến tham vấn rất đông.

Đây là vị Tổ thứ tư của Trung Hoa, ngài có những điểm đặc biệt: Thứ nhất, ngài mới mười bốn tuổi, xuất gia làm Sa-di gặp tổ Tăng Xán, được Tổ khai thị liên ngộ đạo. Thứ hai, ngài ngộ đạo rồi mà ngày đêm vẫn tinh tấn tọa thiền, chứ không nằm nghỉ.

Ngài ngộ từ năm mười bốn tuổi, vì tuổi còn nhỏ nên ngài theo hầu tổ Tăng Xán tới chín năm mới được truyền pháp. Sau khi được

truyền pháp, ngài một bề tinh tấn trọn ngày đêm không nằm. Người xưa ý chí phi thường, là tấm gương sáng xứng đáng cho chúng ta kính lễ noi theo. Ngày nay có người nói thiền nói đạo hay lắm, nhưng cứ uống trà nói dóc không chịu cố gắng tu. Thấy những điều đó chúng ta phải dè dặt không nên bắt chước.

Đến cuối đời Tùy, ngài thống lãnh đồ chúng sang Kiết Châu để hoằng hóa, bị bọn giặc Tào Võ Vệ vây hãm thành suốt bảy tuần. Dân chúng trong thành hoảng sợ. Ngài khuyên dân chúng tụng Ma-ha Bát-nhã, bọn giặc nhìn lên trên thành thấy có thần binh trùng điệp, chúng sợ hãi rút quân, dân chúng khỏi tai họa. Sau đó ngài sang đất Loa Xuyên giáo hóa bảy năm, rồi trở về an trụ tại Kỳ Xuân trên núi Phá Đầu. Tăng chúng bốn phương đua nhau tìm đến tham vấn rất đông.

Đời Đường niên hiệu Trinh Quán thứ tư (630 TL), Sư đang ở trên núi Phá Đầu nhìn xem khí tượng, biết trên núi Ngưu Đầu có bậc dị nhân. Sư đích thân tìm đến núi này, vào chùa U Thê hỏi thăm những vị tăng rằng:

- Ở đây có đạo nhân chăng?

Có vị tăng đáp:

- Phàm là người xuất gia ai chẳng phải đạo nhân?

Sư hỏi:

- Cái gì là đạo nhân?

Tăng im lặng không đáp được. Có vị tăng khác thưa:

- Cách đây chừng mười dặm bên kia núi, có một vị sư tên Pháp Dung, lười biếng đến thấy người chẳng đứng dậy chào cũng không chấp tay, phải là đạo nhân chăng?

Sư liền trèo núi tìm đến thấy Pháp Dung đang ngồi thiền trên tảng đá, dường như chẳng để ý đến ai.

Người đem hết tâm lực lo tu hành, không có thời giờ rảnh để chào hỏi ai, lại bị thiên hạ kết tội là lười biếng. Nhưng đối với Tổ thì biết đó là bậc pháp khí, nên *liền trèo núi tìm đến. Thấy Pháp Dung đang ngồi thiền trên tảng đá, dường như chẳng để ý đến ai.*

Ngày nay chúng ta cũng có bệnh như thế, nếu tới chùa được thầy trụ trì niềm nở rót nước trà mời uống, nói chuyện đủ thú thì nói thầy đó tốt. Nếu tới chùa thấy thầy ngồi tu không thêm ngó ngang gì tới mình thì nói thầy đó không biết điều, kém xã giao. Chúng ta đến chùa học đạo mà gặp người chuyên tu là việc đáng mừng, nếu gặp người tiếp khách giỏi thì giỏi về xã giao, chứ không giỏi về tu hành thì chúng ta học hỏi được gì? Cho nên phải nhìn cho chính xác, không nên nhìn theo tình cảm, ai tiếp đón niềm nở thì cho người đó là tốt, ai lơ là chỉ lo tu thì nói người đó không biết điều, đó là cái nhìn sai lầm.

Sư hỏi:

- Ở đây làm gì?

Pháp Dung đáp:

- Quán tâm.

- Quán là người nào, tâm là vật gì?

Pháp Dung không đáp được, bèn đứng dậy làm lễ, thưa:

- Đại đức an trụ nơi nào?

Sư đáp:

Bần tăng không có chỗ ở nhất định, hoặc đông hoặc tây.

Tâm là tâm của mình, mà nói *quán tâm* vậy ai quán? Nếu mình dùng tâm quán tâm là hai cái tâm. Cho nên Tổ đặt câu hỏi: *Quán là người nào, tâm là vật gì?* Pháp Dung không đáp được. Khi Tổ mới đến Pháp Dung xem thường, cứ ngồi nói chuyện không đứng dậy làm lễ, sau khi nghe Tổ hỏi câu trên, mới đứng dậy làm lễ thưa hỏi.

- Ngài biết thiền sư Đạo Tín chẳng?

- Vì sao hỏi ông ấy?
- Vì nghe danh đức đã lâu, khao khát muốn đến lễ yết.
- Thiên sư Đạo Tín là bản đạo đây.
- Vì sao Ngài quang lâm đến đây?
- Vì tìm đến thăm hỏi người, lại có chỗ nào nghỉ ngơi chẳng?

Pháp Dung chỉ phía sau thưa:

- Riêng có cái am nhỏ.

Pháp Dung liền dẫn Sư đến am. Chung quanh am toàn loài cọp sói nằm đứng lảng xảng, Sư giơ hai tay lên làm thế sợ. Pháp Dung hỏi:

- Ngài vẫn còn cái đó sao?

Sư hỏi:

- Cái đó là cái gì?

Pháp Dung không đáp được. Giây lát, Sư lại phien đá của Pháp Dung ngồi vẽ một chữ “Phật”. Pháp Dung nhìn thấy giật mình.

Sư bảo:

- Vẫn còn cái đó sao?

Pháp Dung không hiểu, bèn đánh lễ cầu xin Sư chỉ dạy chỗ chân yếu.

Pháp Dung dẫn Tổ về am, chung quanh toàn loài cọp sói, nằm đứng lảng xảng. Tổ thấy vậy liền đưa hai tay lên như hoảng sợ. Pháp Dung hỏi: *Ngài vẫn còn cái đó sao? Ý muốn nói hoảng sợ là còn chấp ngã. Cái đó là cái chấp ngã vậy. Tổ liền hỏi: Cái đó là cái gì? Pháp Dung không đáp được. Giây lát Tổ đến phien đá của Pháp Dung ngồi*

vẽ một chữ Phật, Pháp Dung nhìn thấy giật mình. Tổ bảo: Vẫn còn cái đó sao?

Thấy cọp sói hoảng lên và thấy vẽ chữ Phật chỗ mình ngồi hoảng lên, cái nào hợp lý? Nghĩa là tổ Đạo Tín nhìn thấy cọp sói đưa hai tay lên như hoảng sợ, thì Pháp Dung nghĩ rằng ngài còn chấp ngã nên sợ. Nhưng khi Tổ tới chỗ ông ngồi vẽ một chữ Phật to tướng, ông liền hoảng lên là tại sao? Vì sợ tội. Như vậy cọp sói là tai họa cụ thể, còn chữ Phật là tai họa linh thiêng phải không? Nhưng chữ Phật là do phẩn vẽ thành, không thật mà hoảng sợ, như vậy ai chấp ngã nặng hơn? Cho nên khi Tổ hỏi *vẫn còn cái đó sao* thì *Pháp Dung không hiểu*, nên không đáp được, bèn *xin Tổ chỉ dạy chỗ chân yếu*.

Sư bảo:

- Phàm trăm ngàn pháp môn đồng về một tác vuông. Diệu đức như hà sa thủy ở nơi nguồn tâm. Tất cả môn giới định tuệ, thần thông biến hóa, thủy đều đầy đủ nơi tâm người. Tất cả phiền não xưa nay đều không lặn. Tất cả nhân quả đều như mộng huyễn, không có tam giới có thể ra, không có Bồ-đề có thể cầu. Người cùng phi nhân tánh tướng bình đẳng. Đại đạo thânh thang rộng lớn bất suy dứt nghĩ. Pháp như thế, nay người đã được không thiếu khuyết, cùng Phật không khác, lại không có pháp gì lạ.

Tác vuông là chỉ trái tim của mình, ngày xưa một tác chỉ bằng bốn phân bây giờ. Ý muốn nói tất cả pháp môn từ nơi tâm, muôn ngàn diệu đức cũng ở nơi tâm mà ra. Tổ chỉ thẳng tâm là gốc của muôn đức, tâm là nguồn của tất cả pháp, *tất cả môn giới định tuệ, thần thông biến hóa, thủy đều đầy đủ nơi tâm*.

Chúng ta có thấy điểm trọng yếu của tâm chưa? Không gì ngoài tâm mình mà có, nó đầy đủ diệu dụng muôn đức; bởi vì chúng ta chạy theo phiền não tham sân si, nên mất hết tất cả những công đức nhiệm mầu đó. Nếu chịu khó buông bỏ những phiền não thì sẽ đầy đủ công đức.

Chỉ tâm người tự tại, chớ khởi quán hạnh, cũng chớ lóng tâm, chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn, rỗng rang không ngại, mặc tình tung hoành, chẳng làm các việc thiện, chẳng làm các việc ác, đi đứng ngồi nằm, mắt thấy gặp duyên thấy đều là diệu dụng của Phật. Vì vui vẻ không lo buồn nên gọi là Phật.

Ai vui vẻ không lo buồn đó là Phật tại tiền. Nếu lo buồn dù lạy Phật bao nhiêu cũng không thấy Phật. Ở đây Tổ chỉ tốt cái gốc cho chúng ta tu hành, *chỉ tâm người tự tại, chớ khởi quán hạnh*. Chỉ cần tâm tự tại, không dính mắc các duyên thì khởi quán hạnh.

Lục Tổ nói: Phật dạy tất cả pháp để trị tất cả tâm, ta không có tất cả tâm, thì đâu cần tất cả pháp. Như chúng ta có bệnh nóng giận, nên Phật dạy phải khởi quán từ bi để trị bệnh nóng giận, nếu bây giờ không nóng giận thì không cần quán từ bi. Như vậy bao nhiêu pháp của Phật dạy là để trị bệnh của chúng sanh, nếu không bệnh thì không cần trị, chỉ cần không ôm lòng giận ghét thù oán ai, nếu có buồn giận ai phải buông bỏ hết, thì khởi quán gì cả, đó là chỗ thành thoi nhất.

Ở đây ngài dạy, *cũng chớ lóng tâm*. Lóng tâm là kìm, nếu tâm yên ổn không phiền giận, không suy nghĩ tính toán thì kìm làm chi. *Chớ khởi tham sân, chớ ôm lòng lo buồn* thì sẽ được *rỗng rang không ngại, mặc tình tung hoành*. Điều này chúng ta nghe qua thì dễ nhưng làm thì rất khó! Tại sao? Bởi có tham sân là từ chấp thân mà ra. Nhưng xét lại xem, tham sân do mình mà ra, đâu phải ở trên trời rớt xuống hay ai đó áp đặt bắt mình phải tham sân. Bây giờ Phật dạy nếu biết tham sân là không tốt, thì bỏ đi khỏe ru chứ gì, tại sao nói khó? Vì bám vào thân này chấp là mình, nên tham muốn đủ thứ, tham không được thì nổi sân. Nếu đừng cho thân này là quan trọng thì sẽ bớt tham sân.

Như người có lòng lương thiện, thương người thương vật, tu hành dàng dàng mà có ai nói là tu giả dối lừa gạt người ta, nghe như vậy

buồn liên. Nhưng buồn làm chi vì họ không biết nên nói bậy có gì đâu mà buồn, nếu thật tu thì tự mình biết rõ hơn hết, còn người khác không biết họ chê khen gì cũng mặc kệ, miễn mình không giả tu là được rồi. Tu như vậy mới là thứ thiệt, nếu bị người ta chê mà chán nản bực bội thì không phải.

Chẳng làm các việc thiện, chẳng làm các việc ác. Nghe câu này chúng ta dễ nghi quá, vì quý thầy thường dạy Phật tử bỏ ác làm thiện, nhưng tại sao ở đây Tổ lại nói chẳng làm thiện chẳng làm ác? Bởi vì chúng ta còn nghĩ ác nhiều, nên quý thầy khuyên làm thiện để giảm bớt nghiệp ác. Khi chúng ta thuần thực làm thiện rồi thì khỏi khuyên làm thiện.

Ví dụ thấy người già cả bị vấp té, chúng ta không nghĩ suy gì hết tự nhiên chạy lại đỡ, không phải đợi nghĩ thiện mới giúp đỡ mà có sẵn ở trong lòng mình. Nhà Phật gọi là *vô duyên từ*, lòng từ bi không duyên cớ, thấy người khổ thì giúp liền, đó là do trong lòng chúng ta đã thuần thiện nên khi gặp duyên từ nó hiện ra. Nếu còn cố gắng làm thiện thì còn kẹt ở hai bên. Thứ nhất vì mình còn ác cho nên cố gắng làm thiện, đó là còn trong giới hạn. Thứ hai làm thiện cho có phước để về sau hưởng sung sướng, đó là làm thiện vì bản ngã.

Nếu thật tình tâm chúng ta không chấp thiện không làm ác thì khi *gặp duyên thấy đều là diệu dụng của Phật*. Nghĩa là khi không có niệm ghét thương oán hờn, đối duyên xúc cảnh đều từ bi giống như Phật. Phật từ bi cho nên gặp ai khổ cũng sẵn sàng cứu giúp không phân biệt người nào. Còn chúng ta bởi có thương ghét nên người thương thì giúp, người ghét thì bỏ. Dù họ có bị ai ăn hiếp đánh đập mình cũng làm lơ, không tội nghiệp không cứu giúp. Chúng ta muốn giống Phật thì ráng làm điều đó, cả ngày không buồn giận thương ghét, tâm坦然 nhiên tự tại, là giống Phật rồi, đó mới thật là con của Phật.

Pháp Dung thưa:

- Tâm đã đầy đủ, cái gì là Phật, cái gì là tâm?

Sư đáp:

- Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật, hỏi Phật thì chính là tâm.

Pháp Dung thưa:

- Đã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm làm sao đối trị?

Sư đáp:

- Cảnh duyên không có tốt xấu, tốt xấu khởi nơi tâm, nếu tâm chẳng theo danh (tên), vọng tình từ đâu khởi? Vọng tình đã chẳng khởi, chân tâm mặc tình biết khắp. Người chỉ tùy tâm tự tại, chẳng cần đối trị, tức gọi là Pháp thân thường trụ, không có đổi thay. Ta thọ pháp môn đốn giáo của tổ Tăng Xán, nay trao lại cho người. Nay người nhận kỹ lời ta, chỉ ở núi này sau có năm vị đại nhân đến nối tiếp giáo hóa.

Ngài Pháp Dung chưa nhận ra lý tức tâm tức Phật, nên mới hỏi: *Tâm đã đầy đủ, cái gì là Phật, cái gì là tâm?* Tổ đáp: *Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật, hỏi Phật thì chính là tâm.* Chẳng phải tâm thì không hỏi Phật, nghĩa là ông hỏi đó chính là tâm ông, nếu không có tâm thì cái gì biết hỏi. Khi hỏi Phật chính là tâm, ngay đó chứ không có đâu xa.

Pháp Dung thưa: *Đã không khởi quán hạnh, khi gặp cảnh khởi tâm làm sao đối trị?* Câu hỏi này gần với chúng ta. Tổ dạy: *Cảnh duyên không tốt xấu, tốt xấu khởi nơi tâm, nếu tâm chẳng theo danh để phân biệt thì vọng tình từ đâu mà khởi.* Ví dụ tâm mình duyên theo người A, người B rồi phân biệt người A tốt, người B xấu. Tại tâm phân biệt cho nên cảnh mới thành sai khác, nếu tâm không chấp vào danh để phân biệt thì vọng tình từ đâu mà khởi.

Vọng tình không khởi thì cái biết khắp đó là cái biết của chân tâm. *Chỉ tùy tâm tự tại chẳng cần đối trị.* Không phân biệt là đủ rồi

đối trị làm gì! Tâm tự tại như như đó là pháp thân thường trụ, không bao giờ đổi thay.

Tổ dạy, nhận hiểu được pháp rồi y đó mà tu, về sau sẽ có năm vị đại nhân đến để tiếp nối giáo hóa.

Phái thiền Ngưu Đầu phát xuất từ đây.

Trong sử có ghi lại, trước lúc ngài Pháp Dung gặp Tứ tổ Đạo Tín, ngài ngồi thiền được chim hái trái bẻ hoa đến cúng dường, nhưng sau khi lãnh thọ pháp nơi Tổ rồi, chim không còn đến cúng dường nữa. Đây là điều nghi vấn của người sau. Tại sao hiểu pháp tu thì chim không cúng dường nữa, có phải ngài tu hành lui sụt không? Bởi vì trước kia ngài còn quán tâm, nên chim thấy được tâm ngài mà cảm mến cúng dường. Bây giờ ngài đã tự tại, không còn thấy có năng sở, vì thế chim không thấy tâm ngài đâu để cúng dường nữa. Đó là chỗ sâu xa đáo để của người tu. Cho nên khi chúng ta tu, dù được một hai điều linh nghiệm bên ngoài, cũng không lấy đó làm hãnh diện cho là mình tu khá. Bởi vì đó vẫn chưa phải là chỗ cứu cánh.

Một hôm Sư đến huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp một đứa bé đáng vẻ khôi ngô, độ chừng bảy tuổi. Sư để tâm nơi đứa bé, bèn hỏi:

- Người họ gì?

Đứa bé đáp:

- Họ thì có, mà không phải họ thường.

- Là họ gì?

- Là họ Phật.

- Người không họ à?

- Vì họ ấy là không.

Sư nhìn những người thị tùng bảo:

- Đứa bé này không phải hạng phàm, sau này sẽ làm Phật pháp hưng thịnh.

Sư cùng thị từng tìm đến nhà đứa bé, thuật những lời đối đáp lạ thường của nó và xin cha mẹ cho nó xuất gia. Cha mẹ đứa bé đồng ý cho nó xuất gia. Thế là, Sư nhận đứa bé làm đệ tử xuất gia, đặt tên là Hoàng Nhẫn.

Một hôm Sư gọi Hoàng Nhẫn đến bảo:

- Xưa Như Lai truyền Chánh pháp nhân tạng truyền đến đời ta, nay ta trao lại cho người cùng với y bát. Người phải giữ gìn, cố gắng truyền trao không cho dứt bất. Nghe ta nói kệ:

Hoa chủng hữu sanh tánh,

Nhân địa hoa sanh sanh.

Đại duyên dữ tín hợp,

Đương sanh sanh bất sanh.

Dịch:

Giống hoa có tánh sống,

Nhân đất hoa nảy mầm.

Duyên lớn cùng tín hợp,

Chính sanh, sanh chẳng sanh.

Sư lại bảo Hoàng Nhẫn:

- Trước, trong thời Võ Đức ta có giếng Lê Sơn, lên tột trên đánh nhìn về núi Phá Đầu thấy một vầng mây màu tía giống như cái lọng, dưới phát ra làn hơi trắng chia ra sáu đường, người cho là điềm gì?

Hoàng Nhẫn thưa:

- Đó là điểm sau Hòa thượng con cháu sẽ chia thêm một nhánh Phật pháp.

Sư khen:

- Hay thay, người khéo biết đó.

Một hôm Tổ đến huyện Hoàng Mai, giữa đường gặp đứa bé đáng vẻ khôi ngô độ chừng bảy tuổi. Ngài hỏi đứa bé: *Người họ gì? Họ thì có nhưng không phải họ thường.* Mới có bảy tuổi mà đáp kiểu này thì thật là phi thường. *Là họ gì? Là họ Phật.* Nói là họ Phật ngài không chịu, nên hỏi: *Người không họ à?* Đứa bé đáp: *Vì họ ấy là không.* Họ là giả danh không thật, nên trả lời họ ấy là không. *Ngài nhìn những người thị tùng bảo: Đứa bé này không phải hạng phàm, sau này sẽ làm Phật pháp hưng thịnh.* Thật đúng như vậy!

Tổ đi tới nhà đứa bé thuật lại những lời đối đáp lạ thường rồi xin cho nó xuất gia và đặt tên là Hoàng Nhẫn. Sau đó Tổ truyền pháp cho Hoàng Nhẫn qua bài kệ:

*Giống hoa có tánh sống,
Nhân đất hoa nảy mầm,
Duyên lớn cùng tín hợp,
Chính sanh, sanh chẳng sanh.*

Giống hoa có tánh sống, nhân đất hoa nảy mầm. Giống hoa biểu trưng cho Phật tánh hằng giác không phải vật vô tri như cây cỏ, tánh sống của giống hoa tự nó không phát triển được mà phải nhờ đất mới nảy mầm sanh trưởng. Cũng như chúng ta có sẵn Phật tánh, nếu không được Phật tổ chỉ dạy cho thì không phát triển được.

Duyên lớn cùng tín hợp, chính sanh, sanh chẳng sanh. Duyên lớn cùng lòng tin hợp nhau, nghĩa là tin nhận nơi mình có Phật tánh thì chính sanh, sanh chẳng sanh. Khi ta nhận ra Phật tánh thì như nó sanh ra, nhưng sự thật nó không sanh vì đã có sẵn từ bao giờ. Tâm thể hằng giác vì bị phiền não vô minh che đậy, khi thoát ra khỏi

phiền não vô minh tạm gọi là sanh, nhưng không có gì sanh hết, nên nói sanh mà chẳng sanh.

Niên hiệu Trinh Quán thứ mười tám (644 TL) nhà Đường, vua Thái Tông ngưỡng mộ đạo hạnh của Sư sai sứ mang chiếu thỉnh Sư về kinh đô để tham vấn đạo lý. Sứ đi đến ba phen mà thỉnh không được. Sư cứ từ chối là già bệnh.

Lần thứ tư, vua hạ lệnh nếu Sư không chịu đi thì lấy thủ cấp đem về, vì Sư phạm tội trái lệnh.

Sứ giả đọc chiếu chỉ xong, Sư ngửa cổ cho sứ chém, mà thần sắc vẫn thản nhiên.

Sứ giả thấy thế không dám hạ thủ, trở về tâu lại nhà vua. Vua nghe việc này càng thêm kính phục, gửi đồ lụa gấm đến cúng dường.

Đến niên hiệu Vĩnh Huy năm thứ hai (651 TL) đời Đường, ngày mừng bốn tháng chín nhuận năm Tân Hợi, Sư gọi môn nhân vào dặn:

- Tất cả các pháp thấy đều là giải thoát, các người phải tự gìn giữ và giáo hóa đời sau.

Nói xong, Sư ngồi an nhiên thị tịch, thọ bảy mươi hai tuổi. Môn nhân xây tháp thờ tại núi Phá Đầu.

Sư từ khi ngộ đạo cho đến lúc thị tịch gần sáu chục năm mà vẫn tinh tấn tu hành không khi nào nằm nghỉ. Thật là một gương sáng về hạnh giải đều tuyệt đỉnh.

Ngày mừng tám tháng tư năm sau, tự nhiên cửa tháp mở ra, nghi dung của Sư xinh tươi như lúc sống. Từ đây về sau môn nhân không đóng cửa tháp.

Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779) vua Đường Đại Tông truy phong Sư hiệu Đại Y thiên sư.

Chỗ này cho chúng ta thấy lời nói và việc làm của Tổ đi đôi, nói được là làm được, vì không còn chấp ngã nên khi gặp những cảnh đó ngài hết sức tự tại! Nhất là khi nghe mời lần thứ tư, nếu từ chối thì sẽ lấy thủ cấp đem về, nếu chúng ta thì chắc chắn là run sợ. Sở dĩ sợ là vì còn bản ngã, các ngài hết chấp ngã nên không có gì quan trọng. Tu hành như vậy mới đạt đến chỗ cứu cánh. Chúng ta bây giờ vì còn chấp ngã nên còn nhát nhúa sợ sệt đủ thứ! Phải cố gắng mới xứng đáng là người tu.

Đến niên hiệu Vĩnh Huy, năm thứ hai nhằm 651 Tây lịch đời Đường, ngày mừng bốn tháng chín nhuận năm Tân Hợi, Sư gọi môn nhân vào dặn: Tất cả các pháp thấy đều là giải thoát, các người phải biết tự gìn giữ và giáo hóa đời sau. Lời dặn này ý nghĩa như thế nào? Chúng ta thấy tất cả pháp đều sanh diệt. Sanh diệt tức là luân hồi, ngược lại Tổ thấy tất cả pháp đều là giải thoát. Câu này ngài ngộ ở tổ Tăng Xán, trong đời ngài không bao giờ quên được, nên khi sắp từ biệt đồ đệ ngài đem câu này dặn đồ đệ phải gìn giữ để giáo hóa đời sau.

Dặn rồi Tổ ngồi an nhiên thị tịch, thọ bảy mươi hai tuổi. Tổ nói chuyện rồi ra đi an lành tự tại. Chúng ta muốn thế thì phải cố gắng tu. *Tổ từ khi ngộ đạo cho đến lúc thị tịch, gần sáu chục năm mà vẫn tinh tấn tu hành không khi nào nằm nghỉ.* Thật là một tấm gương sáng về hạnh giải cho chúng ta noi theo.

Ngày mừng tám tháng tư năm sau, tự nhiên cửa tháp mở ra, nghi dung của Tổ xinh tươi như lúc sống. Từ đây về sau môn nhân không đóng cửa tháp để cho mọi người chiêm ngưỡng lễ bái. Đến đời vua Đường Đại Tông truy phong Tổ hiệu là Đại Y thiên sư.

1. TÀI TÔNG ĐẠO GIẢ

PHẦN PHỤ

Một hôm, tổ Đạo Tín đi viếng núi Song Phong gặp một vị sư già trông tùng, thời nhân gọi là Tài Tông đạo giả. Vị sư ấy hỏi Tổ rằng:

- Đạo pháp của Như Lai có thể cho tôi nghe được chăng?

Tổ đáp:

- Tuổi ông đã già, dù có nghe được cũng không hoằng hóa kịp. Nếu có tái sanh được thì ta cũng nán chờ.

Đạo giả nghe dạy rồi từ tạ đi xuống núi. Đến huyện Hoàng Mai, thấy một cô gái đang giặt áo ở bờ sông, ông chào và hỏi:

- Nhà cô ở gần xa, cô vui lòng cho tôi nghỉ nhờ được chăng?

Cô đáp:

- Tôi còn cha mẹ không dám tự quyền, mời Sư vào nhà hỏi cha mẹ tôi là hơn.

Ông bảo:

- Vậy cô có bằng lòng không, cho tôi biết?

Cô đáp:

- Riêng tôi bằng lòng.

Đạo giả nghe cô hứa chịu, bèn trở về núi ngồi ngay thẳng viên tịch.

Cô gái kia là con út của nhà họ Châu, sau khi hứa lời với Đạo giả rồi, không bao lâu có thai. Cha mẹ thấy cô chưa chồng mà có thai, là làm ô nhục gia phong, quyết định đuổi cô đi.

Cô đang tuổi trẻ mà mang phải cái nợ giữa đường, sống bơ vơ không chỗ nương đỡ, phải đi kéo chỉ mướn nuôi miệng qua ngày.

Đến ngày, cô sanh ra một đứa con trai xinh xắn, nhưng vì sự kỳ dị không chồng có con, nên cô đành đem thả xuống sông. Sáng ngày, cô thấy đứa bé ngồi xếp bằng trên mặt nước, khí sắc tươi tỉnh lạ thường. Cô vừa lấy làm lạ vừa xót thương nên bồng về nuôi dưỡng.

Đến bảy tuổi, đứa bé gặp tổ Đạo Tín đối đáp một cách phi thường, được Tổ xin về cho xuất gia đặt tên là Hoàng Nhẫn.

Hoàng Nhẫn có nghĩa là mẹ nhẫn nhục nuôi con, cũng có nghĩa tổ Đạo Tín nhẫn chờ đứa bé khôn lớn truyền pháp.

Theo truyện này, tổ Hoàng Nhẫn là thân sau của Tài Tòng đạo giả.

Qua câu chuyện này, chúng ta biết ngài Hoàng Nhẫn là thân sau của Tài Tòng đạo giả, nên mới bảy tuổi mà có những đối đáp phi thường. Tài Tòng tuy chưa ngộ đạo viên mãn nhưng sanh tử thật là tự tại. Ứng chết thì chết, ứng sanh thì chọn lựa nơi sanh. Đó là điểm đặc biệt, cũng do câu chuyện này mà Tứ tổ Đạo Tín đặt tên ngài là Hoàng Nhẫn.

Sau Tứ Tổ dòng thiền chia hai nhánh: thiền Ngưu Đầu và thiền của Ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Nhánh của Ngũ Tổ gọi là chánh truyền, nhánh của ngài Pháp Dung gọi là phụ truyền.

2. THIỀN SƯ PHÁP DUNG ở núi Ngưu Đầu (594-657 TL)

Sư họ Vi quê ở Diên Lăng, Nhuận Châu. Năm mười chín tuổi, Sư đã học thông kinh sử, tìm xem bộ Đại Bát-nhã hiểu thấu lý chân không.

Một hôm, Sư tự than:

- Đạo Nho sách đời, không phải pháp cứu cánh. Bát-nhã chánh quán là thuyền bè xuất thế. Sư bèn vào ở ẩn Mao Sơn theo Thầy xuất gia học đạo.

Sau, Sư đến núi Ngưu Đầu ở trong thất đá trên ngọn núi phía bắc chùa U Thê. Lúc đó, có các loài chim tha bông đến cúng dường. Các loài thú dữ quanh quần bên Sư không ngớt.

Khoảng niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627-650 TL) tổ Đạo Tín nhân thấy khí tượng lạ tìm đến gặp Sư. Nhân đó, Sư được đại ngộ.

Từ khi đắc pháp về sau, nơi pháp tịch của Sư đại thanh. Khoảng niên hiệu Vĩnh Huy đời Đường (650-655 TL) đồ chúng thiếu lương thực, Sư phải sang Đôn Dương hóa duyên. Đôn Dương cách núi Ngưu Đầu đến tám mươi dặm, Sư đích thân mang một thạch tám đấu, sáng đi chiều về để cúng dường ba trăm tăng. Như vậy, mà ngót ba năm Sư cung cấp không thiếu.

Sư họ Vi quê ở Diên Lăng, Nhuận Châu. Khi còn tại gia ngài đã học thông kinh sử, tìm xem bộ Đại Bát-nhã hiểu thấu lý chân không, ngài cho rằng Đạo và Nho sách đời không phải pháp cứu cánh, Bát-nhã chánh quán mới là thuyền bè xuất thế. Ngài mới theo Thầy xuất gia học đạo. Ngài lên núi Ngưu Đầu ở trong thất đá phía Bắc chùa U Thê. Các loài chim tha bông trái đến cúng dường, các loài thú quanh quần một bên không ngớt.

Tổ Đạo Tín tìm đến gặp ngài. Sau khi đắc pháp, ngài mở mang giáo hóa, pháp tịch của ngài rất thanh hành. Khi ấy chúng tăng ở đó đến ba trăm vị, trên núi không đủ gạo ăn, ngài phải sang Đôn Dương hóa duyên. Đôn Dương cách núi Ngưu Đầu đến tám mươi dặm, bằng năm mươi cây số bây giờ. Sư đích thân mang một thạch tám đấu bằng với một tạ gạo, sáng đi chiều về bữa nào cũng vậy. Ngài làm việc thật phi thường, một lần mang một tạ gạo, chúng ta tưởng tượng

sức mạnh của ngài cỡ nào. Ngót ba năm trời như vậy chứ chẳng phải một hai tháng!

Quan áp tể tên Tiêu Nguyên Thiện thỉnh Sư giảng kinh Bát-nhã tại chùa Kiến Sơ. Thính giả vân tập, Sư giảng đến phẩm Diệt Tĩnh, đất chấn động.

Bác Lăng Vương hỏi Sư:

Khi cảnh duyên sắc phát

Không nói duyên sắc khởi,

Làm sao biết được duyên

Muốn dứt cái khởi ấy?

Sư đáp:

Cảnh sắc khi mới khởi,

Sắc cảnh tánh vẫn không;

Vốn không người biết duyên,

Tâm lượng cùng tri đồng;

Soi gốc phát chẳng phát,

Khi ấy khởi tự dứt.

Ôm tối sanh hiểu duyên,

Khi duyên, tâm chẳng theo;

Chí như trước khi sanh,

Sắc tâm không nuôi dưỡng;

Từ không vốn vô niệm,

Tưởng thọ ngôn niệm sanh;

Khởi pháp chưa từng khởi,

Đâu cầu Phật chỉ dạy.

Hỏi:

Nhắm mắt không thấy sắc

Cảnh lự lại thêm phiền

Sắc đã chẳng quan tâm

Cảnh từ chỗ nào phát?

Sư đáp:

Nhắm mắt không thấy sắc,

Trong tâm động lự nhiều,

Huyễn thức giả thành dụng,

Há gọi trọn không lỗi.

Biết sắc chẳng quan tâm,

Tâm cũng chẳng quan người,

Tùy đi có tướng chuyển,

Thật chim bay trong không.

Hỏi:

Cảnh phát không chỗ nơi,

Duyên đó hiểu biết sanh,

Cảnh mất hiểu lại chuyển,

Hiểu bèn biến làm cảnh.

Nếu dùng tâm kéo tâm,

Lại thành biết bị biết,

Theo đó cùng nhau đi,

Chẳng là mé sanh diệt?

Sư đáp:

Tâm sắc, trước sau giữa

Thật không cảnh duyên khởi
Một niệm tự ngừng mất
Ai hay tính động tịnh.
Đây biết tự không biết
Biết, biết duyên chẳng hợp
Nên tự kiểm bản hình
Đâu cần tìm ngoại cảnh.
Cảnh trước không biến mất
Niệm sau chẳng hiện ra
Tìm trắng chấp bóng huyền
Bàn dấu đuổi chim bay.
Muốn biết tâm bản tánh
Lại như xem trong mộng
Ví đó bằng tháng sáu
Nơi nơi đều giống nhau.
Trốn không trốn chẳng khỏi
Tìm không lại chẳng thành
Thử hỏi bóng trong gương
Tâm từ chỗ nào sanh?
Hỏi:
Khi đều đặn dụng tâm,
Nếu là an ổn tốt?
Sư đáp:
Khi đều đặn dụng tâm
Đều đặn không tâm dụng

Bàn quanh danh tướng nhọc
Nói thẳng không một phiên.
Không tâm đều đặn dụng
Thường dụng đều đặn không
Nay nói chỗ không tâm
Chẳng cùng có tâm khác.

Hỏi:

Người trí dẫn lời diệu
Cùng tâm phù hợp nhau
Lời cùng tâm đường khác
Hợp thì trái vô cùng?

Sư đáp:

Phương tiện nói lời diệu
Phá bệnh đạo Đại thừa
Bàn chẳng quan bản tánh
Lại từ không hóa tạo.
Vô niệm là chân thường
Trộn phải bật đường tâm
Lìa niệm tánh chẳng động
Sanh diệt chẳng trái lầm
Cốc hưởng đã có tiếng
Bóng gương hay ngó lại.

Quan áp tế thỉnh ngài giảng kinh Bát-nhã, đồ chúng đến học rất đông, tông phong của ngài từ đây về sau phát huy mạnh. Khi giảng

Bát-nhã đến phẩm Diệt Tĩnh thì đất chấn động. Trong nhà thiên phần nhiều các thiên sư đều thông về lý Bát-nhã.

Sau đây là đoạn Bác Lăng Vương hỏi đạo ngài. Bác Lăng Vương là nhà văn cho nên hỏi Sư toàn dùng văn chương:

Khi cảnh duyên sắc phát Không nói duyên sắc khởi, Làm sao biết được duyên Muốn dứt cái khởi ấy?

Khi cảnh duyên nơi sắc phát ra, thì không nói duyên theo sắc mà khởi, vì trong nhà Phật luôn luôn nói tâm sanh các pháp sanh, chứ không nói sắc sanh tâm. Nếu không phải do sắc sanh thì làm sao biết từ đâu phát ra duyên đó, làm sao dứt được lý do dấy khởi? Nói cho dễ hiểu, do có cảnh thì tâm mới sanh, tâm sanh do duyên cảnh, sao không nói do nơi cảnh mà khởi tâm, làm sao biết và dứt được tâm năng duyên.

Tổ đáp:

Cảnh sắc khi mới khởi,

Sắc cảnh tánh vẫn không,

Vốn không người biết duyên,

Tâm lượng cùng tri đồng.

Cảnh và sắc bên ngoài tự tánh vốn là không. Nếu biết rõ cảnh sắc tánh không thì vốn không có người biết duyên, người năng duyên không thật thì tâm lượng mới đồng với tánh chân thật.

Soi gốc phát chẳng phát

Khi ấy khởi tự dứt.

Ôm tối sanh hiểu duyên,

Khi duyên tâm chẳng theo.

Soi lại cái gốc duyên theo cảnh phát, biết không thật vì nó là vọng, khi ấy cái khởi tự dứt. Nếu ôm vô minh để hiểu về duyên thì tâm duyên không thể dứt được.

Chí như trước khi sanh,

*Sắc tâm không nuôi dưỡng,
Từ không vốn vô niệm,
Tưởng thọ ngôn niệm sanh,
Khởi pháp chưa từng khởi,
Đâu cầu Phật chỉ dạy.*

Trước khi sanh, sắc tâm chưa khởi thì không có gì nuôi dưỡng nhau, vì từ nơi không vốn là vô niệm. Sở dĩ có niệm là sau khi có thân và tâm hợp nhau. Nếu biết rõ sắc tâm không thật, thân không thật, vọng tưởng cũng không thật, hai cái đó tự tánh là không thì nghĩ về cái gì, cho nên tự nhiên vô niệm. Biết rõ nó vốn vô niệm, tại sao lại có niệm sanh khởi? Do có thọ tưởng hành thức mà niệm sanh khởi.

Niệm dấy khởi là hư giả, nên thấy sanh mà chưa từng sanh, khởi mà chưa từng khởi. Nếu hiểu được vậy rồi thì không cần nhờ Phật chỉ dạy mà tự nhận ra cái chân thật.

*Hỏi: Nhắm mắt không thấy sắc
Cảnh tự lại thêm phiền
Sắc đã chẳng quan tâm
Cảnh từ chỗ nào phát?*

Khi ngồi thiền hay ngồi yên nhắm mắt, lúc đó không đối duyên đối cảnh, lý đáng không nghĩ gì, nhưng ngược lại thì lăng xăng nghĩ nhiều hơn lúc nào hết. Vậy nhắm mắt không thấy sắc tại sao duyên lại nhiều? Đã chẳng quan tâm đến sắc thì cảnh từ chỗ nào mà phát, ở đâu mà nó cứ phát lăng xăng ở trong tâm mình hoài vậy? Đó là hỏi lý do khi năm căn không tiếp xúc với năm trần, lý đáng lúc đó niệm phải vắng bật, tại sao lại dấy khởi.

*Đáp: Nhắm mắt không thấy sắc,
Trong tâm động lực nhiều,
Huyễn thức giả thành dụng,*

Há gọi trọn không lỗi.

Nhắm mắt không thấy sắc nhưng tại tâm động nên duyên lự nhiều. Duyên lự là do huyễn thức biến hiện, đó là hư vọng lỗi lầm.

Biết sắc chẳng quan tâm,

Tâm cũng chẳng quan người,

Tùy đi có tướng chuyển,

Thật chim bay trong không.

Nếu thấy sắc, biết sắc mà tâm không liên hệ gì với sắc, tâm không dính với sắc cũng chẳng liên quan với người. Tâm không phân biệt nhân, không phân biệt pháp thì khi chúng ta tùy duyên mà chuyển động, nhưng tâm thể vẫn như như, cũng như chim bay trong hư không, bay qua rồi không để lại dấu vết.

Chúng ta có hoạt động, đối duyên xúc cảnh mà không lưu lại bóng dáng nào trong tâm, đó là điểm đặc biệt. Nếu đối sắc sanh tâm là bệnh, hoặc nhắm mắt mà tâm cứ dấy động hoài, đó cũng là lỗi. Những câu trả lời này thật hay, nếu chúng ta biết rõ ứng dụng tu thì công phu nhẹ nhàng mà có kết quả tốt.

Hỏi: Cảnh phát không chỗ nơi,

Duyên đó hiểu biết sanh,

Cảnh mất hiểu lại chuyển,

Hiểu bèn biến làm cảnh.

Cảnh phát ra không chỗ nơi vì nó không có tự tánh. Nếu cảnh phát mà không tâm phân biệt thì cảnh không thành cảnh. Duyên theo cảnh, tâm hiểu biết phân biệt liên sanh. Khi cảnh qua mất rồi hiểu biết cũng chuyển theo, lúc đó hiểu biết bèn biến thành cảnh.

Tại sao? Như chúng ta đang nói chuyện với người quen, người quen là cảnh mà mình duyên theo nên khởi tâm phân biệt. Khi người đó đi rồi mình ngồi yên một chỗ, câu chuyện nói với họ hồi nãy và

hình ảnh người đó cứ lảng vảng trong đầu mình. Hình ảnh lảng vảng ấy từ đâu?

Ý hỏi thứ nhất nêu lên cảnh ở ngoài là cảnh, còn hiểu biết thì ở trong đầu, tại sao khi tiếp xúc với cảnh, khi cảnh qua rồi hiểu biết lại biến thành cảnh?

*Nếu dùng tâm kéo tâm,
Lại thành biết bị biết,
Theo đó cùng nhau đi,
Chẳng lìa mé sanh diệt?*

Nếu dùng tâm kéo tâm nghĩa là dùng tâm mà trị tâm vọng. Ví dụ khi ngồi thiền vừa khởi nghĩ thì cảnh hiện ra, cảnh ấy cũng từ tâm biến ra, rồi tâm duyên theo. Khi ấy dùng tâm trị vọng, tức là dùng cái biết trị cái vọng. Như vậy lấy tâm này trị tâm kia, cùng là tâm mà một cái thành hay biết và một cái bị biết, hai cái hay biết và bị biết cùng đi chung với nhau. Khi cái bị biết diệt thì cái hay biết cũng diệt, cái bị biết sanh thì cái hay biết cũng sanh. Hai cái sanh sanh diệt diệt thì đâu lìa được mé sanh diệt.

Ý hỏi thứ hai là tâm đã vọng, biết vọng cũng là vọng, hai cái vọng biết nhau, dẹp nhau như vậy thì cũng nằm trong sanh diệt, đâu phải là vô sanh.

*Đáp: Tâm sắc, trước sau giữa
Thật không cảnh duyên khởi
Một niệm tự ngừng mất
Ai hay tính động tịnh.*

Trong ba thời, tâm quá khứ tâm hiện tại tâm vị lai đều không thể được. Cảnh cũng vậy, quá khứ hiện tại vị lai đều không thật, thì không có cảnh để tâm duyên. Tâm và cảnh đều dừng, tức là một niệm dừng bất không chạy theo tâm cảnh, thì cái gì là động, cái gì là tịnh. Như vậy là tâm thể nhất như.

*Đây biết tự không biết
Biết, biết duyên chẳng hợp
Nên tự kiểm bản hình
Đâu cần tìm ngoại cảnh.*

Vọng niệm không chạy theo ngoại cảnh thì dứt tâm động tịnh. Khi dứt tâm động tịnh, đây là cái biết tự không biết. Biết mà không biết vì cái biết đó không chạy theo cảnh, gọi là tịch diệt thường tri, chứ không phải là cái biết do động tâm duyên cảnh. Cái biết này cùng với cái biết duyên theo cảnh không hợp nhau. Cái biết trước là cái biết chân thật, nó không hợp với cái biết giả dối kia, như vậy cái biết thật và cái biết duyên theo cảnh không phải là một, nên không hợp nhau. Nhìn lại bản hình sẵn có nơi chính mình, bản hình là chỉ cho cái biết chân thật ban đầu, thì tự nhiên trở lại với bản tánh linh tri chứ không chạy theo ngoại cảnh.

*Cảnh trước không biến mất
Niệm sau chẳng hiện ra
Tìm trăng chấp bóng huyền
Bàn dấu đuổi chim bay.*

Cảnh trước mất không biến mất, niệm sau chẳng hiện ra, nói cho dễ hiểu nghĩa là khi sáu căn tiếp xúc sáu trần, sáu trần hiện có trước mặt nhưng tâm không dấy động thì đối cảnh mà không sanh tâm, đó là tâm chân thật. Nếu đối cảnh sanh tâm chẳng khác nào tìm trăng trong đáy nước. Vì trăng trong đáy nước không thật thì có gì mà tìm. Chẳng khác nào tìm dấu chim bay trong hư không. Chim bay trong hư không chẳng có dấu vết mà chúng ta cứ bàn tán là đường bay của chim có dấu vết này kia trong hư không, nếu như vậy thì chỉ là chuyện đùa vô ích.

*Muốn biết tâm bản tánh
Lại như xem trong mộng
Vi đó bằng tháng sáu*

Nơi nơi đều giống nhau.

Nếu muốn biết bản tánh của tâm thì giống như xem trong giấc mộng. Ví đó là băng tháng sáu, vì tháng sáu là mùa hè làm gì có băng!

Trốn không trốn chẳng khỏi

Tìm không lại chẳng thành

Thử hỏi bóng trong gương

Tâm từ chỗ nào sanh?

Đây là lối diễn tả đẹp làm sao! Thử hỏi chúng ta có trốn hư không được không? Không thể trốn được! Có người sợ hư không cứ chạy hoài, chạy đến chừng nào mới ra khỏi hư không? Hư không là dụ cho bản thể chân tâm bất sanh bất diệt, nó trùm khắp cũng như hư không. Bây giờ giả sử chúng ta muốn đừng có chân tâm cũng không được, nhưng mà khỏi tâm tìm nó thì cũng không thành.

Tìm hư không thì chẳng thành, hư không không thể nắm bắt thì tìm nó cũng là thừa. Cũng như khỏi tâm mà tìm chân tâm sai. Hãy chịu khó hỏi bóng ở trong gương xem là tâm từ chỗ nào sanh, nó sẽ đáp cho các ông! “Này anh, tâm của tôi từ chỗ nào sanh?” Chừng nào cái bóng nó đáp cho mình? Như vậy, nếu chúng ta thấy rõ các pháp là hư huyễn thì mới nhận ra bản tâm trùm khắp và không còn nói là sanh là diệt, nếu nói sanh diệt là chuyện hỏi bóng trong gương vô ích.

Hỏi: Khi đều đặn dụng tâm

Nếu là an ổn tốt?

Khi dụng tâm tu, làm sao được an ổn?

Đáp: Khi đều đặn dụng tâm,

Đều đặn không tâm dụng.

Bàn quanh danh tướng nhọc

Nói thẳng không một phiên.

Nghĩa là người biết tu khi dụng tâm thì phải biết không có tâm dụng. Nếu còn tâm dụng tức là còn sanh diệt, mà phải ngay đó không có tâm dụng. Cứ nói quanh co dụng tâm thế này dụng tâm thế kia, chạy theo danh theo tướng chỉ thêm nhọc nhằn, thẳng nơi đó thấy tâm là hư vọng không thật, khỏi nhọc nhằn gì hết.

Không tâm đều đặn dụng,

Thường dụng đều đặn không

Nay nói chỗ không tâm,

Chẳng cùng có tâm khác.

Hằng ngày cứ không tâm mãi như vậy, ngay đó dụng không tâm. Cả hai câu này đều chỉ cho chúng ta hằng dùng cái tâm không. Nay nói chỗ không tâm, cái không tâm đó không khác với cái có tâm. Tại sao? Vì chính cái không tâm mới hiển hiện được tâm chân thật.

Hỏi: *Người trí dẫn lời diệu*

Cùng tâm phù hợp nhau

Lời cùng tâm đường khác,

Hợp thì trái vô cùng?

Chúng ta hiểu câu hỏi này không? Thường thường người trí lời nói và tâm nghĩ, hai cái tương ưng nên nói người trí dẫn lời diệu, cùng tâm phù hợp nhau. Nhưng theo nhận xét của ông thì tâm và lời nói hai cái khác nhau. Lời nói là cái động phô diễn ra bên ngoài, tâm là cái nghĩ ở bên trong, hai đường khác nhau làm sao hợp được. Nếu nói hai cái hợp nhau thì hoàn toàn vô lý.

Đáp: *Phương tiện nói lời diệu*

Phá bệnh đạo Đại thừa

Bàn chẳng quan bản tánh

Lại từ không hóa tạo.

Người trí phương tiện đem những lời diệu nói ra, cốt phá bệnh chấp của chúng sanh để nhận được thâm ý của Đại thừa. Như vậy

khi nói không dính gì với bản tánh, đó là phương tiện khéo léo của các ngài từ không mà tạo ra, chứ không nên cho lời nói đó là chân thật, nếu chấp ngôn ngữ là chân thật đó là lầm.

Vô niệm là chân thường

Trọn phải bật đường tâm

Lìa niệm tánh chẳng động

Sanh diệt chẳng trái lầm.

Khi vô niệm thì đó là tánh chân thường hiển lộ, phải dứt bật suy nghĩ, lìa vọng niệm rồi thì mới thấy tánh là chẳng sanh chẳng diệt, không còn trái lầm. Nghĩa là lúc hết vọng niệm thì không còn nói trái nói phải nữa.

Cốc hưởng đã có tiếng

Bóng gương hay ngó lại.

Chúng ta đứng trước hang, vừa phát ra tiếng nói thì trong hang liền đáp lại. Gương đặt trước mặt, chúng ta nhìn vào gương thì bóng trong gương nhìn lại. Bóng trong gương, tiếng vang của hang là hư giả, tùy bản chất động tịnh liền theo đó mà hiện ra. Tiếng và vang, hai cái khác nhau mà vẫn phù hợp, bóng và hình khác nhau nhưng hình làm gì thì bóng theo đó.

Ngài dùng hai hình ảnh tiếng và vang, hình và bóng để đáp rằng một bên là thật một bên là giả, tuy hai bên khác đường mà hợp nhau. Ông cho rằng tâm và lời nói không hợp, nếu hợp thì phi lý là không đúng.

Ngài đã trả lời rõ ràng những câu hỏi của Bác Lăng Vương, vì ông dùng thơ để hỏi nên hơi cô đọng, người đọc nghe khó hiểu, nhưng ngài trả lời rất hay.

Niên hiệu Hiên Khánh năm đầu (656 TL) nhà Đường, ấp tể Tiêu Nguyên Thiện thỉnh Sư xuống núi trụ trì chùa Kiến Sơ. Sư hết lời từ chối mà không được. Bất đắc dĩ, Sư gọi đệ tử

thượng thủ là Trí Nham truyền trao pháp ấn và dặn dò tiếp nối truyền dạy tại núi này.

Sư sắp xuống núi bảo chúng:

- Ta không còn bước chân lại núi này.

Lúc đó chim thú kêu buồn gần suốt tháng không dừng. Trước am có bốn cây ngô đồng, giữa tháng hè bỗng nhiên rụng lá.

Năm sau (657 TL) ngày hai mươi ba tháng giêng, Sư thị tịch tại chùa Kiến Sơ, thọ sáu mươi tư tuổi, tuổi hạ được bốn mươi một. Ngày hai mươi bảy đưa quan tài lên núi Kê Lung an táng, số người tiễn đưa hơn vạn.

Phái thiền của Sư truyền, sau này gọi là Ngưu Đầu Thiền, vì lấy tên núi mà đặt tên. Số môn đồ khá đông, lưu truyền thanh hành đến sáu đời mới dứt.

Sau này quan áp tế Tiêu Nguyên Thiện thỉnh ngài xuống núi trụ trì chùa Kiến Sơ, ngài hết lời từ chối mà không được. Có lẽ quan áp tế là người tri thức, phụ ngài trong lúc hoằng hóa, vì muốn hỗ trợ nhau nên ngài không thể từ chối, bất đắc dĩ ngài nhận lời xuống núi.

Trước khi xuống núi ngài gọi đệ tử thượng thủ là Trí Nham truyền trao pháp ấn, dặn dò tiếp nối truyền dạy tại núi này và nói rằng: *Ta không còn bước chân lại núi này nữa.*

Ngài rời núi là năm 656 TL, lúc ngài tịch là năm 657 TL. Như vậy là ngài biết trước một năm trước khi tịch. Sự cảm ứng của ngài đối với các loài chim thú cây cối chung quanh rất nhiều, cho nên ngài ra đi chim thú kêu buồn gần suốt tháng, trước am có bốn cây ngô đồng giữa tháng hè cũng rụng lá. Khi ngài tịch môn đồ tứ chúng đưa quan tài lên núi Kê Lung an táng, có hơn vạn người.

Ngài tu hành đặc lực như vậy mà không được truyền y pháp chính thức, chỉ là một dòng phụ thôi, nhưng chúng ta thấy ngài rất

xứng đáng, vì phái thiên của ngài truyền rất thanh hành đến sáu đời mới dứt. Số môn đồ tu theo khá đông, sau này gọi là Ngưu Đầu Thiên vì lấy tên núi mà đặt.

XXXII- NGŨ TỔ HOÀNG NHẪN

(602 - 675)

Sư họ Châu quê ở Châu Kỳ thuộc huyện Hoàng Mai. Thuở nhỏ, Sư thông minh xinh đẹp. Có ông thầy xem tướng khen rằng: “Đứa bé này có đầy đủ tướng tốt, chỉ thua Phật bảy tướng thôi.”

Năm bảy tuổi, Sư gặp tổ Đạo Tín độ cho xuất gia. Từ đây về sau, Sư theo hầu Tổ đến khi được truyền tâm ấn. Khi Tổ tịch, Sư kế thừa trụ trì tại núi Phá Đầu, giáo hóa nơi đây rất thanh hành. Khi ấy, dân chúng kính mộ tông phong, dù ở xa nghìn dặm cũng tìm đến tham học. Tại đạo tràng này, tăng chúng thường trực không dưới năm trăm người.

Tổ thứ ba mươi hai là ngài Hoàng Nhẫn. *Hoàng Nhẫn* nghĩa là đức nhẫn nhục rất rộng lớn. Bởi vì mẹ ngài không có chồng mà sanh con nên bị bao nhiêu tiếng tăm cay đắng, nhưng bà cũng ráng nhẫn nhục để nuôi ngài tới lúc khôn lớn. Đó là cái nhẫn của bà mẹ. Kế đến là tổ Đạo Tín tuổi đã già nhưng biết ngài là bậc đại pháp khí nên ráng nhẫn nại chờ cho đến khi ngài khôn lớn để truyền chánh pháp.

Ngài họ Châu, vì không có cha nên lấy họ mẹ, quê ở Châu Kỳ thuộc huyện Hoàng Mai. Thuở nhỏ ngài thông minh, thầy xem tướng khen rằng, *đứa bé này có đủ tướng tốt, chỉ thua Phật bảy tướng*. Như vậy là ngài có hai mươi lăm tướng tốt, bởi vì ngài đã thấm nhuần đạo đức nên những tướng tốt hiện ra khá nhiều. Năm bảy tuổi ngài gặp tổ Đạo Tín, đối đáp tỏ ra lanh lợi khác hơn người thường, Tổ liền nhận cho xuất gia. Ngài theo hầu Tổ đến khi được truyền tâm ấn. Sau khi Tổ tịch, ngài kế thừa trụ trì tại núi Phá Đầu. Khi ấy dân chúng kính mộ tông phong của ngài, dù ở xa nghìn dặm cũng tìm đến tham học. Tại đạo tràng của ngài tăng chúng thường trực từ năm trăm người trở lên, ngài giáo hóa nơi đây rất thanh hành.

Khoảng niên hiệu Hàm Hanh (670-674 TL) nhà Đường, có người cư sĩ họ Lư tên Huệ Năng, từ phương nam đến yết kiến Sư. Sự hỏi:

- Người từ đâu đến?

Huệ Năng thưa:

- Đệ tử ở Lãnh Nam đến.

- Người đến ý muốn cầu việc gì?

- Đệ tử chỉ muốn cầu làm Phật.

- Người Lãnh Nam không có Phật tánh, làm sao làm Phật được?

- Người thì có nam bắc, Phật tánh há có nam bắc sao?

Sư biết là bậc lợi căn, giả vờ nạt bảo:

- Lại nhà sau đi!

Huệ Năng đánh lễ, đi xuống nhà sau lãnh phần bữa củi già gạo.

Một hôm, Sư dự biết thời kỳ truyền pháp đã đến, liền gọi đồ chúng đến bảo:

- Chánh pháp khó hiểu không nên nhớ ghi lời nói suông của ta, giữ làm nhiệm vụ của mình. Các người, tùy ý mỗi người thuật một bài kệ, nếu ý ngộ thâm phù hợp, ta sẽ truyền pháp và y bát.

Đời Đường niên hiệu Hàm Hanh, có cư sĩ họ Lư tên Huệ Năng đến yết kiến Tổ. Đây là một người cư sĩ nhà quê đến yết kiến ngài.

Tổ hỏi: *Người từ đâu đến?* Huệ Năng thưa: *Đệ tử ở Lãnh Nam đến.* Lãnh Nam là miền Nam của nước Trung Hoa, đó là miền núi gọi là Ngũ Lĩnh, tức là năm ngọn núi ở phía nam. Khi nghe Huệ Năng thưa ở Lãnh Nam đến, Tổ liền hỏi: *Người đến ý muốn cầu việc gì?* Huệ Năng thưa: *Đệ tử chỉ muốn cầu làm Phật.*

Đa số Phật tử khi tới chùa xin học đạo, nếu quý thầy hỏi xin học đạo để cầu làm gì thì trả lời sao? Cầu được bình an mạnh khỏe, gia đình yên ổn v.v... chứ ít ai dám cầu làm Phật, còn nói mạnh hơn một chút là con cầu đời sau sanh vào cõi Phật, chứ không bao giờ dám nói cầu làm Phật. Vậy mà ông cư sĩ này dám nói chỉ cầu làm Phật. Cho nên Tổ liền bảo: *Người Lãn Nam không có Phật tánh, làm sao thành Phật được?* Nói câu này là Tổ dọa dẫm, thử coi người có tâm cầu đạo như vậy, thấy được đạo lý gì chưa mà nói năng như trên.

Huệ Năng thưa: *Người thì có nam bắc, Phật tánh há có nam bắc* sao? Lãn Nam là phương nam, còn chỗ Ngũ Tổ truyền bá là phương bắc. Như vậy người phương nam với người ở phương bắc có khác, nhưng Phật tánh thì đâu có nam bắc. Qua câu nói đó Tổ biết người này là bậc lợi căn không phải hạng tầm thường, nhưng còn là cư sĩ quê mùa, nếu không khéo thì bị người ta hại. Cho nên Tổ giả vờ nạt ra nhà sau đi, Huệ Năng vâng lời đánh lễ xuống nhà sau lãnh phần bữa cửu già gạo, đó chỉ là công quả thôi.

Ngài tới chùa học đạo bị Tổ đối xử lạnh nhạt, nhưng vẫn bền chí bữa cửu già gạo không chút nản lòng. Năm 1993 tôi qua chùa Nam Hoa, thấy cối giã gạo và cục đá ngài đeo trên lưng vẫn còn.

Ngày xưa giã gạo bằng chày đập, người đập phải nặng ký thì cái chày mới cất lên. Nhưng ngài ốm quá không đủ ký nên phải đeo thêm cục đá chừng chục cân để cho đủ sức nặng cất chày lên. Đó là tinh thần học đạo của ngài, dù cho gian nan cực khổ vẫn cố gắng vượt qua.

Một hôm, Tổ dự biết thời kỳ truyền pháp đã đến, liền ra lệnh cho toàn chúng trình kệ. Học chánh pháp của Phật, không phải học thuộc lòng suông, nếu học suông thì cũng chưa tới đâu hết, mà phải thâm nhập ở trong tâm. Cho nên Tổ bảo mỗi người trình một bài kệ, nếu Tổ thấy được tâm ý của họ hợp với đạo thì sẽ truyền y bát cho.

Lúc đó, hội chúng hơn bảy trăm người, ai cũng tôn sùng thượng tọa Thần Tú làm bậc thầy. Họ đồng bảo nhau:

- Nếu không phải thượng tọa Tú, còn ai đảm đương nổi.

Họ đồng nhường phần trình kệ cho Thần Tú.

Thần Tú thầm nghe lời bàn tán của chúng như vậy, tự suy nghĩ phải làm kệ. Làm kệ xong, ban đêm ông lén biên lên vách chùa phía ngoài hành lang:

Thân thị bồ-đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời cần phát thức

Mạc sử nhạ trần ai.

Dịch:

Thân là cội bồ-đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn phải lau chùi

Chớ để dính bụi bặm.

Sáng ngày, Sư đi kinh hành qua thấy bài kệ, đọc qua biết là của Thần Tú làm. Sư khen rằng:

- Người đời sau, nếu y bài kệ này tu hành cũng được thắng quả.

Toàn chúng đều đua nhau đọc tụng.

Ở nhà trù, Huệ Năng đang giã gạo, có một ông đạo đi qua tụng bài kệ ấy. Hỏi ra biết của Thần Tú làm, Huệ Năng bèn nhờ dẫn đến chỗ biên kệ đánh lễ, đồng thời nhờ biên giùm một bài kệ hòa lại:

Bồ-đề bản vô thọ

Minh cảnh diệt phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai?

Dịch:

Bồ-đề vốn không cội

Gương sáng cũng chẳng đài

Xưa nay không một vật

Chỗ nào dính bụi bặm?

Sư thấy bài kệ này thâm nhận, song không dám nói sợ e có người tật đổ hại Huệ Năng. Sư bèn đi nói:

- Ai làm bài kệ này cũng chưa thấy tánh.

Sư bèn gọi Huệ Năng nửa đêm vào thất. Sư lấy y che xung quanh thất, giảng kinh Kim Cang cho Huệ Năng nghe. Đến câu “Ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Huệ Năng bừng ngộ, Sư dạy:

- Chư Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên, bởi chúng sanh căn cơ có lớn nhỏ, tùy đó hướng dẫn, mới có nói ra ba thừa, mười địa đốn tiệm, gọi đó là giáo môn. Như Lai riêng đem Chánh pháp nhân tạng vô thượng chân thật vi diệu trao cho tổ Ma-ha Ca-diếp, lần lượt truyền đến đời thứ hai mươi tám là tổ Bồ-đề-đạt-ma. Tổ Đạt-ma sang Trung Quốc truyền nói đến đời ta, nay ta đem đại pháp và y bát đã thọ trao lại cho người. Người phải gắng gìn giữ truyền trao đừng cho đứt. Nghe ta nói kệ:

Hữu tình lại hạ chủng,

Nhân địa quả hoàn sanh.

Vô tình ký vô chủng,

Vô tánh diệt vô sanh.

Dịch:

Hữu tình đến gieo giống,

Nhân đất quả lại sanh.

Vô tình đã không giống,

Không tánh cũng không sanh.

Số chúng tăng của tổ Hoằng Nhẫn lúc bấy giờ hơn bảy trăm người, ai cũng tôn sùng ngài Thần Tú là bậc thầy, nên họ cùng bảo nhau nhường phần trình kệ cho Thần Tú. Ngài Thần Tú lúc đó là giáo thọ sư, thay thế Tổ dạy chúng học kinh điển. Ngài là thầy thì học trò ai dám trình, thôi để Thầy đại diện cho chúng trình kệ lên Tổ. Nghe lời bàn tán của họ, ngài Thần Tú rất khổ tâm, biết mình chưa ngộ mà đem cái hiểu biết tầm thường trình lên sợ e Tổ chê. Nhưng toàn chúng không ai chịu trình hết, nhường cho mình thì biết làm sao đây! Hoàn cảnh này thật là khó xử, muốn tránh né cũng không được. Cho nên bất đắc dĩ ngài phải làm bài kệ, nhưng làm xong ban đêm lén biên lên vách chùa phía ngoài hành lang, chứ không dám trình thẳng với Tổ.

Tại sao làm rồi mà không trình lại biên lên vách chùa? Nếu đủ lòng tin nơi mình, làm rồi thì trình lên thầy, để thầy gật đầu thì được truyền y pháp, nhưng chưa đủ lòng tin nên mới lén biên lên vách chùa, thầm nghĩ rằng nếu sáng ra Tổ thấy mà khen thì nhận bài kệ này là của con làm, nếu Tổ không bằng lòng thì thôi nép luôn để khỏi mất mặt với chúng. Đó là một cái thuật rất khéo nhưng Tổ biết đây là bài kệ của Thần Tú.

Thân là cội bồ đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn phải lau chùi

Chớ để dính bụi bặm.

Bài kệ rất là hay. So sánh thân như cây bồ-đề, tâm như đài gương sáng, nhưng tuy đài gương sáng mà bị bụi phủ thì nó tối, vì vậy mà phải luôn lau chùi, không nên để dính bụi bặm.

Sáng ngày, Tổ đi kinh hành nhìn thấy bài kệ, đọc qua biết là của Thần Tú làm, Tổ khen: *Người đời sau nếu y bài kệ này tu hành thì được chứng thẳng quả*. Toàn chúng nghe Tổ nói như thế ai cũng phấn khởi đua nhau đọc tụng. Cho rằng bài kệ này là của người đắc đạo, cho nên mình y theo mà tu sẽ được kết quả tốt, do đó ai cũng học thuộc lòng. Bởi người nào cũng thuộc lòng, một hôm Huệ Năng đang giã gạo ở nhà trù, có ông đạo đi qua tụng bài kệ ấy, hỏi ra biết của Thần Tú làm. Huệ Năng nghe đọc biết bài kệ đó chưa thấy tánh, nhưng ngài là cư sĩ, mới vào chùa công quả giã gạo ở dưới bếp có mấy tháng làm sao nói trình kệ để người ta tin. Ngài Huệ Năng bèn nhờ ông đạo dẫn đến chỗ bài kệ để đánh lễ, đồng thời nhờ người biên giùm một bài kệ họa lại.

Ông đạo dẫn ngài lên chỗ bài kệ, vì ngài không biết chữ nên nhờ người đọc giùm. Nghe xong ngài nói tôi cũng có bài kệ nhờ biên giùm lên vách.

*Bồ-đề vốn không cội,
Gương sáng cũng chẳng đài.
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào dính bụi bặm?*

Chúng ta thấy ý nghĩa hai bài kệ không giống nhau. Bài trước Thần Tú nói *thân là cội bồ-đề*. Bồ-đề nghĩa là giác ngộ, là tâm sáng suốt của mình. Tâm giác ngộ không có hình tướng, bởi vậy nên ngài Thần Tú nói *thân là cội bồ-đề*, nghĩa là *thân là cây giác ngộ*. Thân này là tướng tứ đại vô tri bại hoại, mà sao nói giác, ngài nói như thế là chưa nhận ra tâm giác ngộ của chính mình. Ngài Huệ Năng nói ngược lại, *Bồ-đề vốn không cội*. Tại sao? Vì Bồ-đề là tánh giác, mà tánh giác thì không có hình tướng, cho nên nói không cội.

Câu kệ nói *tâm như đài gương sáng*. Như vậy thì đài sáng hay gương sáng? Gương sáng, chứ không phải đài sáng. Ngài Huệ Năng thì nói *gương sáng cũng chẳng đài*, nghĩa là tâm mình giống như

gương sáng, tự bản thân gương là sáng, không phải đợi có đài nó mới sáng.

Câu thứ ba ngài Thần Tú nói *luôn luôn phải lau chùi*, gương còn bụi nên phải lau chùi, cũng như tâm chưa hết phiền não nên phải khởi tâm dẹp trừ phiền não. Huệ Năng nói *xưa nay không một vật*, mà không một vật thì đâu có lau chùi. Bởi vì tâm thể là tánh sáng suốt, không hình tướng không sanh diệt, thì nó không phải một vật. Bởi không phải một vật, nói lau chùi thì lau chùi cái gì?

Câu kệ cuối Thần Tú nói chỗ để *dính bụi bặm*, ngài Huệ Năng nói *chỗ nào dính bụi bặm*. Đã không một vật thì dính cái gì? Dính là tại còn hình tướng, nếu không còn hình tướng thì cái gì nhiễm dính.

Ý nghĩa hai bài kệ trái ngược nhau. Bài kệ của ngài Thần Tú dạy mình tu phải dẹp trừ phiền não. Còn bài kệ của ngài Huệ Năng thì nói rằng tâm thể không có hình tướng, không phải là một vật thì còn chỗ nào phiền não bám mà phải lau chùi. Đó là chỉ rõ ngài nhận ra thể tánh của chính mình.

Ngũ tổ Hoằng Nhẫn đọc bài kệ này thâm nhận Huệ Năng được vào cửa. Nhưng Tổ không dám nói sợ e có người tật đố hại Huệ Năng, Tổ liền xóa và nói *ai làm bài kệ này cũng chưa thấy tánh*, để mọi người không nghi ngờ. Như vậy là Tổ yên lòng không ai để ý tới Huệ Năng. Trường hợp này giống chúng ta bây giờ, hễ người lớn khen thì ai cũng cho là đúng, chê thì cho là sai là dở hết.

Tổ bèn gọi Huệ Năng nửa đêm vào thất, lấy y che xung quanh. Tại sao Tổ giảng kinh lại che hết các cửa sổ. Vì lúc đó Huệ Năng là một cư sĩ vào chùa công quả mới có mấy tháng, còn thượng tọa Thần Tú xuất gia đã lâu, là giáo thọ sư dạy năm bảy trăm tăng. Y bát là biểu tín của Tổ vị, được mọi người sùng kính, chẳng lẽ đem trao cho cư sĩ. Nếu mọi người biết Tổ trao y bát cho cư sĩ thì trong chùa sẽ náo loạn lên. Vì vậy Tổ phải che kín để mọi người không thấy.

Tổ giảng kinh Kim Cang cho Huệ Năng nghe, đến câu *ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*, Huệ Năng bừng ngộ. Kinh Kim Cang, ngài Tu-

bồ-đề hỏi Phật hai câu quan trọng “Làm sao hàng phục tâm? Làm sao an trụ tâm?” Phật dạy: “Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.” Nghĩa là không nên để cho sáu căn duyên dính với sáu trần, đó là an trụ tâm. Tới câu này ngài Huệ Năng liền ngộ.

Khi Huệ Năng còn làm cư sĩ đã nghe tụng kinh Kim Cang, ngài đã sơ ngộ nên khi viết bài kệ lên vách ngài trình Tổ rằng tâm đó không có một vật, vì nó không hình tướng. Khi ấy Tổ biết Huệ Năng được vào cửa, nhưng mới vào cửa thôi, chứ chưa nhận ra chỗ tốt cùng của đạo. Tới lúc Tổ giảng đến câu *ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm* thì Huệ Năng thốt lên rằng:

Đâu ngờ tự tánh uốn tự thanh tịnh,

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,

Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,

Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,

Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp...

Tổ biết Huệ Năng đã triệt ngộ bản tâm, nên truyền y bát qua bài kệ:

Hữu tình đến gieo giống,

Nhân đất quả lại sanh.

Vô tình đã không giống,

Không tánh cũng không sanh.

Hữu tình đến gieo giống, nhân đất quả lại sanh. Hữu tình chỉ cho người có chủng duyên với chánh pháp hay nói cách khác là người có duyên với Thiên tông. Nếu người có duyên với Thiên tông đến thì nên truyền dạy. Gieo giống rồi thì từ nơi đất nảy mầm kết quả. Người có sẵn hạt giống Đại thừa hay Thiên tông thì chúng ta trợ duyên cho phát triển.

Vô tình đã không giống, không tánh cũng không sanh. Nếu người không có duyên tức là không có giống thì khó nảy sanh. Ý bài kệ Tổ dạy sau này truyền bá chánh pháp thì phải khéo lựa người có duyên, dùng phương tiện để giáo hóa họ mới có thể đạt đạo, còn người không có duyên với Thiên tông thì khó mà giáo hóa, vì họ không tin.

Huệ Năng thọ pháp và y bát xong, lễ bái thưa:

- Pháp đã nghe dạy, còn y bát có nên truyền cho người sau chăng?

Sư bảo:

- Xưa tổ Đạt-ma sang là người nước khác, truyền pháp cho tổ Huệ Khả, vẫn ngại người đời không tin sự truyền thừa của thầy trò, nên lấy y bát truyền cho để làm tín nhiệm. Nay tông môn của ta thiên hạ đều biết rõ, không còn ai chẳng tin, nên y bát đừng ngại đời người. Song chánh pháp đến đời người truyền bá càng rộng, nếu còn truyền y sẽ sanh sự tranh giành. Cho nên nói: “Người nhận y mạng như chỉ mảnh.” Người nên đi liền, khéo tránh, thời gian sau sẽ ra hoằng hóa.

Huệ Năng lại hỏi:

- Nay con phải đi về đâu?

Sư bảo:

- Đến Hoài thì dừng, gặp Hội thì ẩn.

Huệ Năng lãnh dạy, lễ tạ rồi ra đi ngay đêm ấy.

Huệ Năng thọ pháp và y bát xong lễ bái thưa: Pháp Tổ đã dạy cho con rồi nhưng y bát có nên truyền cho người sau không? Tổ bảo: Xưa tổ Đạt-ma là người Ấn Độ, truyền pháp cho tổ Huệ Khả là người Trung Hoa, sợ người đời không tin sự truyền thừa của thầy trò, nên truyền y bát để làm tin. Như vậy từ ban đầu muốn người ta tin nên Tổ mới truyền y bát. Bây giờ thiên hạ đều biết rõ Thiên tông, không còn ai chẳng tin, nên đến đời của người thì đừng ngại.

Khi ấy số chúng của tổ Hoằng Nhẫn hơn bảy trăm tăng. Đến đời Lục tổ Huệ Năng còn đông hơn nữa, ai cũng biết đạo lý thiên hết rồi, truyền y bát là thừa. Ngày xưa một thầy độ một đệ tử ngộ đạo thì chỉ có một y bát truyền cho một đệ tử. Hiện giờ một vị thầy có trăm đệ tử ngộ đạo thì y bát đâu đủ để truyền, nếu có truyền thì biết cái nào thật cái nào giả, thêm sự tranh cãi rắc rối, cho nên tới đây không truyền.

Tổ dạy Huệ Năng nên đi liền. Huệ Năng vâng dạy lễ tạ Tổ rồi đi ngay đêm ấy không kịp cạo tóc.

Sau khi truyền pháp, liên tiếp ba hôm, Sư không thượng đường thuyết pháp. Toàn chúng đều nghi ngờ, đồng đến thưa thỉnh.

Sư bảo:

- Pháp của ta đã đi về phương Nam rồi. Giờ lại nói gì?

Chúng thưa:

- Người nào được?

Sư bảo:

- Năng thì được đó.

Chúng biết là cư sĩ Huệ Năng. Họ đồng đuổi theo, song tìm không gặp.

Bốn năm sau, một hôm chợt Sư gọi đại chúng bảo:

- Việc ta đã xong, đến lúc nên đi.

Sư vào trong thất ngồi an nhiên thị tịch, nhằm niên hiệu Thượng Nguyên thứ hai (675 TL) nhà Đường, thọ bảy mươi tư tuổi.

Chúng xây tháp ở Đông Sơn huyện Hoàng Mai tôn thờ.

Vua Đường Đại Tông truy phong là Đại Mãn thiền sư, tháp hiệu Pháp Vũ.

Sư có trước tác tập “Tối Thượng Thừa Luận”, hiện giờ còn lưu hành.

Sư được ba đệ tử ưu tú: Huệ Năng, Thần Tú, Huệ An.

Sau khi truyền pháp, liên tiếp ba hôm Tổ không thượng đường thuyết pháp, toàn chúng đều nghi ngờ đến thưa thỉnh, Tổ bảo: *Pháp của ta đi về phương Nam rồi, giờ lại nói gì?* Chúng thưa: *Người nào được?* Tổ bảo: *Năng thì được đó.* Chúng ngầm biết là cư sĩ Huệ Năng, họ đồng đuổi theo song tìm không gặp. Họ đuổi theo để làm gì? Để lấy lại y bát.

Trước kia khi đọc đến đoạn này tôi nghĩ người xưa sao cũng có lắm chuyện kỳ lạ, người xứng được truyền y bát, mình không được mà đuổi theo giành lại để làm gì! Nhưng sau này tôi mới thấy đó là chuyện thường. Ví dụ ở trong chùa có chừng một trăm tăng, người đáng tin cậy nhất sẽ được Thầy giao phó công việc quan trọng, nhưng Thầy không giao, lại giao cho vị cư sĩ quê mùa dốt nát ở đâu đến, tất nhiên không ai bằng lòng.

Tổ Hoàng Nhãn trao y bát cho Huệ Năng rồi, bốn năm sau ngài gọi chúng bảo *Việc ta đã xong, đến lúc nên đi.* Tổ vào trong thất ngồi an nhiên thị tịch, thọ bảy mươi bốn tuổi. Thấy xong việc rồi thì ra đi không một chút luyến tiếc. Khỏe quá!

Chúng xây tháp ở Đông Sơn huyện Hoàng Mai để tôn thờ. Vua Đường Đại Tông truy phong là Đại Mãn thiên sư, tháp hiệu là Pháp Vũ. Tổ có trước tác tập Tối Thượng Thừa Luận, hiện giờ còn lưu hành. Tổ được ba đệ tử ưu tú là Huệ Năng, Thần Tú và Huệ An.

XXXIII- LỤC TỔ HUỆ NĂNG

(638 - 713)

Sư họ Lữ, tổ tiên quê ở Phạm Dương, cha tên Hành Thao, mẹ là Lý Thị. Đời Võ Đức (618-627 TL) nhà Đường, cha Sư làm quan ở Nam Hải, sau dời về Tân Châu. Sư sanh tại Tân Châu.

Sư được ba tuổi, cha mang bệnh rồi mất, mẹ thủ chí nuôi con. Sư lớn lên trong gia đình rất nghèo túng. Mỗi ngày Sư phải vào rừng đốn củi đem ra chợ đổi gạo nuôi mẹ.

Một hôm, nhân gánh củi ra chợ bán, có người mua bảo gánh đến nhà. Sư gánh ngang qua một căn nhà, bỗng nghe người trong nhà tụng kinh, âm ba vang ra. Sư vừa nghe chợt tỉnh ngộ, Sư hỏi khách:

- Tụng đó là kinh gì? Phát xuất từ đâu?

Khách đáp:

- Kinh Kim Cang, phát xuất từ Ngũ tổ Hoàng Nhấn ở chùa Đông Sơn, tại huyện Hoàng Mai.

Nghe nói xong, Sư tỏ chí muốn tìm đến đó học đạo, song gia cảnh còn mẹ già không ai nuôi! Có người khách hàng quen xin đãi thọ số tiền để Sư cung cấp mẹ già. Gặp cơ hội tốt, Sư về xin phép mẹ cho xuất gia, mẹ hoan hỷ cho Sư xuất gia.

Lục Tổ là vị Tổ gần gũi chúng ta nhất. Lâu nay chúng ta nghĩ rằng người tu hành đạo đức cao siêu nếu trở lại độ chúng sanh thì đầy đủ phước đức, sanh trong nhà giàu có rồi đi tu đắc đạo, giáo hóa. Nhưng Lục Tổ lại sanh trong gia đình nghèo khó, đến nỗi phải đi đốn củi gánh ra chợ bán nuôi sống qua ngày. Trong đạo thường nói các vị Bồ-tát ra đời không phải chỉ nhất định ở một hạng người nào đó trong xã hội, mà có mặt trong mọi tầng lớp dân chúng. Biết như thế

thì chúng ta chẳng dám khinh ai, vì chung quanh chúng ta người nào cũng có thể là Bồ-tát. Khi đủ duyên đi tu thì cũng có thể đắc đạo và đủ cơ duyên giáo hóa. Như vậy ai cũng là người đáng quý chứ không nên xem thường. Nếu cho rằng Phật Bồ-tát ra đời phải là những vị phước đức đầy đủ, sanh trong cảnh giàu sang vua chúa, đó là hiểu lầm.

Ngài Huệ Năng họ Lữ, quê ở Phạm Dương, cha mất sớm chỉ còn mẹ tên là Lý Thị. Mới ba tuổi đã mồ côi cha thì làm sao có đủ điều kiện để đi học, bởi vậy phải chịu nghèo đói. Một hôm nhân gánh củi ra chợ bán, có người khách mua bảo gánh đến nhà. Khi gánh củi tới nhà người, nghe người nhà bên cạnh tụng kinh bỗng chợt tỉnh ngộ.

Tuy ngài ở trong cảnh nghèo khổ đói nát, nhưng tâm thì sáng suốt cho nên nghe một câu kinh liền tỉnh ngộ. Khi ấy ngài hỏi khách: *Tụng đó là kinh gì, phát xuất từ đâu?* Khách đáp: *Kinh Kim Cang, phát xuất từ Ngũ tổ Hoàng Nhẫn ở chùa Đông Sơn tại huyện Hoàng Mai*, ngài khuyến khích chư tăng Phật tử nên tụng kinh Kim Cang, để phá hết tất cả những chấp trước mê lầm.

Trong thiền viện chúng ta thường tụng kinh Bát-nhã, vì Bát-nhã thu gọn ý nghĩa kinh Kim Cang. Khi tụng kinh Bát-nhã, thâm nhập được lý Bát-nhã thì cũng bớt chấp bớt khổ. Chúng ta chỉ cần ứng dụng câu *Bồ-tát Quán Tự Tại khi thực hành lý Bát-nhã sâu xa, soi thấy thân năm uẩn không thật, thì tất cả khổ nạn đều qua hết*. Nếu tụng và thực hành được thì cả đời mình an lành tự tại.

Giả sử đang đi ngoài đường bị ai đó kêu tên chửi, nếu khi ấy biết thân này không thật, họ chửi mà mình vẫn đi thản nhiên là qua được khổ ách. Cho nên người tu thiền đặt nặng ở trí tuệ Bát-nhã, mà Bát-nhã là tinh túy cho kinh Kim Cang.

Nghe khách nói xong, ngài muốn tìm đến đó học đạo, nhưng hoàn cảnh mẹ già không có người nuôi nên hơi khó xử. Đang suy nghĩ không biết giải quyết thế nào, có người khách quen tốt bụng biết ngài

ham học đạo, xin đứng ra thay thế trách nhiệm nuôi dưỡng mẹ già để ngài yên tâm đi tu.

Khi có người hứa giúp đỡ nuôi mẹ già rồi, ngài xin phép mẹ đi xuất gia. Bà cũng là người trọng đạo, nên đồng ý ngay. Chúng ta thấy mẹ ngài là người rất can đảm, chỉ có một đứa con để nhờ cậy trong lúc tuổi già, nhưng thấy con ham tu sẵn sàng hoan hỷ cho đi, mặc dù mình phải sống cô đơn. Đó là gương của một bà mẹ kỳ đặc chúng ta nên học theo.

Bây giờ thì không được như thế, đứa con nào hiếu thảo mà thích đi tu thì cha mẹ không muốn cho, nếu nó đi sẽ bỏ mình bơ vơ. Nghĩ như vậy là vì mình hay vì con? Nếu sợ mình bơ vơ là do tâm ích kỷ. Con phát tâm tốt cha mẹ nên hoan hỷ thuận theo, vì tôn trọng điều lành của con, chứ không vì sự ích kỷ của riêng mình. Đó mới là cha mẹ cao thượng.

Sư khăn gói lên đường, trải hơn một tháng mới đến huyện Hoàng Mai, Sư vào yết kiến Tổ. Tổ hỏi:

- Người từ đâu đến?

Sư thưa:

- Từ Lãnh Nam đến.

- Đến đây để cầu việc gì?

- Đến đây chỉ cầu làm Phật, không cầu việc gì khác.

- Người Lãnh Nam không có Phật tánh, làm sao cầu làm Phật được?

- Người thì có nam bắc, chứ Phật tánh không chia nam bắc.

Tổ biết Sư là hàng pháp khí, bèn bảo xuống nhà trù làm công quả.

Ở đây, Sư chuyên bửa củi, giã gạo. Cối gạo to, chày đập lớn, người Sư ốm, không đủ sức nặng cất được chày đập, Sư

phải cột thêm cục đá vào lưng để đủ sức giã gạo. Sư làm công việc nặng nhọc như vậy gần ngót sáu tháng, mà chưa khi nào trễ nải thối chí.

Khi được mẹ hoan hỷ cho đi, ngài khăn gói lên đường, đi bộ một tháng mới tới huyện Hoàng Mai. Ngài yết kiến Ngũ Tổ. Tổ hỏi: *Người từ đâu đến?* Ngài thưa: *Từ Lãn Nam đến.* Tổ hỏi: *Đến đây để cầu việc gì?* Ngài đáp: *Đến đây chỉ cầu làm Phật, không cầu việc gì khác.* Đi tu chỉ muốn làm Phật chứ không muốn làm gì khác.

Bây giờ có nhiều người đi tu không muốn làm Phật, mà muốn làm thần thánh hoặc đời sau giàu có sung sướng, chứ ít ai chịu làm Phật vì Phật khó làm. Bởi vì Phật là giác ngộ giải thoát sanh tử, mục đích duy nhất của người tu cũng là được giác ngộ giải thoát sanh tử, chứ không có gì khác.

Ngũ Tổ bảo *người Lãn Nam không có Phật tánh, làm sao cầu làm Phật được?* Ngài nói câu này để dọa dẫm trình độ Phật pháp của người cư sĩ mới đến. Lãn Nam tức là xứ quê mùa, như vùng sơn cước hay cao nguyên ở xứ mình. Vì người ở chỗ quê mùa không có Phật tánh làm sao cầu thành Phật. Ngài thưa: *Người thì có nam bắc, chứ Phật tánh không chia nam bắc.* Câu nói đó chứng tỏ ngài đã hiểu đạo như thế nào rồi. Khi nghe cư sĩ nói như thế, Tổ biết là bậc pháp khí, tức là người có thể gánh vác Phật sự lớn lao sau này. Biết như vậy, nhưng nói nhiều sợ mọi người để ý, Tổ bèn bảo ngài xuống nhà trù làm công quả. Ngài tới đây chưa học đạo gì cả, chỉ làm công quả thôi.

Ở nhà trù ngài chuyên bửa củi giã gạo. Ngày xưa người học đạo có ý chí rất mạnh mẽ, tự mình sáng kiến để vượt qua sự khó khăn trong việc làm cũng như việc tu. Ngài nhẹ ký quá, chày không cất lên thì lấy đá đeo thêm cho đủ sức nặng. Nếu chúng ta bây giờ vào chùa công quả, một mình không đủ sức nặng để cất cái chày thì kêu thầy tri sự cho thêm người nữa, chứ không ai có thể làm như ngài.

Chỗ khác còn nói chi tiết hơn, là khi ngài cột cục đá sau lưng do cái chày cất lên xuống, sợi dây siết sâu vô trong thịt bị hư thối có giò, mỗi khi giò rớt xuống đất ngài lượm để vô. Đó là chuyện người xưa thuật lại không biết có thêm bớt gì không. Nhưng thực tế năm 1993 chúng tôi đi Trung Quốc có ghé chùa Nam Hoa, là chỗ Lục Tổ ở, người ta còn để cái cối giã gạo, cái chày và cục đá ngày xưa ngài đeo. Thấy những vật còn như vậy, nhưng không biết người sau tái tạo hay những vật cũ ngày xưa còn để lại.

Chúng ta thấy trên phương diện tu hành, khi còn là cư sĩ ngài chỉ nghe được một câu kinh liên tỉnh ngộ. Khi vào chùa làm công quả, công việc hết sức nặng nhọc mà ngài vẫn làm chưa khi nào trễ nải hay thối chí. Tám tháng trời giã gạo, bữa củi mà không hề chán nản thối lui, người xưa dám chết sống vì đạo, chừng nào đủ duyên thì xuất gia chứ không đòi hỏi. Chúng ta bây giờ muốn tu mà ý chí không bền vững, nên thầy bắt làm công quả một tháng coi bộ ngán rồi.

Một hôm, Tổ xuống nhà trù, đi ngay đến chỗ Sư giã gạo, thấy Sư mang đá giã gạo, Tổ bảo:

- Người vì đạo quên mình như thế ư? Ta biết người căn tánh lạnh lợi, nhưng ngại kẻ khác hại người nên ta không nói chuyện với người, người có biết chăng?

Sư thưa:

- Con đã biết thế.

Tổ biết thời cơ truyền pháp đã đến, liền ra lệnh cho toàn chúng trình kệ. Trong số chúng bảy trăm người đều suy nhường thượng tọa Thần Tú. Sư nghe bài kệ của Thần Tú biết là chưa thấy tánh, nên họa lại một bài kệ. Đọc kệ của Sư, Tổ biết Sư đã thấy tánh. Mấy hôm sau, Tổ tìm cơ hội xuống nhà trù, đến chỗ Sư giã gạo hỏi:

- Gạo trắng chưa?

Sư thưa:

- Đã trắng mà chưa có sàng.

Tổ bèn cầm gậy gõ trên tay cối ba cái, rồi đi lên.

Canh ba đêm ấy Sư vào thất Tổ. Tổ truyền pháp và trao luôn y bát cho Sư, dạy đi về phương Nam.

Một hôm Ngũ Tổ xuống nhà trù thấy ngài mang đá giã gạo, Tổ bảo: *Người vì đạo quên mình như thế ư? Ta biết người cần tánh lạnh lợi, nhưng ngại kẻ khác hại người, nên ta không nói chuyện với người, người có biết chăng?* Như vậy là giữa thầy trò có sự thông cảm, học trò vì đạo quên mình, không nghĩ tới bản thân, một mình đeo đá giã gạo nhọc nhằn, Tổ cũng cảm thấy xót xa. Cho nên mới hỏi, lâu nay ta không nói chuyện với người, người có biết chăng? Ngài thưa: *Con đã biết thế.* Tức là con biết Tổ đã hiểu con rồi.

Tổ biết thời cơ truyền pháp đã đến, nên ra lệnh cho toàn chúng trình kệ, trong số chúng bảy trăm người đều nhường cho thượng tọa Thần Tú. Ngài Huệ Năng nghe bài kệ của Thần Tú biết là chưa thấy tánh nên họa lại một bài kệ. Đọc kệ của ngài, Ngũ Tổ biết đã thấy tánh nên mấy hôm sau xuống nhà trù, đến chỗ ngài giã gạo, hỏi: *Gạo trắng chưa?* Ngài đáp: *Đã trắng mà chưa có sàng.* Tổ cầm gậy gõ trên tay cối ba cái, rồi chấp tay sau lưng đi lên. Đúng canh ba đêm ấy, ngài đến gõ cửa sau, Tổ liền mở cửa cho vào thất.

Ngũ Tổ lấy y che hết các cửa sổ chung quanh, rồi đem kinh Kim Cang ra giảng cho Huệ Năng nghe, đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Huệ Năng bừng ngộ. Canh ba đêm ấy Ngũ Tổ truyền y bát cho Huệ Năng và đưa xuống thuyền qua sông đi về phương Nam.

Sư mang y bát đi được mấy hôm vừa đến Dữu Lân bị một người hiệu Huệ Minh đuổi theo. Sư để y bát trên tảng đá, vào rừng ẩn. Huệ Minh đến giờ y bát lên không nổi, đành phải kêu:

- Hành giả! Tôi đến đây vì pháp chứ không vì y bát.

Sư nghe nói, bước ra ngồi trên tảng đá bảo:

- Nếu ông vì pháp, hãy bình tâm lại nghe tôi nói.

Huệ Minh đứng lặng yên giây lâu. Sư bảo:

- Khi không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?

Huệ Minh nghe câu này liền đại ngộ.

Sư thường tàng ẩn nơi hai ấp Hoài và Hội. Có lúc gặp phải cuộc sống khó khăn, Sư lại gia nhập vào đoàn thợ săn. Đến bữa ăn, Sư hái rau luộc nhờ trong nồi thịt, rồi chỉ ăn rau, không ăn thịt. Như vậy Sư với hình thức cư sĩ, thường tùy nghi nói pháp cho họ nghe.

Ngày xưa Ngũ Tổ dạy đệ tử tụng kinh Kim Cang, khi gặp Huệ Năng, Tổ đem kinh Kim Cang ra giảng, ngài Huệ Năng ngộ đạo từ kinh Kim Cang. Bây giờ chúng tôi dạy thiền, giảng kinh cho tăng ni Phật tử nghe hiểu rồi ứng dụng tu, đâu có trái với đạo lý, không sai tông chỉ.

Sau khi nghe Ngũ Tổ giảng kinh, ngài Huệ Năng ngộ đạo và được truyền y bát. Truyền y bát tiêu biểu ý nghĩa gì? Ý nghĩa làm chứng tín cho người sau tin. Như ngày xưa tổ Bồ-đề-đạt-ma từ Ấn Độ sang Trung Hoa, độ tổ Huệ Khả ngộ đạo, vì muốn cho người tin đây là người ngộ đạo thật, nên mới trao y bát để làm chứng. Bởi vậy trọng tâm là ngộ đạo, chứ không phải y bát. Nhưng người sau hơi đặt nặng y bát, quên chỗ ngộ đạo.

Khi ngài Huệ Năng mang y bát đi được mấy hôm, đến Dữu Lãm bị một người tên là Huệ Minh đuổi theo. Huệ Minh vốn là một võ tướng đi tu, gặp chuyện này liền nổi xung đuổi trước. Tổ để y bát trên tảng đá rồi vào rừng ẩn, bởi vì y bát để làm chứng cho người tin rằng, vị này được Tổ chứng nhận, chứ không phải gốc của sự tu. Cho nên ngài để y bát trên tảng đá, tùy ý ai muốn lấy thì lấy, ngài không giữ làm gì.

Huệ Minh đến giở y bát lên không nổi, đành phải kêu: *Hành giả! Tôi đến đây vì pháp, chứ không vì y bát.* Khi ấy ngài Huệ Năng bước ra khỏi bụi rậm nói: *Nếu ông vì pháp, hãy bình tâm lại nghe tôi nói.* Huệ Minh đứng lặng yên giây lâu. Ngài bảo: *Khi không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?* Ngay câu nói này Huệ Minh liền ngộ bản lai diện mục, tức là nhận ra mặt mày xưa nay của chính mình, gọi là ngộ đạo.

Tại sao nhận ra con người xưa nay của chính mình gọi là ngộ đạo? Đa số chúng ta chỉ cho thân này là mình, ngoài ra không biết gì nữa, nếu khá hơn một chút thì cho cái suy nghĩ là mình, nhưng những cái đó thật sự chưa phải là mình xưa nay, chỉ là thân hiện nay thôi.

Thân xưa nay của chính mình không phải là thân tứ đại. Tôi thường nhắc thân tứ đại đất nước gió lửa, chất cứng trong người là đất, chất ướt trong người là nước, sự chuyển động trong người là gió, hơi ấm trong người là lửa, bốn thứ đó không phải là mình, vì nó không có tri giác. Nếu chấp cái không tri giác là mình thì sai lầm. Tại sao? Ví dụ móng tay khi còn ở trong da thịt là của mình, khi nó dài cắt rớt xuống đất là của ai? Tóc còn ở trên đầu nói tóc của tôi, khi cạo rớt xuống đất thì đâu có gì là của tôi. Vậy mà khi đầu tóc còn nguyên vẹn ai nhổ một sợi là tức lắm. Như vậy tất cả những cái mình cho là tôi đều không thật, mà bám chặt vào đó thật là vô lý! Đó là không biết được con người thật xưa nay của chính mình.

Kế đến là chấp cái suy nghĩ cho là mình. Nhưng chúng ta suy nghĩ cái gì? Suy nghĩ hơn thua, phải quấy, tốt xấu, hay dở v.v... Chúng ta đều bị mắc kẹt trong đối đãi hai bên. Ngoài ra không có gì để suy nghĩ. Những suy nghĩ đó là cái tâm sanh diệt, bám vào thân tâm sanh diệt không thật không bền cho là mình, vì vậy mà không thấy được mặt thật xưa nay của chính mình.

Muốn thấy mặt thật xưa nay của chính mình phải làm sao? Đơn giản vô cùng: không nghĩ thiện không nghĩ ác, tâm an định hằng giác hằng tri, mới thật là mình. Lâu nay chúng ta quên mất, cứ nhận cái thân tâm sanh diệt cho là mình, nên gọi là mê. Nếu buông hết

hai bên thì cái chân thật hiện tiền, đó là nhận được bộ mặt thật xưa nay của chính mình, cái đó không bị bại hoại không bị sanh tử, gọi là giác ngộ.

Đạo Phật nói giác ngộ không phải giác ngộ chuyện đâu đâu, mà giác ngộ chính mình. Biết nơi mình cái gì là giả cái gì là thật, không bị mê lầm. Biết mình đúng như thật thì biết sự vật chung quanh cũng đúng như thật. Nếu chưa biết mình mà muốn biết tất cả cái bên ngoài thì biết để mà chơi thôi, chứ không đưa mình tới chỗ giác ngộ chân thật.

Nhiều người hiểu lầm cho đạo Phật là bi quan. Vì quý thầy cứ giảng pháp cho Phật tử nghe, chứ không làm việc bố thí từ thiện. Phật tử đi chùa nghe pháp tụng kinh thì người ta cho là tiêu cực. Nhưng thật tình chúng ta đi chùa đem hết tâm tư nghe giảng, ngồi thiền để bỏ cái tâm chạy theo hai bên nghĩ thiện nghĩ ác. Tâm hai bên lặng đi thì cái chân thật hiện ra.

Kinh Pháp Hoa ví dụ bản lai diện mục là hạt minh châu cột trong chéo áo, để chỉ cho chúng ta có cái quý báu mà không biết, cả đời si mê chạy theo cái tạm bợ hư dối. Vì si mê nên giành giật hơn thua rất đáng thương. Có nhiều người khi còn sống giành giật đủ thứ, lúc chết rồi buông tay, ai làm gì thì làm, chẳng biết chi hết. Vậy mà ít ai chịu tỉnh! Như một món đồ đẹp, một bữa ăn ngon không đáng giá, đồ đẹp rồi cũng hư, thức ăn ngon rồi cũng tiêu mất. Vậy mà chúng ta cứ muốn giành về mình, rốt cuộc mình cũng bại hoại.

Tọa thiền là phương tiện quay lại cố tìm cho ra cái chân thật để thấy mình là gì. Thấy thân này lỗ mũi hít vô thở ra, tim đập máu chảy, những tâm niệm sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, có cái gì là mình thật đâu. Dù chưa giác ngộ mà thấy được những cái giả đó cũng giảm phiền não năm mươi phần trăm. Nếu định ninh mình là thật, những hơn thua phải quấy đối đãi đều thật thì mê trọn vẹn một trăm phần trăm.

Sau khi nghe lời dạy của ngài Huệ Năng, Huệ Minh quay trở về không đuổi theo nữa.

Ngài Huệ Năng thường ẩn ở hai ấp Hoài và Hội, có lúc gặp phải cuộc sống khó khăn, ngài gia nhập vào đoàn thợ săn, đến bữa ăn hái rau gửi luộc nhờ trong nồi thịt, chỉ ăn rau không ăn thịt. Nghĩa là ngài tránh sự giết hại sinh vật, chỉ ăn cơm rau sống qua ngày, chờ thời cơ để ra giáo hóa. Dưới hình thức cư sĩ nhưng ngài tùy nghi nói pháp cho họ nghe.

Có lần Sư đến Thiếu Châu, gặp ông cư sĩ Lưu Chí Lựcc kết bạn. Chí Lựcc có người cô làm Ni hiệu Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Niết-bàn. Sư vừa nghe tụng qua đã hiểu được thâm ý, vì cô giải nói nghĩa thú.

Sư cô đem quyển kinh ra hỏi chữ, Sư bảo:

- Chữ thì tôi không biết, nghĩa tùy cô cứ hỏi.

Sư cô bảo:

- Chữ còn không biết, nghĩa làm sao hiểu nổi?

Sư bảo:

- Diệu lý của chư Phật, chẳng liên quan gì đến văn tự.

Sư cô nghe nói kinh ngạc, liền báo tin cho các bậc kỳ lão trong làng hay rằng:

- Có bậc đạo sĩ đáng cúng dường.

Dân chúng trong làng nghe tin, đua nhau đến chiêm lễ Sư. Gần đó có ngôi chùa cổ hiệu Bảo Lâm, lâu đời bị đổ nát, dân chúng trong làng hợp sức tu bổ lại, thỉnh Sư về trụ trì. Hằng ngày tứ chúng bốn phương tụ hội về đông đảo, không bao lâu ngôi chùa Bảo Lâm biến thành một đạo tràng xinh đẹp.

Chẳng bao lâu có người theo dõi, Sư lại tìm nơi ẩn tránh.

Ngót mười sáu năm ẩn tránh. Sự biết cơ duyên hoằng pháp đã đến, bèn đến Quảng Châu, nhằm ngày mừng tám tháng giêng năm Bính Tý, niên hiệu Nghi Phượng năm đầu (676 TL) nhà Đường. Sư vào nghỉ nhờ ngoài hiên chùa Pháp Tánh.

Sư đến Thiều Châu kết bạn với cư sĩ Lưu Chí Lược. Ông có người cô là ni Vô Tận Tạng, thường tụng kinh Niết-bàn, ngài vừa nghe qua là hiểu thâm ý, nên vì cô giải nói nghĩa thú. Vì ngài ngộ được đạo lý thiên nên nghe qua là hiểu liền, còn chúng ta cũng nghe kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, Hoa Nghiêm... mà chưa ngộ nên nghe hoài không hiểu.

Khi ấy Sư cô đem quyển kinh ra hỏi chữ, Sư bảo tôi không biết chữ chỉ hiểu nghĩa lý, cô hỏi nghĩa lý thì tôi giảng cho nghe. Theo quan niệm thông thường Sư cô này bảo chữ còn không biết, nghĩa làm sao hiểu nổi! Sư bảo diệu lý của chư Phật chẳng quan hệ gì tới văn tự. Cái chân thật mà Phật muốn chỉ cho chúng ta chẳng quan hệ gì đến văn tự, chúng ta phải nhìn lại mình nhận cho ra, đó là cái gốc chứ không phải chữ nghĩa ở bên ngoài. Chữ nghĩa bên ngoài là tướng sanh diệt, còn con người chân thật là phải đem hết khả năng sáng suốt của mình mà nhận ra. Bởi vậy mới gọi là giáo ngoại biệt truyền. Sư cô nghe nói kinh ngạc, liền báo tin cho các bậc kỳ lão trong làng biết rằng có bậc đạo sĩ đẳng cúng dường. Dân chúng trong làng nghe tin, đua nhau đến chiêm lễ Sư.

Gần đó có ngôi chùa cổ hiệu Bảo Lâm lâu đời bị đổ nát, dân chúng trong làng hợp sức tu bổ lại. Khi ấy Sư còn cư sĩ mà họ thỉnh về trụ trì. Hằng ngày từ chúng bốn phương tụ hội về đông đảo, không bao lâu ngôi chùa Bảo Lâm biến thành một ngôi chùa xinh đẹp. Chùa Bảo Lâm sau này thành chùa Nam Hoa hiện giờ ở Tào Khê Thiều Châu, bây giờ là Quảng Châu.

Ngài ở đó một thời gian bị người phát giác tung tích liền trốn đi chỗ khác. Dưới hình thức cư sĩ ngài ôm y bát ẩn tránh trong rừng

mười sáu năm. Biết cơ duyên hoàng pháp đã đến, ngài bèn tới Quảng Châu nhằm ngày mừng tám tháng giêng năm Bính Tý, niên hiệu Nghi Phượng năm đầu nhà Đường, tức là năm 676 Tây lịch. Ngài vào nghỉ nhờ ngoài hiên chùa Pháp Tánh. Chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, bây giờ đổi tên là chùa Quang Hiếu, chính chỗ đó tôi cũng đi tới và cây bồ-đề ngày xưa vẫn còn.

Hôm ấy, pháp sư Ấn Tông đang giảng kinh Niết-bàn. Trước chùa treo lá phướn dài, gió thổi lá phướn phát phơ qua lại. Hai ông đạo lấy đó làm đề tài tranh luận. Người nói “phướn động”, người bảo “gió động”. Bàn qua cãi lại mà không ngã lẽ. Sư đến thưa:

- Có thể cho khách cư sĩ này lạm bàn chăng?

Hai ông đồng ý, Sư bảo:

- Không phải phướn động, không phải gió động, mà tâm nhân giả động.

Mọi người nghe qua đều ngạc nhiên. Họ vào báo cho Ấn Tông biết lời bàn kỳ diệu ấy.

Hôm sau Ấn Tông mời Sư vào hỏi về lý “Tâm động”. Sư giải rõ thâm lý cực diệu. Ấn Tông bất giác đứng dậy thưa:

- Ngài không phải là người thường. Nghe nói y pháp của Ngũ tổ Hoàng Mai đã về phương Nam, vậy có phải Ngài chăng.

Sư đáp:

- Chẳng dám.

Ấn Tông bèn tập hợp bốn chúng, cầu xin Sư trình bày y bát của Tổ. Sư bèn đem y bát cho đại chúng chiêm bái.

Ấn Tông xin làm đệ tử, đồng thời cầu chỉ dạy thiền yếu.

Hôm ấy pháp sư Ân Tông đang giảng kinh Niết-bàn, trước chùa treo lá phướn dài, gió thổi phất phơ qua lại, có hai ông Sa-di lấy đó làm đề tài để tranh luận. *Người nói phướn động, người bảo gió động, bàn qua cãi lại mà không ngã lẽ.* Gió thổi lá phướn bay phất phơ, vậy cái gì động? Phướn động hay gió động? Người nói phướn động người nói gió động, ai cũng có lý.

Nếu không có gió thì làm sao lá phướn động? Như vậy thì gió động. Nếu không có lá phướn động thì làm sao biết có gió động? Như vậy nói phướn động hay gió động đều đúng hết. Tuy nhiên đó là cái hai bên, chấp hai bên thì cãi nhau suốt đời không ra lẽ. Bởi vì các pháp là duyên sanh, không phải do một cái mà có.

Lúc bấy giờ ngài thấy hai ông Sa-di cãi hoài mà không ngã lẽ, ngài liền nói *có thể cho khách cư sĩ này lạm bàn chăng?* Hai vị Sa-di đồng ý. Sư bảo *không phải phướn động, không phải gió động mà tâm nhân giả động.* Bởi vì gió là gió, phướn là phướn, có can hệ gì tới mình đâu mà cãi, khởi lên cãi đó là tâm động. Cho nên ngài nói một câu hết sức đơn giản, không phải phướn động không phải gió động mà tâm nhân giả động. Mọi người nghe câu nói này đều ngạc nhiên giật mình, họ liền thưa cho Ân Tông biết lời bàn kỳ diệu ấy.

Hôm sau Ân Tông mời ngài vào hỏi về lý tâm động. Ngài giải rõ thâm lý cực diệu, Ân Tông bất giác đứng dậy thưa: *Ngài không phải là người thường, nghe nói y pháp của Ngũ tổ Hoàng Mai đã về phương Nam, vậy có phải ngài chăng?* Sư đáp *chẳng dám!* Chẳng dám tức là lời nói khiêm nhường. Ân Tông bèn tập hợp tứ chúng, xin ngài trình y bát của Tổ. Ngài bèn đem y bát cho đại chúng chiêm bái. Ân Tông xin làm đệ tử, đồng thời cầu chỉ dạy thiền yếu. Một vị pháp sư giảng Kinh, mà khi biết được Tổ là người thâm hiểu đạo lý liền xin làm đệ tử và cầu chỉ dạy pháp tu thiền, thật là hiếm có!

Đến ngày rằm tháng giêng, Ân Tông thỉnh các bậc danh đức đến làm lễ thế phát cho Sư. Ngày mừng tám tháng hai

làm lễ truyền giới Cụ túc cho Sư tại chùa Pháp Tánh. Luật sư Trí Quang làm Tuyên luật sư.

Giới đàn này, đời Tống, Tam tạng Cầu-na-bạt đà-la đã dự ký trước rằng:

- Sau sẽ có nhục thân Bồ-tát thọ giới tại đây.

Lại, thời Lương mạt, Tam tạng Chân Đế đích thân trồng hai cây bồ-đề tại giới đàn này và bảo chúng rằng:

- Sau khoảng một trăm hai chục năm, sẽ có bậc đại sĩ ở dưới cội bồ đề này khai diễn pháp Vô thượng thừa, độ chúng sanh vô lượng.

Sau đó có quan thứ sử Thiều Châu tên Vi Cừ thỉnh Sư đến chùa Đại Phạm thuyết pháp môn vi diệu và thọ giới vô tướng tâm địa. Quan liêu sĩ thứ và kẻ tại gia, người xuất gia đến dự nghe pháp trên ngàn người. Những thời thuyết pháp tại đây, được đệ tử Sư ghi lại đầy đủ trong kinh Pháp Bảo Đàn.

Năm sau, Sư muốn trở về chùa Bảo Lâm ở Tào Khê là chỗ ẩn xưa kia. Ấn Tông cùng quan liêu sĩ thứ đạo tục tiễn đưa có hơn ngàn người. Sư an trú ở đây, tăng chúng xa gần đua nhau đến tham vấn. Trung bình chư tăng thường có mặt tại chùa không dưới một ngàn. Sư đã dựng lên cây cờ đại pháp, bốn phương trông thấy đều hướng về.

Đến ngày rằm tháng giêng, Ấn Tông thỉnh các bậc danh đức đến làm lễ thế phát cho Sư. Ngày mùng tám tháng hai làm lễ truyền giới Cụ túc cho Sư tại chùa Pháp Tánh, luật sư Trí Quang làm Tuyên luật sư. Trước đó một trăm năm, ngài Cầu-na-bạt-đà-la người Ấn đi ngang qua đây đã dự ký trước rằng, sau sẽ có nhục thân Bồ-tát thọ giới tại đây. Lại cuối thời Lương, Tam tạng Chân Đế đích thân trồng hai cây bồ-đề tại giới đàn này, bảo chúng rằng: Sau khoảng một trăm hai chục năm sẽ có bậc đại sĩ ở dưới cội bồ-đề này khai diễn pháp Vô

thượng thừa, độ chúng sanh vô lượng. Đại sĩ cũng là Bồ-tát, như vậy những vị kia đã dự kiến trước rằng sẽ có Bồ-tát ra giáo hóa ở đó.

Thứ sử Thiệu Châu tên Vi Cừ thỉnh Sư đến chùa Đại Phạm thuyết pháp môn vi diệu và thọ giới vô tướng tâm địa. Quan liêu sĩ thứ, người xuất gia và kẻ tại gia đến nghe pháp trên một ngàn người, những thời thuyết pháp đều được ghi lại trong kinh Pháp Bảo Đàn. Năm sau, ngài muốn trở về chùa Bảo Lâm ở Tào Khê, đó là chùa Nam Hoa bây giờ. Ấn Tông cùng quan liêu sĩ thứ đạo tục tiễn đưa hơn một ngàn người. Sư an trú ở đây, tặng chúng xa gần đưa nhau đến tham vấn, trung bình chư tăng có mặt tại chùa không dưới một ngàn người. Ngài đã dựng lên cây cờ đại pháp tại đây để tứ chúng bốn phương trông thấy mà hướng về. Như vậy ngài đã chính thức là vị Tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Hoa.

Niên hiệu Thân Long năm đầu (705 TL) vua Trung Tông xuống chiếu sai sứ là Tiết Giản đi thỉnh Sư về triều. Sư từ chối vì lý do bệnh. Trong lời từ chối của Sư có câu: “Tôi nguyện được trọn đời ở chốn núi rừng”

Tiết Giản thưa:

- Các bậc thiền đức nơi kinh thành đều nói “muốn được hội đạo cần phải tọa thiền tập định, nếu không nhân thiền định mà được giải thoát, là việc chưa từng thấy”. Chưa biết Thầy thường nói pháp dạy người thế nào?

Sư đáp:

- Đạo do tâm ngộ, đâu phải ở ngôi. Kinh nói: “Nếu nói Như Lai hoặc đến hoặc đi hoặc ngồi hoặc nằm là người ấy không hiểu nghĩa ta nói. Vì sao? Vì Như Lai không từ đâu đến cũng không đi về đâu.” Vì không từ đâu đến nên không sanh, vì không đi đâu nên không diệt. Nếu không sanh diệt là Như Lai thanh tịnh thiên, các pháp không tịch là Như Lai thanh tịnh

tọa. Tột cùng không được, cũng không có chỗ chứng, hướng là ngồi ư?

Vua Trung Tông sai sứ thỉnh Lục Tổ về triều để quần thần được học hỏi giáo lý, nhưng ngài lấy lý do bệnh từ chối không đi, *nguyện trọn đời ở chốn núi rừng*. Nghe qua câu nói này chúng ta phải kính phục. Ngày xưa ai tu mà được vua triệu về làm quan nhất là làm Quốc sư dạy vua chúa là điều hy hữu, là vinh dự tột bậc. Nhưng ngài từ chối không đi, chỉ nguyện trọn đời làm tăng ở chốn núi rừng, không muốn làm Quốc sư. Đó là điều hiếm có.

Khi ấy Tiết Giản thấy ngài từ chối e rằng trở về triều vua hỏi không biết trả lời ra sao, sợ bị bắt tội, nên mới ở lại học hỏi đạo lý để về trình vua.

Tiết Giản thưa: *Các bậc hiền đức nơi kinh thành đều nói “muốn được hội đạo, cần phải tọa thiền tập định, nếu không nhân thiên định mà được giải thoát là việc chưa từng thấy”*. Chưa biết Thầy nói pháp dạy người thế nào? Tổ đáp: *Đạo do tâm ngộ, đâu phải ở ngồi*. Kinh nói: *Nếu nói Như Lai hoặc đến hoặc đi, hoặc nằm hoặc ngồi là người ấy không hiểu nghĩa ta nói*. Vì sao? Vì Như Lai không từ đâu đến cũng không đi đâu. Câu này phát xuất từ kinh Kim Cang.

Phật không từ đâu đến, tại sao có sanh? Phật không đi đâu tại sao có diệt? Đây là chỉ cho Phật pháp thân không sanh không diệt, nên không đến không đi. Chúng ta thấy Phật có sanh có diệt, đó là Phật hóa thân và báo thân. Kinh Kim Cang nói Phật là chỉ cho Phật pháp thân. Lục Tổ là chỉ thẳng cho mọi người nhận ngay nơi mình, ai cũng sẵn có Phật pháp thân không đến không đi, không ngồi không nằm. Chúng ta hiểu rõ ý nghĩa này rồi thì mới thấy giá trị lời dạy của Tổ.

Tổ giải thích thêm, vì *không từ đâu đến nên không sanh*, vì *không đi đâu nên không diệt*. Nếu ở đâu đến là sanh ra, rồi đi là diệt. Như vậy có đến đi là có sanh tử. Thân hiện hữu của chúng ta có sanh tử, vì từ cha mẹ sanh ra, khi hết duyên nó bại hoại. Sanh ra gọi là

đến, bại hoại gọi là đi. Thân này có đến đi, còn pháp thân thì không đến đi, không sanh diệt. *Không sanh diệt là Như Lai thanh tịnh thiên, các pháp không tịch là Như Lai thanh tịnh tọa.* Ở đây ngài nói thiên và tọa rất là đặc biệt. Nếu chúng ta nhận được nơi mình có pháp thân thanh tịnh không sanh không diệt, gọi là Như Lai thanh tịnh thiên, đi đâu ở chỗ nào, tới lui qua lại đều là thiên.

Ai cũng có tánh giác bất sanh bất diệt hằng hữu nơi mình. Như hội chúng nhìn lên bàn thấy hoa sen. Nếu đem hoa sen để chỗ khác thì có thấy không? Nói không thấy là lầm. Có hoa sen thì thấy hoa sen, dời hoa sen chỗ khác thì thấy không có hoa sen. Như vậy sự vật ngoại cảnh có đổi thay sanh diệt, còn cái thấy thì không sanh diệt đổi thay.

Tánh nghe hằng hữu nên khi có tiếng thì biết có tiếng, không có tiếng thì biết không có tiếng. Nhưng chúng ta lệ thuộc vào tiếng, cho nên khi có tiếng gọi là có nghe, khi không tiếng gọi là không nghe. Như vậy chỉ biết tiếng động mà không nhớ cái hay nghe không động. Cái hay nghe không động nên không sanh diệt, tiếng động cho nên có sanh diệt. Khi chúng ta ngủ có nghe không? Khi thức thì tiếng động gần xa đều nghe, nhưng khi ngủ nếu nghe đâu có ngủ được. Tuy nhiên người ngủ vẫn nghe, nếu người ngủ không nghe thì kêu không giật mình, vì sẵn có cái hay nghe nên kêu liền thức.

Sáu cơ quan mắt tai mũi lưỡi thân ý khi mở ra thì sáng, cho nên đối với cảnh ở ngoài nhạy bén. Khi ngủ thì đóng lại, nên phải có cái gì làm động mạnh mới thấy mới nghe. Như chúng ta tắt đèn ngủ, bất thần ai đó bật đèn lên thì giật mình. Cũng vậy khi ngủ tưởng là không nghe, nhưng vẫn nghe mà yếu hơn. Thành ra khi ngủ nhắm mắt tưởng là không thấy nhưng sự thật cũng vẫn thấy vẫn nghe. Khi tới nhà người quen thấy đóng cửa, chúng ta vừa ấn chuông thì có người ra mở cửa, là biết trong nhà có người thường trực. Nếu không có người thì ấn chuông một buổi cũng không ai mở cửa.

Chúng ta chỉ biết chạy theo âm thanh sắc tướng sanh diệt, mà không nhớ cái biết chân thật hằng hữu không sanh diệt của mình.

Bởi nhớ tiếng cho nên phân biệt tiếng hay dở, tiếng dễ thương dễ ghét... bao nhiêu chuyện cãi vã hơn thua là do nhớ tiếng. Nếu nghe ai nói chỉ biết mình đang nghe, thì nghe tất cả âm thanh mà không dính kẹt, là tập làm thánh nhân. Nghe mà dính mắc âm thanh, không nhớ cái hay nghe đó là phàm phu. Như vậy thánh nhân và phàm phu cách nhau không xa.

Kinh Bát-nhã nói Không tức là không có thật thể, nên gọi là không tịch. Thấy các pháp bên ngoài không thật thể tức là rỗng lặng, là Như Lai thanh tịnh tọa. Thấy người thấy vật thấy tất cả cảnh bên ngoài, đều biết duyên hợp không thật, không có gì để dính mắc nhiễm ô gọi là Như Lai thanh tịnh tọa. Nếu ngộ được thiền này thì đi đứng nằm ngồi đều là thiền. Chúng ta chưa ngộ nên phải ngồi điều phục mấy chú vọng tưởng.

Lục Tổ dạy đi đâu làm gì cũng thiền, nhưng ở đây tôi bắt chư tăng ni Phật tử ngồi thiền, có trái không? Nếu ngộ được như Tổ thì khỏi ngồi, đi đâu cũng thiền, nếu chưa ngộ thì chịu khó ngồi, vì ngồi dễ điều phục tâm hơn.

Tổ dạy thêm, *tột cùng không được, cũng không có chỗ chứng, hướng là ngồi ư?* Tại sao không có chỗ chứng? Vì pháp thân là cái hiện hữu sẵn có của mình nên nói không được không chứng, đã không được không chứng thì nói gì là ngồi hay không ngồi? Cho nên kinh Bát-nhã nói vô sở đắc.

Tiết Giải thưa:

- Đệ tử trở về kinh đô ắt Chúa thượng có hỏi. Cúi xin Hòa thượng từ bị chỉ cho chỗ tâm yếu, ngõ hầu đối cảnh giải rành, khiến cho những kẻ học giả ở kinh đô hiểu biết tu hành. Ví như thắp một ngọn đèn, mỗi được trăm ngàn ngọn đèn, khiến cho chỗ tối tăm được sáng, sáng mãi không cùng.

Sư bảo:

- Đạo không có tối sáng, tối sáng là nghĩa đối đãi nhau; dù sáng mãi không cùng, cũng là có cùng. Bởi vì đối đãi mà lập danh tự, cho nên kinh nói: Pháp không có so sánh vì không có đối đãi.

- Sáng ví dụ trí tuệ, tối ví dụ phiền não. Người tu hành nếu không dùng trí tuệ chiếu phá phiền não, thì cái sanh tử từ vô thủy do đâu được ra khỏi?

Sư bảo:

- Nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não, đây là kẻ tiểu căn nhị thừa, là xe dê xe nai, người đại căn thượng trí không như vậy.

Nghe giảng tới đây Tiết Giản thưa: *Đệ tử trở về kinh đô ắt Chúa thượng có hỏi. Cúi xin Hòa thượng từ bi chỉ cho chỗ tâm yếu, ngõ hầu đối cảnh giải rành, khiến cho học giả ở kinh đô hiểu biết tu hành. Như thắp một ngọn đèn, mỗi được trăm ngàn ngọn đèn, khiến cho chỗ tối tăm được sáng, sáng mãi không cùng.* Nói như vậy là hay quá! Một ngọn đèn cháy mỗi ngọn đèn khác, rồi mỗi cả trăm ngọn, một biến thành mười, mười biến thành trăm, liên tục như vậy thì hết sức cao quý.

Tổ lại bảo đạo không có tối sáng, tối sáng là nghĩa đối đãi nhau. Như trong nhà tối bật đèn lên thì sáng. Như vậy sáng và tối không thật, đổi thay tùy duyên, đủ duyên thì sáng thiếu duyên thì tối, tự sanh tự diệt, không gian trong nhà chẳng thay đổi. Tổ nói tiếp, dù sáng mãi không cùng cũng là có cùng. Bởi vì đối đãi mà lập danh tự nên không phải còn hoài. Cho nên kinh nói pháp không có so sánh vì không đối đãi. Như chúng ta nghe tiếng khen chê, hay dở, tất cả tiếng động ở ngoài là sanh diệt đối đãi nên có rồi mất, không có tiếng nào còn hoài. Nơi chúng ta có cái hay nghe không sanh diệt rõ ràng đâu thiếu. Nhưng chúng ta chỉ nhớ tiếng mà không nhớ cái hay nghe. Cho nên kinh Lăng-nghiêm đức Phật nói “quên mình theo vật”. Nếu

ai cho mình là khôn ngoan lanh lợi, thì cũng là người quên mình theo vật, vì đó chỉ là cái khôn ngoan của thế gian sanh diệt mà thôi.

Tiết Giải thưa: *Sáng ví như trí tuệ, tối ví như phiền não, người tu hành nếu không dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì sanh tử từ vô thủy do đâu được ra khỏi.* Ông nói rất hợp đạo lý. Sáng dụ cho trí tuệ, tối tăm dụ phiền não, người tu muốn hết phiền não thì phải dùng trí tuệ chiếu phá mới ra khỏi sanh tử. Nếu không dùng trí tuệ chiếu phá phiền não thì vô minh từ vô thủy làm sao hết được, không hết thì làm sao ra khỏi sanh tử.

Tổ dạy tiếp, *nếu dùng trí tuệ chiếu phá phiền não, đây là kẻ tiểu căn nhị thừa, người đại căn thượng trí không như vậy.* Người tu lấy cái này dẹp cái kia là tiểu căn là đối đãi, như vậy thuộc về xe dê xe nai như trong kinh Pháp Hoa nói, không phải là xe trâu trắng, tức là không dùng đối đãi để dẹp phá.

Ví dụ nghe người ta nói nặng, mình dấy niệm sân giận rồi nghĩ tiếng nói đó là duyên hợp hư giả qua rồi mất, giận chi! Nghĩ như vậy thì bớt giận, đó là dùng trí tuệ để chiếu phá vô minh phiền não, cũng hay quá rồi. Nhưng khi nghe tiếng khen chê, chỉ nhớ mình đang nghe, họ nói gì cũng được không cần chiếu phá, hai cách tu khác nhau ở chỗ đó. Dùng cái này để trị cái kia là còn đối đãi. Nhận được mình có bản tánh chân thật không bị những đối đãi chi phối, đó là tu theo Như Lai thanh tịnh thiền.

Tiết Giải hỏi:

- Thế nào là chỗ kiến giải của Đại thừa?

Sư đáp:

- Sáng cùng không sáng tánh nó chẳng hai, tánh không hai tức là tánh thật. Tánh thật thì ở phàm ngu chẳng biết, ở hiền thánh chẳng thêm, dùng nơi phiền não mà chẳng loạn, đứng nơi thiên định mà chẳng lặng, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở giữa và hai bên, chẳng

sanh chẳng diệt, tánh tướng như như, thường trụ không dời đổi, gọi đó là Đạo.

Tiết Giản thưa:

- Hòa thượng nói chẳng sanh chẳng diệt, có khác gì chúng ngoại đạo nói?

Sư bảo:

- Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt, là đem cái diệt chặn cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt. Diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói không sanh diệt là xưa tự không sanh, nay cũng không diệt, đâu có thể đồng với ngoại đạo ư? Ông muốn rõ được tâm yếu thì đối tất cả việc thiện ác đều chớ suy nghĩ, tự nhiên được vào. Tâm thể trong trẻo thường lặng lẽ diệu dụng như hằng sa.

Tiết Giản nghe qua liền đại ngộ, lễ bái Sư trở về triều. Về triều ông tâu hết tự sự cho vua nghe. Vua càng thêm cung kính và ngợi khen. Vua lại ban chiếu và cúng dường ca-sa, tích trượng, bảo câu... Sắc đổi tên chùa Bảo Lâm là Trung Hưng.

Năm sau, vua lại sắc thứ sử Thiều Châu kiến thiết ngôi chùa Trung Hưng lại và đổi tên là Pháp Tuyên. Chùa của Sư ở trước, tại Tân Châu đổi tên là Quốc Ân.

Tiết Giản thưa: *Thế nào là chỗ kiến giải của Đại thừa? Tổ đáp: Sáng cùng không sáng, tánh nó chẳng hai, tánh không hai tức là tánh thật. Ví dụ không gian trong nhà này, tối và sáng nương khoảng không gian đó mà hiện, khoảng không gian là đồng thì không tối không sáng. Đứng về hiện tượng tối sáng giả đối sanh diệt thấy đó là hai, nhưng thể tánh là không hai, tánh không hai tức là tánh thật, cái hai đó là không thật.*

Tánh thật thì ở phàm ngu chẳng bớt, ở hiền thánh chẳng thêm.
Tại sao? Như người không biết chữ, thấy nghe ngửi nếm biết được những trần cảnh bên ngoài, với một người học tới cử nhân tiến sĩ cũng thấy nghe ngửi nếm. Giữa hai người đó cái thấy nghe ngửi nếm có khác nhau không? Khác là do sự huân tập hiểu biết trong suy nghĩ, trong tướng sanh diệt, còn thể không sanh diệt cũng như nhau. Như khi thấy màu đỏ thì biết đỏ, trắng thì biết trắng, nghe tiếng người tiếng xe thì biết tiếng người tiếng xe. Thấy nghe cũng như nhau, nên nói tánh thật thì nơi phàm ngu chẳng bớt, nơi hiền thánh chẳng thêm.

Tổ dạy: *Dừng nơi phiền não mà chẳng loạn, đứng nơi thiên định mà chẳng lặng, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng đến chẳng đi, chẳng ở giữa và hai bên, chẳng sanh chẳng diệt, tánh tướng như như, thường trụ không dời đổi, gọi đó là Đạo.* Như vậy Đạo là gì? Là thể tánh hiện có nơi mỗi người, lưu xuất ra sáu căn, không ai hơn kém. Đó là thể chân thật không đến đi, không sanh diệt, không loạn động. Như chúng ta thấy nghe mà sống được bằng cái hay thấy hay nghe đó là sống được với Đạo. Đạo là chân lý không sanh diệt, còn chúng ta tu hành giữ giới ăn chay, tụng kinh niệm Phật tọa thiền là sống với Đạo, Đạo đó là sanh diệt.

Tiết Giản thưa: *Hòa thượng nói chẳng sanh chẳng diệt, có khác gì chúng ngoại đạo nói?* Tổ bảo: *Ngoại đạo nói chẳng sanh chẳng diệt là đem cái diệt chặn cái sanh, lấy cái sanh để bày cái diệt.* Đem cái diệt chặn cái sanh là còn thấy có sanh thật, lấy cái sanh để bày cái diệt là còn thấy cái diệt thật. Như vậy sanh diệt là không thật mà cho là thật, rồi lấy cái này dẹp cái kia cũng chưa phải là chỗ cứu cánh.

Diệt vẫn chẳng diệt, sanh nói không sanh. Ta nói không sanh diệt là xưa tự không sanh nay cũng không diệt, đâu thể đồng với ngoại đạo ư? Tổ nói không sanh không diệt khác với ngoại đạo. Ngoại đạo nói không sanh không diệt là cưỡng nói không sanh không diệt, muốn không sanh diệt phải dẹp cái sanh diệt, nên lấy cái này chặn

cái kia. Tổ nói nguyên nó không sanh thì làm sao có diệt. Như thân của chúng ta do cha mẹ sanh ra, vì có sanh nên có diệt, còn cái thấy nghe thì không sanh không diệt.

Mất bệnh thì không thấy, lỗ tai hư thì không nghe. Khi mất không thấy tai không nghe tưởng như cái thấy nghe diệt, nhưng thật sự nó không diệt. Tại sao? Ví như dòng điện làm cho cây quạt quay, ngọn đèn sáng. Nếu đóng công tắc thì quạt ngừng đèn tắt, nhưng dòng điện vẫn không mất. Như người mù người điếc có cái hay riêng của họ. Mù thì lỗ tai nhạy, nghe tiếng nói liền biết đó là ai. Điếc thì con mắt nhạy, thấy miệng người khác nhóp nhép thì hiểu ý liền.

Thường đánh cờ tướng thì hai người phải có mắt sáng như nhau để nhìn nước cờ đi cho đúng. Nhưng ở Vũng Liêm có một vị Hòa thượng mù từ nhỏ mà đánh cờ tướng ít ai thắng nổi. Tay ngài nhạy vô cùng, chỉ sờ là biết con xe con pháo rồi bắt đầu đi, rất là hay. Như vậy cái tay thế con mắt. Cho nên cái hay thấy hay nghe không bao giờ mất, nên nói không sanh không diệt.

Tổ dạy: Muốn rõ được việc tâm yếu thì tất cả những việc thiện ác, hay dở tốt xấu... đều chẳng suy nghĩ, buông xả hết, tự nhiên được vào. Tâm an thì hợp với đạo. Nếu một hai giờ ngồi thiền mà buông hết niệm thiện ác thì cũng vào đạo trong một hai giờ.

Chúng ta thấy Lục Tổ thủy chung không hai. Đầu tiên Huệ Minh hỏi thế nào là đạo, ngài bảo: *Không nghĩ thiện không nghĩ ác, cái gì là bản lai diện mục của thượng tọa Minh?* Đến đoạn này Tổ cũng dạy Tiết Giản *muốn rõ được tâm yếu thì đối với tất cả việc thiện ác đều không suy nghĩ, tự nhiên được vào.* Hết sức đơn giản, nhưng rất khó làm! *Tâm thể trong trẻo thường lặng lẽ mà diệu dụng như hằng sa.* Nếu mắt thấy sắc, tai nghe tiếng mà không dính mắc thì diệu dụng như hằng sa.

Tiết Giản rất lạnh lẽ, nghe qua liền đại ngộ, lễ bái Tổ xin trở về triều. Về triều ông tâu hết tự sự cho vua nghe. Vua càng thêm cung

kính và ngợi khen. Vua lại ban chiếu và cúng dường ca-sa, tích trượng, bảo câu... Đổi tên chùa Bảo Lâm là chùa Trung Hưng.

Năm sau, vua lại sắc thích sử Thiệu Châu kiến thiết ngôi chùa Trung Hưng lại và đổi tên là Pháp Tuyên. Chùa của Sư ở trước tại Tân Châu đổi tên là Quốc Ân. *Một hôm Tổ bảo chúng: Thiện tri thức mỗi người tịnh tâm nghe ta nói pháp, hết thấy các người tâm mình là Phật, chớ có hồ nghi. Nói tâm của các bậc thánh nhân là Phật thì được, còn tâm mình phạm quá làm sao là Phật, mà Tổ bảo hết thấy các người tâm mình là Phật, chớ có hồ nghi?*

Một hôm Sư bảo chúng:

- Thiện tri thức! Các người mỗi người tịnh tâm nghe ta nói pháp, hết thấy các người tâm mình là Phật, chớ có hồ nghi. Ngoài không có một pháp có thể dựng lập, đều là tâm mình sanh ra muôn pháp. Kinh nói: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt.” Nếu muốn thành tựu chủng trí phải đạt Nhất tướng tam-muội và Nhất hạnh tam-muội.

Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng ấy mà không sanh yêu ghét, chẳng lấy chẳng bỏ, chẳng nghĩ việc lợi ích, thành hoại v.v... an ổn thanh tịnh gọi là Nhất tướng tam-muội.

Nếu ở tất cả chỗ đi đứng ngồi nằm, ròng một trực tâm, không dời khỏi đạo tràng, liền thành tinh độ, gọi là Nhất hạnh tam-muội.

Nếu người đủ hai tam-muội này, như đất có giống hay chứa đựng, nuôi dưỡng thành tựu được bông trái của nó. Nhất tướng, nhất hạnh cũng lại như vậy.

Nay ta nói pháp, ví như khi mưa thấm ướt cả đất, Phật tánh của các người ví như các hạt giống, vừa gặp thấm ướt liền nảy mầm. Giữ đúng lời ta quyết được Bồ-đề, đúng theo ta dạy mà thực hành nhất định chứng quả Phật.

Ngoài không có một pháp có thể dựng lập, đều từ tâm mình sanh ra muôn pháp. Tâm mình sanh ra muôn pháp là sao? Như hòn non bộ, cái nhà, cây cối v.v... không ngoài tâm mà có, do suy nghĩ muốn trồng điều thì tìm hột điều ươm trồng. Muốn làm hòn non bộ kiểu nào thì suy nghĩ rồi đắp thành. Muốn làm cái nhà thì suy nghĩ phác họa bao nhiêu căn, kiểu gì, rồi mới xây dựng. Những thứ ấy không phải bỗng dưng có, mà do tâm suy nghĩ làm thành, từ đó có hình tướng, lại đặt tên cái nhà, hòn non bộ v.v... như vậy không phải tâm sanh ra muôn pháp là gì!

Kính nói: Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt. Tại sao? Ví dụ hoa sen không tự nói nó là hoa sen, mà do chúng ta khởi niệm đặt tên nó là hoa sen. Đó là tâm sanh thì pháp sanh. Bây giờ không khởi niệm, dù cho có muôn sự muôn vật mà không thành danh, nên nói tâm diệt thì muôn pháp diệt.

Ngài dạy thêm hai pháp này chúng ta ráng nhớ để tu. *Nếu muốn thành tựu chủng trí, phải đạt Nhất tướng tam-muội và Nhất hạnh tam-muội. Chủng trí là trí của Phật. Tam-muội là chánh định.*

Nhất tướng tam-muội là sao? *Nếu ở tất cả chỗ mà không trụ tướng, ở trong tướng ấy không sanh yêu ghét, chẳng lấy chẳng bỏ, chẳng nghĩ việc lợi ích thành hoại v.v... an ổn thanh tịnh gọi là Nhất tướng tam-muội.* Như đứng trước trăm ngàn người mà tâm không suy nghĩ người này đẹp, người kia xấu, người này dễ thương, người kia dễ ghét... Đi chợ thấy bày nhiều đồ vật mà không khởi niệm thích cái này, ưa cái kia v.v... Đối với tất cả tướng cần dùng thì dùng, không dính mắc không lấy bỏ. Không động niệm thì tâm không dính kẹt, thấy là thấy, như vậy gọi là Nhất tướng tam-muội.

Nhất hạnh tam-muội là sao? *Nếu ở tất cả chỗ đi đứng ngồi nằm, chỉ một trực tâm không rời khỏi đạo tràng liên thành tịnh độ gọi là Nhất hạnh tam-muội.* Trực tâm là không dính bên này kẹt bên kia, tất cả chỗ là đạo tràng, được vậy là Nhất hạnh tam-muội.

Nếu người đủ hai tam-muội này, như đất có giống, hay nuôi dưỡng thành tựu được hoa trái, Nhất tướng Nhất hạnh tam-muội cũng lại như thế. Lời dạy của Lục Tổ rất đơn giản, nếu ứng dụng được thì việc tu hết sức nhẹ nhàng, nếu không ứng dụng được thì việc tu thật là nhiều khó!

Người thế gian vì quá nhạy bén, đối cảnh luôn dính mắc nên đối với pháp tu này rất khó thực hành. Chư thánh thần nhiên tự tại đi giữa âm thanh sắc tướng mà không dính kẹt. Hiểu như vậy mới thấy sự khác nhau giữa phàm và thánh.

Tổ ví dụ, *Ta nói pháp như mưa thấm ướt đất, Phật tánh của các người như hạt giống vừa gặp đất thấm ướt liền nảy mầm. Thực hành đúng lời ta dạy quyết định được Bồ-đề, chứng quả Phật.* Tổ xác nhận như vậy là hết lòng với chúng ta rồi.

Niên hiệu Tiên Thiên năm đầu (712 TL), một hôm Sư chợt gọi đồ chúng đến bảo:

- Ta ở chỗ tổ Hoàng Nhãn thọ pháp yếu cùng y bát. Nay tuy nói pháp mà không truyền y bát, bởi vì các người lòng tin đã thuần thực, không còn nghi ngờ, nên chẳng truyền. Nghe ta nói kệ:

Tâm địa hàm chư chủng,

Phổ vũ tất giai manh.

Đốn ngộ hoa tình dĩ,

Bồ-đề quả tự thành.

Dịch:

Đất tâm chứa các giống,

Mưa khắp ắt nảy mầm.

Hoa đốn ngộ đã nở,

Trái Bồ-đề tự thành.

Sư lại bảo:

- Pháp ấy không hai, tâm ấy cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh cũng không các tướng. Các người dè dặt chớ quán tịnh và tâm kia không. Tâm này sẵn tịnh, không lấy bỏ, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên được an lành.

Lúc Tổ sắp tịch dạy đồ chúng: *Ta ở chỗ tổ Hoằng Nhân thọ pháp yếu cùng y bát. Nay tuy nói pháp mà không truyền y bát, bởi vì các người lòng tin đã thuần thực không còn nghi ngờ. Nghe ta nói kệ:*

Đất tâm chứa các giống,

Mưa khắp ắt nảy mầm.

Hoa đốn ngộ đã nở,

Trái Bồ-đề tự thành.

Đất tâm chứa các giống là chỉ cho pháp thân có sẵn. *Mưa khắp ắt nảy mầm*, gặp thầy tổ nhắc nhở thì tự nó nảy mầm. *Hoa đốn ngộ đã nở* nghĩa là nhận được pháp thân, thấu suốt bản tâm thì *trái Bồ-đề tự thành*, không nghi ngờ.

Tổ lại bảo: *Pháp ấy không hai, tâm ấy cũng vậy. Đạo kia thanh tịnh cũng không các tướng. Các người dè dặt chớ quán tịnh và tâm kia không. Tâm này sẵn tịnh không lấy bỏ, mỗi người tự nỗ lực tùy duyên được an lành.* Pháp đó không hai thì đâu có gì là có không mà quán không, đâu có gì tịnh uế mà quán tịnh. Cho nên Tổ dạy đừng quán tịnh cũng đừng quán không. Tâm này sẵn tịnh không nên lấy bỏ, mỗi người tự nỗ lực tu hành thì tùy duyên được an ổn.

Sư thuyết pháp độ sanh đã được bốn chục năm. Trước đây Sư đã sai người về chùa Quốc Ân ở Tân Châu xây tháp. Đến ngày mừng sáu tháng sáu năm này, Sư lại sai người đến đốc suất làm nhanh. Đến ngày mừng một tháng bảy, niên hiệu Tiên Thiên thứ hai (713 TL), Sư gọi môn nhân bảo:

- Ta muốn trở về Tân Châu, các người lo sửa soạn thuyền.

Lúc ấy, đại chúng đều buồn bã, thỉnh Sư ở nán lại. Sư bảo:

- Chư Phật ra đời vẫn thị hiện vào Niết-bàn. Có đến ắt có đi, lẽ đó là việc thường vậy. Thân hình hài của ta ắt có chỗ.

Chúng hỏi:

- Hôm nay Thầy đi bao giờ trở lại?

Sư bảo:

- Lá rụng về cội, trở lại không hẹn.

Chúng hỏi:

- Pháp nhãn tạng Thầy sẽ trao cho người nào?

Sư bảo:

- Có đạo thì được, vô tâm thì thông.

Chúng thưa:

- Thầy để lời di chúc xem có nạn không?

Sư bảo:

- Ta diệt độ khoảng năm sáu năm ắt có người đến lấy đầu ta. Nghe ta nói kệ:

Đầu thượng dưỡng thân,

Khẩu lý tu xan.

Ngộ Mãn chi nạn,

Dương Liễu vi quan.

Dịch:

Trên đầu nuôi thân,

Trong miệng để ăn.

Gặp Mãn gây nạn,

Dương Liễu làm quan.

Sư nói tiếp:

Sau khi ta diệt độ khoảng bảy chục năm, có hai vị Bồ-tát từ phương đông đến, một tại gia, một xuất gia chung hưng hóa Phật pháp, sửa lại các ngôi già-lam nâng đỡ tông chỉ của ta.

Khi ngài sắp tịch, đại chúng hỏi: *Hôm nay Thầy đi bao giờ trở lại?* Tổ bảo: *Lá rụng về cội, trở lại không hẹn.* Tại sao? Bởi vì chúng ta ai cũng có sẵn tâm thanh tịnh. Thân hoại rồi nhưng thể tánh thanh tịnh không hoại, giống như lá rụng về cội. Cho nên hỏi khi nào trở lại, ngài trả lời đủ duyên thì trở lại, không đủ duyên thì thôi. Đó là hình ảnh của người tu giải thoát.

Chúng hỏi: *Pháp nhãn tạng, Thầy sẽ trao cho người nào?* Tổ đáp: *Có đạo thì được, vô tâm thì thông.* Người có tu nhận ra chân lý thì được truyền, người không có tâm dính mắc thì thông được chân lý. Giả sử bây giờ cách xa Tổ một ngàn năm, mà chúng ta thấy được đạo, không có tâm dính mắc thì vẫn được Tổ truyền y.

Chúng thưa: *Thầy để lời di chúc xem có nạn không?* Tổ bảo: *Ta diệt độ khoảng năm sáu năm ắt có người đến lấy đầu ta. Nghe ta nói kệ:*

Trên đầu nuôi thân,

Trong miệng để ăn.

Gặp Mãn gây nạn,

Dương Liễu làm quan.

Tổ tịch, nhục thân còn nguyên nên không chôn mà để trong tháp thờ. Năm sáu năm sau có một số người ở Triều Tiên, nghe nhục thân ngài không hoại, họ ngưỡng mộ quá nên mượn một người tên Mãn, ban đêm đến giờ tháp ra định cắt đầu ngài đem về thờ. Khi ấy viên quan họ Dương tên Liễu điều tra ra mới biết. Đó là nạn mà ngài đã báo trước.

Năm tôi qua Tào Khê, lúc đó tháp đang sửa, người ta thỉnh tượng ngài để ở nhà Tổ. Ngài ngồi giữa, hai bên có hai thiền sư Hám Sơn và Đan Điền cũng còn nguyên nhục thân. Cả một ngàn năm mà hình ảnh của các ngài còn nguyên vẹn như xưa.

Tổ nói tiếp: *Sau khi ta diệt độ khoảng bảy chục năm, có hai vị Bồ-tát từ phương đông đến, một tại gia, một xuất gia, chung hưng hóa Phật pháp, sửa lại các ngôi già-lam, nâng đỡ tông phong của ta.*

Sư về đến Tân Châu, vào chùa Quốc Ân, tắm gội xong, ngồi kiết già, an nhiên thị tịch. Khi ấy, có mùi hương lạ xông ra, mống trắng vòng chí đất. Sư tịch ngày mùng hai tháng tám năm Quý Sửu, niên hiệu Tiên Thiên thứ hai (713 TL) đời Đường, thọ bảy mươi sáu tuổi.

Bấy giờ môn đồ hai châu Thiều và Tân muốn đem hài cốt Sư về châu mình an táng. Bàn nhau không ngã lẽ, phải thấp hương cầu nguyện ý Sư; nếu khói hương bay về đâu, thì vâng theo ý đó. Khói hương bay thẳng hướng Tào Khê. Thế là môn đồ ở Thiều Châu sửa soạn đưa linh cữu Sư về nhập tháp. Ngày mười ba tháng mười một đưa linh cữu về nhập tháp tại bên bờ khe Tào Hẩu, nay là chùa Nam Hoa. Vua Đường Hiến Tông truy phong Sư là Đại Giám thiền sư, tháp hiệu Nguyên Hòa Linh Chiếu.

Môn đệ của Sư đắc pháp và hoằng hóa sau này có cả thảy bốn mươi ba vị:

- 1- Hành Tư ở núi Thanh Nguyên
- 2- Hoài Nhượng ở Nam Nhạc
- 3- Pháp Hải
- 4- Huệ Trung
- 5- Bốn Tịnh
- 6- Thần Hội

7- Huyền Giác

8- Huyền Sách

9- Tam Tạng Quật-đa v.v...

Những lời Sư chỉ dạy có thể đa số được sưu tập trong quyển kinh Pháp Bảo Đàn.

Tổ về chùa Quốc Ân ở Tân Châu, tắm gội xong ngồi kiết già an nhiên thị tịch. Khi ấy, có mùi hương lạ xông ra, móng trắng vòng chí đất. Tổ tịch ngày mùng hai tháng tám năm Quý Sửu đời Đường, niên hiệu Thiên Thiên thứ hai, thọ bảy mươi sáu tuổi.

Lục Tổ là tiểu phụ quê mùa mà được làm Tổ. Tại sao? Bởi vì Tổ không kẹt hai bên cho nên ngài thành thoi tự tại giải thoát. Chúng ta thông minh học rộng hiểu nhiều mà còn chạy theo hai bên, dính mắc đủ điều nên tu hoài chẳng xong, hướng nữa là được làm Tổ. Như vậy muốn cầu giải thoát thì phải tự gỡ. Nếu còn dính mắc quá nhiều, đến lúc gần chết có thỉnh một trăm thầy tụng một trăm cô ni tụng cho giải thoát cũng giải không nổi. Đó là một lẽ thật

Lời Lục Tổ dạy đơn giản mà chí lý, người sau kính trọng lời dạy của ngài như vàng ngọc, nên ghi lại thành quyển kinh Pháp Bảo Đàn. Khi ấy môn đồ hai châu Thiều và Tân muốn đem hài cốt Tổ về châu mình an táng. Bàn nhau không ngã lẽ, phải thắp hương cầu nguyện ý Tổ; nếu khói hương bay về đâu, thì vâng theo ý đó. Khói hương bay thẳng về Tào Khê.

Ngày mười ba tháng mười một môn đồ ở Thiều Châu sửa soạn đưa linh cữu Tổ về nhập tháp bên bờ khe Tào Hâu, nay là chùa Nam Hoa. Vua Đường Hiến Tông truy phong Tổ là Đại Giám thiên sư, tháp hiệu Nguyên Hòa Linh Chiếu.

Môn đệ của Tổ đặc pháp và hoằng hóa rất nhiều. Những lời dạy của Tổ được sưu tập ghi trong quyển kinh Pháp Bảo Đàn.